

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 29/2018/QĐ-UBND

Nghệ An, ngày 03 tháng 7 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bộ đơn giá đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 130/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích; số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá; số 141/2017/NĐ-CP ngày 07/12/2017 quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động và số 72/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 quy định về mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế- kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên và môi trường;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3661/TTr- STNMT.ĐDBĐVT ngày 29 tháng 6 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ đơn giá đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

2. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp đo đạc, lập bản đồ địa chính theo Quyết định số 75/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2017 của UBND tỉnh quy định giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các doanh nghiệp nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, các tổ chức và cá nhân có liên quan lập, giao dự toán và thẩm tra dự toán, thanh quyết toán các dự án, nhiệm vụ đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập được ngân sách nhà nước cấp kinh phí chi thường xuyên để thực hiện nhiệm vụ, dự án thì quy định như sau: không được tính chi phí khấu hao thiết bị; chi phí quản lý chung được tính 25 triệu đồng/năm/nhiệm vụ, dự án đối với nhiệm vụ, dự án có tổng chi phí trực tiếp nhỏ hơn hoặc bằng 5 tỷ đồng; trường hợp chi phí trực tiếp lớn hơn 5 tỷ đồng thì cứ 1 tỷ đồng tăng thêm chi phí quản lý chung được bổ sung 0,003 của phần tăng thêm.

3. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân thực hiện các dự án, nhiệm vụ đo đạc bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Nghệ An ngoài nguồn vốn nhà nước áp dụng đơn giá ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Điều chỉnh Bộ đơn giá

1. Trường hợp nhà nước thay đổi quy định mức lương cơ sở, mức lương tối thiểu vùng: đơn vị, cá nhân lập dự toán được phép điều chỉnh chi phí lao động kỹ thuật, chi phí lao động phổ thông trong Bộ đơn giá này nhân với hệ số tăng lương mới.

2. Trường hợp có sự biến động về giá, định mức: giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp Sở Tài chính tham mưu trình UBND tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh cho phù hợp.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14 tháng 7 năm 2018. Bãi bỏ Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND.ĐC ngày 11/6/2014 của UBND tỉnh Nghệ An về việc ban hành đơn giá đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện

Quyết định này.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Đình Viết Hồng

LƯƠNG NGÀY CÔNG NHÂN KỸ THUẬT

Lương cơ sở = 1.390.000 đồng 26 công/tháng

TT	Bậc lương	Hệ số	Lương cấp bậc	Phụ cấp lưu động 0,4	Phụ cấp trách nhiệm	BHXH, BHYT, BHTNLD-BNN, KPCD 23,5%	Lương tháng	Lương ngày
(1)	(2)	(3)	(4)=LTTx(3)	(5)=0,4xLTT	(6)=0,2xLCS/5	(7)=23,5%(4)	(8)=Σ(4)÷(9)	(9)= (8)/26
1- Ngoại nghiệp								
A	Kỹ sư							
	1	2,34	3.252.600	556.000	55.600	764.361	4.628.561	178.022
	2	2,67	3.711.300	556.000	55.600	872.156	5.195.056	199.810
	3	3,0	4.170.000	556.000	55.600	979.950	5.761.550	221.598
	4	3,33	4.628.700	556.000	55.600	1.087.745	6.328.045	243.386
	5	3,66	5.087.400	556.000	55.600	1.195.539	6.894.539	265.175
	6	3,99	5.546.100	556.000	55.600	1.303.334	7.461.034	286.963
B	Kỹ thuật viên					-		
	3	2,26	3.141.400	556.000	55.600	738.229	4.491.229	172.740
	4	2,46	3.419.400	556.000	55.600	803.559	4.834.559	185.945
	5	2,66	3.697.400	556.000	55.600	868.889	5.177.889	199.150
	6	2,86	3.975.400	556.000	55.600	934.219	5.521.219	212.355
	7	3,06	4.253.400	556.000	55.600	999.549	5.864.549	225.560
	8	3,26	4.531.400	556.000	55.600	1.064.879	6.207.879	238.765
	9	3,46	4.809.400	556.000	55.600	1.130.209	6.551.209	251.970
C	NV		-			-		
	3	1,86	2.585.400	556.000	55.600	607.569	3.804.569	146.330
2- Nội nghiệp								
A	Kỹ sư					-		

A. ĐƠN GIÁ THÀNH LẬP LƯỚI ĐỊA CHÍNH

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Tên sản phẩm	ĐV tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật tư	Chi phí thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	
1	Chọn điem, chôn móc	điêm									
			1	1.429.693	260.010	575.074	58.909	2.323.686	650.632	2.974.318	
			2	1.899.729	346.680	578.128	75.273	2.899.809	811.947	3.711.756	
			3	2.457.897	433.350	583.218	88.364	3.562.828	997.592	4.560.419	
			4	3.251.082	563.890	589.325	111.273	4.515.570	1.264.360	5.779.930	
	5	4.122.607	737.230	596.451	117.818	5.574.106	1.560.750	7.134.856			
	Chọn điem, chôn móc địa chính trên hệ phố (có xây hồ, nắp đậy)	điêm									
			1	1.715.631	312.012	577.517	58.909	2.664.069	745.939	3.410.009	
			2	2.279.675	416.016	581.182	75.273	3.352.145	938.601	4.290.746	
			3	2.949.476	520.020	587.289	88.364	4.145.149	1.160.642	5.305.790	
4			3.901.299	676.668	594.619	111.273	5.283.858	1.479.480	6.763.338		
5	4.947.129	884.676	603.169	117.818	6.552.792	1.834.782	8.387.574				
2	Xây tường vây	điêm									
			1	1.232.842	513.600	1.380.530	58.909	3.185.881	892.047	4.077.928	
			2	1.333.296	674.100	1.383.444	58.909	3.449.749	965.930	4.415.679	
			3	1.479.411	898.800	1.385.629	72.000	3.835.840	1.074.035	4.909.875	
			4	1.725.979	1.540.800	1.390.000	85.091	4.741.871	1.327.724	6.069.594	
5	1.972.548	1.797.600	1.395.100	94.909	5.260.157	1.472.844	6.733.000				
3	Tiếp điem có tường vây	điêm									
			1	264.395	38.520	112.999	58.909	474.823	132.950	607.773	
			2	332.942	38.520	113.570	75.273	560.305	156.885	717.190	
			3	401.489	57.780	113.999	88.364	661.632	185.257	846.888	
			4	499.413	72.760	114.713	111.273	798.159	223.485	1.021.644	
	5	665.884	72.760	115.856	117.818	972.319	272.249	1.244.568			
	Tiếp điem không có tường vây	điêm									
			1	317.274	46.224	112.999	58.909	535.406	149.914	685.320	
			2	399.531	46.224	113.570	75.273	634.597	177.687	812.285	
	3	481.787	69.336	113.999	88.364	753.485	210.976	964.461			

Số TT	Tên sản phẩm	ĐV tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LDPT	Chi phí vật tư	Chi phí thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
			4	599.296	87.312	114.713	111.273	912.594	255.526	1.168.120
			5	799.061	87.312	115.856	117.818	1.120.048	313.613	1.433.661
4	Đo ngấm	điểm								
			1	831.174	48.150	24.547	12.178	916.049	256.494	1.172.543
			2	1.004.852	67.410	20.283	18.360	1.110.905	311.053	1.421.959
			3	1.215.747	134.820	22.652	21.996	1.395.215	390.660	1.785.876
			4	1.513.481	240.750	24.547	29.996	1.808.775	506.457	2.315.232
			5	2.357.061	299.600	27.864	39.815	2.724.339	762.815	3.487.154
	Đo cao lượng giác	điểm								
			1	83.117	4.815	521	1.218	89.671	25.108	114.779
			2	100.485	6.741	758	1.836	109.820	30.750	140.570
			3	121.575	13.482	948	2.200	138.204	38.697	176.901
			4	151.348	24.075	1.279	3.000	179.702	50.317	230.019
			5	235.706	29.960	1.706	3.981	271.353	75.979	347.332
5	Tính toán bình sai	điểm								
			1-5	337.126	-	36.717	1.200	375.044	56.257	431.300
	Tính toán bình sai đo cao lượng giác									
		điểm	1-5	21.070	-	3.672	120	24.862	3.729	28.591
6	Phục vụ KTNT	điểm								
				178.640	-	-	-	178.640	26.796	205.436

A. NHÂN CÔNG LƯỚI ĐỊA CHÍNH

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khó khăn	Lương ngày	Định mức	T-tiền
1	Chọn điểm, chôn mốc Nhóm 4 (3KTV6, INV3)	điểm	1	783.393	1,46	1.429.693
			2	107.000	2,43	260.010
			3	783.393	1,94	1.899.729
			4	107.000	3,24	346.680
			5	783.393	2,51	2.457.897
	Chọn điểm, chôn mốc trên hệ phốt (có xây hồ, nắp dầy)	điểm	1	107.000	4,05	433.350
			2	783.393	3,32	3.251.082
			3	107.000	5,27	563.890
			4	783.393	4,21	4.122.607
			5	107.000	6,89	737.230
2	Xây tường vây Nhóm 4 (2KTV4, 1KTV6, INV3)	điểm	1	730.573	1,35	1.232.842
			2	107.000	4,8	513.600
			3	730.573	1,46	1.333.296
			4	107.000	6,3	674.100
			5	730.573	1,62	1.479.411
			1	107.000	8,4	898.800
			2	730.573	1,89	1.725.979
			3	107.000	14,4	1.540.800
			4	730.573	2,16	1.972.548
			5	107.000	16,8	1.797.600
3	Tiếp điểm có tường vây Nhóm 4 (3KTV6, INV3)	điểm	1	783.393	0,27	264.395
			2	107.000	0,36	38.520
			3	783.393	0,34	332.942
			4	107.000	0,36	38.520
			5	783.393	0,41	401.489
			1	107.000	0,54	57.780
			2	783.393	0,51	499.413
			3	107.000	0,68	72.760
			4	783.393	0,68	665.884
			5	107.000	0,68	72.760

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khó khăn	Lương ngày	Định mức	T-riển
	Tiếp điểm không có tường vây	điểm	1			317.274
			2			46.224
			3			399.531
			4			46.224
			5			481.787
						69.336
						599.296
						87.312
						799.061
						87.312
4	Do ngầm	điểm				
	Nhóm 5 (2KTIV6,IKS2, IKS3, INV3)		1	992.447	0,67	831.174
				107.000	0,45	48.150
			2	992.447	0,81	1.004.852
				107.000	0,63	67.410
			3	992.447	0,98	1.215.747
				107.000	1,26	134.820
			4	992.447	1,22	1.513.481
				107.000	2,25	240.750
			5	992.447	1,9	2.357.061
				107.000	2,8	299.600
	Do cao lương giác					
	Nhóm 2 (IKS2, IKS3)		1			83.117
						4.815
			2			100.485
						6.741
			3			121.575
						13.482
			4			151.348
						24.075
			5			235.706
						29.960
5	Tính toán bình sai	điểm				
	Nhóm 2 (IKS2, IKS3)		1-5	421.408	0,80	337.126
	Tính toán bình sai đo cao lương giác	điểm				
			1-5	421.408	0,05	21.070
6	Phục vụ KTVT	điểm				
	Nhóm 5 (2KTIV6+IKS2+IKS3+INV3)		1-5	992.447	0,18	178.640

Chú:

Trường hợp đo độ cao lương giác mức đo ngầm tính bằng 0,10 mức quy định tại Mục 4 Bảng 1, mức tính toán là 0,05 công nhóm 2 (IKS2, IKS3) cho 1 điểm;

A. VẬT TƯ LƯỚI ĐỊA CHÍNH

1.1 Dụng cụ chọn điểm, chôn mốc; xây tường vây; tiếp điểm; đo ngắm

Số TT	Danh mục dụng cụ	ĐV tính	Thời hạn (tháng)	Nguyên giá (đ)	Đơn giá (đ/ca)	Chọn điểm chôn mốc		Xây tường vây		Tiếp điểm (có tường vây)		Đo ngắm	
						ĐM	T-triền	ĐM	T-triền	ĐM	T-triền	ĐM	T-triền
						ca/điểm		ca/điểm		ca/điểm		ca/điểm	
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	227.273	486	3,35	1.627	2,59	1.258	0,65	316	2,02	981
2	Áo mưa bạt	Cái	12	81.818	262	3,35	878	2,59	679	0,65	170	2,02	530
3	Balô	Cái	18	77.273	165	8,93	1.474	6,91	1.141	1,31	216	4,04	667
4	Bộ đồ nề	Bộ	24	272.727	437	0,21	92	0,65	284	-	-	-	-
5	Bộ khắc chữ	Bộ	24	63.636	102	0,07	7	0,22	22	-	-	-	-
6	Cờ hiệu nhỏ	Cái	12	909	3	0,14	0	-	-	-	-	0,1	0
7	Compa đơn	Cái	24	22.727	36	0,07	3	-	-	-	-	0,1	4
8	Compa kép	Cái	24	27.273	44	0,07	3	-	-	-	-	0,1	4
9	Cuộc bàn	Cái	12	47.273	152	0,07	11	0,22	33	-	-	0,1	15
10	Dao phát cây	Cái	12	27.273	87	0,28	24	0,22	19	0,04	3	0,1	9
11	Eke	Bộ	24	7.273	12	0,28	3	0,22	3	0,04	0	0,1	1
12	Giày cao cổ	Đôi	12	181.818	583	8,93	5.204	6,91	4.027	1,31	763	4,04	2.354
13	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	181.818	146	1,67	243	1,3	189	0,25	36	0,6	87
14	Hòm đựng dụng cụ	Cái	48	181.818	146	-	-	-	-	-	-	0,2	29
15	Mũ cứng	Cái	12	90.909	291	8,93	2.602	6,91	2.013	1,31	382	4,04	1.177
16	Nilon gói tài liệu	Tâm	9	13.636	58	0,28	16	0,22	13	0,04	2	0,1	6
17	Ông đựng bản đồ	Cái	24	90.909	146	1,67	243	-	-	0,25	36	0,6	87
18	Ông nhôm	Cái	60	500.000	321	0,28	90	-	-	0,04	13	-	-
19	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	136.364	583	8,93	5.204	6,91	4.027	1,31	763	4,04	2.354
20	Quy phạm	Quyển	60	45.455	29	0,28	8	0,22	6	0,04	1	0,1	3
21	Tất sợi	Đôi	48	13.636	11	8,93	98	6,91	76	1,31	14	4,04	44
22	Thước đo độ	Cái	60	4.545	3	0,07	0	-	-	-	-	-	-
23	Thước thép cuộn 2m	Cái	12	25.455	82	0,28	23	0,22	18	0,04	3	0,1	8
24	Xăng	Cái	12	31.818	102	0,07	7	0,22	22	-	-	-	-
25	Xô tôn đựng nước	Cái	12	63.636	204	0,21	43	0,22	45	-	-	-	-
26	Bi đồng nhựa	Cái	12	36.364	117	8,93	1.041	-	-	-	-	3,22	375
27	Đèn pin	Cái	12	27.273	87	0,33	29	-	-	-	-	0,15	13

28	Địa bàn kỹ thuật	Cái	36	136.364	146	0,07	10	-	-	0,1	15		
29	Găng tay bạt	Đôi	6	5.455	35	8,93	312	-	-	3,22	113		
30	Kim cắt thép	Cái	24	218.182	350	0,07	24	-	-	-	-		
31	Máy tính tay	Cái	36	136.364	146	-	-	-	-	0,31	45		
32	Nilon che mái tấm 5m	Tấm	9	68.182	291	-	-	-	-	-	-		
33	Ô che máy	Cái	24	109.091	175	-	-	-	-	-	-		
34	Thước 3 cạnh	Cái	24	13.636	22	0,07	2	-	-	0,1	2		
35	Thước cuộn vải 50m	Cái	36	145.455	155	0,33	51	-	-	-	-		
36	Túi đựng tài liệu	Cái	12	2.727	9	1,8	16	-	-	-	-		
37	Bảng ngắm	Cái	12	90.909	291	-	-	-	-	0,33	96		
38	Ăm kê	Cái	48	159.091	127	-	-	-	-	0,01	1		
39	Nhiệt kê	Cái	48	159.091	127	-	-	-	-	0,01	1		
40	Ăp kê	Cái	48	159.091	127	-	-	-	-	0,01	1		
Cộng dụng cụ (tính thêm 5%)							20.359	14.570		2.858	9.476		
	Khó khăn 1	Điểm				0,60	12.215	0,65	9.470	0,65	1.858	0,55	5.212
	Khó khăn 2	Điểm				0,75	15.269	0,85	12.384	0,85	2.429	0,80	7.581
	Khó khăn 3	Điểm				1,00	20.359	1,00	14.570	1,00	2.858	1,00	9.476
	Khó khăn 4	Điểm				1,30	26.467	1,30	18.941	1,25	3.572	1,35	12.793
	Khó khăn 5	Điểm				1,65	33.592	1,65	24.040	1,65	4.715	1,80	17.057
						Tìm điểm có tường vôi	Chọn điểm, chôn mốc hệ phố (có xây hồ, nắp dẫy)	tìm điểm không có tường vôi	Đo ngắm độ cao lượng giác				
	Khó khăn 1	Điểm				1.393		14.658		929		521	
	Khó khăn 2	Điểm				1.822		18.323		1.215		758	
	Khó khăn 3	Điểm				2.143		24.431		1.429		948	
	Khó khăn 4	Điểm				2.679		31.760		1.786		1.279	
	Khó khăn 5	Điểm				3.536		40.311		2.358		1.706	

1.2. Dụng cụ Tính toán

Số TT	Danh mục dụng cụ	ĐV tính	Thời hạn (tháng)	Nguyên giá (đ)	Đơn giá (đ/ca)	ca/điểm		
						Thành tiền tính toán		
						ĐM	T-tiền	
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	227.273	486	0,43	209	
2	Ba lô	Cái	18	77.273	165	1,15	190	
3	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	181.818	146	0,43	63	
4	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	136.364	583	1,15	670	
5	Quy phạm	Quyển	60	45.455	29	0,07	2	
6	Tất sợi	Đôi	48	13.636	11	1,15	13	
7	Túi đựng tài liệu	Cái	12	2.727	9	0,43	4	
8	Máy in laser A4 0,5kW	Cái	72	2.727.273	1.457	0,001	1	
9	Điện	kW		1.720,65	1.721	0,36	619	
10	Bi đồng nhựa	Cái	12	36.364	117	1,15	134	
11	Đèn điện 100W	Bộ	36	136.364	146	0,32	47	
Cộng dụng cụ (tính thêm 5%)								2.049

2.1. Vật liệu Chọn điểm, chôn mốc; xây tường vây; tiếp điểm; đo ngắm

STT	Danh mục Dụng cụ	ĐV tính	Thời hạn (tháng)	Nguyên giá (đ)	Đơn giá (đ/ca)	Chọn điểm chôn mốc		Xây tường vây		Tiếp điểm		Đo ngắm	
						ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền
						1	Bản đồ địa hình	Tờ			90.909	0,050	4.545
2	Bảng dính loại vừa	Cuộn			8.182	0,100	818	0,01	82	0,1	818	0,1	818
3	Biên bản bàn giao thành quả	Tờ			1.818	2,000	3.636	2	3.636		-		-
4	Giấy A0 loại 100g/m2	Tờ			59.091		-		-		-	0,02	1.182
5	Ghi chú điểm tọa độ cũ	Bộ			1.818		-		-	1	1.818		-
6	Ghi chú điểm độ cao cũ	Bộ			1.818		-		-	1	1.818		-
7	Ghi chú điểm tọa độ mới	Bé			1.818	2,000	3.636		-		-		-
8	Giấy A4	Ram			59.091	0,010	591		-	0,01	591	0,01	591
9	Sơn đỏ	kg			81.818	0,001	82		-		-		-
10	Sô kiểm nghiệm máy	Quyển			6.364		-		-		-	0,2	1.273
11	Sô đo góc	Quyển			6.364		-		-		-	0,15	955

12	Sổ đo cạnh	Quyển			6.364		-		-		0,2	1.273	
13	Sổ đo thiên đỉnh	Quyển			6.364		-		-		0	-	
14	Sổ ghi chép	Quyển			27.273	0,050	1.364		-	0,05	1.364	0,05	1.364
15	Xi măng	kg			9.091	39,000	354.549	107	972.737		-		-
16	Cát	m3			109.091	0,040	4.364	0,14	15.273		-		-
17	Đá dăm	m3			181.818	0,002	364	0,28	50.909		-		-
18	Dầu sứ	Cái			9.091	1,000	9.091		-		-		-
19	Gỗ cột pha	m3			3.454.545	0,002	6.909	0,003	10.364		-		-
20	Đinh	kg			14.545	0,050	727		-		-		-
21	Sắt 10	kg			11.818	0,930	10.991		-		-		-
22	Xăng	Lít			20.909	3,000	62.727	7	146.363	3	62.727		-
23	Dầu nhòn	Lít			181.818	0,150	27.273	0,35	63.636	0,15	27.273		-
24	Mực đen	Lọ			4.545	0,030	136	0,03	136	0,03	136	0,03	136
25	Pin đèn	Đôi			9.091	0,500	4.546	0,2	1.818	0,2	1.818	0,2	1.818
Cộng vật liệu (tính thêm 8%)		KK	1-6				562.859		1.371.059		111.141		15.071

Ghi chú

(1) Trường hợp chôn mốc địa chính cần phải chống lún thì thêm mức cọc chống lún là 9 cọc/điểm; Trường hợp không chôn mốc thì không tính xi măng, cát, đá dăm.

(2) Mức vật liệu chôn điểm, chôn mốc cọc gỗ tính bằng 0,10 mức vật liệu chôn điểm, chôn mốc bê tông.

							56.286					
--	--	--	--	--	--	--	--------	--	--	--	--	--

2.2. Vật liệu tính toán

Số TT	Danh mục Dụng cụ	ĐV tính	Thời hạn (tháng)	Nguyên giá (đ)	Đơn giá (đ/ca)	Thành tiền tính toán	
						ĐM	T- tiền
1	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ			9.091	0,3	2.727
2	Bảng tính toán	Tờ			9.091	0,3	2.727
3	Bìa đóng sổ	Cái			909	0,1	91
4	Biên bản bàn giao sản phẩm	Tờ			1.819	0,3	546
5	Đĩa CD	Đĩa			4.545	0,01	45
6	Giấy Kroký	Tờ			5.455	0,03	164
7	Giấy A4	Ram			59.091	0,01	591
8	Mực in laser	Hộp			72.727	0,001	73

9	Sổ ghi chép	Quyển		27.273	0,05	1.364				
10	Số liệu tọa độ điểm gốc	Điểm		109.091	0,1	10.909				
11	Số liệu độ cao điểm gốc	Điểm		100.000	0,1	10.000				
12	Mực đen	Lọ		4.545	0,03	136				
13	Pin đèn	Đôi		9.091	0,3	2.727				
Cộng (Tính thêm 8%)						34.668				
cộng vật tư chọn điểm, chôn mốc, tiếp điểm, đo ngắm										
						Chọn điểm chôn mốc	Xây tường vây	Tiếp điểm (có tường vây)	Đo ngắm	
	Khó khăn 1	Điểm				575.074	1.380.530	112.999	24.547	
	Khó khăn 2	Điểm				578.128	1.383.444	113.570	20.283	
	Khó khăn 3	Điểm				583.218	1.385.629	113.999	22.652	
	Khó khăn 4	Điểm				589.325	1.390.000	114.713	24.547	
	Khó khăn 5	Điểm				596.451	1.395.100	115.856	27.864	
						Tìm điểm có tường vây	Chọn điểm, chôn mốc hệ phổ (có xây hồ, nắp dẫy)	tìm điểm không có tường vây	Đo ngắm độ cao lượng giác	
	Khó khăn 1	Điểm				1.393	577.517	929	521	
	Khó khăn 2	Điểm				1.822	581.182	1.215	758	
	Khó khăn 3	Điểm				2.143	587.289	1.429	948	
	Khó khăn 4	Điểm				2.679	594.619	1.786	1.279	
	Khó khăn 5	Điểm				3.536	603.169	2.358	1.706	
						Tính toán				
	Khó khăn 1-5	Điểm				36.717				
						Tính toán đo cao lượng giác				
	Khó khăn 1-5	Điểm				3.672				

A. CHI PHÍ KHẤU HAO THIẾT BỊ LƯỚI ĐIỆN CHÍNH

ca / điểm

TT	Danh mục	ĐVT	S-L	C-S	Nguyên giá (đ)	KH/1ca	KK1		KK2		KK3		KK4		KK5	
							ĐM	T-riền	ĐM	T-riền	ĐM	T-riền	ĐM	T-riền	ĐM	T-riền
1	Chọn điểm chôn mốc															
	Ôtô 9 - 12 chỗ	Cái	1		818.181.818	327.273	0,18	58.909	0,23	75.273	0,27	88.364	0,34	111.273	0,36	117.818
2	Xây tường vây															
	Ôtô 9 - 12 chỗ	Cái	1		818.181.818	327.273	0,18	58.909	0,18	58.909	0,22	72.000	0,26	85.091	0,29	94.909
3	Tiếp điểm															
	Ôtô 9 - 12 chỗ	Cái	1		818.181.818	327.273	0,18	58.909	0,23	75.273	0,27	88.364	0,34	111.273	0,36	117.818
4	Đo ngắm															
	Toàn đạc điện tử	Bộ	1		90.909.091	36.364	0,33	12.000	0,5	18.182	0,6	21.818	0,82	29.818	1,09	39.636
	Sổ điện tử	Cái	1				0,33	89	1	89	1	89	1	89	1	89
	Bộ đàm	Cái	2		3.181.818	1.273	0,07	89	0,07	89	0,07	89	0,07	89	0,07	89
5	Tính toán															
	Máy vi tính xách tay	Cái	1		13.636.364	5.455	0,22	1.200	0,22	1.200	0,22	1.200	0,22	1.200	0,22	1.200

Ghi chú

Mức thiết bị đo ngắm độ cao lượng giác tính bằng 0,10 mức thiết bị đo ngắm

Mức thiết bị tính toán kết quả đo độ cao lượng giác tính bằng 0,10 mức thiết bị tính toán

B. ĐƠN GIÁ ĐO ĐẠC THÀNH LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

Đơn vị tính: đồng

1 Tỷ lệ 1/200										
1	Ngoại nghiệp	ha								
			1	18.910.219	1.835.050	973.782	223.496	21.942.547	5.485.637	27.428.184
			2	22.056.066	2.197.780	995.744	258.623	25.508.213	6.377.053	31.885.266
			3	25.526.051	2.591.540	1.017.706	313.823	29.449.121	7.362.280	36.811.401
			4	29.526.312	3.018.470	1.047.359	371.532	33.963.673	8.490.918	42.454.592
2	Nội nghiệp	ha								
			1	2.232.439		907.859	120.386	3.260.683	489.102	3.749.786
			2	2.396.673		909.741	133.316	3.439.730	515.959	3.955.689
			3	2.545.630		911.623	145.093	3.602.346	540.352	4.142.698
			4	2.805.349		914.760	165.536	3.885.645	582.847	4.468.491
	Ngoại nghiệp+Nội nghiệp	ha								
			3	21.142.658	1.835.050	1.881.640	343.882	25.203.230	5.974.739	31.177.970
			4	24.452.739	2.197.780	1.905.485	391.939	28.947.943	6.893.013	35.840.956
			5	28.071.681	2.591.540	1.929.329	458.916	33.051.466	7.902.632	40.954.098
			6	32.331.661	3.018.470	1.962.118	537.068	37.849.318	9.073.765	46.923.083
2 Tỷ lệ 1/500										
1	Ngoại nghiệp	ha								
			1	5.223.128	555.544	195.936	46.212	6.020.820	1.505.205	7.526.025
			2	6.073.487	669.050	201.216	57.205	7.000.957	1.750.239	8.751.197
			3	7.106.904	805.496	209.301	76.551	8.198.252	2.049.563	10.247.815
			4	8.352.858	971.218	218.520	98.474	9.641.069	2.410.267	12.051.337
			5	9.673.175	1.166.899	230.544	122.596	11.193.214	2.798.303	13.991.517
2	Nội nghiệp	ha								
			1	885.490		101.352	61.141	1.047.983	157.197	1.205.180
			2	947.822		101.479	70.588	1.119.889	167.983	1.287.872
			3	1.010.155		101.606	76.496	1.188.257	178.239	1.366.495
			4	1.093.265		101.776	81.929	1.276.970	191.545	1.468.515
			5	1.192.264		101.988	89.536	1.383.787	207.568	1.591.355
	Ngoại nghiệp+Nội nghiệp									

			1	179.913		19.493	11.229	210.635	31.595	242.231
			2	193.701		19.642	12.503	225.846	33.877	259.723
			3	210.277		19.844	14.082	244.203	36.630	280.833
			4	190.531		19.616	12.319	222.466	33.370	255.836
			5	210.468		19.844	14.180	244.491	36.674	281.165
	Ngoại nghiệp+Nội nghiệp									
		ha	1	880.680	58.476	35.382	18.199	992.736	227.120	1.219.857
			2	1.006.725	69.101	36.402	20.698	1.132.926	260.647	1.393.573
			3	1.152.660	82.005	37.475	23.770	1.295.909	299.557	1.595.466
			4	1.395.983	137.848	38.990	25.202	1.598.023	377.259	1.975.282
			5	1.757.407	184.610	41.542	74.104	2.057.663	489.967	2.547.629
5	Tỷ lệ 1/5000									
1	Ngoại nghiệp									
			1	268.044	21.810	3.871	3.087	296.812	74.203	371.015
			2	308.646	25.849	4.201	3.702	342.398	85.599	427.997
			3	357.347	30.694	4.395	4.009	396.445	99.111	495.557
			4	415.831	36.507	4.636	4.316	461.290	115.322	576.612
2	Nội nghiệp		ha							
			1	24.264		3.217	1.257	28.739	4.311	33.049
			2	27.570		3.257	1.515	32.341	4.851	37.192
			3	32.030		3.310	2.488	37.828	5.674	43.503
			4	38.052		3.383	3.802	45.237	6.786	52.023
	Ngoại nghiệp+Nội nghiệp									
		ha	1	292.308	21.810	7.088	4.345	325.551	78.514	404.065
			2	336.216	25.849	7.458	5.216	374.739	90.451	465.189
			3	389.377	30.694	7.706	6.497	434.274	104.786	539.059
			4	453.882	36.507	8.019	8.119	506.527	122.108	628.635
6	Tỷ lệ 1/10.000									
1	Ngoại nghiệp									
			1	132.510	11.170	1.509	1.403	146.592	36.648	183.240
			2	152.247	13.257	1.659	1.682	168.845	42.211	211.056
			3	175.933	15.761	1.748	1.822	195.265	48.816	244.081

		4	204.355	18.766	1.857	1.962	226.940	56.735	283.674
2	Nội nghiệp	ha							
		1	7.576		845	808	9.229	1.384	10.614
		2	8.651		857	891	10.399	1.560	11.959
		3	10.101		874	1.207	12.182	1.827	14.009
		4	12.058		906	1.634	14.597	2.190	16.787
	Ngoại nghiệp+Nội nghiệp								
		ha							
		1	140.087	11.170	2.354	2.211	155.822	38.032	193.854
		2	160.898	13.257	2.516	2.574	179.244	43.771	223.016
		3	186.035	15.761	2.621	3.030	207.447	50.643	258.090
		4	216.412	18.766	2.763	3.596	241.537	58.924	300.461

- Trường hợp phần nội nghiệp có thực hiện xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền và xây dựng dữ liệu không gian địa chính thì định biên, định mức và các mức khó khăn được tính theo Thông tư Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Đối với giao thông, thủy hệ, đê điều khi phải đo vẽ thì diện tích và định mức được tính như sau:

- Hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều thì định mức được tính bằng 30% của định mức quy định tại Bảng trên;
- Đối tượng thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì định mức được tính bằng 30% của định mức nêu tại Bảng trên và chỉ tính đối với phần diện tích trong phạm vi 03 (ba) mét kể từ ranh giới chiếm đất của đối tượng trở vào bên trong đối tượng.
- Trường hợp phải đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính, mức tính bằng 0,10 mức đo vẽ ngoại nghiệp và nội nghiệp;
- Trường hợp đo phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng ngoại nghiệp được tính thêm 0,15 và nội nghiệp được tính thêm 0,10 mức trên.

B. NHÂN CÔNG ĐO ĐẠC LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

Số TT	Nội dung công việc	ĐV tính	KK	Luong ngày	Tỷ lệ 1/200		Tỷ lệ 1/500		Tỷ lệ 1/1000		Tỷ lệ 1/2000		Tỷ lệ 1/5000		Tỷ lệ 1/10000	
					ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền
1. Ngoại nghiệp																
ca/mảnh																
1.1	Công tác chuẩn bị	Mảnh														
	Nhóm 4 (1ktv4+2ktv6+1ktv10)		1-5	886.566	0,32	354.626	1,02	1.130.372	2,03	2.249.661	4,5	4.986.934	22,28	24.690.865	40,5	44.882.407
				107.000	0,2	21.400	0,62	66.340	1,24	132.680	2,75	294.250	13,62	1.457.340	24,75	2.648.250
1.2	Lưới đo vẽ	Mảnh														
	Nhóm 5 (2ktv4+2ktv6+1ktv10)		1	1.072.511	1,76	2.359.523	2,34	3.137.094	2,81	3.767.194	3,37	4.517.951	12,33	16.530.070	22,42	30.057.111
			2	1.072.511	1,97	2.641.057	2,81	3.767.194	3,37	4.517.951	4,48	6.006.060	14,80	19.841.447	26,9	36.063.170
			3	1.072.511	2,17	2.909.185	3,37	4.517.951	4,04	5.416.179	5,38	7.212.634	17,75	23.796.330	32,28	43.275.804
			4	1.072.511	2,43	3.257.751	4,04	5.416.179	4,85	6.502.096	6,45	8.647.117	21,31	28.569.002	38,74	51.936.327
			5	1.072.511			4,08	5.469.804	5,81	7.789.108	7,75	10.389.947				
1.3	Xác định ranh giới thửa đất	Mảnh														
	Nhóm 2 (2ktv 6)		1	424.709	9,26	4.916.008	19,62	10.415.992	18,00	9.555.956	30	15.926.593	82,50	43.798.131	187,50	99.541.208
				107.000	9,26	990.820	19,62	2.099.340	18,00	1.926.000	30	3.210.000	82,50	8.827.500	187,50	20.062.500
			2	424.709	11,11	5.898.148	23,54	12.497.067	21,60	11.467.147	36	19.111.912	99,00	52.557.758	225,00	119.449.450
				107.000	11,11	1.188.770	23,54	2.518.780	21,60	2.311.200	36	3.852.000	99,00	10.593.000	225,00	24.075.000
			3	424.709	12,91	6.853.744	28,25	14.997.542	33,44	17.752.843	43,2	22.934.294	118,80	63.069.309	270,00	143.339.339
				107.000	12,91	1.381.370	28,25	3.022.750	33,44	3.578.080	43,2	4.622.400	118,80	12.711.600	270,00	28.890.000
			4	424.709	14,67	7.788.104	33,9	17.997.050	52,30	27.765.361	58,32	30.961.297	142,56	75.683.171	324,00	172.007.207
				107.000	14,67	1.569.690	33,9	3.627.300	52,30	5.596.100	58,32	7.800.300	142,56	15.253.920	324,00	34.668.000
			5	424.709			40,68	21.596.460	70,61	37.485.892	78,73	41.796.690				
				107.000			40,68	4.352.760	70,61	7.555.270	78,73	10.530.138				
1.4	Đo vẽ chi tiết	Mảnh														
	Nhóm 5 (2ktv4+2ktv6+1ktv10)		1	1.072.511	5,96	7.990.204	7,75	10.389.947	12,35	16.556.883	23,75	31.840.159	76,98	103.202.336	139,95	187.622.329
				107.000	2,98	318.860	3,72	398.040	4,94	528.580	9,50	1.016.500	30,80	3.295.600	56	5.992.000
			2	1.072.511	7,16	9.598.970	9,3	12.467.936	14,81	19.854.853	27,99	37.524.466	92,37	123.834.759	167,94	225.146.795
				107.000	3,57	381.990	4,65	497.550	5,93	634.510	11,20	1.198.400	36,96	3.954.720	67,2	7.190.400
			3	1.072.511	8,59	11.516.083	11,16	14.961.523	17,78	23.836.549	33,08	44.348.315	108,4	148.596.348	201,53	270.178.835
				107.000	4,29	459.030	5,58	597.060	7,12	761.840	13,23	1.415.610	44,35	4.745.450	80,64	8.628.480
			4	1.072.511	10,31	13.821.981	13,39	17.951.147	22,76	30.512.928	43,00	57.647.447	133,01	178.318.299	241,83	324.206.558
				107.000	5,15	551.050	6,7	716.900	11,39	1.218.730	21,50	2.300.500	53,22	5.694.540	96,77	10.354.390
			5	1.072.511			16,07	21.544.057	27,32	36.626.238	55,90	74.941.681				

Số TT	Nội dung công việc	ĐV tính	KK	Lương ngày	Tỷ lệ 1/200		Tỷ lệ 1/500		Tỷ lệ 1/1000		Tỷ lệ 1/2000		Tỷ lệ 1/5000		Tỷ lệ 1/10000	
					ĐM	T- tiền	ĐM	T- tiền	ĐM	T- tiền	ĐM	T- tiền	ĐM	T- tiền	ĐM	T- tiền
				107.000			8,04	860.280	13,66	1.461.620	27,95	2.990.650				
1.5	Đội soát, kiểm tra	Mảnh														
	1ktv6		1	212.355	0,9	238.899	2,27	602.556	5,73	1.520.990	9,73	2.582.763	26,29	6.978.502	59,74	15.857.578
				107.000	0,59	63.130	1,48	158.360	2,3	246.100	3,89	416.230	10,52	1.125.640	23,91	2.558.370
			2	212.355	1,1	291.988	2,84	753.859	6,89	1.828.904	11,47	3.044.634	31,55	8.374.734	71,69	19.029.625
				107.000	0,71	75.970	1,85	197.950	2,75	294.250	4,59	491.130	12,63	1.351.410	28,69	3.069.830
			3	212.355	1,35	358.348	3,85	1.021.956	8,26	2.192.561	13,55	3.596.756	37,85	10.047.026	86,03	22.836.080
				107.000	0,88	94.160	2,5	267.500	3,3	353.100	5,42	579.940	15,15	1.621.050	34,43	3.684.010
			4	212.355	1,71	453.908	5,22	1.385.614	12,47	3.310.077	20,77	5.513.256	45,42	12.056.431	103,23	27.401.704
				107.000	1,06	113.420	3,39	362.730	8,10	866.700	13,5	1.444.500	18,17	1.944.190	41,31	4.420.170
			5	212.355			6,59	1.749.271	14,96	3.971.031	33,24	8.823.333				
				107.000			4,28	457.960	9,72	1.040.040	21,6	2.311.200				
1.6	Giao nhận kết quả	Mảnh														
	đo đạc địa chính		1	212.355	4,12	1.093.626	7,01	1.860.757	8,51	2.258.922	8,51	2.258.922	46,01	12.213.043	83,65	22.204.325
	với chủ sử dụng đất			107.000	4,12	440.840	7,01	750.070	8,51	910.570	8,51	910.570	46,01	4.923.070	83,65	8.950.550
	1ktv6		2	212.355	4,95	1.313.944	8,42	2.235.032	10,04	2.665.050	10,04	2.665.050	55,21	14.655.120	100,38	26.645.191
				107.000	4,95	529.650	8,42	900.940	10,04	1.074.280	10,04	1.074.280	55,21	5.907.470	100,38	10.740.660
			3	212.355	5,94	1.576.733	10,1	2.680.977	12,04	3.195.936	12,04	3.195.936	66,25	17.585.613	120,46	31.975.290
				107.000	5,94	635.580	10,1	1.080.700	12,04	1.288.280	12,04	1.288.280	66,25	7.088.750	120,46	12.889.220
			4	212.355	7,13	1.892.610	12,12	3.217.172	18,18	4.825.758	18,18	4.825.758	79,5	21.102.736	144,55	38.369.818
				107.000	7,13	762.910	12,12	1.296.840	18,18	1.945.260	18,18	1.945.260	79,5	8.506.500	144,55	15.466.850
			5	212.355			14,54	3.859.544	21,82	5.791.971	21,82	5.791.971				
				107.000			14,54	1.555.780	21,82	2.334.740	21,82	2.334.740				
1.7	Phục vụ KTNT															
	2ktv4+2ktv6+1ktv10		1-5	1.072.511	1,46	1.957.332	3,81	5.107.832	4,36	5.845.183	5,94	7.963.391	31,54	33.826.985	57,34	76.872.200
	Cộng nhân công ngoại nghiệp															
	LĐKT	ha	1			18.910.219		5.223.128		1.670.192		700.767		268.044		132.510
	LĐPT					1.835.050		555.544		149.757		58.476		21.810		11.170
	LĐKT	ha	2			22.056.066		6.073.487		1.937.150		813.024		308.646		152.247
	LĐPT					2.197.780		669.050		177.877		69.101		25.849		13.257
	LĐKT	ha	3			25.526.051		7.106.904		2.419.556		942.383		357.347		175.933
	LĐPT					2.591.540		805.496		244.559		82.005		30.694		15.761

Số TT	Nội dung công việc	ĐV tính	KK	Luơng ngày	Tỷ lệ 1/200		Tỷ lệ 1/500		Tỷ lệ 1/1000		Tỷ lệ 1/2000		Tỷ lệ 1/5000		Tỷ lệ 1/10000	
					ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền
	LĐKT	ha	4			29.526.312		8.352.858		3.240.443		1.205.452		415.831		204.355
	LĐPT					3.018.470		971.218		390.379		137.848		36.507		18.766
	LĐKT	ha	5					9.673.175		3.990.363		1.546.939				
	LĐPT							1.166.899		500.974		184.610				
2. Nội nghiệp																
ca/mảnh																
2.1	Vẽ bản đồ số	mảnh														
	2KTV6		1	381.940	2,04	779.157	4,59	1.753.104	7,96	3.040.242	18,05	6.894.016	22,25	8.498.163	28,92	11.045.703
			2	381.940	2,47	943.392	5,61	2.142.683	9,95	3.800.302	21,66	8.272.819	30,04	11.473.475	39,05	14.914.754
			3	381.940	2,86	1.092.348	6,63	2.532.262	12,44	4.751.333	26	9.930.438	40,55	15.487.664	52,72	20.135.873
			4	381.940	3,54	1.352.067	7,99	3.051.700	15,55	5.939.166	20,83	7.955.809	54,74	20.907.391	71,16	27.178.845
			5	381.940			9,61	3.670.443	19,44	7.424.912	26,05	9.949.535				
2.2	Nhập thông tin thửa đất															
	1kTV6	mảnh	1-5	190.970	1,96	374.301	6,19	1.182.104	14	2.673.579	19,6	3.743.011	25,48	4.865.915	21,56	4.117.312
2.3	Lập số mục kê															
	1KTV6	mảnh	1-5	190.970	0,1	19.097	0,35	66.839	1,65	315.100	2,22	423.953	2	381.940	1,8	343.746
2.4	Biên tập và in BĐDC theo ĐVHC															
	1KTV6	mảnh	1-5	190.970	0,51	97.395	0,6	114.582	0,68	129.860	0,77	147.047	0,85	162.324	1	190.970
2.5	Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất															
	1KTV6	mảnh	1-5	190.970	1,72	328.468	7,54	1.439.914	15	2.864.549	22	4.201.339	19,8	3.781.205	29,7	5.671.808
2.6	Phục vụ KTNT															
	Nhóm 2KTV6	mảnh	1-5	381.940	0,53	404.856	1,63	622.562	2,94	1.122.903	4,94	1.886.783	8,31	3.173.921	12,46	4.758.971
2.7	Lấy xác nhận hồ sơ															
	1KTV6	mảnh	1-5	190.970	0,4	152.776	0,6	114.582	0,8	152.776	1,1	210.067	1,7	324.649	2	381.940
2.8	Giao nộp sản phẩm															
	Nhóm 2KTV6	mảnh	1-5	381.940	0,1	76.388	0,63	240.622	0,85	324.649	1,27	485.064	1,7	649.298	2	763.880
Cộng nhân công nội nghiệp																
		ha	1			2.232.439		885.490		424.946		179.913		24.264		7.576
		ha	2			2.396.673		947.822		455.349		193.701		27.570		8.651
		ha	3			2.545.630		1.010.155		493.390		210.277		32.030		10.101
		ha	4			2.805.349		1.093.265		540.903		190.531		38.052		12.058
		ha	5					1.192.264		600.333		210.468				

Ghi chú:

- Trường hợp phân nội nghiệp có thực hiện xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền và xây dựng dữ liệu không gian địa chính thì định biên, định mức và các mức khó khăn được tính theo Thông tư Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Đối với giao thông, thủy hệ, đê điều khi phải đo vẽ thì diện tích và định mức được tính như sau:

- Hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều thì định mức được tính bằng 30% của định mức quy định tại Bảng trên;
- Đối tượng thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì định mức được tính bằng 30% của định mức nêu tại Bảng trên và chỉ tính đối với phần diện tích trong phạm vi 03 (ba) mét kể từ ranh giới chiếm đất của đối tượng trở vào bên trong đối tượng.
- Trường hợp phải đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính, mức tính bằng 0,10 mức đo vẽ ngoại nghiệp và nội nghiệp;
- Trường hợp đo phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng ngoại nghiệp được tính thêm 0,15 và nội nghiệp được tính thêm 0,10 mức trên.

B. VẬT TƯ ĐO VẼ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

I. Ngoại nghiệp

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Đơn giá (đ)	Đơn giá (đ/ca)	1/200		1/500		1/1000		1/2000		1/5000		1/10000	
						ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền
I.1. Dụng cụ																<i>ca/mảnh</i>	
I.1.1 Lưới đo vẽ																	
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	227.273	486	4,41	2.142	6,71	3.259	7,92	3.846	10,6	5.148	32,76	15.909	59,56	28.924
2	Áo mưa bạt	Cái	18	81.818	175	4,41	771	6,71	1.173	7,92	1.385	10,6	1.853	32,76	5.727	59,56	10.413
3	Balô	Cái	18	77.273	165	8,82	1.456	13,41	2.214	15,84	2.615	21,21	3.502	65,53	10.820	119,14	19.672
4	Giày cao cổ	Đôi	12	181.818	583	8,82	5.140	13,41	7.815	15,84	9.231	21,21	12.360	65,53	38.188	119,14	69.429
5	Mũ cứng	Cái	12	90.909	291	8,82	2.570	13,41	3.907	15,84	4.615	21,21	6.180	65,53	19.094	119,14	34.714
6	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	136.364	583	8,82	5.140	13,41	7.815	15,84	9.231	21,21	12.360	65,53	38.188	119,14	69.429
7	Tất sợi	Đôi	6	13.636	87	8,82	771	13,41	1.172	15,84	1.385	21,21	1.854	65,53	5.728	119,14	10.414
8	Bi đồng nhựa	Cái	12	36.364	117	8,82	1.028	13,41	1.563	15,84	1.846	21,21	2.472	65,53	7.638	119,14	13.886
9	Búa đóng cọc	Cái	36	90.909	97	0,09	9	0,09	9	0,27	26	0,44	43	2	194	3,64	354
10	Bút kẻ thẳng	Cái	24	9.091	15	0,05	1	0,05	1	0,34	5	0,44	6	0,72	10	0,95	14
11	Cờ hiệu nhỏ	Cái	12	909	3	0,12	0	0,11	0	0,68	2	0,88	3	1,43	4	1,8	5
12	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	181.818	146	1,76	256	2,68	390	3,18	463	4,25	619	13,1	1.909	23,82	3.470
13	Ông đựng bản đồ	Cái	24	90.909	146	1,76	256	2,68	390	3,18	463	4,25	619	13,1	1.909	23,82	3.470
14	Nilon gói tài liệu	Tấm	9	13.636	58	1,76	103	2,68	156	3,18	185	4,25	248	13,1	763	23,82	1.388
15	Túi đựng tài liệu	Cái	12	2.727	9	1,76	15	2,68	23	3,18	28	4,25	37	13,1	114	23,82	208
16	Eke	Bộ	24	7.273	12	0,05	1	0,05	1	0,34	4	0,44	5	0,72	8	0,95	11
17	Thước cuộn vải 50m	Cái	4	145.455	1.399	0,05	70	0,05	70	0,34	476	0,44	615	0,72	1.007	0,95	1.329
18	Thước thép 30m	Cái	2	261.818	5.035	0,05	252	0,05	252	0,34	1.712	0,44	2.215	0,72	3.625	0,95	4.783
19	Thước thép cuộn 2m	Cái	6	25.455	163	0,09	15	0,09	15	0,27	44	0,44	72	2	326	3,64	594
20	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	45.455	36	0,05	2	0,05	2	0,34	12	0,44	16	0,72	26	0,95	35
21	Quy phạm	Quyển	48	45.455	36	0,05	2	0,05	2	0,34	12	0,44	16	0,72	26	0,95	35
22	Kẹp sắt	Cái	6	4.545	29	1,76	51	2,68	78	3,18	93	4,25	124	13,1	382	23,82	694
23	Máy tính tay	Cái	24	136.364	219	0,18	39	0,17	37	0,57	125	0,88	192	3,99	872	7,26	1.587
24	Nilon che máy 5m	Tấm	9	68.182	291	1,76	513	2,68	781	3,18	927	4,25	1.238	13,1	3.817	23,82	6.941
25	Ô che máy	Cái	24	109.091	175	1,76	308	2,68	469	3,18	556	4,25	743	13,1	2.290	23,82	4.164
26	Bảng ngắm	Cái	36	90.909	97	1,76	171	2,68	260	3,18	309	4,25	413	13,1	1.272	23,82	2.314

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Đơn giá (đ)	Đơn giá (đ/ca)	1/200		1/500		1/1000		1/2000		1/5000		1/10000	
						ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền
27	Đồng hồ báo thức	Cái	36	63.636	68	0,09	6	0,09	6	0,27	18	0,44	30	2	136	3,64	247
28	Đèn pin	Cái	12	27.273	87	0,23	20	0,32	28	0,68	59	1,10	96	2,00	175	3,64	318
29	Compa vòng tròn nhỏ	Cái	24	22.727	36	0,12	4	0,16	6	0,34	12	0,55	20	1,00	36	1,82	66
30	Áp kê	Cái	60	159.091	102	0,03	3	0,03	3	0,07	7	0,11	11	0,14	14	0,18	18
31	Nhiệt kế	Cái	60	159.091	102	0,03	3	0,03	3	0,07	7	0,11	11	0,14	14	0,18	18
32	Mia	Cái	36	272.727	291	0,03	9	0,03	9	0,07	20	0,11	32	0,14	41	0,18	52
Cộng (Tính thêm 5%) ha																	
							22.182		5.361		1.668		558		187		84
	Khó khăn 1	ha				0,8	17.746	0,6	3.216	0,75	1.251	0,7	391	0,69	129	0,68	57
	Khó khăn 2	ha				0,9	19.964	0,8	4.288	0,85	1.418	0,85	474	0,83	155	0,82	69
	Khó khăn 3	ha				1	22.182	1	5.361	1	1.668	1	558	1	187	1	84
	Khó khăn 4	ha				1,15	25.510	1,15	6.165	1,25	2.085	1,3	726	1,2	224	1,2	101
	Khó khăn 5	ha						1,3	6.969	1,56	2.602	1,7	949				
Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần mức trên																	
I.1.2 Đo vẽ chi tiết																	
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	227.273	486	17,28	8.392	22,26	10.810	37,72	18.318	66,16	32.129	230,00	111.694	418,18	203.079
2	Áo mưa bạt	Cái	18	81.818	175	17,28	3.021	22,26	3.892	37,72	6.594	66,16	11.566	230,00	40.210	418,18	73.108
3	Balô	Cái	18	77.273	165	34,56	5.706	44,52	7.351	75,44	12.456	132,32	21.848	460,00	75.952	836,36	138.094
4	Giày cao cổ	Đôi	12	181.818	583	34,56	20.140	44,52	25.944	75,44	43.963	132,32	77.109	460,00	268.065	836,36	487.389
5	Mũ cứng	Cái	12	90.909	291	34,56	10.070	44,52	12.972	75,44	21.981	132,32	38.555	460,00	134.033	836,36	243.694
6	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	136.364	583	34,56	20.140	44,52	25.944	75,44	43.963	132,32	77.110	460,00	268.066	836,36	487.391
7	Tất sợi	Đôi	6	13.636	87	34,56	3.021	44,52	3.892	75,44	6.594	132,32	11.566	460,00	40.209	836,36	73.106
8	Bi đông nhựa	Cái	12	36.364	117	34,56	4.028	44,52	5.189	75,44	8.793	132,32	15.422	460,00	53.614	836,36	97.479
9	Bút kẻ thẳng	Cái	24	9.091	15	1,98	29	3,20	47	19,42	283	12,10	176	40,39	588	73,44	1.070
10	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	181.818	146	8,19	1.193	12,18	1.774	19,42	2.829	26,45	3.853	101,57	14.797	184,68	26.906
11	Ông đựng bản đồ	Cái	24	90.909	146	8,19	1.193	12,18	1.774	19,42	2.829	26,45	3.853	101,57	14.797	184,68	26.906
12	Nilon gói tài liệu	Tâm	9	13.636	58	8,19	477	12,18	710	19,42	1.132	26,45	1.541	101,57	5.919	184,68	10.762
13	Túi đựng tài liệu	Cái	12	2.727	9	8,19	72	12,18	106	19,42	170	26,45	231	101,57	888	184,68	1.614
14	Thước cuộn vải 50m	Cái	4	145.455	1.399	1,98	2.769	3,20	4.476	5,96	8.336	12,10	16.923	40,39	56.490	73,44	102.714
15	Thước thép 30m	Cái	2	261.818	5.035	1	5.035	1,59	8.006	2,98	15.004	6,05	30.462	20,20	101.706	36,72	184.884

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Đơn giá (đ)	Đơn giá (đ/ca)	1/200		1/500		1/1000		1/2000		1/5000		1/10000			
						ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền		
16	Thuốc thép cuộn 2m	Cái	6	25.455	163	0,5	82	0,80	131	1,49	243	3,02	493	10,10	1.648	18,36	2.996		
17	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	45.455	36	1	36	1,59	58	2,98	109	6,05	220	20,20	736	36,72	1.337		
18	Quy phạm	Quyển	48	45.455	36	1	36	1,59	58	2,98	109	6,05	220	20,20	736	36,72	1.337		
19	Máy tính tay casio	Cái	24	136.364	219	1	219	1,59	347	2,98	651	6,05	1.322	20,20	4.414	36,72	8.024		
20	Nilon che máy 5m	Tám	9	68.182	291	8,19	2.386	12,18	3.549	19,42	5.659	26,45	7.707	101,57	29.595	184,68	53.811		
21	Ô che máy	Cái	24	109.091	175	8,19	1.432	12,18	2.129	19,42	3.395	26,45	4.624	101,57	17.757	184,68	32.287		
22	Đồng hồ báo thức	Cái	36	63.636	68	0,5	34	0,80	54	1,49	101	3,02	205	10,10	687	18,36	1.248		
23	Đón pin	Cái	12	27.273	87	0,23	20	0,40	35	0,54	47	1,20	105	3,30	288	6,00	524		
24	Compa vòng tròn nhỏ	Cái	24	22.727	36	0,12	4	0,15	5	0,14	5	0,20	7	0,66	24	1,20	44		
25	Áp kê	Cái	60	159.091	102	0,03	3	0,04	4	0,03	3	0,05	5	0,13	13	0,24	24		
26	Nhiệt kế	Cái	60	159.091	102	0,03	3	0,04	4	0,03	3	0,05	5	0,13	13	0,24	24		
Cộng (Tính thêm 5%) ha									94.019		20.036		8.550		3.751		1.450		659
	Khó khăn 1	ha				0,70	65.813	0,60	12.022	0,70	5.985	0,70	2.626	0,77	1.117	0,77	508		
	Khó khăn 2	ha				0,85	79.916	0,75	15.027	0,85	7.267	0,85	3.189	0,92	1.334	0,92	606		
	Khó khăn 3	ha				1,00	94.019	1,00	20.036	1,00	8.550	1,00	3.751	1,00	1.450	1,00	659		
	Khó khăn 4	ha				1,20	112.822	1,30	26.047	1,25	10.687	1,30	4.877	1,10	1.595	1,10	725		
	Khó khăn 5	ha						1,70	34.061	1,56	13.338	1,70	6.377						
<p><i>Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại bảng trên</i></p> <p><i>Trường hợp phải đo vẽ chi tiết địa hình thì mức tính bằng 0,1 mức đo vẽ chi tiết</i></p>																			
I.13 Dụng cụ Công tác chuẩn bị; xác định ranh giới thửa đất; đối soát kiểm tra; giao nhận kết quả đo đạc địa chính với chủ sử dụng đất và phục vụ KTNT: tính bằng 0,4 mức dụng cụ đo vẽ chi tiết																			
	Khó khăn 1	ha					26.325		4.809		2.394		1.050		447		203		
	Khó khăn 2	ha					31.966		6.011		2.907		1.275		534		243		
	Khó khăn 3	ha					37.607		8.014		3.420		1.500		580		264		
	Khó khăn 4	ha					45.129		10.419		4.275		1.951		638		290		
	Khó khăn 5	ha							13.624		5.335		2.551						
I.2 Vật liệu																			
1	Bản đồ địa hình	Tờ			90.909	0,01	909	0,06	5.455	0,08	7.273	0,2	18.182	0,77	70.000	1,05	95.454		
2	Bản đồ ĐGHC 364/CT	Tờ			163.636	0,01	1.636	0,06	9.818	0,08	13.091	0,2	32.727	0,77	126.000	1,05	171.818		

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Đơn giá (đ)	Đơn giá (đ/ca)	1/200		1/500		1/1000		1/2000		1/5000		1/10000	
						ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền
3	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ			9.091	1,8	16.364	1,8	16.364	1,8	16.364	2	18.182	2,2	20.000	3	27.273
4	Bảng tính toán	Tờ			9.091	0,9	8.182	0,9	8.182	0,9	8.182	1	9.091	1,1	10.000	1,5	13.637
5	Băng dính loại vừa	Cuộn			8.182	0,18	1.473	0,23	1.882	0,36	2.946	0,5	4.091	0,88	7.200	1,2	9.818
6	Bìa đóng sổ	Cái			909	1,35	1.227	1,35	1.227	1,35	1.227	1,5	1.364	1,65	1.500	2,25	2.045
7	Biên bản bàn giao thành quả	Bộ			1.818	0,03	55	0,16	291	0,22	400	3,5	6.363	4,68	8.508	6,37	11.581
8	Cọc gỗ 4x30cm, định 3cm	Cái			7.273	9	65.457	27	196.371	54	392.742	80	581.840	110	800.030	150	1.090.950
9	Đĩa CD	Đĩa			4.545	0,01	45	0,06	273	0,08	364	0,2	909	0,77	3.500	1,05	4.772
10	Ghi chú điểm tọa độ cũ	Bộ			1.818	0,27	491	0,36	654	0,45	818	1	1.818	2,2	4.000	3	5.454
11	Mực màu	Tuýp			218.182	0,01	2.182	0,06	13.091	0,08	17.455	0,2	43.636	0,77	168.000	1,05	229.091
12	Sổ đo các loại	Quyển			6.364	1,8	11.455	2,7	17.183	2,7	17.183	5	31.820	6,6	42.002	9	57.276
13	Sổ ghi chép	Quyển			27.273	0,01	273	0,06	1.636	0,08	2.182	0,2	5.455	0,77	21.000	1,05	28.637
14	Sổ liệu tọa độ điểm cũ	Bộ			109.091	0,45	49.091	0,45	49.091	0,45	49.091	0,5	54.546	0,55	60.000	0,75	81.818
15	Đinh sắt 10,15cm và đệm	Cái			14.545	36	523.620	36	523.620	27	392.715	0	-	0	-	-	-
16	Sơn đỏ	Kg			81.818	0,09	7.364	0,05	4.091	0,05	4.091	0,05	4.091	0,06	4.909	0,07	5.727
17	Bảng thông kê hiện trạng đo đạc địa chính các loại đất	Bộ			9.091	0,22	2.000	1,44	13.091	1,8	16.364	4	36.364	13,2	120.001	18	163.638
18	Giấy A4	Ram			59.091	0,18	10.636	0,27	15.955	0,36	21.273	0,5	29.546	0,66	39.000	0,9	53.182
19	Giấy A3	Ram			109.091	0,09	9.818	0,14	15.273	0,18	19.636	0,3	32.727	0,44	48.000	0,6	65.455
20	Mực in A4	Hộp			72.727	0,04	2.909	0,05	3.636	0,07	5.091	0,1	7.273	0,13	9.455	0,18	13.091
21	Mực in A3	Hộp			181.818	0,02	36.364	0,03	54.545	0,04	72.727	0,06	109.091	0,09	163.636	0,12	218.182
22	Ghi chú điểm tọa độ cao cũ	Bộ			1.818	0,27	491	0,36	654	0,45	818	1	1.818	2,2	4.000	3	5.454
23	Giấy can	Mét			8.182	0,23	1.882	0,45	3.682	0,9	7.364	1	8.182	1,65	13.500	2,25	18.410
24	Giấy gói hàng	Tờ			1.818	0,09	164	8,55	15.544	0,72	1.309	1	1.818	1,1	2.000	1,5	2.727
25	Pin đèn	Đôi			9.091	0,09	818	0,14	1.273	0,18	1.636	0,4	3.636	1,54	14.000	2,1	19.091
26	Sổ liệu độ cao điểm cũ	Bộ			100.000	0,45	45.000	0,45	45.000	0,45	45.000	0,5	50.000	0,55	55.000	0,75	75.000
Cộng (tính 8% hao hụt)		ha					863.897		175.890		48.269		11.821		2.178		741
Ghi chú: Mức vật liệu cho các công việc thuộc khâu ngoại nghiệp tính theo hệ số trong bảng sau:																	
Công việc			Hệ số														
2.1	Công tác chuẩn bị	ha	0,15				129.585		26.383		7.240		1.773		327		111
2.2	Lưới đo vẽ	ha	0,1				86.390		17.589		4.827		1.182		218		74

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Đơn giá (đ)	Đơn giá (đ/ca)	1/200		1/500		1/1000		1/2000		1/5000		1/10000	
						ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền
2.3	Xác định ranh giới thửa đất	ha	0,25				215.974		43.972		12.067		2.955		545		185
2.4	Đo vẽ chi tiết	ha	0,25				215.974		43.972		12.067		2.955		545		185
2.5	Đối soát kiểm tra	ha	0,1				86.390		17.589		4.827		1.182		218		74
2.6	Giao nhận kết quả đo đạc địa chính với chủ sử dụng đất	ha	0,1				86.390		17.589		4.827		1.182		218		74
2.7	Phục vụ KTNT	ha	0,05				43.195		8.794		2.413		591		109		37
<i>Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại bảng trên.</i>																	
<i>Trường hợp phải đo vẽ địa hình, mức vật liệu tính bằng 0,1 mức trên</i>																	
Cộng vật tư ngoại nghiệp																	
	Khó khăn 1	ha					973.782		195.936		57.899		15.888		3.871		1.509
	Khó khăn 2	ha					995.744		201.216		59.862		16.760		4.201		1.659
	Khó khăn 3	ha					1.017.706		209.301		61.907		17.631		4.395		1.748
	Khó khăn 4	ha					1.047.359		218.520		65.317		19.374		4.636		1.857
	Khó khăn 5	ha							230.544		69.545		21.698				
<i>Riêng đối với đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:</i>																	
	Khó khăn 1	ha					292.134		58.781		17.370		4.766		1.161		453
	Khó khăn 2	ha					298.723		60.365		17.958		5.028		1.260		498
	Khó khăn 3	ha					305.312		62.790		18.572		5.289		1.319		524
	Khó khăn 4	ha					314.208		65.556		19.595		5.812		1.391		557
	Khó khăn 5	ha							197.433		71.814		44.036				
<i>Trường hợp phải đo vẽ địa hình</i>																	
	Khó khăn 1	ha					1.066.753		214.728		63.325		17.333		4.200		1.634
	Khó khăn 2	ha					1.090.125		220.308		65.415		18.261		4.552		1.794
	Khó khăn 3	ha					1.113.498		228.893		67.589		19.188		4.758		1.888
	Khó khăn 4	ha					1.145.030		238.714		71.212		21.044		5.013		2.004
	Khó khăn 5	ha							251.539		75.705		23.518				
II. Nội nghiệp ca/ mảnh																	
II.1. Dụng cụ																	
II.1.1. Vẽ bản đồ số																	

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Đơn giá (đ)	Đơn giá (đ/ca)	1/200		1/500		1/1000		1/2000		1/5000		1/10000	
						ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền
1	Quần áo BHLĐ	Bô	9	136.364	583	4,58	2.669	10,61	6.183	19,9	11.597	41,6	24.242	64,88	37.809	97,32	56.713
2	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	181.818	146	2,29	334	5,30	772	9,95	1.450	20,8	3.030	32,44	4.726	48,66	7.089
3	Ổng đựng bản đồ	Cái	24	90.909	146	2,29	334	5,30	772	9,95	1.450	20,8	3.030	32,44	4.726	48,66	7.089
4	Túi đựng tài liệu	Cái	12	2.727	9	2,29	20	5,30	46	9,95	87	20,8	182	32,44	284	48,66	425
5	Thước bẹt nhựa 60cm	Cái	24	40.909	66	1,03	68	2,39	157	4,4	288	12,24	802	18,36	1.204	27,54	1.806
6	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	45.455	36	0,17	6	0,40	15	0,73	27	2,04	74	3,06	111	4,59	167
7	Quy phạm	Quyển	48	45.455	36	0,17	6	0,40	15	0,73	27	2,04	74	3,06	111	4,59	167
8	Máy tính tay	Cái	24	136.364	219	0,17	37	0,40	87	0,73	160	2,04	446	3,06	669	4,59	1.003
9	Đồng hồ báo thức	Cái	36	63.636	68	0,02	1	0,04	3	0,07	5	0,2	14	0,31	21	0,46	31
10	Ôn áp chung 10A	Cái	60	1.272.727	816	0,08	65	0,20	163	0,37	302	1,02	832	1,53	1.248	2,29	1.868
11	Lưu điện 600w	Cái	60	909.091	583	0,08	47	0,20	117	0,37	216	1,02	594	1,53	892	2,29	1.334
12	Chuột máy tính	Cái	4	136.364	1.311	0,34	446	0,80	1.049	1,47	1.927	4,08	5.350	6,12	8.024	9,18	12.037
13	USB (1GB)	Cái	24	136.364	219	0,17	37	0,40	87	0,73	160	2,04	446	3,06	669	4,59	1.003
14	Bóng điện 100W	Cái	36	10.909	12	2,29	27	5,30	62	9,5	111	20,8	242	32,44	378	48,66	567
15	Điện	kW		1.720,7	1.721	1,92	3.304	4,45	7.657	7,98	13.731	15,14	26.051	27,25	46.888	40,87	70.323
	Cộng (tính thêm 5%)	ha					7.605		2.826		1.297		674		123		46
	Khó khăn 1	ha				0,7	5.323	0,7	1.978	0,64	830	0,6	404	0,55	68	0,65	30
	Khó khăn 2	ha				0,85	6.464	0,85	2.402	0,8	1.038	0,77	519	0,74	91	0,8	37
	Khó khăn 3	ha				1	7.605	1	2.826	1	1.297	1	674	1	123	1	46
	Khó khăn 4	ha				1,25	9.506	1,2	3.391	1,25	1.621	0,74	499	1,35	166	1,4	65
	Khó khăn 5	ha						1,45	4.097	1,56	2.023	1	674				
<i>Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại bảng trên.</i>																	
<i>Trường hợp phải đo vẽ địa hình, mức vật liệu tính bằng 0,1 mức trên</i>																	
II.1.2 Nhập thông tin thửa đất																	
	Khó khăn 1	ha				0,35	1.863	0,7	1.385	0,57	473	0,32	129	0,38	26	0,44	13
	Khó khăn 2	ha				0,35	2.262	0,7	1.681	0,57	591	0,32	166	0,38	35	0,44	16
	Khó khăn 3	ha				0,35	2.662	0,7	1.978	0,57	739	0,32	216	0,38	47	0,44	20
	Khó khăn 4	ha				0,35	3.327	0,7	2.374	0,57	924	0,32	160	0,38	63	0,44	28
	Khó khăn 5	ha						0,7	2.868	0,57	1.153	0,32	216				

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Đơn giá (đ)	Đơn giá (đ/ca)	1/200		1/500		1/1000		1/2000		1/5000		1/10000	
						ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền
II.1.3 Dụng cụ lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất																	
1	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	136.364	583	1,38	804	6,03	3.514	12	6.993	17,6	10.256	36,92	21.515	55,38	32.273
2	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	181.818	146	1,38	201	6,03	878	12	1.748	17,6	2.564	36,92	5.379	55,38	8.068
3	Ông đựng bản đồ	Cái	24	90.909	146	1,38	201	6,03	878	12	1.748	17,6	2.564	36,92	5.379	55,38	8.068
4	Ký hiệu bản đồ	Q.	48	45.455	36	0,04	1	0,17	6	0,34	12	0,55	20	2,04	74	3,06	111
5	Quy phạm	Q	48	45.455	36	0,04	1	0,17	6	0,34	12	0,55	20	2,04	74	3,06	111
6	Máy tính tay	Cái	24	136.364	219	0,17	37	0,68	149	1,36	297	2,21	483	8,16	1.783	12,24	2.675
7	Đồng hồ báo thức	Cái	36	63.636	68	0,03	2	0,09	6	0,17	12	0,28	19	1,02	69	1,53	104
8	Bóng điện 100W	Bộ	36	10.909	12	0,33	4	1,74	20	5,26	61	5,7	66	10,36	121	15,54	181
9	Điện	Kw		1.720,65	1720,65	0,28	481,782	1,46	2512,149	4,42	7605,273	4,8	8259,12	8,7	14.970	13,05	22.454
	Cộng (tính thêm 5%) Khó khăn 1-5	ha					1.797		1.319		761		251		57		21
II.1.4 Dụng cụ xác nhận hồ sơ, lập sổ mục kê và phục vụ KTNT (tính bằng 0,3 mức lập bản gốc dạng số)																	
	Khó khăn 1	ha					1.597		593		249		121		20		9
	Khó khăn 2	ha					1.939		721		311		156		27		11
	Khó khăn 3	ha					2.281		848		389		202		37		14
	Khó khăn 4	ha					2.852		1.017		486		150		50		19
	Khó khăn 5	ha							1.229		607		202				
II.1.5 Biên tập và in BĐ ĐC theo đơn vị hành chính																	
1	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	136.364	583	0,41	239	0,48	280	0,54	315	0,62	361	0,68	396	0,82	478
2	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	181.818	146	0,41	60	0,48	70	0,54	79	0,62	90	0,68	99	0,82	119
3	Ông đựng bản đồ	Cái	24	90.909	146	0,41	60	0,48	70	0,54	79	0,62	90	0,68	99	0,82	119
4	Ký hiệu bản đồ	Q.	48	45.455	36	0,06	2	0,07	3	0,08	3	0,09	3	0,2	7	0,24	9
5	Quy phạm	Q	48	45.455	36	0,06	2	0,07	3	0,08	3	0,09	3	0,2	7	0,24	9
6	Đồng hồ báo thức	Cái	36	63.636	68	0,03	2	0,04	3	0,04	3	0,05	3	0,1	7	0,12	8
7	Ôn áp chung 10A	Cái	60	1.272.727	816	0,1	82	0,12	98	0,14	114	0,15	122	0,17	139	0,2	163
8	Lưu điện 600W	Cái	60	909.091	583	0,1	58	0,12	70	0,14	82	0,15	87	0,17	99	0,2	117
9	Chuột máy tính	Cái	4	136.364	1.311	3,44	4.511	7,96	10.437	14,92	19.563	66,8	87.588	89,64	117.535	107,57	141.045
10	Đầu ghi đĩa CD 0,04	Cái	60	363.636	233	0,02	5	0,02	5	0,02	5	0,02	5	0,02	5	0,02	5
11	Đèn điện 0,10 kW	Bộ	30	136.364	175	0,1	17	0,12	21	0,14	24	0,15	26	0,17	30	0,2	35
12	Điện	Kw		1.720,65	1.721	0,09	155	0,11	189	0,12	206	0,13	224	0,15	258	0,18	310

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Đơn giá (đ)	Đơn giá (đ/ca)	1/200		1/500		1/1000		1/2000		1/5000		1/10000	
						ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền
	Cộng (Tích thêm 5%) Khó khăn 1-5	ha					5.444		1.888		860		930		138		42
II.1.6 Dụng cụ giao nộp sản phẩm (được tính bằng 0,05 mức biên tập bản đồ số)																	
	Khó khăn 1-5	ha					272		94		43		47		7		2
II.2. Vật liệu																	
II.2.1 Vẽ bản đồ số và lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất																	
1	Bản đồ địa hình	Tờ			90.909	0,01	909	0,07	6.364	0,09	8.182	0,2	18.182	0,7	63.636	0,7	63.636
2	Bản đồ ĐGHC	Tờ			163.636	0,01	1.636	0,07	11.455	0,09	14.727	0,2	32.727	0,7	114.545	0,7	114.545
3	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ			9.091	2	18.182	2	18.182	2	18.182	2	18.182	2	18.182	2	18.182
4	Bảng tính toán	Tờ			9.091	1	9.091	1	9.091	1	9.091	1	9.091	1	9.091	1	9.091
5	Bảng dính loại vừa	Cuộn			8.182	0,2	1.636	0,25	2.046	0,4	3.273	0,5	4.091	0,8	6.546	0,8	6.546
6	Bìa đóng số	Cái			909	1	909	1	909	1	909	1	909	1	909	1	909
7	Biên bản bàn giao thành quả	Bộ			1.818	0,03	55	0,3	545	0,3	545	0,2	364	2	3.636	2	3.636
8	Ghi chú điểm độ cao cũ	Bộ			1.818	0,5	909	0,5	909	0,5	909	0,5	909	0,5	909	0,5	909
9	Ghi chú điểm tọa độ cũ	Bộ			1.818	0,5	909	0,5	909	0,5	909	0,5	909	0,5	909	0,5	909
10	Giấy A0 loại 100g/m2	Tờ			59.091	4	236.364	4	236.364	4	236.364	4	236.364	4	236.364	4	236.364
11	Giấy A4	Ram			59.091	1	59.091	3	177.273	6	354.546	9	531.819	16	945.456	16	945.456
12	Mực in laser	Hộp			72.727	0,2	14.545	0,6	43.636	1,2	87.272	1,8	130.909	3,2	232.726	3,2	232.726
13	Sổ mục kê	Q			90.909	0,25	22.727	0,14	12.727	0,15	13.636	0,4	36.364	0,1	9.091	0,1	9.091
14	Sổ ghi chép	Q			27.273	0,01	273	0,07	1.909	0,09	2.455	0,2	5.455	0,7	19.091	0,7	19.091
15	Sổ liệu tọa độ điểm cũ	Bộ			109.091	0,5	54.546	0,5	54.546	0,5	54.546	0,5	54.546	0,5	54.546	0,5	54.546
16	Sổ liệu độ cao điểm cũ	Bộ			100.000	0,5	50.000	0,5	50.000	0,5	50.000	0,5	50.000	0,5	50.000	0,5	50.000
17	Mực in phun (4hộp 4màu)	Hộp			218.182	0,04	8.727	0,04	8.727	0,04	8.727	0,04	8.727	0,04	8.727	0,04	8.727
Cộng (tích thêm 8%)		ha					518.950		109.830		37.337		12.307		2.129		532
Ghi chú: Mức vật liệu cho các công việc thuộc khâu ngoại nghiệp tính theo hệ số trong bảng sau:																	
<i>Mức vật liệu cho vẽ bản đồ số tính bằng 0,55 mức trong bảng trên</i>							285.423		60.407		20.535		6.769		1.171		293
<i>Mức vật liệu cho lập kết quả đo đạc địa chính bằng 0,45 mức trên</i>							233.528		49.424		16.801		5.538		958		240
<i>Trường hợp phải đo vẽ địa hình mức vật liệu tính bằng 0,1 mức trên</i>							51.895		10.983		3.734		1.231		213		53
<i>Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại bảng trên.</i>																	

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Đơn giá (đ)	Đơn giá (đ/ca)	1/200		1/500		1/1000		1/2000		1/5000		1/10000	
						ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền
							155.685		32.949		11.201		3.692		639		160
II.2.2 Vật liệu Xác nhận hồ sơ, lập Sổ Mục kê, nhập thông tin thửa đất, phục vụ KTNT và giao nộp sản phẩm																	
	<i>Mức tính bằng 0,20 mức mục II.2.1</i>						103.790		21.966		7.467		2.461		426		106
II.2.3 Biên tập và in bản đồ theo đơn vị hành chính																	
1	Bản đồ địa hình	Tờ			90.909	0,005	455	0,01	909,09	0,01	909	0,02	1.818	0,05	4.545	0,06	5.455
2	Bản đồ ĐGHC	Tờ			163.636	0,005	818	0,01	1.636	0,01	1.636	0,05	8.182	0,2	32.727	0,25	40.909
3	Băng dính loại vừa	Cuộn			8.182	0,030	245	0,05	409	0,1	818	0,15	1.227	0,2	1.636	0,25	2.046
4	Biên bản bàn giao thành quả	Bộ			1.818	1,000	1.818	1,00	1.818	1	1.818	1	1.818	1	1.818	1,1	2.000
5	Giấy A4	Ram			59.091	0,002	118	0,002	118	0,004	236	0,01	591	0,01	591	0,01	591
6	Đĩa CD	đĩa			4.545	0,020	91	0,03	136	0,04	182	0,08	364	0,2	909	0,2	909
7	Sổ ghi chép	Q			27.273	0,010	273	0,01	273	0,01	273	0,03	818	0,05	1.364	0,05	1.364
8	Mực in phun (4 hộp 4 màu)	Hộp			218.182	0,040	8.727	0,04	8.727	0,04	8.727	0,04	8.727	0,04	8.727	0,04	8.727
9	Giấy A0 loại 100g/m ²	Tờ			59.091	4,000	236.364	4,00	236.364	4	236.364	4	236.364	4	236.364	4	236.364
Cộng (tính thêm 8%)		ha					268.822		43.268		10.842		2.807		346		90
Cộng vật tư nội nghiệp:																	
	Khó khăn 1	ha					907.859		182.321		58.862		19.493		3.217		845
	Khó khăn 2	ha					909.741		183.169		59.250		19.642		3.257		857
	Khó khăn 3	ha					911.623		184.017		59.735		19.844		3.310		874
	Khó khăn 4	ha					914.760		185.147		60.341		19.616		3.383		906
	Khó khăn 5	ha							186.560		61.093		19.844				
<i>Riêng đối với đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất :</i>																	
	Khó khăn 1	ha					537.207		101.352		30.911		10.180		1.597		417
	Khó khăn 2	ha					537.550		101.479		30.973		10.214		1.604		419
	Khó khăn 3	ha					537.892		101.606		31.051		10.261		1.614		422
	Khó khăn 4	ha					538.462		101.776		31.148		10.208		1.627		428
	Khó khăn 5	ha							101.988		31.268		10.261				
<i>Trường hợp phải đo vẽ địa hình :</i>																	
	Khó khăn 1	ha					960.286		193.502		62.678		20.764		3.437		902
	Khó khăn 2	ha					962.282		194.392		63.087		20.925		3.479		914
	Khó khăn 3	ha					964.278		195.282		63.598		21.142		3.536		931
	Khó khăn 4	ha					967.606		196.469		64.237		20.897		3.612		965
	Khó khăn 5	ha							197.952		65.029		21.142				

B. THIẾT BỊ ĐO VẼ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

TT	Danh mục	ĐVT	Công suất	Nguyên giá (đ)	Khấu hao ca máy	KK1		KK2		KK3		KK4		KK5	
						ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền
1	Ngoại nghiệp														
1.1	Lưới đo vẽ														
a	Bản đồ 1/200	Ha					45.351		52.042		57.478		63.751		
	Máy toàn đạc	Bộ		90.909.091	36.364	1,04	37.818	1,2	43.636	1,33	48.364	1,48	53.818		
	Máy vi tính xách tay	Cái	0,35	13.636.364	10.909	0,12	1.309	0,12	1.309	0,12	1.309	0,12	1.309		
	Số điện tử			13.636.364	5.455	1,04	5.673	1,2	6.545	1,33	7.255	1,48	8.073		
	Điện	Kw		1.720,65	1.720,65	0,32	551	0,32	551	0,32	551	0,32	551		
b	Bản đồ 1/500	Ha		-			9.412		11.908		15.463		17.580		19.623
	Máy toàn đạc	Bộ		90.909.091	36.364	1,22	44.364	1,55	56.364	2,02	73.455	2,3	83.636	2,57	93.455
	Máy vi tính xách tay	Cái	0,35	13.636.364	5.455	0,11	600	0,11	600	0,11	600	0,11	600	0,11	600
	Số điện tử			13.636.364	10.909	1,22	13.309	1,55	16.909	2,02	22.036	2,3	25.091	2,57	28.036
	Điện	Kw		1.720,65	1.720,65	0,32	551	0,32	551	0,32	551	0,32	551	0,32	551
c	Bản đồ 1/1000	Ha					3.006		3.508		4.144		5.833		7.824
	Máy toàn đạc	Bộ		90.909.091	36.364	1,71	62.182	2,01	73.091	2,39	86.909	3,4	123.636	4,59	166.909
	Máy vi tính xách tay	Cái	0,35	13.636.364	5.455	1,71	9.327	2,01	10.964	2,39	13.036	3,4	18.545	4,59	25.036
	Số điện tử			13.636.364	10.909	0,23	2.509	0,23	2.509	0,23	2.509	0,23	2.509	0,23	2.509
	Điện	Kw		1.720,65	1.720,65	0,66	1.136	0,66	1.136	0,66	1.136	0,66	1.136	0,66	1.136
d	Bản đồ 1/2000	Ha					1.011		1.174		1.387		2.094		3.319
	Máy toàn đạc	Bộ		90.909.091	36.364	2,29	83.273	2,68	97.455	3,19	116.000	4,88	177.455	7,81	284.000
	Máy vi tính xách tay	Cái	0,35	13.636.364	5.455	2,29	12.491	2,68	14.618	3,19	17.400	4,88	26.618	7,81	42.600
	Số điện tử			13.636.364	10.909	0,33	3.600	0,33	3.600	0,33	3.600	0,33	3.600	0,33	3.600
	Điện	Kw		1.720,65	1.720,65	0,99	1.703	0,99	1.703	0,99	1.703	0,99	1.703	0,99	1.703
e	Bản đồ 1/5000	Ha					364		435		469		504		
	Máy toàn đạc	Bộ		90.909.091	36.364	7,56	274.909	9,08	330.182	9,83	357.455	10,58	384.727		
	Máy vi tính xách tay	Cái	0,35	13.636.364	5.455	7,56	41.236	9,08	49.527	9,83	53.618	10,58	57.709		
	Số điện tử			13.636.364	10.909	0,72	7.855	0,72	7.855	0,72	7.855	0,72	7.855		
	Điện	Kw		1.720,65	1.720,65	2,08	3.579	2,08	3.579	2,08	3.579	2,08	3.579		
e	Bản đồ 1/10000	Ha					165		197		213		229		
	Máy toàn đạc	Bộ		90.909.091	36.364	13,74	499.636	16,5	600.000	17,88	650.182	19,24	699.636		

TT	Danh mục	ĐVT	Công suất	Nguyên giá (đ)	Khấu hao ca máy	KK1		KK2		KK3		KK4		KK5	
						ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền
	Máy vi tính xách tay	Cái	0,35	13.636.364	5.455	13,74	74.945	16,5	90.000	17,88	97.527	19,24	104.945		
	Sổ điện tử			13.636.364	10.909	1,30	14.182	1,3	14.182	1,30	14.182	1,30	14.182		
	Điện	Kw		1.720,65	1.720,65	3,78	6.504	3,78	6.504	3,78	6.504	3,78	6.504		
1.2	Đo vẽ chi tiết														
a	Bản đồ 1/200	Ha					178.145		206.582		256.345		307.782		
	Máy toàn đạc	Bộ		90.909.091	36.364	4,26	154909,091	4,94	179636,36	6,13	222909,09	7,36	267636,36		
	Sổ điện tử	Cái		13.636.364	5.455	4,26	23236,3643	4,94	26945,455	6,13	33436,365	7,36	40145,456		
b	Bản đồ 1/500	Ha					36.800		45.297		61.088		80.893		102.973
	Máy toàn đạc	Bộ		90.909.091	36.364	5,5	200.000	6,77	246.182	9,13	332.000	12,09	439.636	15,39	559.636
	Sổ điện tử	Cái		13.636.364	5.455	5,5	30.000	6,77	36.927	9,13	49.800	12,09	65.945	15,39	83.945
c	Bản đồ 1/1000	Ha					17.497		20.625		24.372		30.460		38.088
	Máy toàn đạc	Bộ		90.909.091	36.364	10,46	380.364	12,33	448.364	14,57	529.818	18,21	662.182	22,77	828.000
	Sổ điện tử	Cái		13.636.364	5.455	10,46	57.055	12,33	67.255	14,57	79.473	18,21	99.327	22,77	124.200
d	Bản đồ 1/2000	Ha					5.959		7.021		8.301		10.789		56.605
	Máy toàn đạc	Bộ		90.909.091	36.364	14,25	518.182	16,79	610.545	19,85	721.818	25,8	938.182	33,84	1.230.545
	Sổ điện tử	Cái		13.636.364	5.455	14,25	77.727	16,79	91.582	19,85	108.273	25,8	140.727	33,84	184.582
e	Bản đồ 1/5000	Ha					2.723		3.267		3.540		3.812		
	Máy toàn đạc	Bộ		90.909.091	36.364	58,61	2.131.273	70,31	2.556.727	76,18	2.770.182	82,04	2.983.273		
	Sổ điện tử	Cái		13.636.364	5.455	58,61	319.691	70,31	383.509	76,18	415.527	82,04	447.491		
f	Bản đồ 1/10000	Ha					1.238		1.485		1.609		1.733		
	Máy toàn đạc	Bộ		90.909.091	36.364	106,56	3.874.909	127,84	4.648.727	138,5	5.036.364	149,16	5.424.000		
	Sổ điện tử	Cái		13.636.364	5.455	106,56	581.236	127,84	697.309	138,5	755.455	149,16	813.600		
Ghi chú:															
	Cộng thiết bị ngoại nghiệp														
	Bản đồ 1/200	Ha					223.496		258.623		313.823		371.532		
	Bản đồ 1/500	Ha					46.212		57.205		76.551		98.474		122.596
	Bản đồ 1/1000	Ha					20.503		24.133		28.515		36.293		45.912
	Bản đồ 1/2000	Ha					6.970		8.195		9.688		12.883		59.924
	Bản đồ 1/5000	Ha					3.087		3.702		4.009		4.316		
	Bản đồ 1/10000	Ha					1.403		1.682		1.822		1.962		-

TT	Danh mục	ĐVT	Công suất	Nguyên giá (đ)	Khấu hao ca máy	KK1		KK2		KK3		KK4		KK5	
						ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền
<i>Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại bảng trên.</i>															
	Bản đồ 1/200	Ha					67.049		77.587		94.147		111.460		
	Bản đồ 1/500	Ha					13.864		17.162		22.965		29.542		36.779
	Bản đồ 1/1000	Ha					6.151		7.240		8.555		10.888		13.773
	Bản đồ 1/2000	Ha					2.091		2.459		2.906		3.865		17.977
	Bản đồ 1/5000	Ha					926		1.110		1.203		1.295		
	Bản đồ 1/10000						421		505		547		589		
<i>Trường hợp phải đo chi tiết địa hình thì mức tính thêm 0, 10 mức đo vẽ chi tiết bản đồ địa chính.</i>															
	Bản đồ 1/200	Ha					241.311		279.282		339.458		402.311		
	Bản đồ 1/500	Ha					49.892		61.735		82.659		106.563		132.893
	Bản đồ 1/1000	Ha					22.253		26.195		30.952		39.339		49.720
	Bản đồ 1/2000	Ha					7.566		8.897		10.518		13.962		65.585
	Bản đồ 1/5000	Ha					3.360		4.028		4.363		4.697		
	Bản đồ 1/10000						1.527		1.831		1.983		2.135		
2	Nội nghiệp														
2.1	Lập bản gốc bản đồ số														
a	Bản đồ 1/200	Ha					62.986		75.917		87.694		108.136		-
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	7.272.727	2.909	2,45	7.127	2,96	8.611	3,43	9.978	4,25	12.364		-
	Phần mềm vẽ BĐ	Cái		27.272.727	5.455	2,45	13.364	2,96	16.145	3,43	18.709	4,25	23.182		-
	Máy in laser A4	Cái	0,6	2.727.273	545	0,04	22	0,05	27	0,06	33	0,07	38		-
	Máy in phun A0	Cái	0,4	161.600.000	32.320	0,09	2.909	0,09	2.909	0,09	2.909	0,09	2.909		-
	Điều hòa	Cái	2,2	6.818.182	1.364	0,8	1.091	0,98	1.336	1,14	1.555	1,42	1.936		-
	Điện	Kw		1.720,65	1.720,65	22,36	38.474	27,25	46.888	31,68	54.510	39,35	67.708		-
b	Bản đồ 1/500	Ha					17.653		27.099		33.007		38.441		46.047
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	7.272.727	2.909	5,5	16.000	6,74	19.607	7,96	23.156	9,6	27.927	11,54	33.571
	Phần mềm vẽ BĐ	Cái		27.272.727	5.455	5,5	30.000	6,74	36.764	7,96	43.418	9,6	52.364	11,54	62.945
	Máy in laser A4	Cái	0,6	2.727.273	545	0,12	65	0,15	82	0,19	104	0,22	120	0,26	142
	Máy in phun A0	Cái	0,4	161.600.000	32.320	0,09	2.909	0,09	2.909	0,09	2.909	0,09	2.909	0,09	2.909
	Điều hòa	Cái	2,2	6.818.182	1.364	1,84	2.509	2,24	3.055	2,64	3.600	3,2	4.364	3,84	5.236

TT	Danh mục	ĐVT	Công suất	Nguyên giá (đ)	Khấu hao ca máy	KK1		KK2		KK3		KK4		KK5	
						ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền
c	Điện	Kw		1.720,65	1.720,65	34,2	58.846	62,16	106.956	77,36	133.109	88,67	152.570	106,35	182.991
	Bản đồ 1/1000	Ha					9.530		11.390		14.894		18.613		23.233
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	7.272.727	2.909	9,55	27.782	11,4	33.164	14,92	43.404	18,66	54.284	23,33	67.869
	Phần mềm vẽ BĐ	Cái		27.272.727	5.455	9,55	52.091	11,4	62.182	14,92	81.382	18,66	101.782	23,33	127.255
	Máy in laser A4	Cái	0,6	2.727.273	545	0,13	71	0,25	136	0,38	207	0,56	305	0,68	371
	Máy in phun A0	Cái	0,4	161.600.000	32.320	0,09	2.909	0,09	2.909	0,09	2.909	0,09	2.909	0,09	2.909
	Điều hòa	Cái	2,2	6.818.182	1.364	3,18	4.336	3,8	5.182	4,98	6.791	6,22	8.482	7,78	10.609
d	Điện	Kw		1.720,65	1.720,65	87,8	151.073	105,3	181.184	138,12	237.656	172,93	297.552	216,09	371.815
	Bản đồ 1/2000	Ha					5.187		6.461		8.040		6.277		8.137
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	7.272.727	2.909	21,66	63.011	26	75.636	31,2	90.764	25	72.727	31,26	90.938
	Phần mềm vẽ BĐ	Cái		27.272.727	5.455	21,66	118.145	26	141.818	31,2	170.182	25	136.364	31,26	170.509
	Máy in laser A4	Cái	0,6	2.727.273	545	0,4	218	0,67	365	0,94	513	1,32	720	1,88	1.025
	Máy in phun A0	Cái	0,4	161.600.000	32.320	0,09	2.909	0,09	2.909	0,09	2.909	0,09	2.909	0,09	2.909
	Điều hòa	Cái	2,2	6.818.182	1.364	6,66	9.082	8,67	11.823	11,25	15.341	8,34	11.373	11,26	15.355
e	Điện	Kw		1.720,65	1.720,65	189,08	325.341	240,34	413.541	304,68	524.248	234,57	403.613	309,77	533.006
	Bản đồ 1/5000	Ha					734		991		1.965		3.279		
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	7.272.727	2.909	26,7	77.673	36,05	104.873	48,66	141.556	65,69	191.098		
	Phần mềm vẽ BĐ	Cái		27.272.727	5.455	26,7	145.636	36,05	196.636	48,66	265.418	65,69	358.309		
	Máy in laser A4	Cái	0,6	2.727.273	545	0,4	218	0,67	365	0,94	513	1,32	720		
	Máy in phun A0	Cái	0,4	161.600.000	32.320	0,09	2.909	0,09	2.909	0,09	2.909	0,09	2.909		
	Điều hòa	Cái	2,2	6.818.182	1.364	8,9	12.136	12,02	16.391	16,22	22.118	21,9	29.864		
f	Điện	Kw		1.720,65	1.720,65	245,28	422.041	331,79	570.894	776,26	1.335.672	1.376,31	2.368.148		
	Bản đồ 1/10000	Ha					238		322		638		1.065		
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	7.272.727	2.909	34,71	100.975	46,86	136.320	63,25	184.000	85,39	248.407		
	Phần mềm vẽ BĐ	Cái		27.272.727	5.455	34,71	189.327	46,86	255.600	63,25	345.000	85,39	465.764		
	Máy in laser A4	Cái	0,6	2.727.273	545	0,4	218	0,67	365	0,94	513	1,32	720		
	Máy in phun A0	Cái	0,4	161.600.000	32.320	0,117	3.781	0,11	3.555	0,11	3.555	0,11	3.555		
	Điều hòa	Cái	2,2	6.818.182	1.364	11,57	15.777	15,62	21.300	21,08	28.745	28,47	38.823		
	Điện	Kw		1.720,65	1.720,65	318,27	547.631	430,32	740.430	1.007,71	1.733.916	1.787,2	3.075.146		
2.2	Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất														

TT	Danh mục	ĐVT	Công suất	Nguyên giá (đ)	Khấu hao ca máy	KK1		KK2		KK3		KK4		KK5	
						ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền
a	Bản đồ 1/200	Ha		-	-		19.373		19.373		19.373		19.373		
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,35	40.909.091	8.182	1,03	8.427	1,03	8.427	1,03	8.427	1,03	8.427		
	Điều hòa	Cái	2,2	6.818.182	1.364	0,33	450	0,33	450	0,33	450	0,33	450		
	Điện	Kw		1.720,65	1.720,65	6,1	10.496	6,1	10.496	6,1	10.496	6,1	10.496		
b	Bản đồ 1/500	Ha					20.100		20.100		20.100		20.100		20.100
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,35	40.909.091	8.182	4,52	36.982	4,52	36.982	4,52	36.982	4,52	36.982	4,52	36.982
	Điều hòa	Cái	2,2	6.818.182	1.364	1,51	2.059	1,51	2.059	1,51	2.059	1,51	2.059	1,51	2.059
	Điện	Kw		1.720,65	1.720,65	50,32	86.583	50,32	86.583	50,32	86.583	50,32	86.583	50,32	86.583
c	Bản đồ 1/1000	Ha					8.746		8.746		8.746		8.746		8.746
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,35	40.909.091	8.182	9	73.636	9	73.636	9	73.636	9	73.636	9	73.636
	Điều hòa	Cái	2,2	6.818.182	1.364	3	4.091	3	4.091	3	4.091	3	4.091	3	4.091
	Điện	Kw		1.720,65	1.720,65	81,9	140.921	81,9	140.921	81,9	140.921	81,9	140.921	81,9	140.921
d	Bản đồ 1/2000	Ha					3.207		3.207		3.207		3.207		3.207
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,35	40.909.091	8.182	13,2	108.000	13,2	108.000	13,2	108.000	13,2	108.000	13,2	108.000
	Điều hòa	Cái	2,2	6.818.182	1.364	4,4	6.000	4,4	6.000	4,4	6.000	4,4	6.000	4,4	6.000
	Điện	Kw		1.720,65	1.720,65	120,12	206.684	120,12	206.684	120,12	206.684	120,12	206.684	120,12	206.684
e	Bản đồ 1/5000	Ha					747		747		747		747		
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,35	40.909.091	8.182	27,69	226.555	27,69	226.555	27,69	226.555	27,69	226.555		
	Điều hòa	Cái	2,2	6.818.182	1.364	9,23	12.586	9,23	12.586	9,23	12.586	9,23	12.586		
	Điện	Kw		1.720,65	1.720,65	251,98	433.569	251,98	433.569	251,98	433.569	251,98	433.569		
f	Bản đồ 1/10000	Ha					374		374		374		374		
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,35	40.909.091	8.182	55,38	453.109	55,38	453.109	55,38	453.109	55,38	453.109		
	Điều hòa	Cái	2,2	6.818.182	1.364	18,46	25.173	18,46	25.173	18,46	25.173	18,46	25.173		
	Điện	Kw		1.720,65	1.720,65	503,96	867.139	503,96	867.139	503,96	867.139	503,96	867.139		
2.3	Nhập thông tin thửa đất														
a	Bản đồ 1/200	Ha		-			24.643		24.643		24.643		24.643		
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,35	40.909.091	8.182	1,01	8.264	1,01	8.264	1,01	8.264	1,01	8.264		
	Điều hòa	Cái	0,2	6.818.182	1.364	0,34	464	0,34	464	0,34	464	0,34	464		
	Điện	Kw		1.720,65	1.720,65	9,25	15.916	9,25	15.916	9,25	15.916	9,25	15.916		
b	Bản đồ 1/500	Ha					20.969		20.969		20.969		20.969		20.969

TT	Danh mục	ĐVT	Công suất	Nguyên giá (đ)	Khấu hao ca máy	KK1		KK2		KK3		KK4		KK5	
						ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,35	40.909.091	8.182	5,39	44.100	5,39	44.100	5,39	44.100	5,39	44.100	5,39	44.100
	Điều hòa	Cái	0,2	6.818.182	1.364	1,8	2.455	1,8	2.455	1,8	2.455	1,8	2.455	1,8	2.455
	Điện	Kw		1.720,65	1.720,65	49,11	84.501	49,11	84.501	49,11	84.501	49,11	84.501	49,11	84.501
c	Bản đồ 1/1000	Ha					8.163		8.163		8.163		8.163		8.163
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,35	40.909.091	8.182	8,4	68.727	8,4	68.727	8,4	68.727	8,4	68.727	8,4	68.727
	Điều hòa	Cái	2,2	6.818.182	1.364	2,8	3.818	2,8	3.818	2,8	3.818	2,8	3.818	2,8	3.818
	Điện	Kw		1.720,65	1.720,65	76,44	131.526	76,44	131.526	76,44	131.526	76,44	131.526	76,44	131.526
d	Bản đồ 1/2000	Ha					2.653		2.653		2.653		2.653		2.653
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,35	40.909.091	8.182	10,92	89.345	10,92	89.345	10,92	89.345	10,92	89.345	10,92	89.345
	Điều hòa	Cái	2,2	6.818.182	1.364	3,64	4.964	3,64	4.964	3,64	4.964	3,64	4.964	3,64	4.964
	Điện	Kw		1.720,65	1.720,65	99,37	170.981	99,37	170.981	99,37	170.981	99,37	170.981	99,37	170.981
e	Bản đồ 1/5000	Ha					501		501		501		501		501
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,35	40.909.091	8.182	18,56	151.855	18,56	151.855	18,56	151.855	18,56	151.855	18,56	151.855
	Điều hòa	Cái	0,2	6.818.182	1.364	6,19	8.441	6,19	8.441	6,19	8.441	6,19	8.441	6,19	8.441
	Điện	Kw		1.720,65	1.720,65	168,96	290.721	168,96	290.721	168,96	290.721	168,96	290.721	168,96	290.721
f	Bản đồ 1/10000	Ha					188		188		188		188		188
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,35	40.909.091	8.182	27,84	227.782	27,84	227.782	27,84	227.782	27,84	227.782	27,84	227.782
	Điều hòa	Cái	0,2	6.818.182	1.364	9,29	12.668	9,29	12.668	9,29	12.668	9,29	12.668	9,29	12.668
	Điện	Kw		1.720,65	1.720,65	253,44	436.082	253,44	436.082	253,44	436.082	253,44	436.082	253,44	436.082
2.4	Biên tập BDDC và in														
a	Bản đồ 1/200	Ha					13.383		13.383		13.383		13.383		13.383
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,35	40.909.091	16.364	0,31	5.073	0,31	5.073	0,31	5.073	0,31	5.073	0,31	5.073
	Máy in phun A0	Cái	0,4	161.600.000	32.320	0,09	2.909	0,09	2.909	0,09	2.909	0,09	2.909	0,09	2.909
	Điều hòa	Cái	2,2	6.818.182	1.364	0,1	136	0,1	136	0,1	136	0,1	136	0,1	136
	Điện	Kw		1.720,65	1.720,65	3,06	5.265	3,06	5.265	3,06	5.265	3,06	5.265	3,06	5.265
b	Bản đồ 1/500	Ha					2.420		2.420		2.420		2.420		2.420
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,35	40.909.091	16.364	0,36	5.891	0,36	5.891	0,36	5.891	0,36	5.891	0,36	5.891
	Máy in phun A0	Cái	0,4	161.600.000	32.320	0,09	2.909	0,09	2.909	0,09	2.909	0,09	2.909	0,09	2.909
	Điều hòa	Cái	2,2	6.818.182	1.364	0,12	164	0,12	164	0,12	164	0,12	164	0,12	164
	Điện	Kw		1.720,65	1.720,65	3,58	6.160	3,58	6.160	3,58	6.160	3,58	6.160	3,58	6.160

TT	Danh mục	ĐVT	Công suất	Nguyên giá (đ)	Khấu hao ca máy	KK1		KK2		KK3		KK4		KK5	
						ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền
c	Bản đồ 1/1000	Ha					674		674		674		674		674
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,35	40.909.091	16.364	0,41	6.709	0,41	6.709	0,41	6.709	0,41	6.709	0,41	6.709
	Máy in phun A0	Cái	0,4	161.600.000	32.320	0,09	2.909	0,09	2.909	0,09	2.909	0,09	2.909	0,09	2.909
	Điều hòa	Cái	2,2	6.818.182	1.364	0,14	191	0,14	191	0,14	191	0,14	191	0,14	191
	Điện	Kw		1.720,65	1.720,65	4,09	7.037	4,09	7.037	4,09	7.037	4,09	7.037	4,09	7.037
d	Bản đồ 1/2000	Ha					182		182		182		182		182
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,35	40.909.091	16.364	0,46	7.527	0,46	7.527	0,46	7.527	0,46	7.527	0,46	7.527
	Máy in phun A0	Cái	0,4	161.600.000	32.320	0,09	2.909	0,09	2.909	0,09	2.909	0,09	2.909	0,09	2.909
	Điều hòa	Cái	2,2	6.818.182	1.364	0,15	205	0,15	205	0,15	205	0,15	205	0,15	205
	Điện	Kw		1.720,65	1.720,65	4,42	7.605	4,42	7.605	4,42	7.605	4,42	7.605	4,42	7.605
e	Bản đồ 1/5000	Ha					22		22		22		22		
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,35	40.909.091	16.364	0,51	8.345	0,51	8.345	0,51	8.345	0,51	8.345	0,51	8.345
	Máy in phun A0	Cái	0,4	161.600.000	32.320	0,09	2.909	0,09	2.909	0,09	2.909	0,09	2.909	0,09	2.909
	Điều hòa	Cái	2,2	6.818.182	1.364	0,17	232	0,17	232	0,17	232	0,17	232	0,17	232
	Điện	Kw		1.720,65	1.720,65	4,94	8.500	4,94	8.500	4,94	8.500	4,94	8.500	4,94	8.500
f	Bản đồ 1/10000	Ha					8		8		8		8		
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,35	40.909.091	16.364	0,77	12.600	0,77	12.600	0,77	12.600	0,77	12.600	0,77	12.600
	Máy in phun A0	Cái	0,4	161.600.000	32.320	0,14	4.525	0,14	4.525	0,14	4.525	0,14	4.525	0,14	4.525
	Điều hòa	Cái	2,2	6.818.182	1.364	0,26	355	0,26	355	0,26	355	0,26	355	0,26	355
	Điện	Kw		1.720,65	1.720,65	6,42	11.047	6,42	11.047	6,42	11.047	6,42	11.047	6,42	11.047
	Cộng thiết bị nội nghiệp														
a	Bản đồ 1/200						120.386		133.316		145.093		165.536		
b	Bản đồ 1/500						61.141		70.588		76.496		81.929		89.536
c	Bản đồ 1/1000						27.113		28.973		32.477		36.195		40.816
d	Bản đồ 1/2000						11.229		12.503		14.082		12.319		14.180
e	Bản đồ 1/5000						1.257		1.515		2.488		3.802		
f	Bản đồ 1/10000						808		891		1.207		1.634		-

C. ĐƠN GIÁ SỐ HÓA, CHUYỂN HỆ TỌA ĐỘ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Tên sản phẩm	ĐV tính	KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí vật tư	Chi phí thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
1	BẢN ĐỒ 1/500									
1	Số hoá	ha								
			1	184.859		90.232	11.054	286.145	42.922	329.067
			2	200.748		90.708	12.875	304.331	45.650	349.981
			3	219.386		91.270	15.149	325.806	48.871	374.677
			4	240.775		91.919	17.848	350.542	52.581	403.124
			5	265.219		92.654	20.993	378.866	56.830	435.696
2	Chuyển hệ	ha								-
-	<i>Trường hợp không đồng thời số hoá và tính chuyên hệ tọa độ</i>		1	146.970		7.684	7.143	161.798	24.270	186.068
			2	156.748		7.700	7.904	172.352	25.853	198.205
			3	166.526		7.715	8.590	182.831	27.425	210.256
			4	176.303		7.730	9.329	193.362	29.004	222.367
			5	190.970		7.761	9.754	208.484	31.273	239.757
3	Trường hợp đồng thời số hoá và tính chuyên hệ tọa độ									-
			1	316.246		90.342	17.344	423.932	63.590	487.522
			2	357.496		90.832	19.926	468.253	70.238	538.491
			3	355.357		91.407	22.886	469.651	70.448	540.098
			4	417.078		92.070	26.324	535.472	80.321	615.793
			5	436.939		92.832	29.894	559.665	83.950	643.615
2	BẢN ĐỒ 1/1000									
1	Số hoá	ha								
			1	72.569		23.185	5.599	101.352	15.203	116.555
			2	80.207		23.394	5.927	109.528	16.429	125.958
			3	88.992		23.642	6.729	119.363	17.904	137.268
			4	99.075		23.928	7.796	130.799	19.620	150.419
			5	110.686		24.252	11.271	146.208	21.931	168.140
2	Chuyển hệ	ha								

Số TT	Tên sản phẩm	ĐV tính	KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí vật tư	Chi phí thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
-	<i>Trường hợp không đồng thời số hoá và tính chuyên hệ tọa độ</i>		1	44.687		7.713	2.189	54.588	8.188	62.777
			2	47.742		7.731	2.322	57.796	8.669	66.465
			3	50.798		7.750	2.596	61.144	9.172	70.316
			4	53.854		7.769	2.832	64.454	9.668	74.122
			5	58.437		7.806	2.963	69.207	10.381	79.587
3	Trường hợp đồng thời số hoá và tính chuyên hệ tọa độ		1	112.672		23.320	7.518	143.510	21.526	165.036
			2	127.950		23.546	7.978	159.474	23.921	183.396
			3	132.151		23.811	9.055	165.017	24.753	189.769
			4	152.929		24.113	10.358	187.400	28.110	215.510
			5	162.630		24.471	13.964	201.065	30.160	231.225
3	BẢN ĐỒ 1/2000									
1	Số hoá	ha								
			1	30.651		5.941	1.882	38.474	5.771	44.245
			2	34.298		6.011	2.343	42.652	6.398	49.050
			3	38.480		6.094	3.085	47.659	7.149	54.808
			4	43.293		6.189	3.606	53.089	7.963	61.052
			5	48.831		6.297	4.491	59.619	8.943	68.562
2	Chuyển hệ	ha								
-	<i>Trường hợp không đồng thời số hoá và tính chuyên hệ tọa độ</i>		1	13.788		188	682	14.658	2.199	16.856
			2	14.743		211	741	15.694	2.354	18.049
			3	15.698		234	812	16.744	2.512	19.255
			4	16.653		258	883	17.793	2.669	20.462
			5	18.085		305	929	19.318	2.898	22.216
3	Trường hợp đồng thời số hoá và tính chuyên hệ tọa độ		1	43.140		6.110	2.479	51.729	7.759	59.488
			2	49.041		6.201	2.998	58.240	8.736	66.976
			3	52.268		6.305	3.811	62.385	9.358	71.742
			4	59.945		6.421	4.404	70.771	10.616	81.386
			5	64.491		6.572	5.334	76.396	11.459	87.856

Số TT	Tên sản phẩm	ĐV tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật tư	Chi phí thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
4	BẢN ĐỒ 1/5000									
1	Số hoá	ha								
			1	5.856		692	360	6.908	1.036	7.944
			2	6.595		704	470	7.769	1.165	8.934
			3	7.446		719	562	8.726	1.309	10.035
			4	8.424		735	672	9.831	1.475	11.306
2	Chuyên hệ									
	<i>Trường hợp không đồng thời số hoá và tính chuyên hệ tọa độ</i>		1	2.209		34	102	2.344	352	2.696
			2	2.315		38	118	2.470	371	2.841
			3	2.421		38	126	2.584	388	2.972
			4	2.527		41	134	2.702	405	3.107
3	Trường hợp đồng thời số hoá và tính chuyên hệ tọa độ									
			1	7.902		722	452	9.076	1.361	10.437
			2	8.910		738	573	10.221	1.533	11.754
			3	9.548		752	673	10.974	1.646	12.620
			4	10.951		773	791	12.515	1.877	14.392
5	XÁC ĐỊNH TOẠ ĐỘ PHỤC VỤ NẴN CHUYÊN HỆ TOẠ ĐỘ									
	Tỷ lệ 1/500 ÷ 1/5000	điểm	1-6	378.639		21.727	10.998	411.364	61.705	473.068

C. NHÂN CÔNG SỐ HOÁ, CHUYỂN HỆ TOẠ ĐỘ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

Công/mảnh

Số TT	Danh mục công việc	ĐV tính	KK	Lương ngày	Tỷ lệ 1/500		Tỷ lệ 1/1000		Tỷ lệ 1/2000		Tỷ lệ 1/5000	
					ĐM	T- tiền	ĐM	T- tiền	ĐM	T- tiền	ĐM	T- tiền
1	Số hoá BĐDC (1KTV 6)			4								
1.1	Quét tài liệu 1KTV 6	Mảnh	1-5	190.970	0,4	76.388	0,4	76.388	0,4	76.388	0,4	76.388
1.2	Số hoá nội dung bản đồ 1KTV 6	Mảnh	1	190.970	3,51	670.305	6,65	1.269.950	12,7	2.425.319	23,23	4.436.232
			2	190.970	4,03	769.609	7,65	1.460.920	14,61	2.790.071	26,71	5.100.808
			3	190.970	4,64	886.101	8,8	1.680.536	16,8	3.208.295	30,72	5.866.597
			4	190.970	5,34	1.019.780	10,12	1.932.616	19,32	3.689.540	35,33	6.746.969
			5	190.970	6,14	1.172.556	11,64	2.222.890	22,22	4.243.353		-
1.3	Biên tập nội dung bản đồ và in 1KTV 6	Mảnh	1-5	190.970	0,51	97.395	0,6	114.582	0,68	129.860	0,77	147.047
1.4	Phục vụ KTNT 1KTV 6	Mảnh	1-5	190.970	1	190.970	1	190.970	1	190.970	1,5	286.455
1.5	Giao nộp sản phẩm 1KTV 6	Mảnh	1-5	190.970	0,63	120.311	0,85	162.324	1,27	242.532	1,7	324.649
	Cộng số hoá	ha										
			1			184.859		72.569		30.651		5.856
			2			200.748		80.207		34.298		6.595
			3			219.386		88.992		38.480		7.446
			4			240.775		99.075		43.293		8.424
			5			265.219		110.686		48.831		
2	Chuyển hệ tọa độ BD DC dạng số từ hệ tọa độ HN 72 sang hệ tọa độ VN 2000											
2.1	Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyên 1KS2+1KS3	điểm		378.639	1	378.639	1	378.639	1	378.639	1	378.639
2.2	Chuyên đổi bản đồ số											
2.2.1	Nắn chuyên 1KTV 6	Mảnh	1	190.970	2,24	427.773	2,8	534.716	3,5	668.395	5,5	1.050.335
			2	190.970	2,56	488.883	3,2	611.104	4	763.880	6	1.145.820
			3	190.970	2,88	549.993	3,6	687.492	4,5	859.365	6,5	1.241.305

Số TT	Danh mục công việc	ĐV tính	KK	Lương ngày	Tỷ lệ 1/500		Tỷ lệ 1/1000		Tỷ lệ 1/2000		Tỷ lệ 1/5000	
					ĐM	T- tiền	ĐM	T- tiền	ĐM	T- tiền	ĐM	T- tiền
			4	190.970	3,2	611.104	4	763.880	5	954.850	7	1.336.790
			5	190.970	3,68	702.769	4,6	878.462	5,75	1.098.077		
2.2.2	Tính lại và so sánh diện tích trước và sau nắn	Mảnh										
			1-5	190.970	0,43	82.117	0,6	114.582	0,77	147.047	0,94	179.512
2.2.3	Biên tập nội dung bản đồ và in 1KTV 6	Mảnh										
			1-5	190.970	0,51	97.395	0,6	114.582	0,68	129.860	0,77	147.047
2.2.4	Phục vụ KTNT	Mảnh										
			1-5	190.970	1	190.970	1	190.970	1	190.970	1,5	286.455
2.2.5	Giao nộp sản phẩm	Mảnh										
			1-5	190.970	0,63	120.311	0,85	162.324	1,27	242.532	1,7	324.649
	Cộng xác định tọa độ phục vụ nắn chuyên điểm											
			1-5			378.639		378.639		378.639		378.639
	Cộng Chuyên đo hệ tọa độ bản đồ số											
	Khó khăn 1	ha				146.970		44.687		13.788		2.209
	Khó khăn 2	ha				156.748		47.742		14.743		2.315
	Khó khăn 3	ha				166.526		50.798		15.698		2.421
	Khó khăn 4	ha				176.303		53.854		16.653		2.527
	Khó khăn 5	ha				190.970		58.437		18.085		
	Trường hợp đồng thời thực hiện số hoá và chuyển hệ tọa độ											
	Khó khăn 1	ha				316.246		112.672		43.140		7.902
	Khó khăn 2	ha				357.496		127.950		49.041		8.910
	Khó khăn 3	ha				355.357		132.151		52.268		9.548
	Khó khăn 4	ha				417.078		152.929		59.945		10.951
	Khó khăn 5	ha				436.939		162.630		64.491		

Ghi chú:

- Trường hợp phần nội nghiệp có thực hiện xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền và xây dựng dữ liệu không gian địa chính thì định biên, định mức và các mức khó khăn được tính theo Thông tư Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

C. VẬT TƯ SỐ HOÁ VÀ CHUYỂN HỆ TOẠ ĐỘ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

Số TT	Danh mục Công việc	ĐV tính	Thời hạn	Đơn giá (đ)	Đơn giá (đ/ca)	Số hoá bản đồ địa chính							Chuyển hệ toạ độ					
						1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/2000	1/5000	ca/mảnh						
1 Dụng cụ số hoá, chuyển hệ toạ độ bản đồ địa chính																		
1	Áo blu	Cái	9	63.636	272	5,39	1.466	9,52	2.589	12,72	3.459	20,1	5.461	4,24	1.153	6,12	1.664	
2	Bàn máy vi tính	Cái	72	545.455	291	4,04	1.177	7,14	2.080	9,54	2.780	15,1	4.388	3,18	927	4,59	1.337	
3	Ghê xoay	Cái	72	318.182	170	4,04	687	7,14	1.214	9,54	1.622	15,1	2.560	3,18	541	4,59	780	
4	Dép xốp	đôi	6	31.818	204	5,39	1.099	9,52	1.942	12,72	2.594	20,1	4.096	4,24	865	6,12	1.248	
5	Đồng hồ treo tường	Cái	36	136.364	146	1,68	245	2,97	433	3,97	578	6,27	913	1,32	192	1,91	278	
6	Đèn neon 40W	Bộ	30	86.364	111	4,04	447	7,14	791	9,54	1.056	15,1	1.667	3,18	352	4,59	508	
7	Êke	Bộ	24	7.273	12	0,07	1	0,12	1	0,16	2	0,25	3	0,05	1	0,08	1	
8	Giá để tài liệu	Cái	60	345.455	221	0,07	16	0,12	27	0,16	35	0,25	55	0,05	11	0,08	18	
9	Ghê tựa	Cái	60	181.818	117	0,67	78	1,19	139	1,59	185	2,51	293	0,53	62	0,77	90	
10	Ký hiệu bản đồ	Q.	48	45.455	36	0,67	24	1,19	43	1,59	58	2,51	91	0,53	19	0,77	28	
11	Máy hút âm 2kW	Cái	60	4.545.455	2.914	0,27	787	0,47	1.369	0,63	1.836	1	2.914	0,21	612	0,31	903	
12	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	1.818.182	1.166	0,03	35	0,06	70	0,08	93	0,13	152	0,03	35	0,04	47	
13	Ôn áp	Cái	60	1.272.727	816	1,01	824	1,79	1.460	2,39	1.950	3,77	3.076	0,8	653	1,15	938	
14	Quần áo BHLĐ	Cái	36	136.364	146	0,67	98	1,19	173	1,59	232	2,51	366	0,53	77	0,77	112	
15	Quạt trần 100W	Cái	36	727.273	777	0,67	521	1,19	925	1,59	1.235	2,51	1.950	0,53	412	0,77	598	
16	Quy phạm	Q.	48	45.455	36	1,35	49	2,38	87	3,18	116	5,02	183	1,06	39	1,53	56	
17	Túi đựng tài liệu	Cái	60	2.727	2	0,67	1	1,19	2	1,59	3	2,51	4	0,53	1	0,77	1	
18	Thuốc Đrôbusep	Cái	120	109.091	35	0,13	5	0,23	8	0,31	11	0,49	17	0,1	3	0,15	5	
19	Thuốc nhựa 1,2m	Cái	24	39.091	63	1,35	85	2,38	149	3,18	199	5,02	314	1,06	66	1,53	96	
20	Xô nhựa 10 lít	Cái	12	23.636	76	2,7	205	4,76	361	6,36	482	10	761	2,12	161	3,06	232	
21	Quy định số hóa	Q.	48	18.182	15	0,67	10	1,19	17	1,59	23	2,51	37	0,53	8	0,77	11	
22	Lưu điện 600W	Cái	60	909.091	583	2,7	1.573	4,76	2.774	6,36	3.706	10	5.851	2,12	1.235	3,06	1.783	
23	Đầu ghi CD 0,4kW	Cái	72	363.636	194	0,01	2	0,01	2	0,01	2	0,01	2	0,01	2	0,01	2	
24	Máy in A4 0,5kW	Cái	72	2.727.273	1.457	0,02	29	0,02	29	0,04	58	0,04	58	0,04	58	0,04	58	
25	Chuột máy tính	Cái	4	136.364	1.311	4,04	5.297	7,14	9.362	9,54	12.509	15,1	19.747	3,18	4.170	4,59	6.018	
26	Điện	Kw		1.720,65	1.720,65	5,8	9.980	10,2	17.551	13,6	23.401	21,5	36.994	5,8	9.980	8,36	14.385	
Cộng dụng cụ số hóa																		
tính thêm 5%						ha			4.076		1.79		600		105		222	36

Số TT	Danh mục Công việc	ĐV tính	Thời hạn	Đơn giá (đ)	Đơn giá (đ/ca)	Số hoá bản đồ địa chính						Chuyển hệ tọa độ				
						1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/2000	1/5000					
									6							
	Khó khăn 1	ha				0,76	3.098	0,76	1.365	0,76	456	0,76	80			
	Khó khăn 2	ha				0,87	3.546	0,87	1.562	0,87	522	0,87	92			
	Khó khăn 3	ha				1	4.076	1	1.796	1	600	1	105			
	Khó khăn 4	ha				1,15	4.688	1,15	2.065	1,15	690	1,15	121			
	Khó khăn 5	ha				1,32	5.381	1,32	2.371	1,32	792					
	Dụng cụ chuyên hệ tọa độ (chưa tính bước xác định tọa độ phục vụ nắn chuyên)															
	Khó khăn 1	ha				0,65	116	0,8	142	0,8	178	0,9	32			
	Khó khăn 2	ha				0,65	130	0,8	160	0,9	200	1	36			
	Khó khăn 3	ha				0,65	144	0,8	178	1	222	1	36			
	Khó khăn 4	ha				0,65	159	0,8	196	1,1	244	1,1	39			
	Khó khăn 5	ha				0,65	188	0,8	231	1,3	289					
	Dụng cụ xác định tọa độ phục vụ nắn chuyên															
	<i>Mức tính bằng 0,50 mức (KK3) đo ngắm của lưới địa chính</i>															
	Khó khăn 1-5	điểm					4.738		4.738		4.738		4.738			
	Dụng cụ trường hợp đồng thời thực hiện số hoá và chuyển hệ tọa độ															
	Khó khăn 1	ha					3.202		1.493		616		109			
	Khó khăn 2	ha					3.663		1.706		702		124			
	Khó khăn 3	ha					4.206		1.956		800		137			
	Khó khăn 4	ha					4.831		2.241		910		156			
	Khó khăn 5	ha									1.05					
	Khó khăn 5	ha					5.550		2.579		1		-			
	2. Vật liệu số hoá, chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính															
1	Sổ ghi chép công tác	Q				27.273	1,000	27.273	1	27.273	1	27.273	0,04	1.091	0,07	1.909
2	Bảng dính phim	cuôn				8.182	0,020	164	0,02	164	0,02	164	0,02	3	0,02	3
3	Giấy đóng gói thành qu	Tờ				1.818	3,000	5.454	3	5.454	3	5.454	3	16.362	3	16.362
4	Giấy vẽ sơ đồ khu đo	Tờ				455	1,000	455	1	455	1	455	1	455	1	455
5	Giấy can	mét				8.182	1,500	12.273	1,5	12.273	1,5	12.273	1,5	18.410	1,5	18.410
6	Giấy A4 (nội)	Ram				59.091	0,020	1.182	0,02	1.182	0,04	2.364	0,04	47	0,04	47
7	Giấy A0	Tờ				59.091	4,000	236.364	4	236.364	4	236.364	4	709.092	3	709.092

Số TT	Danh mục Công việc	ĐV tính	Thời hạn	Đơn giá (đ)	Đơn giá (đ/ca)	1/500		1/1000		1/2000		1/5000		1/2000		1/5000	
						Số hoá bản đồ địa chính								Chuyển hệ toạ độ			
8	Mực in laser	Hộp			72.727	0,004	291	0	291	0,008	582	0,01	582	0,01	2	0,01	2
9	Đĩa CD (cơ số 2)	đĩa			10.909	0,050	545	0,05	545	0,05	545	0,05	545	0,05	27	0,05	27
10	Thuốc tẩy rửa	lít			9.091	0,001	9	0	9	0,002	18	0	27	0	0	0	0
11	Mực in phun (4 màu)	Hộp			218.182	0,040	8.727	0,04	8.727	0,04	8.727	0,04	8.727	0,03	262	0,03	262
12	Khăn mặt	cái			1.818	0,050	91	0,05	91	0,07	127	0,1	182	0,05	5	0,1	9
13	Khăn lau máy	cái			1.818	0,010	18	0,01	18	0,02	36	0,03	55	0,01	0	0,03	1
14	Bản đồ gốc	tờ			163.636	1,000	163.636	1	163.636	1	163.636	1	163.636	1	163.636	1	163.636
15	Côn công nghiệp	lít			16.364	0,010	164	0,01	164	0,02	327	0,02	327	0,01	2	0,01	2
16	Bóng đèn máy quét	cái			909.091	0,000	91	0	91	0,0001	91	0	91	0	0	0,0001	0
17	Sô giao ca	quyển			13.636	0,050	682	0,05	682	0,07	955	0,1	1.364	0,01	7	0,02	14
Cộng vật liệu số hóa																	
tính 8% hao hụt		ha					79.042		19.760		4.961		552				
Vật liệu chuyển hệ toạ độ (chưa tính bước xác định toạ độ phục vụ nắn chuyển)																	
Khó khăn 1-5		ha					6.875		6.875					9.822			1.092
Vật liệu xác định toạ độ phục vụ nắn chuyển																	
<i>Mức tính bằng 0,75 mức đo ngắm theo phương pháp đường chuyển của lưới địa chính</i>																	
Khó khăn 1-5		điêm					16.989		16.989		16.989		16.989				
Vật liệu trường hợp đồng thời thực hiện số hoá và chuyển hệ toạ độ																	
Khó khăn 1		ha					79.042		19.760		4.961		552		2.160		8.979
Cộng vật tư số hoá																	
Khó khăn 1		ha					82.140		21.125		5.417		632				
Khó khăn 2		ha					82.588		21.323		5.483		643				
Khó khăn 3		ha					83.118		21.556		5.561		657				
Khó khăn 4		ha					83.730		21.826		5.651		673				
Khó khăn 5		ha					84.423		22.131		5.753						
Cộng vật tư chuyển hệ toạ độ																	
Khó khăn 1		ha					6.991		7.017		178		32				
Khó khăn 2		ha					7.005		7.035		200		36				
Khó khăn 3		ha					7.019		7.053		222		36				
Khó khăn 4		ha					7.034		7.071		244		39				

Số TT	Danh mục Công việc	ĐV tính	Thời hạn	Đơn giá (đ)	Đơn giá (đ/ca)	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/2000	1/5000
						Số hoá bản đồ địa chính				Chuyển hệ toạ độ	
	Khó khăn 5	ha				7.063	7.106	289			
Cộng vật tư xác định toạ độ phục vụ nắn chuyển											
	Khó khăn 1-6	điểm				21.72 7	21.72 7	21.7 27	21.72 7		
Trường hợp đồng thời thực hiện số hoá và chuyển hệ toạ độ											
	Khó khăn 1	ha				82.244	21.253	5.577	661		
	Khó khăn 2	ha				82.705	21.467	5.663	675		
	Khó khăn 3	ha				83.248	21.716	5.761	689		
	Khó khăn 4	ha				83.873	22.002	5.871	708		
	Khó khăn 5	ha				84.592	22.339	6.013			

C. VẬT TƯ SỐ HOÁ VÀ CHUYÊN HỆ TOẠ ĐỘ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

ca / mảnh

TT	Danh mục	ĐVT	Công suất	Nguyên giá (đ)	Khấu hao ca máy	KK1		KK2		KK3		KK4		KK5		KK6	
						ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền
1	Số hoá																
1.1	Bản đồ 1/500	Ha					11.054		12.875		15.149		17.848		20.993		24.643
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	8.000.000	3.200	2,34	7.488	2,84	9.088	3,4	11.008	4,14	13.248	4,99	15.968	5,94	19.008
	Máy quét	Cái	2,5	3.000.000	600	0,24	144	0,24	144	0,2	144	0,24	144	0,24	144	0,24	144
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,1	300.000	120	0,16	19	0,19	23	0,2	28	0,28	34	0,33	40	0,4	48
	Máy chủ Netserver	Cái	0,4	250.000.000	50.000	0,16	8.000	0,19	9.500	0,2	11.500	0,28	14.000	0,33	16.500	0,4	20.000
	Máy vi tính PC	Cái	0,4	8.000.000	1.600	0,18	288	0,18	288	0,2	288	0,18	288	0,18	288	0,18	288
	Phần mềm số hóa	Bản		30.000.000	6.000	2,34	14.040	2,84	17.040	3,4	20.640	4,14	24.840	4,99	29.940	5,94	35.640
	Điều hòa	Cái	2,2	7.500.000	1.500	0,49	735	0,57	855	0,7	1.005	0,79	1.185	0,93	1.395	1,09	1.635
	Điện	kW		1.720,65	1.720,65	22,3	38.370	25,3	43.532	29	50.071	33,6	57.814	38,9	66.933	44,9	77.257,2
1.2	Bản đồ 1/1000	Ha					5.599		5.927		6.729		7.796		11.271		13.468
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	8.000.000	3.200	5,34	17.088	5,7	18.240	6,5	20.928	7,68	24.576	11,34	36.288	13,7	43.776
	Máy quét	Cái	2,5	3.000.000	600	0,24	144	0,24	144	0,2	144	0,24	144	0,24	144	0,24	144
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,1	300.000	120	0,36	43	0,38	46	0,4	53	0,51	61	0,76	91	0,91	109,2
	Máy chủ Netserver	Cái	0,4	250.000.000	50.000	0,36	18.000	0,38	19.000	0,4	22.000	0,51	25.500	0,76	38.000	0,91	45.500
	Máy vi tính PC	Cái	0,4	8.000.000	1.600	0,18	288	0,18	288	0,2	288	0,18	288	0,18	288	0,18	288
	Phần mềm số hóa	Bản		30.000.000	6.000	5,34	32.040	5,7	34.200	6,5	39.240	7,68	46.080	11,34	68.040	13,7	82.080
	Điều hòa	Cái	2,2	7.500.000	1.500	0,99	1.485	1,05	1.575	1,2	1.785	1,38	2.070	1,99	2.985	2,38	3.570
	Điện	kW		1.720,65	1.720,65	41,2	70.891	43,4	74.676	49	83.796	55,9	96.184	79	135.931	93,7	161.225
1.3	Bản đồ 1/2000	Ha					1.882		2.343		3.085		3.606		4.491		5.578
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	8.000.000	3.200	6,45	20.640	8,06	25.792	11	34.560	12,6	40.320	15,75	50.400	19,7	62.976
	Máy quét	Cái	2,5	3.000.000	600	0,24	144	0,24	144	0,2	144	0,24	144	0,24	144	0,24	144
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,1	300.000	120	0,6	72	0,75	90	1	114	1,15	138	1,45	174	1,8	216
	Máy chủ Netserver	Cái	0,4	250.000.000	50.000	0,6	30.000	0,75	37.500	1	47.500	1,15	57.500	1,45	72.500	1,8	90.000
	Máy vi tính PC	Cái	0,4	8.000.000	1.600	0,18	288	0,18	288	0,2	288	0,18	288	0,18	288	0,18	288
	Phần mềm số hóa	Bản		30.000.000	6.000	6,45	38.700	8,06	48.360	11	64.800	12,6	75.600	15,75	94.500	19,7	118.080
	Điều hòa	Cái	2,2	7.500.000	1.500	1,61	2.415	2,02	3.030	2,7	4.050	3,15	4.725	3,94	5.910	4,92	7.380

TT	Danh mục	ĐVT	Công suất	Nguyên giá (đ)	Khấu hao ca máy	KK1		KK2		KK3		KK4		KK5		KK6	
						ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền
	Điện	kW		1.720,65	1.720,65	55,8	95.961	69,2	119.052	91	157.061	105,73	181.924	130,9	225.147	162	278711
1.4	Bản đồ 1/5000	Ha					360		470		562		672				
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	8.000.000	3.200	11,5	36.864	15,4	49.152	18	58.976	22,12	70.784				
	Máy quét	Cái	2,5	3.000.000	600	0,24	144	0,24	144	0,2	144	0,24	144				
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,1	300.000	120	0,96	115	1,15	138	1,4	166	1,66	199				
	Máy chủ Netserver	Cái	0,4	250.000.000	50.000	0,96	48.000	1,15	57.500	1,4	69.000	1,66	83.000				
	Máy vi tính PC	Cái	0,4	8.000.000	1.600	0,18	288	0,18	288	0,2	288	0,18	288				
	Phần mềm số hóa	Bản		30.000.000	6.000	11,5	69.120	15,4	92.160	18	110.580	22,12	132.720				
	Điều hòa	Cái	2,2	7.500.000	1.500	2,88	4.320	3,84	5.760	4,6	6.915	5,53	8.295				
	Điện	kW		1.720,65	1.720,65	95,8	164.907	127	217.834	151	259.508	179,84	309.442				
2	Chuyển hệ																
2.1	Bản đồ 1/500	Ha					7.143		7.904		8.590		9.329		9.754		10.981
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	8.000.000	3.200	1,57	5.024	1,73	5.536	1,9	6.144	2,11	6.752	2,21	7.072	2,54	8128
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,1	300.000	120	0,1	12	0,12	14	0,1	16	0,14	17	0,15	18	0,16	19,2
	Máy chủ Netserver	Cái	0,4	250.000.000	50.000	0,1	5.000	0,12	6.000	0,1	6.500	0,14	7.000	0,15	7.500	0,16	8000
	Máy in phun A0	Cái	0,4	177.760.000	35.552	0,15	5.333	0,15	5.333	0,2	5.333	0,15	5.333	0,15	5.333	0,15	5332,8
	Phần mềm số hóa	Bản		30.000.000	6.000	1,57	9.420	1,73	10.380	1,9	11.520	2,11	12.660	2,21	13.260	2,54	15240
	Điều hòa	Cái	2,2	7.500.000	1.500	0,31	465	0,35	525	0,4	570	0,42	630	0,44	660	0,51	765
	Điện	kW		1.720,65	1.720,65	11,3	19.392	12,6	21.611	14	23.607	15,06	25.913	15,76	27.117	18,1	31143,8
2.2	Bản đồ 1/1000	Ha					2.189		2.322		2.596		2.832		2.963		3.313
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	8.000.000	3.200	1,97	6.304	2,16	6.912	2,4	7.680	2,64	8.448	2,76	8.832	3,17	10144
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,1	300.000	120	0,13	16	0,14	17	0,2	19	0,18	22	0,19	23	0,2	24
	Máy chủ Netserver	Cái	0,4	250.000.000	50.000	0,13	6.500	0,14	7.000	0,2	8.000	0,18	9.000	0,19	9.500	0,2	10000
	Máy in phun A0	Cái	0,4	177.760.000	35.552	0,19	6.755	0,19	6.755	0,2	6.755	0,19	6.755	0,19	6.755	0,19	6.755
	Phần mềm số hóa	Bản		30.000.000	6.000	1,97	11.820	2,16	12.960	2,4	14.400	2,64	15.840	2,76	16.560	3,17	19020
	Điều hòa	Cái	2,2	7.500.000	1.500	0,34	510	0,37	555	0,4	615	0,45	675	0,48	720	0,55	825
	Điện	kW		1.720,65	1.720,65	13,3	22.816	13,9	23.848	16	27.427	17,47	30.060	18,42	31.694	21	36064,8
2.3	Bản đồ 1/2000	Ha					682		741		812		883		929		1.045
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	8.000.000	3.200	2,46	7.872	2,7	8.640	3	9.600	3,3	10.560	3,45	11.040	3,96	12672

D. ĐƠN GIÁ ĐO ĐẠC CHỈNH LÍ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH
ĐƠN GIÁ TÍNH CHO KHU VỰC BIÊN ĐỘNG TỪ 15% TRỞ XUỐNG
Phần ngoại nghiệp

Số TT	Tỷ lệ Bản đồ	Khó khăn	Đơn vị tính	Lao động kỹ thuật	Lao động phổ thông	Chi phí vật tư	Chi phí thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
1	1/200	1	ha	1.468.728	-	449.970	-	1.918.698	479.675	2.398.373
			thửa	317.205	18.548	4.799	6.562	347.114	86.779	433.893
		2	ha	1.906.857	-	455.569	-	2.362.426	590.607	2.953.033
			thửa	380.646	22.267	5.293	8.200	416.406	104.101	520.507
		3	ha	2.479.412	-	464.900	-	2.944.313	736.078	3.680.391
			thửa	456.828	26.718	6.116	10.935	500.596	125.149	625.746
		4	ha	3.221.244	-	472.366	-	3.693.610	923.402	4.617.012
			thửa	548.140	25.397	6.774	13.123	593.434	148.358	741.792
2	1/500	1	ha	352.096	-	73.787	-	425.883	106.471	532.354
			thửa	221.380	12.943	3.407	4.612	242.341	60.585	302.926
		2	ha	457.247	-	75.131	-	532.378	133.094	665.472
			thửa	265.709	15.540	3.751	5.711	290.711	72.678	363.388
		3	ha	595.059	-	77.370	-	672.429	168.107	840.536
			thửa	318.797	18.648	4.326	7.685	349.456	87.364	436.820
		4	ha	773.497	-	80.506	-	854.002	213.501	1.067.503
			thửa	382.504	22.367	5.130	10.375	420.375	105.094	525.468
3	1/1000	1	ha	132.036	-	19.118	-	151.154	37.789	188.943
			thửa	80.827	4.718	2.470	1.818	89.833	22.458	112.291
		2	ha	171.667	-	19.622	-	191.289	47.822	239.111
			thửa	97.019	5.672	2.608	2.271	107.571	26.893	134.463
		3	ha	223.048	-	20.462	-	243.509	60.877	304.386
			thửa	116.264	6.793	2.840	3.023	128.920	32.230	161.150
		4	ha	289.962	-	21.637	-	311.599	77.900	389.499
			thửa	139.623	8.159	3.164	4.089	155.035	38.759	193.793
	ha	376.990	-	22.981	-	399.971	99.993	499.963		

Số TT	Tỷ lệ Bản đồ	Khó khăn	Đơn vị tính	Lao động kỹ thuật	Lao động phổ thông	Chi phí vật tư	Chi phí thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
			thửa	167.495	9.790	3.534	5.289	186.109	46.527	232.636
4	1/2000	1	ha	58.052	-	5.031	-	63.084	15.771	78.854
			thửa	113.212	6.616	1.508	1.871	123.206	30.802	154.008
		2	ha	69.702	-	5.220	-	74.923	18.731	93.653
			thửa	135.907	7.948	1.652	2.494	148.000	37.000	185.000
		3	ha	83.643	-	5.535	-	89.178	22.295	111.473
			thửa	162.982	9.535	1.892	3.114	177.523	44.381	221.904
		4	ha	100.371	-	5.976	-	106.348	26.587	132.934
			thửa	195.632	11.444	2.229	3.894	213.199	53.300	266.498
		5	ha	120.436	-	6.480	-	126.916	31.729	158.645
			thửa	234.785	13.731	2.613	5.344	256.473	64.118	320.591
5	1/5000	1	ha	12.906	-	643	-	13.549	3.387	16.936
			thửa	158.602	9.280	2.139	2.771	172.793	43.198	215.991
		2	ha	15.489	-	685	-	16.174	4.044	20.218
			thửa	190.323	11.133	2.362	3.194	207.012	51.753	258.765
		3	ha	18.587	-	755	-	19.342	4.836	24.178
			thửa	228.414	13.353	2.732	4.257	248.756	62.189	310.945
		4	ha	22.305	-	783	-	23.088	5.772	28.860
			thửa	274.070	16.028	2.880	4.688	297.667	74.417	372.083
6	1/10.000	1	ha	3.872	-	182	-	4.054	1.014	5.068
			thửa	253.764	18.559	4.906	4.154	281.382	70.346	351.728
		2	ha	4.647	-	197	-	4.844	1.211	6.055
			thửa	304.516	22.256	5.350	4.816	336.938	84.235	421.173
		3	ha	5.576	-	224	-	5.800	1.450	7.250
			thửa	365.356	26.707	6.090	6.380	404.532	101.133	505.665
		4	ha	6.691	-	234	-	6.926	1.731	8.657
			thửa	438.512	32.057	6.386	7.024	483.979	120.995	604.974
Phần nội nghiệp (<15%)										
		1	ha	184.233		94.089	7.101	285.423	42.813	328.236
			thửa	47.934		3.019	876	51.829	7.774	59.603

Số TT	Tỷ lệ Bản đồ	Khó khăn	Đơn vị tính	Lao động kỹ thuật	Lao động phổ thông	Chi phí vật tư	Chi phí thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
1	1/200	2	ha	184.233		94.089	7.101	285.423	42.813	328.236
			thửa	55.631		3.070	953	59.655	8.948	68.603
		3	ha	184.233		94.089	7.101	285.423	42.813	328.236
			thửa	63.329		3.156	1.082	67.567	10.135	77.702
		4	ha	184.233		94.089	7.101	285.423	42.813	328.236
		thửa	71.177		3.225	1.185	75.587	11.338	86.925	
2	1/500	1	ha	65.328		12.239	1.274	78.841	11.826	90.668
			thửa	15.445		2.950	731	19.126	2.869	21.995
		2	ha	65.328		12.239	1.274	78.841	11.826	90.668
			thửa	16.955		2.984	770	20.708	3.106	23.814
		3	ha	65.328		12.239	1.274	78.841	11.826	90.668
			thửa	17.483		3.041	840	21.364	3.205	24.568
		4	ha	65.328		12.239	1.274	78.841	11.826	90.668
			thửa	23.105		3.121	935	27.160	4.074	31.234
		5	ha	65.328		12.239	1.274	78.841	11.826	90.668
		thửa	26.690		3.212	1.031	30.932	4.640	35.572	
3	1/1000	1	ha	21.112		2.398	352	23.862	3.579	27.441
			thửa	11.370		2.898	622	14.890	2.234	17.124
		2	ha	21.112		2.398	352	23.862	3.579	27.441
			thửa	11.898		2.920	635	15.452	2.318	17.770
		3	ha	21.112		2.398	352	23.862	3.579	27.441
			thửa	12.766		2.955	658	16.379	2.457	18.836
		4	ha	21.112		2.398	352	23.862	3.579	27.441
			thửa	13.974		3.005	690	17.669	2.650	20.319
		5	ha	21.112		2.398	352	23.862	3.579	27.441
		thửa	15.370		3.061	729	19.160	2.874	22.034	
		1	ha	7.320		560	97	7.976	1.196	9.172
			thửa	11.823		2.904	633	15.359	2.304	17.663
		2	ha	7.320		560	97	7.976	1.196	9.172
			thửa	12.653		2.927	656	16.235	2.435	18.670

Số TT	Tỷ lệ Bản đồ	Khó khăn	Đơn vị tính	Lao động kỹ thuật	Lao động phổ thông	Chi phí vật tư	Chi phí thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
4	1/2000	3	ha	7.320		560	97	7.976	1.196	9.172
			thửa	13.483		2.964	678	17.125	2.569	19.694
		4	ha	7.320		560	97	7.976	1.196	9.172
			thửa	14.540		3.017	705	18.262	2.739	21.001
		5	ha	7.320		560	97	7.976	1.196	9.172
		thửa	16.615		3.077	737	20.429	3.064	23.494	
5	1/5000	1	ha	1.097		59	12	1.168	175	1.343
			thửa	14.577		2.961	707	18.246	2.737	20.983
		2	ha	1.097		59	12	1.168	175	1.343
			thửa	15.407		2.992	729	19.128	2.869	21.997
		3	ha	1.097		59	12	1.168	175	1.343
			thửa	17.445		3.042	784	21.271	3.191	24.462
		4	ha	1.097		59	12	1.168	175	1.343
		thửa	18.275		3.062	806	22.143	3.321	25.465	
6	1/10.000	1	ha	323		35	3	361	54	415
			thửa	17.596		3.082	930	21.608	3.241	24.849
		2	ha	323		35	3	361	54	415
			thửa	18.426		3.143	963	22.532	3.380	25.911
		3	ha	323		35	3	361	54	415
			thửa	20.464		3.243	1.046	24.753	3.713	28.465
		4	ha	323		35	3	361	54	415
		thửa	21.294		3.283	1.078	25.655	3.848	29.503	

Trường hợp lập lưới không chế đo vẽ (<15%)

1	1/200	1	thửa	25.615		348	440	26.403	6.601	33.003
		2	thửa	32.119		393	550	33.061	8.265	41.327
		3	thửa	42.736		470	731	43.936	10.984	54.921
		4	thửa	51.231		531	878	52.639	13.160	65.799
2	1/500	1	thửa	17.519		240	338	18.097	4.524	22.621
		2	thửa	21.899		271	422	22.593	5.648	28.241
		3	thửa	29.199		323	564	30.086	7.521	37.607

Số TT	Tỷ lệ Bản đồ	Khó khăn	Đơn vị tính	Lao động kỹ thuật	Lao động phổ thông	Chi phí vật tư	Chi phí thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
		4	thửa	39.418		396	760	40.575	10.144	50.718
		5	thửa	49.638		480	957	51.074	12.769	63.843
3	1/1000	1	thửa	4.778		80	94	4.953	1.238	6.191
		2	thửa	5.972		89	115	6.176	1.544	7.721
		3	thửa	7.963		103	154	8.220	2.055	10.275
		4	thửa	10.750		123	209	11.083	2.771	13.853
		5	thửa	13.803		146	265	14.213	3.553	17.767
4	1/2000	1	thửa	4.114		78	82	4.273	1.068	5.342
		2	thửa	5.574		85	107	5.766	1.442	7.208
		3	thửa	6.902		97	133	7.132	1.783	8.914
		4	thửa	8.627		109	166	8.903	2.226	11.129
		5	thửa	12.078		134	234	12.446	3.111	15.557
5	1/5000	1	thửa	10.750		145	209	11.104	2.776	13.880
		2	thửa	12.343		162	239	12.745	3.186	15.931
		3	thửa	16.457		192	316	16.965	4.241	21.206
		4	thửa	18.050		203	350	18.604	4.651	23.255
6	1/10000	1	thửa	17.201		289	315	17.805	4.451	22.257
		2	thửa	19.749		324	390	20.463	5.116	25.579
		3	thửa	26.332		383	473	27.188	6.797	33.985
		4	thửa	28.880		407	525	29.812	7.453	37.265

ĐƠN GIÁ TÍNH CHO KHU VỰC BIẾN ĐỘNG TỪ TRÊN 15% - 25%**Phần ngoại nghiệp**

đơn vị tính: đồng

Số TT	Tỷ lệ Bản đồ	Khó khăn	Đơn vị tính	Lao động kỹ thuật	Lao động phổ thông	Chi phí vật tư	Chi phí thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
1	1/200	1	ha	1.321.855	-	449.970	-	1.771.825	442.956	2.214.782
			thửa	285.484	16.693	4.319	5.906	312.403	78.101	390.504
		2	ha	1.716.171	-	455.569	-	2.171.740	542.935	2.714.675
			thửa	342.581	20.040	4.764	7.380	374.765	93.691	468.456
		3	ha	2.231.471	-	464.900	-	2.696.371	674.093	3.370.464
			thửa	411.145	24.046	5.504	9.842	450.537	112.634	563.171
		4	ha	2.899.120	-	472.366	-	3.371.485	842.871	4.214.357
	thửa	493.326	22.857	6.097	11.810	534.090	133.523	667.613		
2	1/500	1	ha	316.887	-	73.787	-	390.674	97.668	488.342
			thửa	199.242	11.648	3.066	4.151	218.107	54.527	272.634
		2	ha	411.523	-	75.131	-	486.653	121.663	608.317
			thửa	239.138	13.986	3.376	5.140	261.640	65.410	327.050
		3	ha	535.553	-	77.370	-	612.923	153.231	766.154
			thửa	286.918	16.783	3.893	6.917	314.511	78.628	393.138
		4	ha	696.147	-	80.506	-	776.653	194.163	970.816
			thửa	344.253	20.130	4.617	9.337	378.337	94.584	472.921
5	ha	904.776	-	84.089	-	988.865	247.216	1.236.081		
	thửa	413.176	24.166	5.444	11.757	454.543	113.636	568.178		
3	1/1000	1	ha	118.833	-	19.118	-	137.951	34.488	172.438
			thửa	72.745	4.246	2.223	1.637	80.850	20.212	101.062
		2	ha	154.500	-	19.622	-	174.122	43.531	217.653
			thửa	87.318	5.105	2.348	2.044	96.814	24.203	121.017
		3	ha	200.743	-	20.462	-	221.204	55.301	276.505
			thửa	104.638	6.114	2.556	2.721	116.028	29.007	145.035
		4	ha	260.966	-	21.637	-	282.603	70.651	353.253
			thửa	125.661	7.343	2.848	3.680	139.531	34.883	174.414
5	ha	339.291	-	22.981	-	362.272	90.568	452.840		

Số TT	Tỷ lệ Bản đồ	Khố khản	Đơn vị tính	Lao động kỹ thuật	Lao động phổ thông	Chi phí vật tư	Chi phí thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
			thửa	150.745	8.811	3.181	4.761	167.498	41.874	209.372
4	1/2000	1	ha	52.247	-	5.031	-	57.278	14.320	71.598
			thửa	101.890	6.616	1.357	1.684	111.547	27.887	139.434
		2	ha	62.732	-	5.220	-	67.953	16.988	84.941
			thửa	122.316	7.153	1.487	2.244	133.200	33.300	166.500
		3	ha	75.279	-	5.535	-	80.814	20.203	101.017
			thửa	146.684	8.581	1.703	2.802	159.771	39.943	199.713
		4	ha	90.334	-	5.976	-	96.310	24.078	120.388
			thửa	176.068	11.444	2.006	3.505	193.023	48.256	241.279
		5	ha	108.392	-	6.480	-	114.872	28.718	143.590
			thửa	211.306	12.358	2.352	4.810	230.825	57.706	288.532
5	1/5000	1	ha	11.615	-	643	-	12.258	3.065	15.323
			thửa	142.742	8.352	1.926	2.494	155.513	38.878	194.392
		2	ha	13.940	-	685	-	14.625	3.656	18.282
			thửa	171.291	11.133	2.125	2.875	187.424	46.856	234.280
		3	ha	16.729	-	755	-	17.484	4.371	21.854
			thửa	205.573	12.018	2.458	3.831	223.880	55.970	279.850
		4	ha	20.074	-	783	-	20.857	5.214	26.072
			thửa	246.663	14.426	2.592	4.220	267.900	66.975	334.875
6	1/10.000	1	ha	3.485	-	182	-	3.667	917	4.584
			thửa	228.387	16.703	4.415	3.738	253.244	63.311	316.555
		2	ha	4.182	-	197	-	4.380	1.095	5.475
			thửa	274.065	20.030	4.815	4.335	303.244	75.811	379.056
		3	ha	5.019	-	224	-	5.242	1.311	6.553
			thửa	328.820	24.036	5.481	5.742	364.079	91.020	455.099
		4	ha	6.022	-	234	-	6.257	1.564	7.821
			thửa	394.661	28.851	5.748	6.321	435.581	108.895	544.476

Phần nội nghiệp (15-25%)

		1	ha	165.810	-	84.680	6.391	256.880	38.532	295.412
			thửa	43.140	-	2.717	788	46.646	6.997	53.643

Số TT	Tỷ lệ Bản đồ	Khó khăn	Đơn vị tính	Lao động kỹ thuật	Lao động phổ thông	Chi phí vật tư	Chi phí thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
1	1/200	2	ha	165.810	-	84.680	6.391	256.880	38.532	295.412
			thửa	50.068	-	2.763	858	53.689	8.053	61.743
		3	ha	165.810	-	84.680	6.391	256.880	38.532	295.412
			thửa	56.996	-	2.840	974	60.810	9.122	69.932
		4	ha	165.810	-	84.680	6.391	256.880	38.532	295.412
		thửa	64.060	-	2.902	1.066	68.028	10.204	78.232	
2	1/500	1	ha	58.795	-	11.015	1.146	70.957	10.644	81.601
			thửa	13.901	-	2.655	658	17.213	2.582	19.795
		2	ha	58.795	-	11.015	1.146	70.957	10.644	81.601
			thửa	15.259	-	2.686	693	18.637	2.796	21.433
		3	ha	58.795	-	11.015	1.146	70.957	10.644	81.601
			thửa	15.735	-	2.737	756	19.227	2.884	22.111
		4	ha	58.795	-	11.015	1.146	70.957	10.644	81.601
			thửa	20.795	-	2.809	841	24.444	3.667	28.111
		5	ha	58.795	-	11.015	1.146	70.957	10.644	81.601
		thửa	24.021	-	2.891	928	27.839	4.176	32.015	
3	1/1000	1	ha	19.001	-	2.158	317	21.476	3.221	24.697
			thửa	10.233	-	2.608	560	13.401	2.010	15.411
		2	ha	19.001	-	2.158	317	21.476	3.221	24.697
			thửa	10.708	-	2.628	571	13.907	2.086	15.993
		3	ha	19.001	-	2.158	317	21.476	3.221	24.697
			thửa	11.490	-	2.659	593	14.742	2.211	16.953
		4	ha	19.001	-	2.158	317	21.476	3.221	24.697
			thửa	12.576	-	2.704	621	15.902	2.385	18.287
		5	ha	19.001	-	2.158	317	21.476	3.221	24.697
		thửa	13.833	-	2.755	656	17.244	2.587	19.831	
		1	ha	6.588	-	504	87	7.178	1.077	8.255
			thửa	10.641	-	2.613	569	13.823	2.074	15.897
		2	ha	6.588	-	504	87	7.178	1.077	8.255
			thửa	11.388	-	2.634	590	14.612	2.192	16.803

Số TT	Tỷ lệ Bản đồ	Khố khăn	Đơn vị tính	Lao động kỹ thuật	Lao động phổ thông	Chi phí vật tư	Chi phí thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
4	1/2000	3	ha	6.588	-	504	87	7.178	1.077	8.255
			thửa	12.135	-	2.668	610	15.412	2.312	17.724
		4	ha	6.588	-	504	87	7.178	1.077	8.255
			thửa	13.086	-	2.715	635	16.436	2.465	18.901
		5	ha	6.588	-	504	87	7.178	1.077	8.255
			thửa	14.953	-	2.770	663	18.386	2.758	21.144
5	1/5000	1	ha	988	-	53	11	1.051	158	1.208
			thửa	13.120	-	2.665	636	16.421	2.463	18.885
		2	ha	988	-	53	11	1.051	158	1.208
			thửa	13.867	-	2.692	656	17.215	2.582	19.797
		3	ha	988	-	53	11	1.051	158	1.208
			thửa	15.701	-	2.738	706	19.144	2.872	22.016
		4	ha	988	-	53	11	1.051	158	1.208
			thửa	16.448	-	2.756	725	19.929	2.989	22.918
6	1/10.000	1	ha	290	-	31	3	325	49	374
			thửa	15.836	-	2.774	837	19.447	2.917	22.364
		2	ha	290	-	31	3	325	49	374
			thửa	16.584	-	2.828	867	20.278	3.042	23.320
		3	ha	290	-	31	3	325	49	374
			thửa	18.417	-	2.919	941	22.277	3.342	25.619
		4	ha	290	-	31	3	325	49	374
			thửa	19.164	-	2.955	970	23.090	3.463	26.553

Trường hợp lập lưới không chế đo vẽ (15%-25%)

1	1/200	1	thửa	23.054		313	396	23.762	5.941	29.703
		2	thửa	28.907		354	495	29.755	7.439	37.194
		3	thửa	38.463		423	657	39.543	9.886	49.428
		4	thửa	46.107		477	790	47.375	11.844	59.219
2	1/500	1	thửa	15.767		216	304	16.287	4.072	20.359
		2	thửa	19.709		244	380	20.333	5.083	25.417
		3	thửa	26.279		291	507	27.077	6.769	33.846

Số TT	Tỷ lệ Bản đồ	Khó khăn	Đơn vị tính	Lao động kỹ thuật	Lao động phổ thông	Chi phí vật tư	Chi phí thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
		4	thửa	35.476		357	684	36.517	9.129	45.647
		5	thửa	44.674		432	861	45.967	11.492	57.459
3	1/1000	1	thửa	4.300		72	85	4.457	1.114	5.572
		2	thửa	5.375		80	104	5.559	1.390	6.948
		3	thửa	7.167		93	138	7.398	1.850	9.248
		4	thửa	9.675		111	188	9.974	2.494	12.468
		5	thửa	12.423		131	238	12.792	3.198	15.990
4	1/2000	1	thửa	3.703		70	73	3.846	962	4.808
		2	thửa	5.017		76	96	5.190	1.297	6.487
		3	thửa	6.211		87	120	6.418	1.605	8.023
		4	thửa	7.764		99	150	8.013	2.003	10.016
		5	thửa	10.870		121	211	11.201	2.800	14.002
5	1/5000	1	thửa	9.675		130	188	9.994	2.498	12.492
		2	thửa	11.109		146	216	11.470	2.868	14.338
		3	thửa	14.812		172	284	15.268	3.817	19.085
		4	thửa	16.245		183	315	16.743	4.186	20.929
6	1/10000	1	thửa	15.481		260	284	16.025	4.006	20.031
		2	thửa	17.774		292	351	18.417	4.604	23.021
		3	thửa	23.699		345	426	24.469	6.117	30.587
		4	thửa	25.992		366	473	26.831	6.708	33.538

ĐƠN GIÁ TÍNH CHO KHU VỰC BIẾN ĐỘNG TỪ TRÊN 25% - 40%
Phần ngoại nghiệp

đơn vị tính: đồng

Số TT	Tỷ lệ Bản đồ	Khó khăn	Đơn vị tính	Lao động kỹ thuật	Lao động phổ thông	Chi phí vật tư	Chi phí thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
1	1/200	1	ha	1.174.983	-	449.970	-	1.624.952	406.238	2.031.190
			thửa	253.764	14.838	3.839	5.250	277.691	69.423	347.114
		2	ha	1.525.486	-	455.569	-	1.981.055	495.264	2.476.318
			thửa	304.516	17.813	4.234	6.560	333.124	83.281	416.406
		3	ha	1.983.530	-	464.900	-	2.448.430	612.108	3.060.538
			thửa	365.462	21.374	4.893	8.748	400.477	100.119	500.596
		4	ha	2.576.996	-	472.366	-	3.049.361	762.340	3.811.701
			thửa	438.512	20.317	5.419	10.498	474.747	118.687	593.434
2	1/500	1	ha	281.677	-	73.787	-	355.464	88.866	444.330
			thửa	177.104	10.354	2.725	3.690	193.873	48.468	242.341
		2	ha	365.798	-	75.131	-	440.929	110.232	551.161
			thửa	212.567	12.432	3.001	4.569	232.569	58.142	290.711
		3	ha	476.047	-	77.370	-	553.417	138.354	691.772
			thửa	255.038	14.918	3.461	6.148	279.565	69.891	349.456
		4	ha	618.798	-	80.506	-	699.303	174.826	874.129
			thửa	306.003	17.893	4.104	8.300	336.300	84.075	420.375
5	ha	804.246	-	84.089	-	888.334	222.084	1.110.418		
	thửa	367.267	21.481	4.839	10.451	404.038	101.009	505.047		
3	1/1000	1	ha	105.629	-	19.118	-	124.747	31.187	155.934
			thửa	64.662	3.774	1.976	1.455	71.866	17.967	89.833
		2	ha	137.334	-	19.622	-	156.956	39.239	196.194
			thửa	77.616	4.538	2.087	1.817	86.057	21.514	107.571
		3	ha	178.438	-	20.462	-	198.900	49.725	248.625
			thửa	93.011	5.435	2.272	2.418	103.136	25.784	128.920
		4	ha	231.969	-	21.637	-	253.607	63.402	317.008
			thửa	111.699	6.527	2.531	3.271	124.028	31.007	155.035
5	ha	301.592	-	22.981	-	324.573	81.143	405.716		

Số TT	Tỷ lệ Bản đồ	Khó khăn	Đơn vị tính	Lao động kỹ thuật	Lao động phổ thông	Chi phí vật tư	Chi phí thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
			thửa	133.996	7.832	2.828	4.232	148.887	37.222	186.109
4	1/2000	1	ha	46.442	-	5.031	-	51.473	12.868	64.341
			thửa	90.569	5.292	1.206	1.497	98.565	24.641	123.206
		2	ha	55.762	-	5.220	-	60.982	15.246	76.228
			thửa	108.726	6.358	1.322	1.995	118.400	29.600	148.000
		3	ha	66.914	-	5.535	-	72.450	18.112	90.562
			thửa	130.386	7.628	1.514	2.491	142.018	35.505	177.523
		4	ha	80.297	-	5.976	-	86.273	21.568	107.842
			thửa	156.505	9.155	1.783	3.115	170.559	42.640	213.199
5	1/5000	1	ha	10.325	-	643	-	10.968	2.742	13.710
			thửa	126.882	7.424	1.712	2.217	138.234	34.559	172.793
		2	ha	12.392	-	685	-	13.077	3.269	16.346
			thửa	152.258	8.907	1.889	2.555	165.609	41.402	207.012
		3	ha	14.870	-	755	-	15.625	3.906	19.531
			thửa	182.731	10.683	2.185	3.406	199.005	49.751	248.756
		4	ha	17.844	-	783	-	18.627	4.657	23.283
			thửa	219.256	12.823	2.304	3.751	238.133	59.533	297.667
6	1/10.000	1	ha	3.098	-	182	-	3.280	820	4.100
			thửa	203.011	14.847	3.925	3.323	225.106	56.276	281.382
		2	ha	3.717	-	197	-	3.915	979	4.894
			thửa	243.613	17.804	4.280	3.853	269.551	67.388	336.938
		3	ha	4.461	-	224	-	4.685	1.171	5.856
			thửa	292.285	21.365	4.872	5.104	323.626	80.906	404.532
		4	ha	5.353	-	234	-	5.587	1.397	6.984
	thửa	350.810	25.645	5.109	5.619	387.183	96.796	483.979		
Phần nội nghiệp (25%-40%)										
		1	ha	147.387	-	75.271	5.680	228.338	34.251	262.589
			thửa	38.347	-	2.415	701	41.463	6.219	47.682

Số TT	Tỷ lệ Bản đồ	Khó khăn	Đơn vị tính	Lao động kỹ thuật	Lao động phổ thông	Chi phí vật tư	Chi phí thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
1	1/200	2	ha	147.387	-	75.271	5.680	228.338	34.251	262.589
			thửa	44.505	-	2.456	763	47.724	7.159	54.882
		3	ha	147.387	-	75.271	5.680	228.338	34.251	262.589
			thửa	50.663	-	2.525	866	54.053	8.108	62.161
		4	ha	147.387	-	75.271	5.680	228.338	34.251	262.589
			thửa	56.942	-	2.580	948	60.469	9.070	69.540
2	1/500	1	ha	52.263	-	9.791	1.019	63.073	9.461	72.534
			thửa	12.356	-	2.360	585	15.301	2.295	17.596
		2	ha	52.263	-	9.791	1.019	63.073	9.461	72.534
			thửa	13.564	-	2.387	616	16.567	2.485	19.052
		3	ha	52.263	-	9.791	1.019	63.073	9.461	72.534
			thửa	13.986	-	2.433	672	17.091	2.564	19.655
		4	ha	52.263	-	9.791	1.019	63.073	9.461	72.534
			thửa	18.484	-	2.496	748	21.728	3.259	24.987
		5	ha	52.263	-	9.791	1.019	63.073	9.461	72.534
			thửa	21.352	-	2.569	825	24.746	3.712	28.457
3	1/1000	1	ha	16.890	-	1.918	282	19.090	2.863	21.953
			thửa	9.096	-	2.319	497	11.912	1.787	13.699
		2	ha	16.890	-	1.918	282	19.090	2.863	21.953
			thửa	9.519	-	2.336	508	12.362	1.854	14.216
		3	ha	16.890	-	1.918	282	19.090	2.863	21.953
			thửa	10.213	-	2.364	527	13.104	1.966	15.069
		4	ha	16.890	-	1.918	282	19.090	2.863	21.953
			thửa	11.179	-	2.404	552	14.135	2.120	16.255
		5	ha	16.890	-	1.918	282	19.090	2.863	21.953
			thửa	12.296	-	2.449	583	15.328	2.299	17.627
		1	ha	5.856	-	448	77	6.381	957	7.338
			thửa	9.458	-	2.323	506	12.287	1.843	14.131
		2	ha	5.856	-	448	77	6.381	957	7.338
			thửa	10.122	-	2.341	525	12.988	1.948	14.936

Số TT	Tỷ lệ Bản đồ	Khó khăn	Đơn vị tính	Lao động kỹ thuật	Lao động phổ thông	Chi phí vật tư	Chi phí thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
4	1/2000	3	ha	5.856	-	448	77	6.381	957	7.338
			thửa	10.786	-	2.371	542	13.700	2.055	15.755
		4	ha	5.856	-	448	77	6.381	957	7.338
			thửa	11.632	-	2.414	564	14.610	2.191	16.801
		5	ha	5.856	-	448	77	6.381	957	7.338
			thửa	13.292	-	2.462	590	16.344	2.452	18.795
5	1/5000	1	ha	878	-	47	9	934	140	1.074
			thửa	11.662	-	2.369	566	14.597	2.190	16.786
		2	ha	878	-	47	9	934	140	1.074
			thửa	12.326	-	2.393	583	15.302	2.295	17.598
		3	ha	878	-	47	9	934	140	1.074
			thửa	13.956	-	2.434	628	17.017	2.553	19.570
		4	ha	878	-	47	9	934	140	1.074
			thửa	14.620	-	2.450	645	17.715	2.657	20.372
6	1/10.000	1	ha	258	-	28	3	289	43	332
			thửa	14.077	-	2.466	744	17.286	2.593	19.879
		2	ha	258	-	28	3	289	43	332
			thửa	14.741	-	2.514	770	18.025	2.704	20.729
		3	ha	258	-	28	3	289	43	332
			thửa	16.371	-	2.595	836	19.802	2.970	22.772
		4	ha	258	-	28	3	289	43	332
			thửa	17.035	-	2.627	862	20.524	3.079	23.603

Trường hợp lập lưới không chế đo vẽ (25%-40%)

1	1/200	1	thửa	18.443		278	352	19.073	4.768	23.841
		2	thửa	23.125		315	440	23.880	5.970	29.850
		3	thửa	30.770		376	584	31.730	7.933	39.663
		4	thửa	36.886		424	703	38.013	9.503	47.516
2	1/500	1	thửa	12.614		192	270	13.076	3.269	16.345
		2	thửa	15.767		217	338	16.322	4.081	20.403
		3	thửa	21.023		259	451	21.733	5.433	27.166

Số TT	Tỷ lệ Bản đồ	Khó khăn	Đơn vị tính	Lao động kỹ thuật	Lao động phổ thông	Chi phí vật tư	Chi phí thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
		4	thửa	28.381		317	608	29.306	7.327	36.633
		5	thửa	35.739		384	765	36.888	9.222	46.110
3	1/1000	1	thửa	3.440		64	75	3.580	895	4.475
		2	thửa	4.300		71	92	4.463	1.116	5.579
		3	thửa	5.734		83	123	5.939	1.485	7.424
		4	thửa	7.740		98	167	8.006	2.002	10.008
		5	thửa	9.938		117	212	10.266	2.567	12.833
4	1/2000	1	thửa	2.962		62	65	3.090	772	3.862
		2	thửa	4.014		68	86	4.167	1.042	5.209
		3	thửa	4.969		78	106	5.153	1.288	6.441
		4	thửa	6.211		88	133	6.432	1.608	8.040
		5	thửa	8.696		107	187	8.991	2.248	11.238
5	1/5000	1	thửa	7.740		116	167	8.023	2.006	10.029
		2	thửa	8.887		130	192	9.208	2.302	11.510
		3	thửa	11.849		153	253	12.255	3.064	15.319
		4	thửa	12.996		163	280	13.439	3.360	16.799
6	1/10000	1	thửa	12.385		231	252	12.868	3.217	16.085
		2	thửa	14.219		259	312	14.791	3.698	18.488
		3	thửa	18.959		306	378	19.644	4.911	24.555
		4	thửa	20.794		325	420	21.539	5.385	26.924

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	K K	Lương ngày	Tỷ lệ 1/200		Tỷ lệ 1/500		Tỷ lệ 1/1000		Tỷ lệ 1/2000		Tỷ lệ 1/5000		Tỷ lệ 1/10.000	
					ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền
		thửa	1			317.205		221.380		80.827		113.212		158.602		253.764
			1			18.548		12.943		4.718		6.616		9.280		18.559
		thửa	2			380.646		265.709		97.019		135.907		190.323		304.516
			2			22.267		15.540		5.672		7.948		11.133		22.256
		thửa	3			456.828		318.797		116.264		162.982		228.414		365.356
			3			26.718		18.648		6.793		9.535		13.353		26.707
		thửa	4			548.140		382.504		139.623		195.632		274.070		438.512
			4			25.397		22.367		8.159		11.444		16.028		32.057
		thửa	5					459.084		167.495		234.785				
			5					26.851		9.790		13.731				
C	<i>Trường hợp phải lập lưới đo vẽ</i>															
		thửa	1			25.615		17.519		4.778		4.114		10.750		17.201
		thửa	2			32.119		21.899		5.972		5.574		12.343		19.749
		thửa	3			42.736		29.199		7.963		6.902		16.457		26.332
		thửa	4			51.231		39.418		10.750		8.627		18.050		28.880
		thửa	5					49.638		13.803		12.078				
2	NÔNG NGHIỆP															
2.1	Số hóa BĐĐC: Áp dụng theo mức quy định số hóa bản đồ địa chính															
2.2	Lập bản vẽ BĐĐC công nhóm /100 thửa có biến động cân chỉnh lý).															
	(1KTV6+1KTV10)	100 thửa														
		1	377.333	5,12	3.863.890	1,63	615.053	0,55	207.533	0,67	252.813	1,4	528.266	2,2	830.133	
		2	377.333	6,14	4.633.649	2,03	765.986	0,69	260.360	0,89	335.826	1,62	611.279	2,42	913.146	
		3	377.333	7,16	5.403.409	2,17	818.813	0,92	347.146	1,11	418.840	2,16	815.039	2,96	1.116.906	
		4	377.333	8,2	6.188.261	3,66	1.381.039	1,24	467.893	1,39	524.493	2,38	898.053	3,18	1.199.919	
		5	377.333		-	4,61	1.739.505	1,61	607.506	1,94	732.026					
2.3	Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất (công /100 thửa chính lý)															
	1KTV6	100 thửa	1-5	165.976	3	497.928	3	497.928	3	497.928	3	497.928	3	497.928	3	497.928
2.4	Bổ sung số Mục kê (công nhóm/100 thửa chính lý)															
	1KTV6	100 thửa	1-5	165.976	2,6	431.538	2,6	431.538	2,6	431.538	2,6	431.538	2,6	431.538	2,6	431.538
2.5	Biên tập bản đồ và in (công nhóm/mảnh)															
	1KTV6	mảnh	1-5	165.976	0,51	84.648	0,6	99.586	0,68	112.864	0,77	127.802	0,85	141.080	1	165.976
2.6	Xác nhận hồ sơ các cấp (công nhóm/mảnh)															
	1KTV6	mảnh	1-5	165.976	0,4	66.390	0,6	99.586	0,8	132.781	1,1	182.574	1,7	282.159	2	331.952

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	K	Lương ngày	Tỷ lệ 1/200		Tỷ lệ 1/500		Tỷ lệ 1/1000		Tỷ lệ 1/2000		Tỷ lệ 1/5000		Tỷ lệ 1/10.000		
					ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	
2.7	Giao nộp sản phẩm (công nhóm/mảnh)																
	2KTV6	mảnh	l-5	331.952	0,1	33.195	0,63	209.130	0,85	282.159	1,27	421.579	1,7	564.318	2	663.904	
Cộng nhân công nội nghiệp (tính cho khu vực biên động từ 26%-40%)																	
A	<i>Công nhân công nội nghiệp theo ha (tính cho mục 2.4, 2.5, 2.6)</i>																
	Khó khăn 1-6	ha				184.233		65.328		21.112		7.320		1.097		323	
B	<i>Công nhân công nội nghiệp theo thửa (tính cho mục 2.1, 2.2, 2.3)</i>																
		thửa	1			47.934		15.445		11.370		11.823		14.577		17.596	
		thửa	2			55.631		16.955		11.898		12.653		15.407		18.426	
		thửa	3			63.329		17.483		12.766		13.483		17.445		20.464	
		thửa	4			71.177		23.105		13.974		14.540		18.275		21.294	
		thửa	5					26.690		15.370		16.615					
Tổng cộng nhân công nội nghiệp bằng A và B																	
Ghi chú:																	
- Trường hợp thửa đất chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất thì mức chính lý biến động chỉ được tính đối với các nội dung công việc quy định tại các Điểm 2.3, 2.5, 2.6																	
Bổ sung số Mục kê																	
	1KTV6	thửa	l-5	-		4.315		4.315		4.315		4.315		4.315		4.315	
Xác nhận hồ sơ các cấp, Giao nộp sản phẩm																	
	1KTV6	thửa	l-5	-		99.586		49.394		16.598		6.042		941		277	

Ghi chú nhân công ngoại và nội nghiệp:

- Mức trên được tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống đối với các thửa đất có biến động về hình thể thửa đất hoặc biến động hình thể và tên chủ, địa chỉ, loại đất kèm theo (nếu có) hoặc phải đo đạc xác định, chỉnh lý mốc giới quy hoạch, mốc giới hành lang an toàn công trình;

- Số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần các mức trên.

- Số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần các mức trên.

- Trường hợp khu vực có biến động hàng loạt và tập trung mà mức độ biến động trên 40% số thửa thì phần diện tích của các thửa đất cần chỉnh lý biến động tính mức như đo vẽ mới BĐDC.

Trường hợp thửa đất chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất thì mức chính lý biến động chỉ được tính đối với các nội dung công việc quy định tại các Điểm 2.3, 2.5, 2.6

Trường hợp nội nghiệp có thực hiện cập nhật dữ liệu vào không gian địa chính thì ỉnh biên, định mức và các mức khó khăn 4 được tính theo Thông tư Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

D. VẬT TƯ ĐO ĐẠC CHÍNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

Số TT	Danh mục Công việc	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Đơn giá (đ)	Đơn giá (đ/ca)	1/200		1/500		1/1000		1/2000		1/5000		1/10.000		
						ĐM	T- tiền	ĐM	T- tiền	ĐM	T- tiền	ĐM	T- tiền	ĐM	T- tiền	ĐM	T- tiền	
I Ngoại nghiệp																		
1. Đối soát thực địa																		
<i>ca/mảnh</i>																		
1.1 Dụng cụ																		
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	227.273	486	4,48	2.176	6,72	3.263	10,08	4.895	15,12	7.343	30,24	14.685	45,36	22.028	
2	Áo mưa bạt	Cái	18	81.818	175	4,48	783	6,72	1.175	10,08	1.762	15,12	2.643	30,24	5.287	45,36	7.930	
3	Balô	Cái	18	77.273	165	11,92	1.968	17,88	2.952	26,81	4.427	40,22	6.641	80,44	13.282	120,66	19.923	
4	Giày	Đôi	12	136.364	437	11,92	5.210	17,88	7.815	26,81	11.718	40,22	17.579	80,44	35.157	120,66	52.736	
5	Mũ cứng	Cái	12	90.909	291	11,92	3.473	17,88	5.210	26,81	7.812	40,22	11.719	80,44	23.438	120,66	35.157	
6	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	136.364	583	11,92	6.946	17,88	10.420	26,81	15.624	40,22	23.438	80,44	46.877	120,66	70.315	
7	Bi đồng nhựa	Cái	12	36.364	117	11,92	1.389	17,88	2.084	26,81	3.125	40,22	4.688	80,44	9.375	120,66	14.063	
8	Ông đưng bản đồ	Cái	24	90.909	146	4,48	653	6,72	979	10,08	1.469	15,12	2.203	30,24	4.406	45,36	6.608	
9	Thước vải 50m	Cái	4	259.091	2.491	4,48	11.161	6,72	16.741	10,08	25.112	15,12	37.668	30,24	75.336	45,36	113.004	
10	Máy tính cầm tay	Cái	24	136.364	219	4,48	979	6,72	1.469	10,08	2.203	15,12	3.304	30,24	6.608	45,36	9.913	
11	Đồng hồ báo thức	Cái	36	63.636	68	11,92	810	17,88	1.216	26,81	1.823	40,22	2.734	80,44	5.469	120,66	8.203	
Cộng (Tính thêm 5%)		ha					37.326		8.958		3.359		1.260		280		105	
	Khó khăn 1	ha					0,6	22.396	0,6	5.375	0,6	2.015	0,6	756	0,6	168	0,6	63
	Khó khăn 2	ha					0,75	27.995	0,75	6.719	0,75	2.519	0,75	945	0,75	210	0,75	79
	Khó khăn 3	ha					1	37.326	1	8.958	1	3.359	1	1.260	1	280	1	105
	Khó khăn 4	ha					1,2	44.791	1,35	12.094	1,35	4.534	1,35	1.700	1,1	308	1,1	115
	Khó khăn 5	ha							1,75	15.677	1,75	5.878	1,75	2.204				
1.2 Vật Liệu																		
<i>ca/mảnh</i>																		
1	BĐĐC	Tờ			309.091	1	309.091	1	309.091	1	309.091	1	309.091	1	309.091	1	309.091	
2	Bút chì màu	Cái			4.545	1	4.545	1	4.545	1	4.545	1	4.545	1	4.545	1	4.545	
3	Giấy A4	Ram			59.091	0,1	5.909	0,1	5.909	0,1	5.909	0,1	5.909	0,1	5.909	0,1	5.909	
4	Giấy can	m			8.182	1	8.182	1	8.182	1	8.182	1	8.182	1	8.182	1	8.182	
5	Tẩy chõ	Cái			4.545	5	22.725	5	22.725	5	22.725	5	22.725	5	22.725	5	22.725	
6	Kẹp giấy loại nhỏ	Cái			4.545	10	45.450	10	45.450	10	45.450	10	45.450	10	45.450	10	45.450	
Cộng (tính thêm 8%)		ha		KK1-5			427.574		68.412		17.103		4.276		475		119	

Số TT	Danh mục Công việc	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Đơn giá (đ)	Đơn giá (đ/ca)	1/200		1/500		1/1000		1/2000		1/5000		1/10.000		
						ĐM	T-iền	ĐM	T-iền	ĐM	T-iền	ĐM	T-iền	ĐM	T-iền	ĐM	T-iền	
2. Lưới đo vẽ																		
<i>ca/100 thửa</i>																		
2.1 Dụng cụ																		
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	227.273	486	3,86	1.875	2,64	1.282	0,72	350	0,62	301	1,49	724	2,98	1.447	
2	Áo mưa bạt	Cái	18	81.818	175	3,86	675	2,64	462	0,72	126	0,62	108	1,49	260	2,98	521	
3	Balô	Cái	18	77.273	165	10,3	1.701	7,04	1.162	1,92	317	1,66	274	3,97	655	7,94	1.311	
4	Găng tay bạt	Đôi	6	5.455	35	10,3	360	7,04	246	1,92	67	1,66	58	3,97	139	7,94	278	
5	Giày cao cổ	Đôi	12	181.818	583	10,3	6.002	7,04	4.103	1,92	1.119	1,66	967	3,97	2.314	7,94	4.627	
6	Mũ cứng	Cái	12	90.909	291	10,3	3.001	7,04	2.051	1,92	559	1,66	484	3,97	1.157	7,94	2.314	
7	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	136.364	583	10,3	6.002	7,04	4.103	1,92	1.119	1,66	967	3,97	2.314	7,94	4.627	
8	Bi đồng nhựa	Cái	12	36.364	117	10,3	1.200	7,04	821	1,92	224	1,66	193	3,97	463	7,94	925	
9	Búa đóng cọc	Cái	36	90.909	97	0,04	4	0,03	3	0,01	1	0,01	1	0,02	2	0,04	4	
10	Bút kẻ thẳng	Cái	24	9.091	15	6,44	94	4,4	64	1,2	17	1,04	15	2,48	36	4,96	72	
11	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	181.818	146	16,1	2.346	11	1.603	3	437	2,6	379	6,2	903	12,4	1.807	
12	Ông đựng bản đồ	Cái	24	90.909	146	3,22	469	2,2	321	0,6	87	0,52	76	1,24	181	2,48	361	
13	Nilon gói tài liệu	Tấm	9	13.636	58	0,64	37	0,44	26	0,12	7	0,1	6	0,25	15	0,5	29	
14	Túi đựng tài liệu	Cái	12	2.727	9	16,1	141	11	96	3	26	2,6	23	6,2	54	12,4	108	
15	Eke	Bộ	24	7.273	12	0,64	7	0,44	5	0,12	1	0,1	1	0,25	3	0,5	6	
16	Thuốc thép cuộn 2m	Cái	6	25.455	163	1,61	263	1,1	179	0,3	49	0,26	42	0,62	101	1,24	202	
17	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	45.455	36	4,29	156	2,93	107	0,8	29	0,69	25	1,65	60	3,3	120	
18	Quy phạm	Quyển	48	45.455	36	4,83	176	3,3	120	0,9	33	0,78	28	1,86	68	3,72	135	
19	Kẹp sắt	Cái	6	4.545	29	16,1	469	11	320	3	87	2,6	76	6,2	181	12,4	361	
20	Máy tính tay	Cái	24	136.364	219	0,64	140	0,44	96	0,12	26	0,1	22	0,25	55	0,5	109	
21	Nilon che máy 5m	Tấm	9	68.182	291	3,22	938	2,2	641	0,6	175	0,52	152	1,24	361	2,48	723	
22	Ô che máy	Cái	24	109.091	175	16,1	2.815	11	1.923	3	524	2,6	455	6,2	1.084	12,4	2.168	
23	Bảng ngắm	Cái	36	90.909	97	0,64	62	0,44	43	0,12	12	0,1	10	0,25	24	0,5	49	
24	Đồng hồ báo thức	Cái	36	63.636	68	1,61	109	1,1	75	0,3	20	0,26	18	0,62	42	1,24	84	
Cộng (tính thêm 5%)		thửa					305		208		57		49		118		235	
Mức độ biến động từ 15% trở xuống																		
	Khó khăn 1	thửa					0,6	183	0,60	125	0,60	34	0,60	29	0,60	71	0,60	141

Số TT	Danh mục Công việc	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Đơn giá (đ)	Đơn giá (đ/ca)	1/200		1/500		1/1000		1/2000		1/5000		1/10.000	
						ĐM	T-iền	ĐM	T-iền	ĐM	T-iền	ĐM	T-iền	ĐM	T-iền	ĐM	T-iền
	Khó khăn 2	thừa				0,75	229	0,75	156	0,75	43	0,75	37	0,75	88	0,75	176
	Khó khăn 3	thừa				1	305	1,00	208	1,00	57	1,00	49	1,00	118	1,00	235
	Khó khăn 4	thừa				1,2	366	1,35	281	1,35	77	1,25	61	1,10	129	1,10	259
	Khó khăn 5	thừa						1,75	365	1,75	99	1,75	86				
Ghi chú:																	
2.2	Vật liệu tính bằng 5% mức vật liệu của Đo vẽ chi tiết, KK1-5																
							165		115		46		48		74		148
Mức trên tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên																	
3. Đo vẽ chi tiết																	<i>ca/100 thửa</i>
3.1	Dụng cụ																
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	227.273	486	47,8	23.213	33,36	16.200	13,45	6.532	13,96	6.779	22,06	10.713	44,12	21.426
2	Áo mưa bat	Cái	18	81.818	175	47,8	8.357	33,36	5.832	13,45	2.351	13,96	2.441	22,06	3.857	44,12	7.713
3	Balô	Cái	18	77.273	165	127,5	21.045	88,96	14.688	35,86	5.921	37,23	6.147	58,82	9.712	117,64	19.424
4	Giày cao cổ	Đôi	12	181.818	583	127,5	74.277	88,96	51.841	35,86	20.897	37,23	21.696	58,82	34.277	117,64	68.555
5	Mũ cứng	Cái	12	90.909	291	127,5	37.139	88,96	25.921	35,86	10.449	37,23	10.848	58,82	17.139	117,64	34.277
6	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	136.364	583	127,5	74.278	88,96	51.842	35,86	20.897	37,23	21.696	58,82	34.277	117,64	68.555
7	Tất sợi	Đôi	6	13.636	87	127,5	11.141	88,96	7.776	35,86	3.135	37,23	3.254	58,82	5.141	117,64	10.283
8	Bi đồng nhựa	Cái	12	36.364	117	127,5	14.856	88,96	10.368	35,86	4.180	37,23	4.339	58,82	6.856	117,64	13.711
9	Bút kẻ thẳng	Cái	24	9.091	15	7,97	116	5,56	81	2,24	33	2,32	34	3,08	45	6,16	90
10	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	181.818	146	23,9	3.482	16,68	2.430	6,72	979	6,98	1.017	9,23	1.345	18,46	2.689
11	Ông đựng bản đồ	Cái	24	90.909	146	23,9	3.482	16,68	2.430	6,72	979	6,98	1.017	9,23	1.345	18,46	2.689
12	Nilon gói tài liệu	Tám	9	13.636	58	3,98	232	2,78	162	1,12	65	1,16	68	1,54	90	3,08	179
13	Túi đựng tài liệu	Cái	12	2.727	9	23,9	209	16,68	146	6,72	59	6,98	61	9,23	81	18,46	161
14	Eke	Bộ	24	7.273	12	3,98	46	2,78	32	1,12	13	1,16	14	1,54	18	3,08	36
15	Thước đo độ	Cái	24	4.545	7	15,93	116	11,12	81	4,48	33	4,66	34	6,16	45	12,32	90
16	Thước nhựa 60cm	Cái	24	5.455	9	3,98	35	2,78	24	1,12	10	1,16	10	1,54	13	3,08	27
17	Thước vải 50m	Cái	4	259.091	2.491	7,97	19.855	5,56	13.851	2,24	5.580	2,32	5.780	3,08	7.673	6,16	15.346
18	Thước thép 30m	Cái	2	261.818	5.035	3,98	20.039	2,78	13.997	1,12	5.639	1,16	5.841	1,54	7.754	3,08	15.508

Số TT	Danh mục Công việc	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Đơn giá (đ)	Đơn giá (đ/ca)	1/200		1/500		1/1000		1/2000		1/5000		1/10.000	
						ĐM	T-iền	ĐM	T-iền	ĐM	T-iền	ĐM	T-iền	ĐM	T-iền	ĐM	T-iền
19	Thước thép 2m	Cái	6	25.455	163	1,99	325	1,39	227	0,57	93	0,58	95	0,77	126	1,54	251
20	Ký hiệu bản đồ	Q.	48	45.455	36	3,98	145	2,78	101	1,12	41	1,16	42	1,54	56	3,08	112
21	Quy phạm	Q	48	45.455	36	3,98	145	2,78	101	1,12	41	1,16	42	1,54	56	3,08	112
22	Kẹp sắt	Cái	6	4.545	29	23,9	696	16,68	486	6,72	196	6,98	203	9,23	269	18,46	538
23	Máy tính cầm tay	Cái	24	136.364	219	0,4	87	0,28	61	0,11	24	0,12	26	0,15	33	0,3	66
24	Đồng hồ báo thức	Cái	36	63.636	68	1,99	135	1,39	95	0,57	39	0,58	39	0,77	52	1,54	105
Cộng (tính 5% hao hụt)			thừa				3.291		2.297		926		961		1.480		2.960
	Khó khăn 1	thừa				0,6	1.975	0,60	1.378	0,60	556	0,60	577	0,60	888	0,60	1.776
	Khó khăn 2	thừa				0,75	2.468	0,75	1.723	0,75	694	0,75	721	0,75	1.110	0,75	2.220
	Khó khăn 3	thừa				1	3.291	1,00	2.297	1,00	926	1,00	961	1,00	1.480	1,00	2.960
	Khó khăn 4	thừa				1,2	3.949	1,35	3.101	1,35	1.250	1,35	1.297	1,10	1.628	1,10	3.256
	Khó khăn 5	thừa						1,75	4.020	1,75	1.620	1,75	1.682				
Mức trên tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thừa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thừa thì số lượng thừa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thừa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thừa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên																	
3.2	Vật liệu																ca/100 thừa
1	BĐDC	Tờ			309.091	0,01	3.091	0,02	6.182	0,02	6.182	0,02	6.182	0,04	12.364	0,1	30.909
2	Bản đồ ĐGHC	Tờ			163.636	0,01	1.636	0,02	3.273	0,02	3.273	0,02	3.273	0,04	6.545	0,1	16.364
3	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ			9.091	3	27.273	0,68	6.182	0,33	3.000	0,2	1.818	0,11	1.000	0,28	2.545
4	Băng dính loại vừa	Cuộn			8.182	0,3	2.455	0,09	736	0,07	573	0,05	409	0,04	327	0,1	818
5	Bìa đóng sổ	Cái			909	2,24	2.036	0,51	464	0,25	227	0,15	136	0,08	73	0,2	182
6	Biên bản bàn giao thành quả	Bộ			1.818	0,04	73	0,06	109	0,04	73	0,35	636	0,24	436	0,6	1.091
7	Đĩa CD	Đĩa			4.545	0,01	45	0,02	91	0,02	91	0,02	91	0,04	182	0,1	455
8	Giấy can	Mét			8.182	0,37	3.027	0,17	1.391	0,17	1.391	0,1	818	0,08	655	0,2	1.636
9	Giấy A4	Ram			59.091	1,49	88.046	1,36	80.364	1,33	78.591	0,05	2.955	0,06	3.545	0,15	8.864
10	Mực màu	Tuýp			218.182	0,01	2.182	0,02	4.364	0,02	4.364	0,02	4.364	0,04	8.727	0,1	21.818
11	Sổ đo các loại	Quyển			6.364	2,99	19.028	1,02	6.491	0,5	3.182	0,5	3.182	0,33	2.100	0,83	5.282
12	Sổ ghi chép	Quyển			27.273	0,01	273	0,02	545	0,02	545	0,02	545	0,04	1.091	0,1	2.727
13	Cọc gỗ 4 x 30 cm, đỉnh 3cm	Cái			7.273	15	109.095	10	72.730	10	72.730	8	58.184	10	72.730	25	181.825

Số TT	Danh mục Công việc	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Đơn giá (đ)	Đơn giá (đ/ca)	1/200		1/500		1/1000		1/2000		1/5000		1/10.000	
						ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền
14	Bảng thống kê hiện trạng đo đạc địa chính các loại đất	Bộ			9.091	0,36	3.273	0,54	4.909	0,33	3.000	0,4	3.636	0,67	6.091	1,68	15.273
Cộng (tính thêm 8%)		thửa					2.825		2.029		1.914		931		1.251		3.130
<p>Mức trên tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên</p>																	
Cộng vật tư ngoại nghiệp																	
A	<i>Cộng vật tư tính theo ha (đối soát thực địa)</i>																
	Khó khăn 1	ha					449.970		73.787		19.118		5.031		643		182
	Khó khăn 2	ha					455.569		75.131		19.622		5.220		685		197
	Khó khăn 3	ha					464.900		77.370		20.462		5.535		755		224
	Khó khăn 4	ha					472.366		80.506		21.637		5.976		783		234
	Khó khăn 5	ha							84.089		22.981		6.480				
B	<i>Cộng vật tư tính theo thửa (đo vẽ chi tiết)</i>																
	Khó khăn 1	thửa					4.799		3.407		2.470		1.508		2.139		4.906
	Khó khăn 2	thửa					5.293		3.751		2.608		1.652		2.362		5.350
	Khó khăn 3	thửa					6.116		4.326		2.840		1.892		2.732		6.090
	Khó khăn 4	thửa					6.774		5.130		3.164		2.229		2.880		6.386
	Khó khăn 5	thửa							6.049		3.534		2.613				
<p>Mức trên tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên</p>																	
C	<i>Trường hợp có thành lập lưới đo vẽ</i>																
	Khó khăn 1	thửa					470		240		80		78		145		289
	Khó khăn 2	thửa					393		271		89		85		162		324
	Khó khăn 3	thửa					470		323		103		97		192		383
	Khó khăn 4	thửa					531		396		123		109		203		407
	Khó khăn 5	thửa							480		146		134				
<p>Mức trên tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên</p>																	

Số TT	Danh mục Công việc	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Đơn giá (đ)	Đơn giá (đ/ca)	1/200		1/500		1/1000		1/2000		1/5000		1/10.000	
						ĐM	T-riền	ĐM	T-riền	ĐM	T-riền	ĐM	T-riền	ĐM	T-riền	ĐM	T-riền
15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên																	
II NỘI NGHIỆP																	
1 Số hóa BĐ ĐC (theo mức số hóa)																	
2 Lập bản vẽ BĐ ĐC																<i>ca/100 thửa</i>	
2.1 Đồng cơ																	
1	Balô	Cái	18	77.273	165	10,59	1.749	6,74	1.113	3,87	639	4,18	690	5,86	968	11,72	1.935
2	Giày cao cổ	Đôi	12	181.818	583	10,59	6.171	6,74	3.928	3,87	2.255	4,18	2.436	5,86	3.415	11,72	6.830
3	Mũ cứng	Cái	12	90.909	291	10,59	3.086	6,74	1.964	3,87	1.128	4,18	1.218	5,86	1.707	11,72	3.415
4	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	136.364	583	10,59	6.171	6,74	3.928	3,87	2.255	4,18	2.436	5,86	3.415	11,72	6.830
5	Tất sợi	Đôi	6	13.636	87	10,59	926	6,74	589	3,87	338	4,18	365	5,86	512	11,72	1.024
6	Bi đồng nhựa	Cái	12	36.364	117	10,59	1.234	6,74	786	3,87	451	4,18	487	5,86	683	11,72	1.366
7	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	181.818	146	4,87	709	3,43	500	2,35	342	2,47	360	3,1	452	6,2	903
8	Ổng đựng tài liệu	Cái	24	90.909	146	4,87	709	3,43	500	2,35	342	2,47	360	3,1	452	6,2	903
9	Túi đựng tài liệu	Cái	12	2.727	9	4,87	43	3,43	30	2,35	21	2,47	22	3,1	27	6,2	54
10	Thước nhựa 60cm	Cái	24	5.455	9	0,81	7	0,57	5	0,39	3	0,41	4	0,52	5	1,04	9
11	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	45.455	36	0,81	30	0,57	21	0,39	14	0,41	15	0,52	19	1,04	38
12	Quy phạm	Quyển	48	45.455	36	0,81	30	0,57	21	0,39	14	0,41	15	0,52	19	1,04	38
13	Máy tính cầm tay	Cái	24	136.364	219	0,08	17	0,06	13	0,04	9	0,04	9	0,05	11	0,1	22
14	Đồng hồ báo thức	Cái	36	63.636	68	0,41	28	0,29	20	0,2	14	0,21	14	0,26	18	0,52	35
15	Máy ôn áp chung	Cái	60	1.272.727	816	1,62	1.322	1,14	930	0,78	636	0,82	669	1,03	840	2,06	1.681
16	Lưu điện	Cái	60	909.091	583	6,5	3.788	4,57	2.663	3,14	1.830	3,29	1.917	4,13	2.407	8,26	4.814
17	Chuột máy tính	Cái	4	136.364	1.311	4,87	6.386	3,43	4.497	2,35	3.081	2,47	3.239	3,1	4.065	6,2	8.129
18	USB flash	Cái	24	136.364	219	0,01		0,01		0,01		0,01		0,01		0,02	4
18	Đầu ghi CD 0,4kW	Cái	72	363.636	194	0,008	2	0,006	1	0,004	1	0,004	1	0,005	1	0,01	2
19	Đèn neon 0,04kW	Bộ	30	86.364	111	1,62	179	1,14	126	0,78	86	0,82	91	1,03	114	2,06	228
21	Điện	Kw		1.720,65	1.720,65	0,037	64	0,03	52	0,02	34	0,02	34	0,02	34	0,04	69
Cộng (tính thêm 5%)		thửa					343		228		142		151		201		402
	Khó khăn 1	thửa				0,6	206	0,6	137	0,6	85	0,6	91	0,6	121	0,6	241

Số TT	Danh mục Công việc	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Đơn giá (đ)	Đơn giá (đ/ca)	1/200		1/500		1/1000		1/2000		1/5000		1/10.000	
						ĐM	T-iền	ĐM	T-iền	ĐM	T-iền	ĐM	T-iền	ĐM	T-iền	ĐM	T-iền
	Khó khăn 2	thừa				0,75	257	0,75	171	0,75	106	0,75	113	0,75	151	0,75	302
	Khó khăn 3	thừa				1	343	1	228	1	142	1	151	1	201	1	402
	Khó khăn 4	thừa				1,2	411	1,35	307	1,35	191	1,35	204	1,1	221	1,1	443
	Khó khăn 5	thừa						1,75	398	1,75	248	1,75	264				
<i>Ghi chú:</i>																	
<i>Mức cho lập bản vẽ truyền thống tính nh mức lập bản vẽ bản đồ số.</i>																	
<i>Mức trên tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên</i>																	
2.2 Vật liệu																<i>ca/100 thửa</i>	
1	Bản đồ địa hình	Tờ			90.909	0,01	909	0,01	909	0,01	909	0,01	909	0,02	1.818	0,02	1.818
2	Bản đồ ĐGHC	Tờ			163.636	0,01	1.636	0,01	1.636	0,01	1.636	0,01	1.636	0,02	3.273	0,02	3.273
3	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ			9.091	3	27.273	3	27.273	3	27.273	3	27.273	3	27.273	3	27.273
4	Bảng tính toán	Tờ			9.091	3	27.273	3	27.273	3	27.273	3	27.273	3	27.273	3	27.273
5	Bảng định loại vừa	Cuộn			8.182	0,15	1.227	0,15	1.227	0,15	1.227	0,15	1.227	0,15	1.227	0,15	1.227
6	Bìa đóng sổ	Cái			909	2	1.818	2	1.818	2	1.818	2	1.818	2	1.818	2	1.818
7	Biên bản bàn giao	Tờ			1.818	4	7.272	4	7.272	4	7.272	4	7.272	4	7.272	4	7.272
8	Giấy A4	Ram			59.091	1,5	88.637	1,5	88.637	1,5	88.637	1,5	88.637	1,5	88.637	1,5	88.637
9	Mực in laser	Hộp			72.727	0,3	21.818	0,3	21.818	0,3	21.818	0,3	21.818	0,3	21.818	0,3	21.818
10	Giấy gói hàng	Tờ			1.818	2	3.636	2	3.636	2	3.636	2	3.636	2	3.636	2	3.636
11	Sổ ghi chép	Quyển			27.273	0,1	2.727	0,1	2.727	0,1	2.727	0,1	2.727	0,1	2.727	0,1	2.727
12	Bảng thông kê hiện trạng ĐDDC các loại đất	Bộ			9.091	0,2	1.818	0,2	1.818	0,2	1.818	0,2	1.818	0,2	1.818	0,2	1.818
Cộng (tính thêm 8%)		thừa					2.009		2.009		2.009		2.009		2.037		2.037
	Khó khăn 1-5																
<i>Ghi chú:</i>																	
<i>Mức cho lập bản vẽ truyền thống tính nh mức lập bản vẽ bản đồ số.</i>																	
<i>Mức trên tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên</i>																	

Số TT	Danh mục Công việc	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Đơn giá (đ)	Đơn giá (đ/ca)	1/200		1/500		1/1000		1/2000		1/5000		1/10.000	
						ĐM	T-riền	ĐM	T-riền	ĐM	T-riền	ĐM	T-riền	ĐM	T-riền	ĐM	T-riền
Cộng (tính thêm 8%)		thừa					703		703		703		703		703		703
	Khó khăn 1-5																
<p>Mức trên tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên</p>																	
4. Biên tập bản đồ, in bản đồ, xác nhận hồ sơ các cấp, giao nộp sản phẩm																ca/mảnh	
4.1	Dụng cụ																
1	Áo blu	Cái	9	63.636	272	0,89	242	1,97	536	2,54	691	3,53	960	4,76	1.294	9,52	2.589
2	Đép xốp	Đôi	6	31.818	204	0,89	182	1,97	402	2,54	518	3,53	720	4,76	971	9,52	1.942
3	Bàn làm việc	Cái	60	545.455	350	0,4	140	0,73	255	0,93	325	1,26	441	1,7	594	3,4	1.189
4	Ghê tựa	Cái	60	181.818	117	0,4	47	0,73	85	0,93	108	1,26	147	1,7	198	3,4	396
5	Bàn vẽ kỹ thuật	Cái	60	1.545.455	991	0,4	396	0,73	723	0,93	921	1,26	1.248	1,7	1.684	3,4	3.368
6	Giấy để tài liệu	Cái	60	345.455	221	0,1	22	0,18	40	0,23	51	0,31	69	0,43	95	0,86	190
7	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	909.091	583	0,1	58	0,18	105	0,23	134	0,31	181	0,43	251	0,86	501
8	Đèn neon 40W	Bộ	30	86.364	111	0,81	90	1,46	162	1,86	206	2,51	278	3,4	376	6,8	753
9	Ôn áp	Cái	60	1.272.727	816	0,61	498	1,1	897	1,4	1.142	1,88	1.534	2,55	2.080	5,1	4.161
10	Đồng hồ treo tường	Cái	36	136.364	146	0,2	29	0,37	54	0,47	68	0,63	92	0,85	124	1,7	248
11	Quy phạm	Quyển	48	45.455	36	0,01	0	0,02	1	0,02	1	0,03	1	0,04	1	0,08	3
12	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	45.455	36	0,01	0	0,02	1	0,02	1	0,03	1	0,04	1	0,08	3
13	Quạt trần 100W	Cái	36	727.273	777	0,1	78	0,18	140	0,23	179	0,31	241	0,43	334	0,86	668
14	Điện	kW		1.720,65	1.721	0,3	516	0,5	860	0,6	1.032	0,8	1.377	1,1	1.893	2,2	3.785
Cộng (tính thêm 5%)		ha					2.387		709		224		76		11		23
	Khó khăn 1-5																
<p>Mức trên tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên</p>																	
4.2	Vật liệu																
1	Biên bản bàn giao TQ	Tờ			1.818	4	7.272	4	7.272	4	7.272	4	7.272	4	7.272	4	7.272
2	Đĩa CD	Đĩa			4.545	0,02	91	0,02	91	0,02	91	0,02	91	0,02	91	0,02	91

Số TT	Danh mục Công việc	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Đơn giá (đ)	Đơn giá (đ/ca)	1/200		1/500		1/1000		1/2000		1/5000		1/10.000	
						ĐM	T-iền	ĐM	T-iền	ĐM	T-iền	ĐM	T-iền	ĐM	T-iền	ĐM	T-iền
3	Giấy Kroký	Tờ			5455	2	10910	2	10910	2	10910	2	10910	2	10910	2	10910
4	Giấy A4	Ram			59.091	0,3	17.727	0,3	17.727	0,25	14.773	0,2	11.818	0,15	8.864	0,15	8.864
5	Mực in laser	Hộp			72.727	0,06	4.364	0,06	4.364	0,05	3.636	0,04	2.909	0,03	2.182	0,03	2.182
6	Giấy gói hàng	Tờ			1.818	2	3.636	2	3.636	2	3.636	2	3.636	2	3.636	2	3.636
7	Sổ ghi chép	Quyển			27.273	0,1	2.727	0,1	2.727	0,1	2.727	0,1	2.727	0,1	2.727	0,1	2.727
8	Mực in cho máy Plotter (4 màu)	Hộp			1.818.182	0,02	36363,64	0,010	18181,82	0,003	5454,546	0	3636,364	0,001	1818,182	0,001	1.818
9	Bảng thông kê hiện trạng ĐDDC các loại đất	Bộ			9.091	0,2	1.818	0,2	1.818	0,2	1.818	0,2	1.818	0,2	1.818	0,2	1.818
Cộng (tính thêm 8%)		ha					91.702		11.530		2.174		484		47		12
Khó khăn 1-5																	
Mức trên tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên																	
Cộng vật tư nội nghiệp																	
A	Cộng vật tư tính theo ha																
	Khó khăn 1-5	ha					94.089		12.239		2.398		560		59		35
B	Cộng vật tư tính theo thửa																
	Khó khăn 1	thửa					3.019		2.950		2.898		2.904		2.961		3.082
	Khó khăn 2	thửa					3.070		2.984		2.920		2.927		2.992		3.143
	Khó khăn 3	thửa					3.156		3.041		2.955		2.964		3.042		3.243
	Khó khăn 4	thửa					3.225		3.121		3.005		3.017		3.062		3.283
	Khó khăn 5	thửa							3.212		3.061		3.077				
	Khó khăn 6	thửa							2.813		2.813		2.813				
Ghi chú:																	
Tổng cộng vật tư nội nghiệp bằng A và B																	
Mức trên tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% - đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên																	

D. THIẾT BỊ ĐO ĐẠC CHÍNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

ĐVT: đồng

TT	Danh mục	ĐVT	SL	Công suất	Nguyên giá (đ)	Khấu hao ca máy	KK1		KK2		KK3		KK4		KK5	
							Ca	T-riền	Ca	T-riền	Ca	T-riền	Ca	T-riền	Ca	T-riền
I NGOẠI NGHIỆP																
1. Lưới đo vẽ																
																ca/100 thửa
a	Bản đồ 1/200	thửa						440		550		731		878		
	Máy toàn đạc	Bộ	1		90.909.091	36.364	1,16	42.182	1,45	52.727	1,93	70.182	2,32	84.364		
	Máy vi tính xách tay	Cái	1	0,35	13.636.364	5.455	0,12	655	0,15	818	0,19	1.036	0,23	1.255		
	Sổ điện tử	Sổ			13.636.364	5.455	0,1	545	0,12	655	0,16	873	0,19	1.036		
	Điện	Kw			1.720,65	1.720,65	0,35	602	0,44	757	0,56	964	0,68	1.170		
b	Bản đồ 1/500	thửa						338		422		564		760		957
	Máy toàn đạc	Bộ	1		90.909.091	36.364	0,79	28.727	0,99	36.000	1,32	48.000	1,78	64.727	2,24	81.455
	Máy vi tính xách tay	Cái	1		13.636.364	5.455	0,79	4.309	0,99	5.400	1,32	7.200	1,78	9.709	2,24	12.218
	Sổ điện tử	Sổ		0,35	13.636.364	5.455	0,07	382	0,08	436	0,11	600	0,15	818	0,19	1.036
	Điện	Kw			1.720,65	1.720,65	0,2	344	0,24	413	0,32	551	0,44	757	0,56	964
c	Bản đồ 1/1000	thửa						94		115		154		209		265
	Máy toàn đạc	Bộ	1		90.909.091	36.364	0,22	8.000	0,27	9.818	0,36	13.091	0,49	17.818	0,62	22.545
	Máy vi tính xách tay	Cái	1		13.636.364	5.455	0,22	1.200	0,27	1.473	0,36	1.964	0,49	2.673	0,62	3.382
	Sổ điện tử	Sổ	1	0,35	13.636.364	5.455	0,02	109	0,02	109	0,03	164	0,04	218	0,05	273
	Điện	Kw			1.720,65	1.720,65	0,06	103	0,06	103	0,09	155	0,12	206	0,15	258
d	Bản đồ 1/2000	thửa						82		107		133		166		234
	Máy toàn đạc	Bộ	1		90.909.091	36.364	0,19	6.909	0,25	9.091	0,31	11.273	0,39	14.182	0,55	20.000
	Máy vi tính xách tay	Cái	1		13.636.364	5.455	0,19	1.036	0,25	1.364	0,31	1.691	0,39	2.127	0,55	3.000
	Sổ điện tử	Sổ	1	0,35	13.636.364	5.455	0,02	109	0,02	109	0,03	164	0,03	164	0,04	218
	Điện	Kw			1.720,65	1.720,65	0,06	103	0,08	138	0,09	155	0,1	172	0,12	206
e	Bản đồ 1/5000	thửa						209		239		316		350		
	Máy toàn đạc	Bộ	1		90.909.091	36.364	0,49	17.818	0,56	20.364	0,74	26.909	0,82	29.818		
	Máy vi tính xách tay	Cái			13.636.364	5.455	0,49	2.673	0,56	3.055	0,74	4.036	0,82	4.473		
	Sổ điện tử	Sổ	1	0,35	13.636.364	5.455	0,04	218	0,05	273	0,06	327	0,07	382		
	Điện	Kw			1.720,65	1.720,65	0,12	206	0,15	258	0,18	310	0,21	361		
f	Bản đồ 1/10.000	thửa						315		390		473		525		
	Máy toàn đạc	Bộ	1		90.909.091	36.364	0,74	26.909	0,84	30.545	1,11	40.364	1,23	44.727		

TT	Danh mục	ĐVT	SL	Công suất	Nguyên giá (đ)	Khấu hao ca máy	KK1		KK2		KK3		KK4		KK5	
							Ca	T-riền	Ca	T-riền	Ca	T-riền	Ca	T-riền	Ca	T-riền
	Máy vi tính xách tay	Cái			13.636.364	5.455	0,74	4.036	0,84	4.582	1,11	6.055	1,23	6.709		
	Sổ điện tử	Sổ	1	0,35	13.636.364	5.455	0,06	327	0,08	436	0,09	491	0,11	600		
	Điện	Kw			1.720,65	1.720,65	0,16	275	2	3.441	0,23	396	0,27	465		
<p>Mức trên tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên</p>																
2.Đo vẽ chi tiết																
ca/100 thửa																
a	Bản đồ 1/200	thửa				-		6.122		7.651		10.205		12.244		
	Máy toàn đạc	Bộ	1		90.909.091	36.364	14,34	521.455	17,92	651.636	23,9	869.091	28,68	1.042.909		
	Máy vi tính xách tay	Cái	1	0,35	13.636.364	5.455	14,34	78.218	17,92	97.745	23,9	130.364	28,68	156.436		
	Sổ điện tử	Sổ	1		13.636.364	5.455	1,2	6.545	1,49	8.127	1,99	10.855	2,39	13.036		
	Điện	Kw			1.720,65	1.720,65	3,5	6.022	4,4	7.571	5,9	10.152	7	12.045		
b	Bản đồ 1/500	thửa						4.274		5.288		7.122		9.615		12.107
	Máy toàn đạc	Bộ	1		90.909.091	36.364	10,01	364.000	12,51	454.909	16,68	606.545	22,52	818.909	28,36	1.031.273
	Máy vi tính xách tay	Cái	1	0,35	13.636.364	5.455	10,01	54.600	12,51	68.236	16,68	90.982	22,52	122.836	28,36	154.691
	Sổ điện tử	Sổ	1		13.636.364	5.455	0,83	4.527	1,04	5.673	1,39	7.582	1,88	10.255	2,36	12.873
	Điện	Kw			1.720,65	1.720,65	2,5	4.302	3,1	4.999	4,1	7.055	5,5	9.464	6,9	11.872
c	Bản đồ 1/1000	thửa						1.724		2.156		2.869		3.880		5.025
	Máy toàn đạc	Bộ	1		90.909.091	36.364	4,04	146.909	5,05	183.636	6,72	244.364	9,09	330.545	11,77	428.000
	Máy vi tính xách tay	Cái	1	0,35	13.636.364	5.455	4,04	22.036	5,05	27.545	6,72	36.655	9,09	49.582	11,77	64.200
	Sổ điện tử	Sổ	1		13.636.364	5.455	0,34	1.855	0,42	2.291	0,57	3.109	0,76	4.145	0,99	5.400
	Điện	Kw			1.720,65	1.720,65	0,95	1.635	1,22	2.099	1,62	2.787	2,16	3.717	2,84	4.887
d	Bản đồ 1/2000	thửa						1.790		2.387		2.981		3.728		5.110
	Máy toàn đạc	Bộ	1		90.909.091	36.364	4,19	152.364	5,59	203.273	6,98	253.818	8,73	317.455	12,22	444.364
	Máy vi tính xách tay	Cái	1	0,35	13.636.364	5.455	4,19	22.855	5,59	30.491	6,98	38.073	8,73	47.618	12,22	66.655
	Sổ điện tử	Sổ	1		13.636.364	5.455	0,35	1.909	0,47	2.564	0,58	3.164	0,73	3.982		
	Điện	Kw			1.720,65	1.720,65	1,08	1.858	1,35	2.323	1,76	3.028	2,16	3.717		
e	Bản đồ 1/5000	thửa						2.562		2.955		3.941		4.338		
	Máy toàn đạc	Bộ	1		90.909.091	36.364	6	218.182	6,92	251.636	9,23	335.636	10,16	369.455		
	Máy vi tính xách tay	Cái	1	0,35	13.636.364	5.455	6	32.727	6,92	37.745	9,23	50.345	10,16	55.418		
	Sổ điện tử	Sổ	1		13.636.364	5.455	0,5	2.727	0,58	3.164	0,77	4.200	0,85	4.636		

TT	Danh mục	ĐVT	SL	Công suất	Nguyên giá (đ)	Khấu hao ca máy	KK1		KK2		KK3		KK4		KK5		
							Ca	T-riền	Ca	T-riền	Ca	T-riền	Ca	T-riền	Ca	T-riền	
	Điện	Kw			1.720,65	1.720,65	1,5	2.581	1,7	2.925	2,3	3.957	2,5	4.302			
f	Bản đồ 1/10.000	thửa						3.838		4.426		5.907		6.499			
	Máy toàn đạc	Bộ	1		90.909.091	36.364	9	327.273	10,38	377.455	13,85	503.636	15,24	554.182			
	Máy vi tính xách tay	Cái	1	0,35	13.636.364	5.455	9	49.091	10,38	56.618	13,85	75.545	15,24	83.127			
	Sổ điện tử	Sổ	1		13.636.364	5.455	0,75	4.091	0,87	4.745	1,16	6.327	1,28	6.982			
	Điện	Kw			1.720,65	1.720,65	1,95	3.355	2,21	3.803	2,99	5.145	3,25	5.592			
<p>Mức trên tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên</p>																	
Cộng thiết bị ngoại nghiệp																	
	Bản đồ 1/200	thửa						6.562		8.200		10.935		13.123			
	Bản đồ 1/500	thửa						4.612		5.711		7.685		10.375		13.064	
	Bản đồ 1/1000	thửa						1.818		2.271		3.023		4.089		5.289	
	Bản đồ 1/2000	thửa						1.871		2.494		3.114		3.894		5.344	
	Bản đồ 1/5000	thửa						2.771		3.194		4.257		4.688			
	Bản đồ 1/10.00	thửa						4.154		4.816		6.380		7.024			
<i>Ghi chú:</i>																	
<p>Mức trên tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên</p>																	
II NỘI NGHIỆP																	
1. Lập bản vẽ BD ĐC																	
																	ca/100 thửa
a	Bản đồ 1/200	100 thửa						61.334		69.049		81.918		92.190			
	Máy vi tính PC	Cái	1	0,35	7.272.727	2.909	3,64	10.589	4,1	11.927	4,87	14.167	5,48	15.942			-
	Máy in laser 0,5 kW	Cái			2.727.273	1.091	0,005	5	0,006	7	0,008	9	0,01	11			-
	Điều hòa	Cái	1	2,2	6.818.182	1.364	0,97	1.323	1,09	1.486	1,3	1.773	1,46	1.991			-
	Điện	Kw			1.720,65	1.720,65	28,72	49.417	32,33	55.629	38,34	65.970	43,15	74.246			-
b	Bản đồ 1/500	100 thửa						46.817		50.696		57.718		67.183			76.790
	Máy vi tính PC	Cái	1	0,35	7.272.727	2.909	2,78	8.087	3,02	8.785	3,43	9.978	4	11.636	4,57	13.295	
	Máy in laser 0,5 kW	Cái			2.727.273	1.091	0,004	4	0,005	5	0,006	7	0,007	8	0,008	9	
	Điều hòa	Cái	1	2,2	6.818.182	1.364	0,74	1.009	0,8	1.091	0,91	1.241	1,07	1.459	1,22	1.664	

TT	Danh mục	ĐVT	SL	Công suất	Nguyên giá (đ)	Khấu hao ca máy	KK1		KK2		KK3		KK4		KK5	
							Ca	T-riền	Ca	T-riền	Ca	T-riền	Ca	T-riền	Ca	T-riền
	Điện	Kw			1.720,65	1.720,65	21,92	37.717	23,72	40.814	27,02	46.492	31,43	54.080	35,93	61.823
c	Bản đồ 1/1000	100 thửa				-		35.900		37.193		39.566		42.769		46.636
	Máy vi tính PC	Cái	1	0,35	7.272.727	2.909	2,130	6.196	2.210	6.429	2,35	6.836	2,54	7.389	2,77	8.058
	Máy in laser 0,5 kW	Cái			2.727.273	1.091	0,002	2	0,003	3	0,004	4	0,005	5	0,006	7
	Điều hòa	Cái	1	2,2	6.818.182	1.364	0,570	777	0,590	805	0,63	859	0,68	927	0,74	1.009
	Điện	Kw			1.720,65	1.720,65	16,810	28.924	17,410	29.957	18,52	31.866	20,02	34.447	21,83	37.562
d	Bản đồ 1/2000	100 thửa				-		36.991		39.304		41.488		44.263		47.429
	Máy vi tính PC	Cái	1	0,35	7.272.727	2.909	2,2	6.400	2,33	6.778	2,47	7.185	2,63	7.651	2,96	8.611
	Máy in laser 0,5 kW	Cái			2.727.273	1.091	0,002	2.182	0,003	3.273	0,004	4.364	0,005	5.455	0,006	7
	Điều hòa	Cái	1	2,2	6.818.182	1.364	0,59	805	0,62	845	0,66	900	0,7	955	0,79	1.077
	Điện	Kw			1.720,65	1.720,65	17,31	29.784	18,41	31.677	19,41	33.398	20,72	35.652	21,93	37.734
e	Bản đồ 1/5000	100 thửa				-		44.445		46.616		52.174		54.313		
	Máy vi tính PC	Cái	1	0,35	7.272.727	2.909	2,64	7.680	2,77	8.058	3,1	9.018	3,23	9.396		
	Máy in laser 0,5 kW	Cái			2.727.273	1.091	0,003	3	0,004	4	0,005	5	0,005	5		
	Điều hòa	Cái	1	2,2	6.818.182	1.364	0,7	955	0,74	1.009	0,83	1.132	0,86	1.173		
	Điện	Kw			1.720,65	1.720,65	20,81	35.807	21,82	37.545	24,42	42.018	25,42	43.739		
f	Bản đồ 1/10000	100 thửa				-		66.677		70.010		78.287		81.508		
	Máy vi tính PC	Cái	1	0,35	7.272.727	2.909	3,96	11.520	4,16	12.102	4,65	13.527	4,85	14.109		
	Máy in laser 0,5 kW	Cái			2.727.273	1.091	0,006	7	0,008	9	0,01	11	0,013	14		
	Điều hòa	Cái	1	2,2	6.818.182	1.364	1,05	1.432	1,11	1.514	1,25	1.705	1,29	1.759		
	Điện	Kw			1.720,65	1.720,65	31,22	53.719	32,77	56.386	36,64	63.045	38,14	65.626		
<i>Mức trên tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên</i>																
2. Bổ sung số mục kê ca/100 thửa																
a	Bản đồ 1/200-1/10.000	100 thửa						26.275		26.275		26.275		26.275		26.275
	Máy vi tính PC	Cái	1	0,35	7.272.727	2.909	1,56	4.538	1,56	4.538	1,56	4.538	1,56	4.538	1,56	4.538
	Điều hòa	Cái	1	2,2	6.818.182	1.364	0,42	573	0,42	573	0,42	573	0,42	573	0,42	573
	Điện	Kw			1.720,65	1.720,65	12,3	21.164	12,3	21.164	12,3	21.164	12,3	21.164	12,3	21.164

Ghi chú: mức tính như nhau cho các tỷ lệ bản đồ

TT	Danh mục	ĐVT	SL	Công suất	Nguyên giá (đ)	Khấu hao ca máy	KK1		KK2		KK3		KK4		KK5	
							Ca	T-riên	Ca	T-riên	Ca	T-riên	Ca	T-riên	Ca	T-riên
<p>Mức trên tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên</p>																
3. Biên tập BD DC và in, xác nhận hồ sơ các cấp; giao nộp sản phẩm															ca/mảnh	
a	Bản đồ 1/200	mảnh				-		7.101		7.101		7.101		7.101		7.101
	Máy vi tính PC	Cái	1	0,35	7.272.727	2.909	0,31	902	0,31	902	0,31	902	0,31	902	0,31	902
	Máy in phun A0	Cái	1	0,4	161.600.000	32.320	0,05	1.616	0,05	1.616	0,05	1.616	0,05	1.616	0,05	1.616
	Điều hòa	Cái	1	2,2	6.818.182	1.364	0,08	109	0,08	109	0,08	109	0,08	109	0,08	109
	Điện	Kw			1.720,65	1.720,65	2,6	4.474	2,6	4.474	2,6	4.474	2,6	4.474	2,6	4.474
b	Bản đồ 1/500	mảnh				-		7.962		7.962		7.962		7.962		7.962
	Máy vi tính PC	Cái	1	0,35	7.272.727	2.909	0,36	1.047	0,36	1.047	0,36	1.047	0,36	1.047	0,36	1.047
	Máy in phun A0	Cái	1	0,4	161.600.000	32.320	0,05	1.616	0,05	1.616	0,05	1.616	0,05	1.616	0,05	1.616
	Điều hòa	Cái	1	2,2	6.818.182	1.364	0,1	136	0,1	136	0,1	136	0,1	136	0,1	136
	Điện	Kw			1.720,65	1.720,65	3	5.162	3	5.162	3	5.162	3	5.162	3	5.162
c	Bản đồ 1/1000	mảnh				-		8.809		8.809		8.809		8.809		8.809
	Máy vi tính PC	Cái	1	0,35	7.272.727	2.909	0,41	1.193	0,41	1.193	0,41	1.193	0,41	1.193	0,41	1.193
	Máy in phun A0	Cái	1	0,4	161.600.000	32.320	0,05	1.616	0,05	1.616	0,05	1.616	0,05	1.616	0,05	1.616
	Điều hòa	Cái	1	2,2	6.818.182	1.364	0,11	150	0,11	150	0,11	150	0,11	150	0,11	150
	Điện	Kw			1.720,65	1.720,65	3,4	5.850	3,4	5.850	3,4	5.850	3,4	5.850	3,4	5.850
d	Bản đồ 1/2000	mảnh				-		9.656		9.656		9.656		9.656		9.656
	Máy vi tính PC	Cái	1	0,35	7.272.727	2.909	0,46	1.338	0,46	1.338	0,46	1.338	0,46	1.338	0,46	1.338
	Máy in phun A0	Cái	1	0,4	161.600.000	32.320	0,05	1.616	0,05	1.616	0,05	1.616	0,05	1.616	0,05	1.616
	Điều hòa	Cái	1	2,2	6.818.182	1.364	0,12	164	0,12	164	0,12	164	0,12	164	0,12	164
	Điện	Kw			1.720,65	1.720,65	3,8	6.538	3,8	6.538	3,8	6.538	3,8	6.538	3,8	6.538
e	Bản đồ 1/5000	mảnh				-		10.517		10.517		10.517		10.517		10.517
	Máy vi tính PC	Cái	1	0,35	7.272.727	2.909	0,51	1.484	0,51	1.484	0,51	1.484	0,51	1.484	0,51	1.484
	Máy in phun A0	Cái	1	0,4	161.600.000	32.320	0,05	1.616	0,05	1.616	0,05	1.616	0,05	1.616	0,05	1.616
	Điều hòa	Cái	1	2,2	6.818.182	1.364	0,14	191	0,14	191	0,14	191	0,14	191	0,14	191
	Điện	Kw			1.720,65	1.720,65	4,2	7.227	4,2	7.227	4,2	7.227	4,2	7.227	4,2	7.227
f	Bản đồ 1/10.000	mảnh				-		12.462		12.462		12.462		12.462		12.462
	Máy vi tính PC	Cái	1	0,35	7.272.727	2.909	0,57	1.658	0,57	1.658	0,57	1.658	0,57	1.658	0,57	1.658

TT	Danh mục	ĐVT	SL	Công suất	Nguyên giá (đ)	Khấu hao ca máy	KK1		KK2		KK3		KK4		KK5		
							Ca	T-riền	Ca	T-riền	Ca	T-riền	Ca	T-riền	Ca	T-riền	
	Máy in phun A0	Cái	1	0,4	161.600.000	32.320	0,1	3.232	0,1	3.232	0,1	3.232	0,1	3.232			
	Điều hòa	Cái	1	2,2	6.818.182	1.364	0,19	259	0,19	259	0,19	259	0,19	259			
	Điện	Kw			1.720,65	1.720,65	4,25	7.313	4,25	7.313	4,25	7.313	4,25	7.313			
Mức thiết bị cho các KK là như nhau																	
<i>Mức trên tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên</i>																	
A	Cộng thiết bị nội nghiệp																
	Cộng thiết bị tính theo thửa																
	Tỷ lệ 1/200	thửa						876		953		1.082		1.185			
	Tỷ lệ 1/500	thửa						731		770		840		935		1.031	
	Tỷ lệ 1/1000	thửa						622		635		658		690		729	
	Tỷ lệ 1/2000	thửa						633		656		678		705		737	
	Tỷ lệ 1/5000	thửa						707		729		784		806			
	Tỷ lệ 1/10.000	thửa						930		963		1.046		1.078			
B	Cộng thiết bị tính theo ha																
	Tỷ lệ 1/200	ha						7.101		7.101		7.101		7.101			
	Tỷ lệ 1/500	ha						1.274		1.274		1.274		1.274		1.274	
	Tỷ lệ 1/1000	ha						352		352		352		352		352	
	Tỷ lệ 1/2000	ha						97		97		97		97		97	
	Tỷ lệ 1/5000	ha						12		12		12		12			
	Tỷ lệ 1/10.000	ha						3		3		3		3			
Tổng cộng thiết bị nội nghiệp bằng A và B																	
<i>Ghi chú:</i>																	
<i>Mức trên tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên</i>																	

Đ. TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỬA ĐẤT

Đơn vị tính: đồng

TT	Diện tích thửa đất	LĐKT		Chi phí vật tư	Chi phí thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
		ĐM	T-tiền					
Công nhóm3 (1ktv4+2ktv6)/thửa			610.654					
1	Đất đô thị							
Ngoại nghiệp	< 100 m ²	1,92	1.465.569	4.370	1.969	1.471.909	367.977	1.839.886
	100-300 m ²	2,28	1.740.363	5.190	2.339	1.747.892	436.973	2.184.865
	>300-500 m ²	2,42	1.847.228	5.509	2.482	1.855.218	463.805	2.319.023
	>500-1000 m ²	2,96	2.259.419	6.738	3.036	2.269.193	567.298	2.836.491
	>1000-3000 m ²	4,06	3.099.068	9.242	4.165	3.112.474	778.118	3.890.592
	>3000-10 000 m ²	6,24	4.763.099	14.204	6.401	4.783.704	1.195.926	5.979.630
	1 ha - 10 ha		5.715.719	17.045	7.681	5.740.444	1.435.111	7.175.556
	10 ha -50 ha		6.192.029	18.465	8.321	6.218.815	1.554.704	7.773.518
	50 ha - 100 ha		6.668.339	19.885	8.961	6.697.185	1.674.296	8.371.481
	100 ha - 500 ha		7.620.959	22.726	10.241	7.653.926	1.913.481	9.567.407
500 ha - 1000 ha		8.573.578	25.567	11.521	8.610.667	2.152.667	10.763.333	
Nội nghiệp	< 100 m ²	0,48	293.114	2.036	1.639	296.788	44.518	341.306
	100-300 m ²	0,57	348.073	2.417	1.946	352.436	52.865	405.301
	>300-500 m ²	0,6	366.392	2.544	2.048	370.985	55.648	426.633
	>500-1000 m ²	0,74	451.884	3.138	2.526	457.548	68.632	526.180
	>1000-3000 m ²	1,02	622.867	4.325	3.482	630.674	94.601	725.275
	>3000-10 000 m ²	1,56	952.620	6.615	5.325	964.561	144.684	1.109.245
	1 ha - 10 ha		1.143.144	7.939	6.390	1.157.473	173.621	1.331.094
	10 ha -50 ha		1.238.406	8.600	6.923	1.253.929	188.089	1.442.018
	50 ha - 100 ha		1.333.668	8.600	6.923	1.349.191	202.379	1.551.569
	100 ha - 500 ha		1.524.192	10.585	8.521	1.543.297	231.495	1.774.792
500 ha - 1000 ha		1.714.716	11.908	9.586	1.736.209	260.431	1.996.641	
2	Đất ngoài khu vực đô thị							
Ngoại nghiệp	< 100 m ²	1,28	977.046	4.186	1.531	982.763	245.691	1.228.454
	100-300 m ²	1,52	1.160.242	3.460	1.559	1.165.261	291.315	1.456.576

TT	Diện tích thửa đất	LĐKT		Chi phí vật tư	Chi phí thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
		ĐM	T-tiền					
	>300-500 m ²	1,62	1.236.574	3.688	1.662	1.241.923	310.481	1.552.404
	>500-1000 m ²	1,97	1.503.735	4.484	2.021	1.510.240	377.560	1.887.800
	>1000-3000 m ²	2,7	2.060.956	6.146	2.770	2.069.872	517.468	2.587.340
	>3000-10 000 m ²	4,16	3.175.399	9.469	4.267	3.189.136	797.284	3.986.420
	1 ha - 10 ha		3.810.479	11.363	5.121	3.826.963	956.741	4.783.704
	10 ha -50 ha		4.128.019	12.310	5.547	4.145.877	1.036.469	5.182.346
	50 ha - 100 ha		4.445.559	13.257	5.974	4.464.790	1.116.198	5.580.988
	100 ha - 500 ha		5.080.639	15.151	6.827	5.102.617	1.275.654	6.378.272
	500 ha - 1000 ha		5.715.719	17.045	7.681	5.740.444	1.435.111	7.175.556
Nội nghiệp	< 100 m ²	0,32	195.409	2.032	1.530	198.971	29.846	228.817
	100-300 m ²	0,38	232.048	1.611	1.297	234.957	35.244	270.201
	>300-500 m ²	0,4	244.261	1.696	1.365	247.323	37.098	284.422
	>500-1000 m ²	0,49	299.220	2.078	1.673	302.971	45.446	348.417
	>1000-3000 m ²	0,49	299.220	2.078	1.673	302.971	45.446	348.417
	>3000-10 000 m ²	0,67	409.138	2.841	2.287	414.266	62.140	476.406
	1 ha - 10 ha	1,04	490.966	3.409	2.745	497.120	74.568	571.688
	10 ha -50 ha		531.879	3.694	2.973	538.546	80.782	619.328
	50 ha - 100 ha		572.793	3.694	2.973	579.460	86.919	666.379
	100 ha - 500 ha		654.621	4.546	3.659	662.826	99.424	762.250
	500 ha - 1000 ha		736.448	5.114	4.117	745.680	111.852	857.531

Ghi chú:

- Thửa đất trên 1000 ha: Cứ 1 km đường ranh giới sử dụng đất được tính 0,40 công nhóm. 244.261

Mức tại Bảng trên tính cho trường hợp trích đo độc lập (không đo nối với lưới tọa độ Quốc gia). Trường hợp khi trích đo phải đo nối với lưới tọa độ Quốc gia thì tính thêm mức đo lưới không chế đo vẽ trên nguyên tắc khoảng 5 km đường ranh giới sử dụng đất bố trí một cặp điểm; mức đo tính bằng 0,5 mức tại Mục 4 "Đo ngắm" của Định mức đo đạc lưới địa chính

- Trường hợp khi trích đo phải đo nối với lưới tọa độ Quốc gia thì tính thêm mức đo lưới không chế đo vẽ trên nguyên tắc khoảng 5 km đường ranh giới sử dụng đất bố trí một cặp điểm đo bằng công nghệ GPS, mức tính bằng 50% mức đo ngắm bằng công nghệ GPS

- Khi 01 đơn vị thực hiện trích đo cho nhiều thửa đất trong cùng một đơn vị hành chính cấp xã, trong cùng 1 ngày thì mức trích

<p><i>đo từ thửa đất thứ 2 trở đi chỉ được tính bằng 80% quy định tại mức trên.</i></p>	
<p>- <i>Trường hợp chỉ thực hiện kiểm tra, thẩm định bản trích đo địa chính do tổ chức sử dụng đất hoặc cá nhân sử dụng đất lập mà chưa có ý kiến thẩm định của cơ quan tài nguyên và môi trường thì định mức được áp dụng bằng 0,25 mức quy định tại Bảng trên</i></p>	
<p>- <i>Trường hợp có thực hiện cập nhật dữ liệu vào không gian địa chính thì định biên, định mức và các mức khó khăn được tính theo Thông tư Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường</i></p>	
<p>E. ĐO ĐẠC CHÍNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH HOẶC CHÍNH LÝ RIÊNG TỪNG THỬA ĐẤT CỦA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH</p>	
<p><i>Trường hợp đo đạc chính lý bản trích đo địa chính hoặc chính lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính thì định mức được tính bằng 0,40 mức trích đo địa chính thửa đất quy định tại Bảng trích đo địa chính thửa đất; trường hợp chính lý do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp thì định mức được tính bằng 0,20 mức trích đo địa chính thửa đất quy định tại trích đo địa chính thửa đất.</i></p>	
<p>G. ĐO ĐẠC TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT</p>	
1	<p><i>Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì định mức trích đo địa chính thửa đất thực hiện theo quy định tại Bảng trích đo địa chính thửa đất. Định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác được tính bằng 0,50 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng (không kể đo lưới). Định mức đo đạc tài sản khác gắn liền với đất được tính bằng 0,30 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng.</i></p>
2	<p><i>Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì định mức được tính như sau:- Đối với tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác thì định mức được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Bảng trên (không kể đo lưới). Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì định mức đo đạc tầng sát mặt đất được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Bảng trên; từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính định mức bằng 0,5 lần mức đo đạc của tầng sát mặt đất.- Đối với tài sản gắn liền với đất không phải là nhà, công trình xây dựng khác thì định mức đo đạc được tính bằng 0,30 lần mức trích đo thửa đất quy định tại Bảng trích đo địa chính thửa đất.</i></p>
3	<p><i>Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản gắn liền với đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ tính định mức trích đo địa chính thửa đất mà không tính định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất</i></p>

A. TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ

I. Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân ở xã, thị trấn

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khó khăn	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí LDPT	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá
1. Đơn giá cấp GCN QSD đất (hoặc cấp QSH tài sản) không đồng thời											
		Hồ sơ	1	320.540	13.656	4.852	20.055	9.899	369.002	55.350	424.353
			2	331.173	15.582	4.988	20.055	9.899	381.697	57.254	438.951
			3	343.520	17.829	5.259	20.055	9.899	396.562	59.484	456.047
2. Đơn giá cấp GCN QSD đất (hoặc cấp QSH tài sản) đồng thời											
		Hồ sơ	1	512.864	21.849	7.763	20.055	15.839	578.371	86.756	665.126
			2	529.876	24.931	7.980	20.055	15.839	598.681	89.802	688.484
			3	549.632	28.526	8.415	20.055	15.839	622.467	93.370	715.837
3. Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp cấp chung một giấy CNQSD đất thì mỗi thửa tăng thêm được tính:											
		thửa	1	72.045	13.054	1.073		2.167	88.339	13.251	101.590
			2	75.235	14.980	1.100		2.167	93.482	14.022	107.504
			3	78.939	17.227	1.155		2.167	99.487	14.923	114.411
4. Trường hợp các hồ sơ không đủ điều kiện cấp giấy CNQSD đất thì được tính :											
		hồ sơ	1	262.210	13.656	4.367		8.909	289.142	43.371	332.514
			2	272.843	15.582	4.489		8.909	301.823	45.273	347.096
			3	285.190	17.829	4.733		8.909	316.662	47.499	364.161
5. Lập hợp đồng thuê đất											
		hồ	1-3	0	0	0,06	1.473	0	1.473	221	1.694

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khó khăn	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí LDPT	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá
6. Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN											
		Hồ sơ	1	160.270	6.828	2.426		4.950	174.474	26.171	200.645
			2	165.586	7.791	2.494		4.950	180.821	27.123	207.944
			3	171.760	8.914	2.630		4.950	188.254	28.238	216.492
7. Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN											
		Hồ sơ	1	288.486	12.290	4.367		8.909	314.052	47.108	361.160
			2	298.055	14.024	4.489		8.909	325.477	48.822	374.299
			3	309.168	16.046	4.733		8.909	338.857	50.828	389.685

A. Chi phí nhân công

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	ĐM/công nhóm	Lương ngày (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, THỊ TRẤN						
1	Công việc chuẩn bị						
1.1	Chuẩn bị địa điểm đăng ký	Điểm	Nhóm 2 (1KS2,1KTV4)	1-3	2 2	342.985 107.000	685.970 214.000
1.2	Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, danh sách các trường hợp sử dụng đất theo địa điểm (theo xã, thị trấn)	Bộ tài liệu	Nhóm 3 (1KS3,1KS2, 1KTV4)	1-3	16	543.199	8.691.178
1.3	Tổ chức phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách về đăng ký, cấp GCN	Cuộc	1KS3	1-3	2,5 2,5	200.213 107.000	500.534 267.500
1.4	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN						
1.4.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,1	178.425	17.843
1.4.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,05	178.425	8.921
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,1	178.425	17.843
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-3	0,107	200.213	21.423
4	Kiểm tra, xác minh, lấy ý kiến khu dân cư (nếu có) hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS2,1KTV4)	1	0,206	342.985	70.655
				1	0,122	107.000	13.054
				2	0,237	342.985	81.287
				2	0,14	107.000	14.980
				3	0,273	342.985	93.635
				3	0,161	107.000	17.227
5	Xác nhận vào đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, sơ đồ tài sản (nếu có)						0
5.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,05	200.213	10.011
5.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,04	200.213	8.009
6	Nhập ý kiến xác nhận của cấp xã, thị trấn vào tệp (File) dữ	Thửa	1KS3	1-3	0,003	164.560	494

STT	Nội dung công việc	DVT	Định biên	KK	ĐM/công nhóm	Lương ngày (đồng)	Thành tiền (đồng)
	liệu hồ sơ số						
7	Niêm yết công khai kết quả kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN	Hồ sơ	1KTV4	1-3	0,013	164.560	2.139
8	Nhận các ý kiến góp ý, xem xét các ý kiến góp ý, trả lời ý kiến góp ý						0
8.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,015	200.213	3.003
8.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,01	200.213	2.002
9	Hoàn thiện hồ sơ sau niêm yết và chuyển về cấp huyện	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,05	200.213	10.011
10	Nhận thông báo, chuyển thông báo nghĩa vụ tài chính cho người sử dụng đất (sau khi cấp huyện xác định nghĩa vụ tài chính và gửi cho cấp xã, thị trấn để thông báo cho người sử dụng đất)	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,02	178.425	3.569
11	Nhận bản sao HSĐC, bản sao số cấp GCN để khai thác sử dụng; nhận và trao hợp đồng thuê đất (nếu có), trao GCN cho người sử dụng đất; thu và gửi phí, lệ phí cấp GCN về cấp huyện	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,02	178.425	3.569
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN						
1	Tiếp nhận hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN của người sử dụng đất từ cấp xã, thị trấn chuyển đến						
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,04	178.425	46.579
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,025	178.425	32.341
2	Gửi, nhận phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý nhà nước về tài sản (nếu có)	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,02	178.425	20.151
3	Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp GCN và xác nhận vào đơn đủ hay không đủ điều kiện cấp GCN, căn cứ pháp lý	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,2	200.213	40.043
4	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-3	0,006	200.213	1.201
5	Trích lục thửa đất						0
5.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Thửa	1KS2	1-3	0,025	178.425	4.461

STT	Nội dung công việc	DVT	Định biên	KK	ĐM/công nhóm	Lương ngày (đồng)	Thành tiền (đồng)
5.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Thửa	1KS2	1-3	0,05	178.425	8.921
6	Lập phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính, nhận thông báo nghĩa vụ tài chính						0
6.1	Chuyên, nhận thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,03	200.213	6.006
6.2	Chuyên, nhận thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,04	200.213	8.009
7	Chuyên thông tin nghĩa vụ tài chính để người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện						0
7.1	Theo hình thức trực tiếp (gửi về xã, thị trấn để thông báo cho người sử dụng đất)	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,04	178.425	7.137
7.2	Theo hình thức trực tuyến (gửi cho người sử dụng đất để thực hiện nghĩa vụ tài chính)	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,03	178.425	5.353
8	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-3	0,03	200.213	6.006
9	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hợp đồng	1KS3	1-3	0,2	200.213	40.043
10	In GCN						44.076
10.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1KS2	1-3	0,05	178.425	8.921
10.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1KS2	1-3	0,1	178.425	17.843
11	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,04	178.425	7.137
12	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao số cấp GCN; gửi tài liệu về cấp tỉnh để lập hồ sơ địa chính	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,02	178.425	3.569
13	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1KS3	1-3	0,033	200.213	6.607
14	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin						
14.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất						
14.1.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-3	0,016	156.637	2.506
14.1.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-3	0,008	156.637	1.253

STT	Nội dung công việc	DVT	Định biên	KK	ĐM/công nhóm	Lương ngày (đồng)	Thành tiền (đồng)
14.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-3	0,004	156.637	627
14.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-3	0,01	156.637	1.566
15	Chuyển GCN đã ký về cấp xã, thị trấn để trao cho người sử dụng đất, bản sao sổ cấp GCN, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,05	178.425	8.921
16	Nhận hồ sơ địa chính từ cấp tỉnh và gửi về cấp xã, thị trấn (01 bộ)	Bộ/xã, thị trấn	1KS2	1-3	8	178.425	1.427.402
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH						
1	Lập hồ sơ địa chính						
1.1	Hoàn thiện BĐDC và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp GCN	Bộ/địa	1KS4	1-3	300	222.002	66.600.513
1.2	Lập, hoàn thiện sổ địa chính điện tử	Thửa	1KS4	1-3	0,01	222.002	2.220
2	Sao, in ấn hồ sơ địa chính để cung cấp cho xã, thị trấn quản lý và khai thác sử dụng						
2.1	Bản đồ địa chính	Tờ	1KS4	1-3	0,025	222.002	5.550
2.2	Sao Sổ địa chính, Sổ mục kê đất đai	Bộ/địa	1KS4	1-3	2	222.002	444.003
3	Bàn giao HSĐC cho cấp huyện/xã, thị trấn để quản lý và khai thác sử dụng	Bộ/xã, thị trấn	1KS4	1-3	8	222.002	1.776.014
	Cộng nhân công						
*	Trường hợp đăng ký cấp GCN QSD đất hoặc tài sản không đồng thời						
		Hồ sơ		1		LĐKT	320.540
				1		LĐPT	13.656
				2		LĐKT	331.173
				2		LĐPT	15.582
				3		LĐKT	343.520

STT	Nội dung công việc	DVT	Định biên	KK	ĐM/công nhóm	Lương ngày (đồng)	Thành tiền (đồng)
				3		LĐPT	17.829
	Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất đồng thời						
		Hồ sơ		1		LĐKT	512.864
			0	1		LĐPT	21.849
				2		LĐKT	529.876
				2		LĐPT	24.931
				3		LĐKT	549.632
				3		LĐPT	28.526
*	Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp cấp chung một giấy CNQSD đất:						
		thửa		1		LĐKT	72.045
				1		LĐPT	13.054
				2		LĐKT	75.235
				2		LĐPT	14.980
				3		LĐKT	78.939
				3		LĐPT	17.227
*	Trường hợp các hồ sơ không đủ điều kiện cấp giấy CNQSD đất						
		Hồ sơ		1		LĐKT	262.210
				1		LĐPT	13.656
				2		LĐKT	272.843
				2		LĐPT	15.582
				3		LĐKT	285.190
				3		LĐPT	17.829
*	Trường hợp phải kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp giấy chứng nhận						
		Hồ sơ		1		LĐKT	160.270
				1		LĐPT	6.828
				2		LĐKT	165.586
				2		LĐPT	7.791
				3		LĐKT	171.760

STT	Nội dung công việc	DVT	Định biên	KK	ĐM/công nhóm	Lương ngày (đồng)	Thành tiền (đồng)
				3		LĐPT	8.914
*	Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN						
		Hồ sơ		1		LĐKT	288.486
				1		LĐPT	12.290
				2		LĐKT	298.055
				2		LĐPT	14.024
				3		LĐKT	309.168
				3		LĐPT	16.046
*	Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp GCN						
		Hồ sơ		1-3		LĐKT	142.966
*	Trường hợp chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất.						
		Hồ sơ		1-3		LĐKT	40.043

Ghi chú

Đơn vị tính trong trường hợp sử dụng là “Bô/đĩa”, “Bô/xã, thị trấn” được tính trung bình cho 8000 hồ sơ/1 xã, thị trấn; trong trường hợp sử dụng là “Tờ” được tính trung bình 60 tờ bản đồ/1 xã, thị trấn.

Đơn vị tính trong trường hợp sử dụng là “Điểm” được tính trung bình cho 10 điểm/1 xã, thị trấn và “Cuộc” được tính trung bình cho 10 cuộc/1 xã, thị trấn

Mức trên chưa bao gồm: Gửi, nhận phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý nhà nước về tài sản

Mức trên tính cho bản đồ dạng số, tiếp nhận theo hình thức trực tiếp

Chưa bao gồm mục 14 quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin.

A. Chi phí dụng cụ

đơn vị tính: đồng

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Đơn giá	Đơn giá /ca	Định mức (ca/hồ sơ)			Thành tiền (ca/hồ sơ)		
						Tại địa bàn xã, thị trấn	Tại địa bàn cấp huyện	Tại địa bàn cấp tỉnh	Tại địa bàn xã, thị trấn	Tại địa bàn cấp huyện	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	136.364	146	0,590	0,565	0,145	86	82	21
2	Ghế tựa	Cái	96	181.818	73	1,060	0,611	0,145	77	45	11
3	Bàn làm việc	Cái	96	545.455	219	1,060	0,611	0,145	232	134	32
4	Tủ đựng tài liệu	Cái	96	909.091	364	0,590	0,565	0,145	215	206	53
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24	4.545	7	0,031	0,043	0,002	0	0	0
6	Máy tính tay	Cái	36	136.364	146	0,006	0,009	0,001	1	1	0
7	Bàn đục lỗ	Cái	12	40.909	131	0,002	0,002	0,001	0	0	0
8	Bàn dập ghim bé	Cái	12	13.636	44	0,062	0,085	0,004	3	4	0
9	Bàn dập ghim to	Cái	12	43.636	140	0,020	0,029	0,002	3	4	0
10	Kéo cắt giấy	Cái	9	16.364	70	0,011	0,014	0,001	1	1	0
11	Ao blu	Cái	12	63.636	204	1,060	0,611	0,145	216	125	30
12	Dép xốp	Đôi	6	31.818	204	1,060	0,611	0,145	216	125	30
13	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	18.182	58	0,020	0,027	0,000	1	2	0
14	Quạt trần 100W	Cái	36	727.273	777	0,413	0,396	0,102	321	308	79
15	Đèn neon 40W	Bộ	30	86.364	111	1,060	0,611	0,145	117	68	16
16	Điện năng	kW		1.720,65	1.721	0,669	0,512	0,128	1.151	881	220
Cộng (có 5% hao hụt và dụng cụ nhỏ)									2.715	2.039	505
		ĐVT	KK	hệ số					Thành tiền		
1	Công việc thực hiện tại cấp Xã										
		Hồ sơ	1	0,85					2.308		
		Hồ sơ	2	0,90					2.443		
		Hồ sơ	3	1,00					2.715		
2	Công việc thực hiện tại cấp Huyện										
	Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất										
		Hồ sơ	1-3	1						2.039	
3	Công việc thực hiện tại cấp tỉnh										

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Đơn giá	Đơn giá /ca	Định mức (ca/hồ sơ)			Thành tiền (ca/hồ sơ)		
						Tại địa bàn xã, thị trấn	Tại địa bàn cấp huyện	Tại địa bàn cấp tỉnh	Tại địa bàn xã, thị trấn	Tại địa bàn cấp huyện	Tại địa bàn cấp tỉnh
		Hồ sơ	1-3	1							505
*	Cộng đơn giá dụng cụ cấp GCN QSD đất (hoặc cấp QSH tài sản):										
		Hồ sơ	1						4.852		
		Hồ sơ	2						4.988		
		Hồ sơ	3						5.259		
*	Cộng đơn giá dụng cụ cấp GCN cấp GCN đồng thời cả đất và tài sản:										
		Hồ sơ	1						7.763		
		Hồ sơ	2						7.980		
		Hồ sơ	3						8.415		
*	Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính										
		thửa	1						1.073		
		thửa	2						1.100		
		thửa	3						1.155		
*	Trường hợp các hồ sơ không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp giấy CNQSD đất :										
		Hồ sơ	1						4.367		
		Hồ sơ	2						4.489		
		Hồ sơ	3						4.733		
*	Trường hợp đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN :										
		Hồ sơ	1						2.426		
		Hồ sơ	2						2.494		
		Hồ sơ	3						2.630		
*	Trường hợp phải chuẩn bị hợp đồng thuê đất (thửa)										
										0,061	

Ghi chú:

Đối với xã, thị trấn xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức dụng cụ tại địa bàn cấp tỉnh.

A. Chi phí vật liệu

đơn vị tính: đồng

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Đơn giá	Định mức (ca/hồ sơ)			Định mức (ca/hồ sơ)		
				Tại địa bàn xã, thị trấn	Tại địa bàn cấp huyện	Tại địa bàn cấp tỉnh	Tại địa bàn xã, thị trấn	Tại địa bàn cấp huyện	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	Cấp đề tài liệu	Cái	13.182	0,002	0,017	0,002	26	224	26
2	Ghim vòng	Hộp	4.545	0,001	0,007	0,001	5	32	5
3	Ghim dập	Hộp	2.727	0,001	0,011	0,002	3	30	5
4	Mực in laser (A4)	Hộp	72.727	0,001	0,001	0,001	73	73	73
5	Mực máy photocopy A3	Hộp	318.182		0,002	0,003		636	955
6	Mực in laser (A3)	Hộp	218.182		0,001	0,001		218	218
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ	909		1			909	
8	GCN	Tờ	4.727		1			4.727	
9	Đơn đề nghị cấp GCN	Tờ	455	1			455		
10	Giấy A4	Ram	59.091	0,002	0,009	0,002	118	532	118
11	Giấy A3	Ram	109.091		0,009	0,01		982	1.091
12	Sổ công tác	Quyển	27.273	0,004	0,009	0,002	109	245	55
13	Bút bi	Chiếc	4.545	0,019	0,011	0,004	86	50	18
14	Bút xoá	Cái	13.636	0,002	0,006	0,001	27	82	14
15	Bút đánh dấu	Cái	7.273	0,002	0,006	0,001	15	44	7
16	Bìa sổ A3	Cặp	1.636			0,024			39
17	Đĩa CD	Đĩa	4.545		0,002	0,004	0	9	18
18	Túi đựng hồ sơ	Cái	1.818	1			1.818		
19	Mực in cho máy Plotter	Hộp	1.818.182	0,001		0,001	1.818	0	1.818
20	Giấy in bản đồ A0	Tờ	4.545	0,023		0,068			309
21	Mực máy Photocopy A0	Hộp	454.545	0,001			455		
	Cộng (có 8% hao hụt)						5.408	9.496	5.151

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Đơn giá	Định mức (ca/hồ sơ)			Định mức (ca/hồ sơ)			
				Tại địa bàn xã, thị trấn	Tại địa bàn cấp huyện	Tại địa bàn cấp tỉnh	Tại địa bàn xã, thị trấn	Tại địa bàn cấp huyện	Tại địa bàn cấp tỉnh	
Tổng hợp đơn giá vật liệu										
1	Công việc thực hiện tại cấp Xã									
		Hồ sơ	1-3				5.408			
2	Công việc thực hiện tại cấp Huyện									
		Hồ sơ	1-3					9.496		
3	Công việc thực hiện tại cấp tỉnh									
		Hồ sơ	1-3						5.151	
*	Cộng vật liệu cấp GCN QSD đất, QSH tài sản, hoặc đồng thời cấp GCN cả đất và tài sản:									
		Hồ sơ	1-3				20.055			
*	Trường hợp phải chuẩn bị hợp đồng thuê đất							1.473		

Ghi chú:

Đối với xã, thị trấn xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức vật liệu cho các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh

A. Thiết bị

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất	Định mức	Thời gian SD máy (năm)	<i>ca/hồ sơ</i>		Thành tiền
						Nguyên giá	Mức khấu hao 1 ca	
1	Tại địa bàn xã, thị trấn		(kw/h)					445
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,023	5	7.272.727	2.909	67
	Máy in Lazer A4	Cái	0,60	0,003	10	2.727.273	545	2
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	0,006	10	6.818.182	1.364	8
	Máy photocopy A0	Cái	1,5	0	10	76.545.455	15.309	15
	Điện năng	Kw		0,205		1.720,65		353
2	Tại địa bàn cấp huyện							6.925
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,238	5	7.272.727	2.909	692
	Máy in Lazer A4	Cái	0,60	0,024	10	2.727.273	545	13
	Máy in Lazer A3	Cái	0,60	0,04	10	10.000.000	2.000	80
	Máy SCAN A3	Cái	0,6	0,04	10	13.636.364	2.727	109
	Máy photocopy A0	Cái	2,20	0,071	10	76.545.455	15.309	1.087
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,024	10	29.090.909	5.818	140
	Điện năng	Kw		2,792		1.720,65		4.804
3	Văn phòng ĐKQSDĐ cấp tỉnh							2.529
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,129	5	7.272.727	2.909	375
	Máy in Lazer A4	Cái	0,60	0,003	10	2.727.273	545	2
	Máy in Lazer A3	Cái	0,6	0,008	10	10.000.000	2.000	16
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	0,038	10	6.818.182	1.364	52
	Máy photocopy A0	Cái	1,50	0,003	10	76.545.455	15.309	46
	Máy in phun Ao	Cái	0,40	0,001	10	161.600.000	32.320	32
	Điện năng	Kw		1,166		1.720,65		2.006
*	Cộng thiết bị cấp GCN QSD đất (hoặc cấp QSH tài sản)							

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất	Định mức	Thời gian SD máy (năm)	Nguyên giá	Mức khấu hao 1 ca	Thành tiền
	KK 1-3	Hồ sơ						9.899
*	Cộng thiết bị cấp GCN đồng thời cả đất và tài sản							
	KK 1-3	Hồ sơ						15.839
*	Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì mỗi thửa đất tăng thêm được tính:							
	KK 1-3	thửa						2.167
*	Trường hợp đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN :							
	KK 1-3	Hồ sơ						4.950
*	Trường hợp các hồ sơ không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp giấy CNQSD đất :							
	KK 1-3	Hồ sơ						8909

Ghi chú:

Đối với xã, thị trấn xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức vật liệu cho các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh.

TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ

B. Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân ở phường

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khó khăn	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí LĐPT	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá
1. Đơn giá cấp GCN GCN QSD đất (hoặc cấp QSH tài sản) không đồng thời											
		Hồ sơ	2	508.470	28.749	6.764	20.104	13.124	577.211	86.582	663.792
			3	539.339	34.299	7.116	20.104	13.124	613.981	92.097	706.078
			4	576.381	40.959	7.467	20.104	13.124	658.034	98.705	756.739
			5	620.969	48.951	7.818	20.104	13.124	710.965	106.645	817.610
2. Đơn giá cấp GCN QSD đất (hoặc cấp QSH tài sản) đồng thời											
		Hồ sơ	2	813.552	45.998	10.823	20.104	20.998	911.475	136.721	1.048.196
			3	862.942	54.878	11.385	20.104	20.998	970.307	145.546	1.115.853
			4	922.210	65.534	11.947	20.104	20.998	1.040.793	156.119	1.196.911
			5	993.551	78.322	12.509	20.104	20.998	1.125.483	168.822	1.294.305
3. Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp cấp chung một giấy CNQSD đất thì mỗi thửa tăng thêm được tính:											
		thửa	2	123.509	27.750	1.560		2.839	155.658	23.349	179.007
			3	132.769	33.300	1.630		2.839	170.539	25.581	196.120
			4	143.882	39.960	1.701		2.839	188.382	28.257	216.639
			5	157.258	47.952	1.771		2.839	209.820	31.473	241.294
4. Trường hợp các hồ sơ không đủ điều kiện cấp giấy CNQSD đất thì được tính :											
		thửa	2	439.891	28.749	6.088		11.811	486.539	72.981	559.520

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khó khăn	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí LĐPT	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá
			3	470.760	34.299	6.404		11.811	523.274	78.491	601.765
			4	507.802	40.959	6.720		11.811	567.293	85.094	652.387
			5	552.390	48.951	7.036		11.811	620.189	93.028	713.217
5. Lập hợp đồng thuê đất		hồ sơ	1-3	40.043	0	9,28		0	40.052	6.008	46.060
6. Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN											
		hồ sơ	2	254.235	14.375	3.382		6.562	278.554	41.783	320.337
			3	269.669	17.150	3.558		6.562	296.939	44.541	341.479
			4	288.191	20.480	3.733		6.562	318.965	47.845	366.810
			5	310.485	20.480	3.909		6.562	341.435	51.215	392.650
7. Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN											
		hồ sơ	1	457.623	25.874	6.088		11.811	501.396	75.209	576.606
			2	485.405	30.869	6.404		11.811	534.489	80.173	614.663
			3	518.743	36.863	6.720		11.811	574.138	86.121	660.258
					558.872	44.056	7.036		11.811	621.776	93.266

B. Chi phí nhân công

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	ĐM/công nhóm	Lương ngày (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN PHƯỜNG						
1	Công việc chuẩn bị						
1.1	Chuẩn bị địa điểm đăng ký	Điểm	Nhóm 2 (1KS2,1KTV4)	2-5	2 2	342.985 111.000	685.970 222.000
1.2	Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, danh sách các trường hợp sử dụng đất theo địa điểm (theo phường)	Bộ tài liệu	Nhóm 3 (1KS3,1KS2,1KTV4)	2-5	16	543.199	8.691.178
1.3	Tổ chức phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách về đăng ký, cấp GCN	Cuộc	1KS3	2-5	2,5 2,5	200.213 111.000	500.534 277.500
1.4	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN						
1.4.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	2-5	0,15	178.425	26.764
1.4.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	2-5	0,1	178.425	17.843
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	2-5	0,2	178.425	35.685
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	2-5	0,107	200.213	21.423
4	Kiểm tra, xác minh, lấy ý kiến khu dân cư (nếu có) hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS2,1KTV4)	2	0,45	342.985	154.343
				2	0,25	111.000	27.750
				3	0,54	342.985	185.212
				3	0,3	111.000	33.300
				4	0,648	342.985	222.254
				4	0,36	111.000	39.960
				5	0,778	342.985	266.842
5	0,432	111.000	47.952				
5	Xác nhận vào đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, sơ đồ tài sản (nếu có)						0
5.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	2-5	0,05	200.213	10.011
5.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS3	2-5	0,04	200.213	8.009

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	ĐM/công nhóm	Lương ngày (đồng)	Thành tiền (đồng)
6	Nhập ý kiến xác nhận của cấp phường vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	2-5	0,003	164.560	494
7	Niêm yết công khai kết quả kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN	Hồ sơ	1KTV4	2-5	0,015	164.560	2.468
8	Nhận các ý kiến góp ý, xem xét các ý kiến góp ý, trả lời ý kiến góp ý						0
8.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	2-5	0,015	200.213	3.003
8.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS3	2-5	0,01	200.213	2.002
9	Hoàn thiện hồ sơ sau niêm yết và chuyển về cấp huyện	Hồ sơ	1KS3	2-5	0,2	200.213	40.043
10	Nhận thông báo, chuyển thông báo nghĩa vụ tài chính cho người sử dụng đất (sau khi cấp huyện xác định nghĩa vụ tài chính và gửi cho cấp phường để thông báo cho người sử dụng đất)	Hồ sơ	1KS2	2-5	0,02	178.425	3.569
11	Nhận bản sao HSDC, bản sao sổ cấp GCN để khai thác sử dụng; nhận và trao hợp đồng thuê đất (nếu có), trao GCN cho người sử dụng đất; thu và gửi phí, lệ phí cấp GCN về cấp huyện	Hồ sơ	1KS2	2-5	0,02	178.425	3.569
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN						
1	Tiếp nhận hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN của người sử dụng đất từ phường chuyển đến						
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	2-5	0,04	178.425	76.611
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	2-5	0,025	178.425	77.398
2	Gửi, nhận phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý nhà nước về tài sản (nếu có)	Hồ sơ	1KS2	2-5	0,02	178.425	50.183
3	Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp GCN và xác nhận vào đơn đủ hay không đủ điều kiện cấp GCN, căn cứ pháp lý	Hồ sơ	1KS3	2-5	0,2	200.213	40.043
4	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	2-5	0,006	200.213	1.201
5	Trích lục thửa đất						0
5.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Thửa	1KS2	2-5	0,04	178.425	7.137
5.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Thửa	1KS2	2-5	0,08	178.425	14.274

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	ĐM/công nhóm	Lương ngày (đồng)	Thành tiền (đồng)
6	Lập phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính, nhận thông báo nghĩa vụ tài chính						0
6.1	Chuyên, nhận thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	2-5	0,05	200.213	10.011
6.2	Chuyên, nhận thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	2-5	0,06	200.213	12.013
7	Chuyên thông tin nghĩa vụ tài chính để người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện						0
7.1	Theo hình thức trực tiếp (gửi về phường để thông báo cho người sử dụng đất)	Hồ sơ	1KS2	2-5	0,06	178.425	10.706
7.2	Theo hình thức trực tuyến (gửi cho người sử dụng đất để thực hiện nghĩa vụ tài chính)	Hồ sơ	1KS2	2-5	0,05	178.425	8.921
8	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	2-5	0,03	200.213	6.006
9	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hợp đồng	1KS3	2-5	0,2	200.213	40.043
10	In GCN						44.076
10.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1KS2	2-5	0,05	178.425	8.921
10.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1KS2	2-5	0,1	178.425	17.843
11	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1KS2	2-5	0,04	178.425	7.137
12	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp GCN; gửi tài liệu về cấp tỉnh để lập hồ sơ địa chính	Hồ sơ	1KS2	2-5	0,02	178.425	3.569
13	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1KS3	2-5	0,033	200.213	6.607
14	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin						
14.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất						
14.1.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	2-5	0,016	156.637	2.506
14.1.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	2-5	0,008	156.637	1.253
14.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	2-5	0,004	156.637	627

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	ĐM/công nhóm	Lương ngày (đồng)	Thành tiền (đồng)
14.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	2-5	0,01	156.637	1.566
15	Chuyên GCN đã ký về cấp phường để trao cho người sử dụng đất, bản sao sổ cấp GCN, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	Hồ sơ	1KS2	2-5	0,05	178.425	8.921
16	Nhận hồ sơ địa chính từ cấp tỉnh và gửi về cấp phường (01 bộ)	Bộ/phườ ng	1KS2	2-5	8	178.425	1.427.402
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH						
1	Lập hồ sơ địa chính						
1.1	Hoàn thiện BĐĐC và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp GCN	Bộ/đĩa	1KS4	2-5	300	222.002	66.600.513
1.2	Lập, hoàn thiện sổ địa chính điện tử	Thửa	1KS4	2-5	0,01	222.002	2.220
2	Sao, in ấn hồ sơ địa chính để cung cấp cho phường quản lý và khai thác sử dụng						
2.1	Bản đồ địa chính	Tờ	1KS4	2-5	0,025	222.002	5.550
2.2	Sao Sổ địa chính, Sổ mục kê đất đai	Bộ/đĩa	1KS4	2-5	2	222.002	444.003
3	Bản giao HSĐC cho cấp huyện/phường để quản lý và khai thác sử dụng						
	Cộng nhân công						
*	Trường hợp đăng ký cấp GCN QSD đất hoặc tài sản không đồng thời						
		Hồ sơ		2		LDKT	508.470
				2		LDPT	28.749
				3		LDKT	539.339
				3		LDPT	34.299
				4		LDKT	576.381
				4		LDPT	40.959
				5		LDKT	620.969
				5		LDPT	48.951
	Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất đồng thời						
		Hồ sơ		2		LDKT	813.552

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	ĐM/công nhóm	Lương ngày (đồng)	Thành tiền (đồng)
			0	2		LDPT	45.998
				3		LDKT	862.942
				3		LDPT	54.878
				4		LDKT	922.210
				4		LDPT	65.534
				5		LDKT	993.551
				5		LDPT	78.322
*	Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp cấp chung một giấy CNQSD đất:						
				2		LDKT	123.509
				2		LDPT	27.750
				3		LDKT	132.769
				3		LDPT	33.300
				4		LDKT	143.882
				4		LDPT	39.960
				5		LDKT	157.258
				5		LDPT	47.952
*	Trường hợp các hồ sơ không đủ điều kiện cấp giấy CNQSD đất						
		Hồ sơ		2		LDKT	439.891
				2		LDPT	28.749
				3		LDKT	470.760
				3		LDPT	34.299
				4		LDKT	507.802
				4		LDPT	40.959
				5		LDKT	552.390
				5		LDPT	48.951
*	Trường hợp phải kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp giấy chứng nhận						
		Hồ sơ		2		LDKT	254.235
				2		LDPT	14.375
				3		LDKT	269.669

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	ĐM/công nhóm	Lương ngày (đồng)	Thành tiền (đồng)
				3		LDPT	17.150
				4		LDKT	288.191
				4		LDPT	20.480
				5		LDKT	310.485
				5		LDPT	24.476
*	Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN						
		Hồ sơ		2		LDKT	457.623
				2		LDPT	25.874
				3		LDKT	485.405
				3		LDPT	30.869
				4		LDKT	518.743
				4		LDPT	36.863
				5		LDKT	558.872
				5		LDPT	44.056
*	Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp GCN						
		Hồ sơ		2-5		LDKT	199.702
*	Trường hợp chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất.						
		Hồ sơ		2-5		LDKT	40.043

Ghi chú

Đơn vị tính trong trường hợp sử dụng là “Bộ/đĩa”, “Bộ/phương” được tính trung bình cho 5000 hồ sơ/1 phương; trong trường hợp sử dụng là “Tờ” được tính trung bình 60 tờ bản đồ/1 phương.

Đơn vị tính trong trường hợp sử dụng là “Điểm” được tính trung bình cho 10 điểm/1 phương và “Cuộc” được tính trung bình cho 10 cuộc/1 phương

Mức trên chưa bao gồm: Gửi, nhận phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý nhà nước về tài sản

Mức trên tính cho bản đồ dạng số, tiếp nhận hồ sơ theo hình thức trực tiếp

Mức trên chưa bao gồm mục 14 Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin.

B. Chi phí dụng cụ

đơn vị tính: đồng

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Đơn giá	Đơn giá /ca	Định mức (ca/hồ sơ)			Định mức (ca/hồ sơ)		
						Tại địa bàn phường	Tại địa bàn cấp huyện	Tại địa bàn cấp tỉnh	Tại địa bàn phường	Tại địa bàn cấp huyện	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	136.364	146	0,759	0,908	0,168	111	132	24
2	Ghế tựa	Cái	96	181.818	73	1,373	1,143	0,168	100	83	12
3	Bàn làm việc	Cái	96	545.455	219	1,373	1,143	0,168	300	250	37
4	Tủ đựng tài liệu	Cái	96	909.091	364	0,743	0,908	0,168	271	331	61
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24	4.545	7	0,111	0,048	0,003	1	0	0
6	Máy tính tay	Cái	36	136.364	146	0,022	0,009	0,001	3	1	0
7	Bàn đục lỗ	Cái	12	40.909	131	0,005	0,002	0,001	1	0	0
8	Bàn dập ghim bé	Cái	12	13.636	44	0,025	0,011	0,005	1	0	0
9	Bàn dập ghim to	Cái	12	43.636	140	0,074	0,031	0,002	10	4	0
10	Kéo cắt giấy	Cái	9	16.364	70	0,035	0,015	0,001	2	1	0
11	Ao blu	Cái	12	63.636	204	1,373	1,143	0,168	280	233	34
12	Đép xốp	Đôi	6	31.818	204	1,373	1,143	0,168	280	233	34
13	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	18.182	58	0,074	0,032	0,002	4	2	0
14	Quạt trần 100W	Cái	36	727.273	777	0,531	0,454	0,084	413	353	65
15	Đèn neon 40W	Bộ	30	86.364	111	1,373	1,143	0,168	152	127	19
16	Điện năng	kW		1.720,65	1.720,65	0,864	0,729	0,121	1.487	1.254	208
Cộng (có 5% hao hụt và dụng cụ nhỏ)									3.512	3.093	511
		ĐVT	KK	hệ số					Thành tiền		
1	Công việc thực hiện tại cấp phường										
		Hồ sơ	2	0,9					3.161		
		Hồ sơ	3	1,00					3.512		
		Hồ sơ	4	1,10					3.863		
		Hồ sơ	5	1,20					4.214		
2	Công việc thực hiện tại cấp Huyện										
	Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất										
		Hồ sơ	2-5	1					3.093		

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Đơn giá	Đơn giá /ca	Định mức (ca/hồ sơ)			Định mức (ca/hồ sơ)			
						Tại địa bàn phường	Tại địa bàn cấp huyện	Tại địa bàn cấp tỉnh	Tại địa bàn phường	Tại địa bàn cấp huyện	Tại địa bàn cấp tỉnh	
3	Công việc thực hiện tại cấp tỉnh											
	Hồ sơ		2-5		1							511
*	Cộng đơn giá dụng cụ cấp GCN QSD đất (hoặc cấp QSH tài sản):											
	Hồ sơ		2						6.764			
	Hồ sơ		3						7.116			
	Hồ sơ		4						7.467			
	Hồ sơ		5						7.818			
*	Cộng đơn giá dụng cụ cấp GCN cấp GCN đồng thời cả đất và tài sản:											
	Hồ sơ		2						10.823			
	Hồ sơ		3						11.385			
	Hồ sơ		4						11.947			
	Hồ sơ		5						12.509			
*	Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính											
	Hồ sơ		2						1.560			
	Hồ sơ		3						1.630			
	Hồ sơ		4						1.701			
	Hồ sơ		5						1.771			
*	Trường hợp các hồ sơ không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp giấy CNQSD đất :											
	Hồ sơ		2						6.088			
	Hồ sơ		3						6.404			
	Hồ sơ		4						6.720			
	Hồ sơ		5						7.036			
*	Trường hợp đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN :											
	Hồ sơ		2						3.382			
	Hồ sơ		3						3.558			
	Hồ sơ		4						3.733			
	Hồ sơ		5						3.909			
*	Trường hợp phải chuẩn bị hợp đồng thuê đất (thửa)										9	

Ghi chú:

Đối với phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức dụng cụ tại địa bàn cấp tỉnh

B. Chi phí vật liệu

đơn vị tính: đồng

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Đơn giá	Định mức (ca/hồ sơ)			Định mức (ca/hồ sơ)		
				Tại địa bàn phường	Tại địa bàn cấp huyện	Tại địa bàn cấp tỉnh	Tại địa bàn phường	Tại địa bàn cấp huyện	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	Cấp đề tài liệu	Cái	13.182	0,015	0,01	0,003	198	132	40
2	Ghim vòng	Hộp	4.545	0,01	0,002	0,001	45	9	5
3	Ghim dập	Hộp	2.727	0,015	0,002	0,003	41	5	8
4	Mực in laser (A4)	Hộp	72.727	0,005	0,001	0,002	364	73	145
5	Mực máy photocopy A3	Hộp	318.182	0,005	0,002	0,002		636	636
6	Mực in laser (A3)	Hộp	218.182		0,002	0,001		436	218
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ	909		1			909	
8	GCN	Tờ	4.727		1			4.727	
9	Đơn đề nghị cấp GCN	Tờ	455	1			455		
10	Giấy A4	Ram	59.091	0,01	0,003	0,003	591	177	177
11	Giấy A3	Ram	109.091	0,003	0,009	0,017		982	1.855
12	Sổ công tác	Quyển	27.273	0,01	0,002	0,003	273	55	82
13	Bút bi	Chiếc	4.545	0,08	0,005	0,005	364	23	23
14	Bút xóa	Cái	13.636	0,01	0,001	0,001	136	14	14
15	Bút đánh dấu	Cái	7.273	0,01	0,001	0,001	73	7	7
16	Bìa sổ (2 tờ/sổ = Cặp)	Cặp	909			0,094			85
17	Đĩa CD	Đĩa	4.545		0,018	0,003	0	82	14
18	Túi đựng hồ sơ	Cái	1.818	1			1.818		
19	Mực in cho máy Plotter	Hộp	1.818.182			0,001	0	0	1.818
20	Giấy in bản đồ Ao	Tờ	4.545		0,03	0,09			409
21	Mực máy Photocopy A0	Hộp	454.545	0,001			455		
	Cộng (có 8% hao hụt)						5.197	8.928	5.979

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Đơn giá	Định mức (ca/hồ sơ)			Định mức (ca/hồ sơ)		
				Tại địa bàn phường	Tại địa bàn cấp huyện	Tại địa bàn cấp tỉnh	Tại địa bàn phường	Tại địa bàn cấp huyện	Tại địa bàn cấp tỉnh
Tổng hợp đơn giá vật liệu									
1	Công việc thực hiện tại cấp Xã								
	Hồ sơ		2-5				5.197		
2	Công việc thực hiện tại cấp Huyện								
	Hồ sơ		2-5					8.928	
3	Công việc thực hiện tại cấp tỉnh								
	Hồ sơ		2-5						5.979
*	Cộng vật liệu cấp GCN QSD đất, QSH tài sản, hoặc đồng thời cấp GCN cả đất và tài sản:								
	Hồ sơ		2-5				20.104		

Ghi chú:

Đối với phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức vật liệu cho các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh

B. Thiết bị*ca/hồ sơ**đvt: đồng*

STT	Danh mục thiết bị	DVT	Công suất	Định mức	Thời gian SD máy (năm)	Nguyên giá	Mức khấu hao 1 ca	Thành tiền
1	Tại địa bàn xã, thị trấn		(kw/h)					260
	Máy vi tính	Cái	0,4	0,013	5	7.272.727	2.909	38
	Máy in Lazer A4	Cái	0,6	0,003	10	2.727.273	545	2
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,004	10	6.818.182	1.364	5
	Điện năng	Kw		0,125		1.720,65		215
2	Tại địa bàn cấp huyện							9.204
	Máy vi tính	Cái	0,4	0,3	5	7.272.727	2.909	873
	Máy in Lazer A4	Cái	0,6	0,03	10	2.727.273	545	16
	Máy in Lazer A3	Cái	0,6	0,04	10	10.000.000	2.000	80
	Máy SCAN A3	Cái	0,6	0,04	10	13.636.364	2.727	109
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,135	10	6.818.182	1.364	184
	Máy photocopy	Cái	1,5	0,049	10	29.090.909	5.818	285
	Điện năng	Kw		4,45		1.720,65		7.657
3	Văn phòng ĐKQSDD cấp tỉnh							3.660
	Máy vi tính	Cái	0,4	0,141	5	7.272.727	2.909	410
	Máy in Lazer A4	Cái	0,6	0,003	10	2.727.273	545	2
	Máy in Lazer A3	Cái	0,6	0,018	10	10.000.000	2.000	36
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,064	10	6.818.182	1.364	87
	Máy photocopy	Cái	1,5	0,006	10	29.090.909	5.818	35
	Máy in phun Ao	Cái	0,4	0,002	10	161.600.000	32.320	65
	Điện năng	Kw		1,758		1.720,65		3.025
*	Cộng thiết bị cấp GCN QSD đất (hoặc cấp QSH tài sản)							

STT	Danh mục thiết bị	DVT	Công suất	Định mức	Thời gian SD máy (năm)	Nguyên giá	Mức khấu hao 1 ca	Thành tiền
	KK 2-5	Hồ sơ						13.124
*	Cộng thiết bị cấp GCN đồng thời cả đất và tài sản							
	KK 2-5	Hồ sơ						20.998
*	Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì mỗi thửa đất tăng thêm được tính:							
	KK 2-5	thửa						2.839
*	Trường hợp đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN :							
	KK 2-5	Hồ sơ						6.562
*	Trường hợp các hồ sơ không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp giấy CNQSD đất :							
	KK 2-5	Hồ sơ						11811

Ghi chú:

Đối với xã, thị trấn xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức vật liệu cho các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh

TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ
C. Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ từng hộ gia đình, cá nhân

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khó khăn	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí LDPT	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá
1. Đơn giá cấp GCN GCN QSD đất											
		Hộ sơ	1	1.121.103	74.900	9.557	14.947	12.550	1.233.057	184.959	1.418.016
			2	1.187.657	82.390	9.557	14.947	12.550	1.307.101	196.065	1.503.166
			3	1.226.625	90.629	9.557	14.947	12.550	1.354.308	203.146	1.557.454
			4	1.258.998	99.724	9.557	14.947	12.550	1.395.776	209.366	1.605.143
			5	1.298.098	109.675	9.557	14.947	12.550	1.444.827	216.724	1.661.552
2. Đơn giá cấp QSH tài sản											
		Hộ sơ	1	1.097.366	74.900	9.557	14.947	12.550	1.209.320	181.398	1.390.718
			2	1.128.235	82.390	9.557	14.947	12.550	1.247.679	187.152	1.434.831
			3	1.162.190	90.629	9.557	14.947	12.550	1.289.874	193.481	1.483.355
			4	1.199.576	99.724	9.557	14.947	12.550	1.336.354	200.453	1.536.807
			5	1.238.676	109.675	9.557	14.947	12.550	1.385.405	207.811	1.593.216
3. Đơn giá cấp QSD đất và QSH tài sản đồng thời											
		Hộ sơ	1	1.591.622	97.370	12.424	14.947	16.315	1.732.679	259.902	1.992.580
			2	1.631.752	107.107	12.424	14.947	16.315	1.782.545	267.382	2.049.927
			3	1.675.997	117.807	12.424	14.947	16.315	1.837.490	275.624	2.113.114
			4	1.724.358	129.684	12.424	14.947	16.315	1.897.728	284.659	2.182.387
			5	1.775.462	142.631	12.424	14.947	16.315	1.961.780	294.267	2.256.047
4. Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp cấp chung một giấy CNQSD đất thì mỗi thửa tăng thêm được tính:											
		thửa	1	266.369	74.900				341.269	51.190	392.459
			2	275.629	82.390				358.019	53.703	411.722
			3	285.816	90.629				376.445	56.467	432.912
			4	297.032	99.724				396.756	59.513	456.269

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khó khăn	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí LDPT	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá
			5	308.762	109.675				418.437	62.766	481.202
5 Trường hợp các hồ sơ không đủ điều kiện cấp giấy CNOSD đất thì được tính :											
		thửa	1	767.562	74.900				842.462	126.369	968.832
			2	798.431	82.390				880.821	132.123	1.012.944
			3	832.386	90.629				923.015	138.452	1.061.468
			4	869.772	99.724				969.496	145.424	1.114.920
			5	908.872	109.675				1.018.547	152.782	1.171.329
6. Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN OSD đất											
		hồ sơ	1	1.008.993	67.410				1.076.403	161.460	1.237.863
			2	1.068.891	74.151				1.143.042	171.456	1.314.499
			3	1.103.962	81.566				1.185.529	177.829	1.363.358
			4	1.133.098	89.752				1.222.850	183.427	1.406.277
			5	1.168.288	98.708				1.266.996	190.049	1.457.045

C. Chi phí nhân công

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Lương ngày (đồng)	Định mức (công nhóm/ĐVT)			Thành tiền - đồng (công nhóm/ĐVT)		
						ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS	ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, THỊ TRẤN										
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN										
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-5	178.425	0,200	0,200	0,260	35.685	35.685	46.391
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-5	178.425	0,150	0,150	0,190	26.764	26.764	33.901
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1-5	178.425	0,100	0,100	1,130	17.843	17.843	201.620
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-5	200.213	0,107	0,033	0,167	21.423	6.607	33.436
4	Kiểm tra, xác minh, lấy ý kiến khu dân cư (nếu có) hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN	Hồ sơ	Nhóm2 (1KS2,1KTV4)	1	342.985	0,900	0,900	1,170	308.687	308.687	401.293
					107.000	0,700	0,700	0,910	74.900	74.900	97.370
				2	342.985	0,990	0,990	1,287	339.555	339.555	441.422
					107.000	0,770	0,770	1,001	82.390	82.390	107.107
				3	342.985	1,089	1,089	1,416	373.511	373.511	485.667
					107.000	0,847	0,847	1,101	90.629	90.629	117.807
				4	342.985	1,198	1,198	1,557	410.896	410.896	534.028
					107.000	0,932	0,932	1,212	99.724	99.724	129.684
				5	342.985	1,312	1,312	1,706	449.997	449.997	585.133
					107.000	1,025	1,025	1,333	109.675	109.675	142.631
5	Xác nhận vào đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, sơ đồ tài sản (nếu có)										
5.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-5	200.213	0,050	0,050	0,065	10.011	10.011	13.014
5.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS3	1-5	200.213	0,025	0,025	0,033	5.005	5.005	6.607
6	Nhập ý kiến xác nhận của xã, thị trấn vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-5	200.213	0,003	0,003	0,003	601	601	601

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Lương ngày (đồng)	Định mức (công nhóm/ĐVT)			Thành tiền - đồng (công nhóm/ĐVT)		
						ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS	ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS
	gắn liền với đất										
15.1.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-5	156.637	0,016	0,016	0,020	2.506	2.506	3.133
15.1.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-5	156.637	0,008	0,008	0,010	1.253	1.253	1.566
15.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-5	156.637	0,004	0,004	0,005	627	627	783
15.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-5	156.637	0,010	0,010	0,013	1.566	1.566	2.036
16	Cập nhật bổ sung việc cấp GCN vào hồ sơ địa chính hoặc cơ sở dữ liệu đất đai và gửi nội dung cập nhật hồ sơ địa chính về cấp tỉnh	Hồ sơ	1KS2	1-5	178.425	0,200	0,200	0,260	35.685	35.685	46.391
17	Trao GCN cho người sử dụng đất, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc										
17.1	Trao GCN cho người sử dụng đất, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	Hồ sơ	1KS2	1-5	178.425	0,100	0,100	0,130	17.843	17.843	23.195
17.2	Chuyên GCN đã ký về xã, thị trấn để trao cho người sử dụng đất, bản sao sổ cấp GCN, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	Hồ sơ	1KS2	1-5	178.425	0,100	0,100	0,130	17.843	17.843	23.195
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH										
1	Nhận bản thông báo cập nhật hồ sơ địa chính cấp huyện chuyển đến đối với những nơi chưa liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-5	178.425	0,200	0,200	0,260	35.685	35.685	46.391
*	Cộng	Hồ sơ									
				1				LĐKT	1.134.574	1.110.837	1.591.622
				1				LDPT	74.900	74.900	97.370
				2				LĐKT	1.201.128	1.141.706	1.631.752
				2				LDPT	82.390	82.390	107.107

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Lương ngày (đồng)	Định mức (công nhóm/ĐVT)			Thành tiền - đồng (công nhóm/ĐVT)		
						ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS	ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS
				3				LĐKT	1.235.083	1.175.661	1.675.997
				3				LĐPT	90.629	90.629	117.807
				4				LĐKT	1.272.469	1.213.047	1.724.358
				4				LĐPT	99.724	99.724	129.684
				5				LĐKT	1.311.569	1.252.147	1.775.462
				5				LĐPT	109.675	109.675	142.631
*	Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp cấp chung một giấy CNQSD đất:										
		Hồ sơ		1				LĐKT	266.369	259.248	391.948
				1				LĐPT	74.900	74.900	97.370
				2				LĐKT	275.629	268.508	403.987
				2				LĐPT	82.390	82.390	107.107
				3				LĐKT	285.816	278.695	417.260
				3				LĐPT	90.629	90.629	117.807
				4				LĐKT	297.032	289.911	431.769
				4				LĐPT	99.724	99.724	129.684
				5				LĐKT	308.762	301.641	447.100
				5				LĐPT	109.675	109.675	142.631
*	Trường hợp các hồ sơ không đủ điều kiện cấp giấy CNQSD đất										
		Hồ sơ		1				LĐKT	780.033	766.217	1.152.736
				1				LĐPT	74.900	74.900	97.370
				2				LĐKT	811.902	797.086	1.192.865
				2				LĐPT	82.390	82.390	107.107
				3				LĐKT	845.857	831.041	1.237.110
				3				LĐPT	90.629	90.629	117.807
				4				LĐKT	883.243	868.427	1.285.471
				4				LĐPT	99.724	99.724	129.684
				5				LĐKT	922.343	907.527	1.336.576
				5				LĐPT	109.675	109.675	142.631

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Lương ngày (đồng)	Định mức (công nhóm/ĐVT)			Thành tiền - đồng (công nhóm/ĐVT)			
						ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS	ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS	
*	Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN											
		Hồ sơ		1				LĐKT	1.021.117	999.753	1.432.460	
				1				LĐPT	67.410	67.410	87.633	
				2				LĐKT	1.081.015	1.027.535	1.468.577	
				2				LĐPT	74.151	74.151	96.396	
				3				LĐKT	1.111.575	1.058.095	1.508.397	
				3				LĐPT	81.566	81.566	106.026	
				4				LĐKT	1.145.222	1.091.742	1.551.922	
				4				LĐPT	89.752	89.752	116.716	
				5				LĐKT	1.180.412	1.126.932	1.597.916	
				5				LĐPT	98.708	98.708	128.368	
*	Trường hợp chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất	Hồ sơ										
				1-5				LĐKT	40.043			
*	Gửi, nhận phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý nhà nước về tài sản	Hồ sơ		1-5					80.085	104.111		

Ghi chú

Mức trên tính cho bản đồ dạng số, tiếp nhận hồ sơ theo hình thức trực tiếp
Mức trên chưa bao gồm mục 15 quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin

C. Chi phí dụng cụ

đơn vị tính: đồng

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Đơn giá	Đơn giá /ca	Định mức (ca/hồ sơ)		Thành tiền		Định mức (ca/hồ sơ)		Thành tiền	
						Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn xã, thị trấn		Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn xã, thị trấn		Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện		Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện	
						Tại địa bàn xã, thị trấn	Tại địa bàn cấp huyện	Tại địa bàn xã, thị trấn	Tại địa bàn cấp huyện	Tại địa bàn xã, thị trấn	Tại địa bàn cấp huyện	Tại địa bàn xã, thị trấn	Tại địa bàn cấp huyện
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	136.364	146	1,340	1,400	195	204	0,860	1,880	125	274
2	Ghê tựa	Cái	96	181.818	73	1,740	1,400	127	102	0,860	2,280	63	166
3	Bàn làm việc	Cái	96	545.455	219	1,740	1,400	380	306	0,860	2,280	188	498
4	Tủ tài liệu	Cái	96	909.091	364	1,340	1,400	488	510	0,860	1,880	313	685
5	Máy tính tay	Cái	36	136.364	146	0,010	0,005	1	1	0,005	0,010	1	1
6	Bàn dập ghim bé	Cái	12	13.636	44	0,010	0,010	0	0	0,005	0,015	0	1
7	Kéo cắt giấy	Cái	9	16.364	70	0,010	0,005	1	0		0,015	0	1
8	Áo blu	Cái	12	63.636	204	1,740	1,400	355	286	0,860	2,280	175	465
9	Dép xốp	Đôi	6	31.818	204	1,740	1,400	355	286	0,860	2,280	175	465
10	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	18.182	58	0,050	0,050	3	3		0,100	0	6
11	Quạt trần 100W	Cái	36	727.273	777	0,870	0,930	676	723	0,570	1,230	443	956
12	Đèn neon 40W	Bộ	30	86.364	111	1,340	1,400	148	155	0,860	1,880	95	208
13	Điện năng	kW		1.720,65	1.721	1,125	1,192	1.936	2.051	0,731	1,586	1.258	2.729
Cộng (có 5% hao hụt và dụng cụ nhỏ)						KK1-5							
								4.802	4.755				
Mức trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản không đồng thời													
Trường hợp đồng thời:						KK1-5							
								6.243	6.181				
												3.790	8.633

Ghi chú: tính theo quy định cấp lần đầu nộp hồ sơ tại cấp xã

C. Chi phí vật liệu

đơn vị tính: đồng

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Đơn giá	Trường hợp nộp hồ sơ tại xã, thị trấn				trường hợp nộp hồ sơ tại huyện			
				Định mức (ca/hồ sơ)		Thành tiền		Định mức (ca/hồ sơ)		Thành tiền	
				Tại địa bàn xã, thị trấn	Tại địa bàn cấp huyện	Tại địa bàn xã, thị trấn	Tại địa bàn cấp huyện	Tại địa bàn xã, thị trấn	Tại địa bàn cấp huyện	Tại địa bàn cấp huyện	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	Cặp để tài liệu	Cái	13.182	0,002	0,002	26	26	0,002	0,002	26	26
2	Ghim vòng	Hộp	4.545	0,007	0,02	31,81818	91	0,012	0,015	55	68
3	Ghim dập	Hộp	2.727	0,02	0,04	54,54545	109	0,020	0,040	55	109
4	Mực in laser (A4)	Hộp	72.727	0,002	0,003	145,4545	218		0,005	0	364
5	Mực máy photocopy A3	Hộp	318.182	0,003	0,005	954,5455	1.591	0,002	0,006	636	1.909
6	Mực in laser (A3)	Hộp	218.182		0,003	0	655		0,003	0	655
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ	909		1	0	909		1,000	0	909
8	GCN	Tờ	4.727		1	0	4.727		1,000	0	4.727
9	Đơn đề nghị cấp GCN	Tờ	455	1		454,5455	0		1,000	0	455
10	Giấy A4	Ram	59.091	0,015	0,023	886,3636	1.359	0,011	0,027	650	1.595
11	Giấy A3	Ram	109.091		0,004	0	436	0,001	0,003	109	327
12	Sô công tác	Quyên	27.273		0,003	0	82	0,001	0,002	27	55
13	Bút bi	Chiếc	4.545	0,01	0,016	45,45455	73	0,001	0,025	5	114
14	Bút xóa	Cái	13.636		0,002	0	27		0,002	0	27
15	Bút đánh dấu	Cái	7.273		0,002	0	15		0,002	0	15
16	Đĩa CD	Đĩa	4.545		0,003	0	14		0,003	0	14
17	Giấy làm bì hồ sơ (A3)	Tờ	909	1		909,0909	0		1,000	0	909
	Cộng (có 8% hao hụt)					3.789	11.158			1.688	13.259
Tổng hợp đơn giá vật liệu											
*	Cộng vật liệu cấp GCN QSD đất, QSH tài sản, hoặc đồng thời cấp GCN cả đất và tài sản:										
		Hồ sơ	KK1-5				14.947				

Ghi chú: tính theo quy định cấp lần đầu nộp hồ sơ tại cấp xã

C. Thiết bị

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất	Định mức	Thời gian SD máy (năm)	<i>ca/hồ sơ</i>		Thành tiền
						Nguyên giá	Mức khấu hao 1 ca	
Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn xã, thị trấn								
1	Tại địa bàn xã, thị trấn		(kw/h)					1.156
	Máy vi tính	Cái	0,4	0,06	5	7.272.727	2.909	175
	Máy in Lazer A4	Cái	0,6	0,002	10	2.727.273	545	1
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,02	10	6.818.182	1.364	27
	Điện năng	Kw		0,554		1.720,65		953
2	Tại địa bàn cấp huyện							11.394
	Máy vi tính	Cái	0,4	0,575	5	7.272.727	2.909	1.673
	Máy in Lazer A4	Cái	0,6	0,016	10	2.727.273	545	9
	Máy in Lazer A3	Cái	0,6	0,02	10	10.000.000	2.000	40
	Máy SCAN A3	Cái	0,6	0,02	10	13.636.364	2.727	55
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,173	10	6.818.182	1.364	236
	Máy photocopy	Cái	1,5	0,02	10	29.090.909	5.818	116
	Điện năng	Kw		5,385		1.720,65		9.266
Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn xã, thị trấn								
1	Tại địa bàn xã, thị trấn		(kw/h)					366
	Máy vi tính	Cái	0,4	0,02	5	7.272.727	2.909	58
	Máy in Lazer A4	Cái	0,6	0,001	10	2.727.273	545	1
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,006	10	6.818.182	1.364	8
	Điện năng	Kw		0,174		1.720,65		299
2	Tại địa bàn cấp huyện							2.264
	Máy vi tính	Cái	0,4	0,615	5	7.272.727	2.909	1.789
	Máy in Lazer A4	Cái	0,6	0,017	10	2.727.273	545	9
	Máy in Lazer A3	Cái	0,6	0,02	10	10.000.000	2.000	40
	Máy SCAN A3	Cái	0,6	0,02	10	13.636.364	2.727	55
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,187	10	6.818.182	1.364	255
	Máy photocopy	Cái	1,5	0,02	10	29.090.909	5.818	116
	Điện năng	Kw		5,764		1.720,65		9.918
*	Cộng thiết bị cấp GCN QSD đất (hoặc cấp QSH tài sản)							
		KK 1-5	Hồ sơ					12.550
*	Cộng thiết bị cấp GCN đồng thời cả đất và tài sản							
		KK 1-5	Hồ sơ					16.315

Ghi chú: tính theo quy định cấp lần đầu nộp hồ sơ tại cấp xã

TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ
D. Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đối với tổ chức

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khó khăn	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí LĐPT	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá
1. Đơn giá cấp GCN GCN QSD đất											
		Hồ sơ	1	1.264.741		10.243	14.652	0	1.289.636	193.445	1.483.082
			2	1.302.605		10.243	14.652	0	1.327.500	199.125	1.526.625
			3	1.344.255		10.243	14.652	0	1.369.150	205.373	1.574.523
			4	1.390.071		10.243	14.652	0	1.414.966	212.245	1.627.210
			5	1.438.915		10.243	14.652	0	1.463.810	219.572	1.683.382
2. Đơn giá cấp QSH tài sản											
		Hồ sơ	1	1.232.083		10.243	14.652	0	1.256.978	188.547	1.445.525
			2	1.269.947		10.243	14.652	0	1.294.842	194.226	1.489.068
			3	1.311.597		10.243	14.652	0	1.336.492	200.474	1.536.966
			4	1.357.034		10.243	14.652	0	1.381.929	207.289	1.589.218
			5	1.406.257		10.243	14.652	0	1.431.152	214.673	1.645.824
3. Đơn giá cấp QSD đất và QSH tài sản đồng thời											
		Hồ sơ	1	1.634.900		13.316	14.652	40.566	1.703.434	255.515	1.958.949
			2	1.684.123		13.316	14.652	40.566	1.752.657	262.898	2.015.555
			3	1.738.268		13.316	14.652	40.566	1.806.802	271.020	2.077.822
			4	1.797.714		13.316	14.652	40.566	1.866.248	279.937	2.146.185
			5	1.862.083		13.316	14.652	40.566	1.930.617	289.593	2.220.209
4. Trường hợp kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN QSD đất											
		thửa	1	632.371					632.371	94.856	727.226
			2	651.303					651.303	97.695	748.998
			3	672.128					672.128	100.819	772.947
			4	695.035					695.035	104.255	799.291

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khó khăn	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí LĐPT	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá
			5	719.457					719.457	107.919	827.376
5. Trường hợp có đã đăng ký đất đai mà có nhu cầu cấp GCN											
		thửa	1-5	489.021					489.021	73.353	562.374
6. Trường hợp chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất											
		hồ sơ	1-5	35.685					35.685	5.353	41.038
7. Lập, gửi và nhận phiếu xin ý kiến cơ quan quản lý về tài sản (nếu cần xác minh thêm thông tin)											
	Cấp QSH TS	hồ sơ	1-5	178.425					178.425	26.764	205.189

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Lương ngày (đồng)	Định mức (công nhóm/ĐVT)			Thành tiền- đồng (công nhóm/ĐVT)		
						ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS	ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS
4.5.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Thửa	1KS2	1-5	178.425	0,100	0,000	0,100	17.843	-	17.843
4.5.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Thửa	1KS2	1-5	178.425	0,200	0,000	0,200	35.685	-	35.685
5	Lập phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính, nhận thông báo nghĩa vụ tài chính										
5.1	Chuyên, nhận thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-5	200.213	0,250	0,250	0,325	50.053	50.053	65.069
5.2	Chuyên, nhận thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-5	200.213	0,200	0,200	0,260	40.043	40.043	52.056
6	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-5	200.213	0,033	0,033	0,033	6.607	6.607	6.607
7	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hồ sơ	1KS3	1-5	178.425	0,200	0,000	0,200	35.685	-	35.685
8	In GCN				178.425						
8.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1KS2	1-5	178.425	0,100	0,100	0,100	17.843	17.843	17.843
8.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1KS2	1-5	178.425	0,150	0,200	0,200	26.764	35.685	35.685
9	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1KS2	1-5	178.425	0,500	0,500	0,650	89.213	89.213	115.976
10	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao số cấp GCN; gửi cơ quan quản lý tài sản (nếu có)	Hồ sơ	1KS2	1-5	178.425	0,470	0,470	0,611	83.860	83.860	109.018
11	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1KS3	1-5	200.213	0,033	0,033	0,033	6.607	6.607	6.607
12	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin										
12.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất										
12.1.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-5	156.637	0,016	0,016	0,020	2.506	2.506	3.133
12.1.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-5	156.637	0,008	0,008	0,010	1.253	1.253	1.566
12.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-5	200.213	0,004	0,004	0,005	801	801	1.001
12.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-5	200.213	0,010	0,010	0,013	2.002	2.002	2.603
13	Cập nhật bổ sung việc cấp GCN vào hồ sơ địa chính hoặc cơ sở dữ liệu đất đai và gửi nội dung cập nhật hồ sơ địa chính về cấp huyện, xã, thị trấn	Hồ sơ	1KS2	1-5	178.425	0,200	0,200	0,260	35.685	35.685	46.391

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Lương ngày (đồng)	Định mức (công nhóm/ĐVT)			Thành tiền- đồng (công nhóm/ĐVT)		
						ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS	ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS
14	Trao GCN cho người sử dụng đất, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	Hồ sơ	1KS2	1-5	178.425	0,200	0,200	0,260	35.685	35.685	46.391
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN										
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1KS3	1-5	200.213	0,100	0,100	0,130	20.021	20.021	26.028
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, THỊ TRẤN										
1	Địa bàn xã, thị trấn (đối với những nơi chưa xây dựng CSDL) nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1KS2	1-5	178.425	0,04	0,04	0,052	7.137	7.137	9.278
*	Cộng	Hồ sơ									
				1					1.264.741	1.232.083	1.634.900
				2					1.302.605	1.269.947	1.684.123
				3					1.344.255	1.311.597	1.738.268
				4					1.390.071	1.357.034	1.797.714
				5					1.438.915	1.406.257	1.862.083
*	Trường hợp kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN										
		Hồ sơ		1					632.371		
				2					651.303		
				3					672.128		
				4					695.035		
				5					719.457		
*	Trường hợp có đã đăng ký đất đai mà có nhu cầu cấp GCN										
		Hồ sơ		1-5					489.021		
*	Trường hợp chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất	Hồ sơ		1-5					35.685		
*	Lập, gửi và nhận phiếu xin ý kiến cơ quan quản lý về tài sản (nếu cần xác minh thêm thông tin)	Hồ sơ		1-5					0	178.425	

Ghi chú

Chưa tính mục 12 quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin

Mức trên tính cho bản đồ dạng số, tiếp nhận hồ sơ theo hình thức trực tiếp

D. Chi phí dụng cụ

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Đơn giá	Đơn giá /ca	Định mức (ca/hồ sơ)		Thành tiền		
						Tại địa bàn xã, thị trấn	Tại địa bàn cấp tỉnh	Tại địa bàn xã, thị trấn	Tại địa bàn cấp huyện	
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	136.364	146	0,017	2,985	2	435	
2	Ghế tựa	Cái	96	181.818	73	0,017	3,785	1	276	
3	Bàn làm việc	Cái	96	545.455	219	0,017	3,785	4	827	
4	Tủ tài liệu	Cái	96	909.091	364	0,017	2,985	6	1.087	
5	Máy tính tay	Cái	36	136.364	146		0,050	0	7	
6	Bàn dập ghim bé	Cái	12	13.636	44		0,050	0	2	
7	Kéo cắt giấy	Cái	9	16.364	70		0,010	0	1	
8	Áo blu	Cái	12	63.636	204	0,017	3,785	3	772	
9	Dép xốp	Đôi	6	31.818	204	0,017	3,785	3	772	
10	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	18.182	58		0,100	0	6	
11	Quạt trần 100W	Cái	36	727.273	777	0,009	1,492	7	1.159	
12	Đèn neon 40W	Bộ	30	86.364	111	0,017	3,785	2	419	
13	Điện năng	kW		1.720,65	1.721	0,013	2,405	22	4.138	
	Cộng (có 5% hao hụt và dụng cụ nhỏ)						KK1-5		53	10.190
	Mức trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản không đồng thời									
	Trường hợp đồng thời:					KK1-5		69	13.247	

D. Chi phí vật liệu

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Đơn giá	Định mức (ca/hồ sơ)		Thành tiền (đ)		
				Tại địa bàn xã, thị trấn	Tại địa bàn cấp tỉnh	Tại địa bàn xã, thị trấn	Tại địa bàn cấp huyện	
1	Cặp để tài liệu	Cái	13.182	0,002	0,003	26	40	
2	Ghim vòng	Hộp	4.545	0,01	0,03	45	136	
3	Ghim dập	Hộp	2.727		0,04	0	109	
4	Mực in laser (A4)	Hộp	72.727		0,003	0	218	
5	Mực máy photocopy A3	Hộp	318.182		0,005	0	1.591	
6	Mực in laser (A3)	Hộp	218.182		0,003	0	655	
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ	909		1	0	909	
8	GCN	Tờ	4.727		1	0	4.727	
9	Đơn đề nghị cấp GCN	Tờ	455		1	0	455	
10	Giấy A4	Ram	59.091	0,012	0,04	709	2.364	
11	Giấy A3	Ram	109.091		0,004	0	436	
12	Sô công tác	Quyển	27.273		0,003	0	82	
13	Bút bi	Chiếc	4.545	0,01	0,015	45	68	
14	Bút xóa	Cái	13.636		0,002	0	27	
15	Bút đánh dấu	Cái	7.273		0,002	0	15	
16	Giấy làm bì hồ sơ (A3)	Tờ	909		1	0	909	
	Cộng (có 8% hao hụt)					892	13.760	
Tổng hợp đơn giá vật liệu								
*	Cộng vật liệu cấp GCN QSD đất, QSH tài sản, hoặc đồng thời cấp GCN cả đất và tài sản:							
		Hồ sơ	2-5				14.652	

D. Thiết bị

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất	Định mức	Thời gian SD máy (năm)	<i>ca/hồ sơ</i>		<i>đvt: đồng</i>
						Nguyên giá	Mức khấu hao 1 ca	Thành tiền
1	Tại địa bàn xã, thị trấn							
2	Tại địa bàn cấp huyện							
3	Văn phòng ĐKQSDĐ cấp tỉnh							
	Máy vi tính	Cái	0,4	1,505	5	7.272.727	2.909	4.378
	Máy in Lazer A4	Cái	0,6	0,011	10	2.727.273	545	6
	Máy in Lazer A3	Cái	0,6	0,02	10	10.000.000	2.000	40
	Máy SCAN A3	Cái	0,6	0,02	10	13.636.364	2.727	
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,546	10	6.818.182	1.364	745
	Máy photocopy	Cái	1,5	0,03	10	29.090.909	5.818	175
	Điện năng	kW		15,030		1.720,65		25.861
	Cộng KK1-5							31.205
	Mức trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản không đồng thời							
	Trường hợp đồng thời:					KK1-5		40.566

TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ
Đ. Đăng ký, cấp đổi Giấy chứng nhận đồng loạt tại xã, thị trấn

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khó khăn	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí LĐPT	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá
1. Đơn giá cấp GCN QSD đất (hoặc cấp QSH tài sản) không đồng thời											
		Hồ sơ	1	241.481	13.977	4.363	17.699	7.193	284.712	42.707	327.418
			2	250.055	16.652	4.481	17.699	7.193	296.080	44.412	340.492
			3	260.345	19.862	4.718	17.699	7.193	309.817	46.472	356.289
2. Đơn giá cấp GCN QSD đất (hoặc cấp QSH tài sản) đồng thời											
		Hồ sơ	1	313.925	18.170	5.671	17.699	9.350	364.815	54.722	419.538
			2	325.072	21.647	5.826	17.699	9.350	379.594	56.939	436.533
			3	338.448	25.820	6.134	17.699	9.350	397.452	59.618	457.070
3. Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp cấp chung một giấy CNQSD đất thì mỗi thửa tăng thêm được tính:											
		thửa	1	51.016	4.013	931		1.375	57.335	8.600	65.935
			2	53.589	4.815	955		1.375	60.733	9.110	69.843
			3	56.676	5.778	1.002		1.375	64.831	9.725	74.555
4. Trường hợp cấp đổi GCN đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chuyển quyền sử dụng đất, thay đổi về tài sản gắn liền với đất, v.v...)											
		hồ sơ	1	248.517	13.977				262.494	39.374	301.868
			2	255.526	16.652				272.178	40.827	313.004
			3	265.815	19.862				285.677	42.852	328.529
5. Lập hợp đồng thuê đất											
		hồ	1-3	40.043			1.473		41.515	6.227	47.743
6. Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không đổi giấy chứng nhận:											
		Hồ sơ	1	217.332	12.579	3.926		6.473	240.311	36.047	276.358
			2	225.050	14.987	4.033		6.473	250.543	37.581	288.124
			3	234.310	17.876	4.247		6.473	262.906	39.436	302.342

Đ. Chi phí nhân công

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	ĐM/công nhóm	Lương ngày (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, THỊ TRẤN						
1	Công việc chuẩn bị						
1.1	Chuẩn bị địa điểm đăng ký	Điểm	Nhóm 2 (1KS2,1KTV4)	1-3	2 2	342.985 107.000	685.970 214.000
1.2	Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, danh sách các trường hợp sử dụng đất theo địa điểm (theo xã, thị trấn)	Bộ tài liệu	Nhóm 3 (1KS3, 1KS2, 1KTV4)	1-3	16,00	543.199	8.691.178
1.3	Tổ chức phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách về đăng ký, cấp đổi GCN	Cuộc	1KS3	1-3	2,50 2,50	200.213 107.000	500.534 267.500
1.4	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi GCN						
1.4.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,05	178.425	
1.4.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,03	178.425	4.461
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,05	178.425	8.921
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-3	0,11	200.213	21.423
4	Kiểm tra xác định trường hợp biến động ranh giới thửa đất, hiện trạng sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (nếu có)	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	1 2 2 3	0,13 0,125 0,15 0,15 0,18 0,18	342.985 107.000 342.985 107.000 342.985 107.000	42.873 13.375 51.448 16.050 61.737 19.260
5	Nhận các ý kiến góp ý, xem xét các ý kiến góp ý, trả lời ý kiến góp ý						
5.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,015	200.213	3.003
5.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,01	200.213	2.002
6	Xác nhận vào đơn đề nghị đăng ký cấp đổi GCN với trường hợp biến động ranh giới thửa đất, hiện trạng sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (nếu có)						

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	ĐM/công nhóm	Lương ngày (đồng)	Thành tiền (đồng)
6.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,05	200.213	10.011
6.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,04	200.213	8.009
7	Nhập ý kiến xác nhận của xã, thị trấn vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-3	0,003	200.213	601
8	Chuyên hồ sơ đề nghị đăng ký cấp đổi GCN về cấp huyện để xét duyệt điều kiện cấp đổi GCN						
8.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,005	200.213	1.001
8.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,004	200.213	801
9	Nhận thông báo, chuyển thông báo nghĩa vụ tài chính cho người sử dụng đất (sau khi cấp huyện xác định nghĩa vụ tài chính và gửi cho xã, thị trấn để thông báo cho người sử dụng đất)	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,02	178.425	3.569
10	Nhận bản sao HSDC, bản sao sổ cấp GCN để khai thác sử dụng; nhận và trao hợp đồng thuê đất (nếu có), trao GCN cho người sử dụng đất; thu và gửi phí, lệ phí cấp GCN về cấp huyện	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,02	178.425	3.569
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN						
1	Tiếp nhận hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi GCN của người sử dụng đất từ xã, thị trấn chuyển đến						
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,025	178.425	50.811
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,02	178.425	67.394
2	Kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi GCN và xác nhận vào đơn, căn cứ pháp lý	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,1	200.213	10.941
3	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-3	0,006	200.213	1.201
4	Trích lục thửa đất						
4.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,025	178.425	4.461
4.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,05	178.425	8.921
5	Lập (xuất) phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính (nếu có), nhận thông báo nghĩa vụ tài chính						
5.1	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,03	200.213	6.006
5.2	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,04	200.213	8.009

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	ĐM/công nhóm	Lương ngày (đồng)	Thành tiền (đồng)
6	Chuyên thông tin nghĩa vụ tài chính để người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính (nếu có) và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện						
6.1	Theo hình thức trực tiếp (gửi về xã, thị trấn để thông báo cho người sử dụng đất)	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,04	178.425	7.137
6.2	Theo hình thức trực tuyến (gửi cho người sử dụng đất để thực hiện nghĩa vụ tài chính)	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,03	178.425	5.353
7	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-3	0,033	178.425	5.888
8	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,2	200.213	40.043
9	In GCN						
9.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1KS2	1-3	0,05	178.425	8.921
9.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1KS2	1-3	0,1	178.425	17.843
10	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,04	178.425	7.137
11	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất (nếu có); lập và sao số cấp GCN; gửi cho cơ quan quản lý tài sản						
11.1	Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp đổi GCN cho tổ chức tín dụng nơi nhận thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào GCN sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,05	178.425	8.921
11.2	Văn phòng đăng ký đất đai nhận lại GCN cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao GCN mới	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,05	178.425	8.921
12	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1KS3	1-3	0,033	200.213	6.607
13	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin						
13.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất						
13.1.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-3	0,016	156.637	2.506
13.1.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-3	0,008	156.637	1.253
13.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-3	0,004	156.637	627
13.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-3	0,01	156.637	1.566

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	ĐM/công nhóm	Lương ngày (đồng)	Thành tiền (đồng)
14	Chuyển GCN đã ký về xã, thị trấn để trao cho người sử dụng đất, bản sao sổ cấp GCN, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,02	178.425	3.569
15	Nhận hồ sơ địa chính từ cấp tỉnh và gửi về xã, thị trấn (01 bộ)	Bộ/xã, thị trấn	1KS2	1-3	8	178.425	1.427.402
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH						
1	Lập hồ sơ địa chính						
1.1	Hoàn thiện BĐĐC và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp GCN	Bộ/đĩa	1KS4	1-3	300	222.002	66.600.513
1.2	Lập, hoàn thiện sổ địa chính điện tử	Thửa	1KS4	1-3	0,01	222.002	2.220
2	Sao, in ấn hồ sơ địa chính để cung cấp cho xã, thị trấn quản lý và khai thác sử dụng						
2.1	Bản đồ địa chính	Tờ	1KS4	1-3	0,025	222.002	5.550
2.2	Sao Sổ địa chính, Sổ mục kê	Bộ/đĩa	1KS4	1-3	2	222.002	444.003
3	Bản giao HSĐC cho cấp huyện/ xã, thị trấn để quản lý và khai thác sử dụng						
Cộng							
*	Trường hợp cấp giấy chứng nhận QSD đất hoặc QSD tài sản không đồng thời						
		Hồ sơ		1		LDKT	241.481
				1		LDPT	13.977
				2		LDKT	250.055
				2		LDPT	16.652
				3		LDPT	260.345
				3		LDKT	19.862
*	Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất đồng thời						
		Hồ sơ				LDKT	313.925
				1		LDPT	18.170
				2		LDKT	325.072
				2		LDPT	21.647
				3		LDKT	338.448
				3		LDPT	25.820

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	ĐM/công nhóm	Lương ngày (đồng)	Thành tiền (đồng)
*	Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp cấp chung một giấy CNQSD đất thì mỗi thửa tăng thêm được tính:						
		thửa		1		LĐKT	51.016
				1		LĐPT	4.013
				2		LĐKT	53.589
				2		LĐPT	4.815
				3		LĐKT	56.676
				3		LĐPT	5.778
*	Trường hợp cấp đổi GCN đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chuyển quyền sử dụng đất, thay đổi về tài sản gắn liền với đất, v.v...)						
		Hồ sơ		1		LĐKT	248.517
				1		LĐPT	13.977
				2		LĐKT	255.526
				2		LĐPT	16.652
				3		LĐKT	265.815
				3		LĐPT	19.862
*	Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không đổi giấy chứng nhận:						
		Hồ sơ		1		LĐKT	217.332
				1		LĐPT	12.579
				2		LĐKT	225.050
				2		LĐPT	14.987
				3		LĐKT	234.310
				3		LĐPT	17.876
*	Trường hợp chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất.						
		Hồ sơ		1-3		LĐKT	40.043

Ghi chú:

Trường hợp thửa đất đã cấp GCN mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất thì áp dụng theo định mức như đối với trường hợp cấp GCN đồng loạt lần đầu.

Đơn vị tính trong trường hợp sử dụng là “Điểm” được tính trung bình cho 10 điểm/1 xã, thị trấn và “Cuộc” được tính trung bình cho 10 cuộc/1 xã, thị trấn

Mức trên tính cho bản đồ dạng số, tiếp nhận hồ sơ theo hình thức trực tiếp

Mức trên chưa tính mục 13 quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Đơn giá	Đơn giá /ca	Định mức (ca/hồ sơ)			Thành tiền (ca/hồ sơ)			
						Tại địa bàn xã, thị trấn	Tại địa bàn cấp huyện	Tại địa bàn cấp tỉnh	Tại địa bàn xã, thị trấn	Tại địa bàn cấp huyện	Tại địa bàn cấp tỉnh	
*	Cộng đơn giá dụng cụ cấp GCN QSD đất hoặc cấp QSH tài sản:											
		Hồ sơ	1						4.363			
		Hồ sơ	2						4.481			
		Hồ sơ	3						4.718			
*	Cộng đơn giá dụng cụ cấp GCN cấp GCN đồng thời cả đất và tài sản:											
		Hồ sơ	1						5.671			
		Hồ sơ	2						5.826			
		Hồ sơ	3						6.134			
*	Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính											
		thửa	1						931			
		thửa	2						955			
		thửa	3						1.002			
*	Trường hợp các hồ sơ không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp giấy CNQSD đất :											
		Hồ sơ	1						3.926			
		Hồ sơ	2						4.033			
		Hồ sơ	3						4.247			
*	Trường hợp phải chuẩn bị hợp đồng thuê đất (thửa)									0,053		

Ghi chú:

Đối với xã, thị trấn xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức dụng cụ tại địa bàn cấp tỉnh

Đ. Chi phí vật liệu

đơn vị tính: đồng

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Đơn giá	Định mức (ca/hồ sơ)			Định mức (ca/hồ sơ)		
				Tại địa bàn xã, thị trấn	Tại địa bàn cấp huyện	Tại địa bàn cấp tỉnh	Tại địa bàn xã, thị trấn	Tại địa bàn cấp huyện	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	Cặp đề tài liệu	Cái	13.182	0,002	0,017	0,002	26	224	26
2	Ghim vòng	Hộp	4.545	0,001	0,007	0,001	5	32	5
3	Ghim dập	Hộp	2.727	0,001	0,011	0,002	3	30	5
4	Mực in laser (A4)	Hộp	72.727	0,001	0,002	0,001	73	145	73
5	Mực máy photocopy A3	Hộp	318.182	0,001	0,002	0,003		636	955
6	Mực in laser (A3)	Hộp	218.182		0,003	0,001		655	218
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ	909		1			909	
8	GCN	Tờ	4.727		1			4.727	
9	Đơn đề nghị cấp GCN	Tờ	455	1			455		
10	Giấy A4	Ram	59.091	0,002	0,009	0,002	118	532	118
11	Giấy A3	Ram	109.091		0,001	0,01		109	1.091
12	Sổ công tác	Quyển	27.273	0,004	0,009	0,002	109	245	55
13	Bút bi	Chiếc	4.545	0,019	0,011	0,004	86	50	18
14	Bút xoá	Cái	13.636	0,002	0,006	0,001	27	82	14
15	Bút đánh dấu	Cái	7.273	0,002	0,006	0,001	15	44	7
16	Bìa sổ A3	Cặp	1.636			0,024			39
17	Đĩa CD	Đĩa	4.545		0,002	0,004	0	9	18
18	Túi đựng hồ sơ	Cái	1.818	1			1.818		
19	Mực in cho máy Plotter	Hộp	1.818.182			0,001	0	0	1.818
20	Giấy in bản đồ A0	Tờ	4.545	0,023	0,001	0,068			309
21	Mực máy Photocopy A0	Hộp	454.545	0,001			455		
	Cộng (có 8% hao hụt)						3.445	9.104	5.151
Tổng hợp đơn giá vật liệu									
1	Công việc thực hiện tại cấp Xã								
		Hồ sơ	1-3				3.445		

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Đơn giá	Định mức (ca/hồ sơ)			Định mức (ca/hồ sơ)		
				Tại địa bàn xã, thị trấn	Tại địa bàn cấp huyện	Tại địa bàn cấp tỉnh	Tại địa bàn xã, thị trấn	Tại địa bàn cấp huyện	Tại địa bàn cấp tỉnh
2	Công việc thực hiện tại cấp Huyện								
		Hồ sơ	1-3					9.104	
3	Công việc thực hiện tại cấp tỉnh								
		Hồ sơ	1-3						5.151
*	Cộng vật liệu cấp GCN QSD đất, QSH tài sản, hoặc đồng thời cấp GCN cả đất và tài sản:								
		Hồ sơ	1-3				17.699		
*	Trường hợp phải chuẩn bị hợp đồng thuê đất								
								1.473	

Ghi chú:

Đối với xã, thị trấn xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức vật liệu cho các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh

Đ. Thiết bị

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất	Định mức	Thời gian SD máy (năm)	ca/hồ sơ		Thành tiền
						Nguyên giá	Mức khấu hao 1 ca	
1	Tại địa bàn xã, thị trấn		(kw/h)					93
	Máy vi tính	Cái	0,4	0,004	5	7.272.727	2.909	12
	Máy in Lazer A4	Cái	0,6	0,001	10	2.727.273	545	1
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,001	10	6.818.182	1.364	1
	Máy photocopy A0	Cái	1,5	0	10	76.545.455	15.309	15
	Điện năng	kW		0,037		1.720,65		64
2	Tại địa bàn cấp huyện							4.522
	Máy vi tính	Cái	0,4	0,181	5	7.272.727	2.909	527
	Máy in Lazer A4	Cái	0,6	0,011	10	2.727.273	545	6
	Máy in Lazer A3	Cái	0,6	0,04	10	10.000.000	2.000	80
	Máy SCAN A3	Cái	0,6	0,04	10	13.636.364	2.727	109
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,054	10	6.818.182	1.364	74
	Máy photocopy A3	Cái	1,5	0,013	10	29.090.909	5.818	76
	Điện năng	kW		2,122		1.720,65		3.651
3	Văn phòng ĐKQSDĐ cấp tỉnh							2.578
	Máy vi tính	Cái	0,4	0,126	5	7.272.727	2.909	367
	Máy in Lazer A4	Cái	0,6	0,006	10	2.727.273	545	3
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,038	10	6.818.182	1.364	52
	Máy photocopy A3	Cái	1,5	0,009	10	29.090.909	5.818	52
	Máy in phun Ao	Cái	0,4	0,001	10	161.600.000	32.320	32
	Điện năng	kW		1,204		1.720,65		2.072
*	Cộng thiết bị cấp GCN OSD đất (hoặc cấp QSH tài sản)							
	KK 1-3	Hồ sơ						7.193
*	Cộng thiết bị cấp GCN đồng thời cả đất và tài sản							
	KK 1-3	Hồ sơ						9.350
*	Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì mỗi thửa đất tăng thêm được tính:							
	KK 1-3	thửa						1.375
*	Trường hợp các hồ sơ không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp giấy CNOSD đất :							
	KK 1-3	Hồ sơ						6473

Ghi chú:

- + Đối với xã, thị trấn xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức vật liệu cho các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh

TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ
E. Đăng ký, cấp đổi Giấy chứng nhận đồng loạt tại phường

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khó khăn	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí LĐPT	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá
1. Đơn giá cấp GCN GCN QSD đất (hoặc cấp QSH tài sản) không đồng thời											
		Hồ sơ	2	265.690	17.013	6.959	18.424	11.052	319.138	47.871	367.009
			3	275.979	20.223	7.196	18.424	11.052	332.875	49.931	382.806
			4	288.327	24.075	7.434	18.424	11.052	349.312	52.397	401.708
			5	303.075	28.676	7.671	18.424	11.052	368.898	55.335	424.233
2. Đơn giá cấp GCN QSD đất (hoặc cấp QSH tài sản) đồng thời											
		Hồ sơ	2	345.397	22.117	9.047	18.424	14.368	409.352	61.403	470.755
			3	358.773	26.290	9.355	18.424	14.368	427.210	64.082	491.292
			4	374.825	31.298	9.664	18.424	14.368	448.578	67.287	515.865
			5	393.998	37.279	9.972	18.424	14.368	474.040	71.106	545.147
3. Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp cấp chung một giấy CNQSD đất thì mỗi thửa tăng thêm được tính:											
		thửa	2	57.118	4.815	840		1.338	64.112	9.617	73.728
			3	60.205	5.778	840		1.338	68.162	10.224	78.386
			4	63.910	6.934	840		1.338	73.021	10.953	83.975
			5	68.334	8.314	840		1.338	78.826	11.824	90.650
4. Trường hợp cấp đổi GCN đổi với thửa đất có biên độ khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chuyên quyền sử dụng đất, thay đổi về tài sản gắn liền với đất, v.v...)											
		hồ sơ	2	268.940	17.013				285.953	42.893	328.846
			3	279.230	20.223				299.453	44.918	344.371
			4	291.577	24.075				315.652	47.348	363.000
			5	306.326	28.676				335.002	50.250	385.252
5. Lập hợp đồng thuê đất											
		hồ sơ	2-5	40.043		13			40.055	6.008	46.064
6. Trường hợp phải kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không đổi giấy chứng nhận:											
		Hồ sơ	2	239.121	15.312	6.263		9.947	270.643	40.596	311.239
			3	248.381	18.201	6.477		9.947	283.006	42.451	325.457
			4	259.494	21.668	6.690		9.947	297.799	44.670	342.469
			5	272.768	25.808	6.904		9.947	315.427	47.314	362.741

E. Chi phí nhân công

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	ĐM/công nhóm	Lương ngày (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN PHƯỜNG						
1	Công việc chuẩn bị						
1.1	Chuẩn bị địa điểm đăng ký	Điểm	Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	2-5	2 2	342.985 107.000	685.970 214.000
1.2	Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, danh sách các trường hợp sử dụng đất theo địa điểm (theo phường)	Bộ tài liệu	Nhóm 3 (1KS3, 1KS2, 1KTV4)	2-5	16,00	543.199	8.691.178
1.3	Tổ chức phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách về đăng ký, cấp đổi GCN	Cuộc	1KS3	2-5	2,50 2,50	200.213 107.000	500.534 267.500
1.4	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi GCN						
1.4.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	2-5	0,05	178.425	8.921
1.4.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	2-5	0,03	178.425	4.461
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	2-	0,05	178.425	8.921
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	2-5	0,11	200.213	21.423
4	Kiểm tra xác định trường hợp biến động ranh giới thửa đất, hiện trạng sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (nếu có)	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS2,1KTV4)	2	0,15	342.985	51.448
					0,15	107.000	16.050
				3	0,18	342.985	61.737
					0,18	107.000	19.260
				4	0,216	342.985	74.085
					0,216	107.000	23.112
				5	0,259	342.985	88.833
	0,259	107.000	27.713				
5	Nhận các ý kiến góp ý, xem xét các ý kiến góp ý, trả lời ý kiến góp ý						
5.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	2-5	0,015	200.213	3.003

STT	Nội dung công việc	DVT	Định biên	KK	ĐM/công nhóm	Lương ngày (đồng)	Thành tiền (đồng)
5.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS3	2-5	0,01	200.213	2.002
6	Xác nhận vào đơn đề nghị đăng ký cấp đổi GCN với trường hợp biến động ranh giới thửa đất, hiện trạng sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (nếu có)						
6.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	2-5	0,05	200.213	10.011
6.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS3	2-5	0,04	200.213	8.009
7	Nhập ý kiến xác nhận của phường vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	2-5	0,003	200.213	601
8	Chuyển hồ sơ đề nghị đăng ký cấp đổi GCN về cấp huyện để xét duyệt điều kiện cấp đổi GCN						
8.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	2-5	0,005	200.213	1.001
8.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS3	2-5	0,004	200.213	801
9	Nhận thông báo, chuyển thông báo nghĩa vụ tài chính cho người sử dụng đất (sau khi cấp huyện xác định nghĩa vụ tài chính và gửi cho phường để thông báo cho người sử dụng đất)	Hồ sơ	1KS2	2-5	0,02	178.425	3.569
10	Nhận bản sao HSĐC, bản sao sổ cấp GCN để khai thác sử dụng; nhận và trao hợp đồng thuê đất (nếu có), trao GCN cho người sử dụng đất; thu và gửi phí, lệ phí cấp GCN về cấp huyện	Hồ sơ	1KS2	2-5	0,02	178.425	3.569
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN						
1	Tiếp nhận hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi GCN của người sử dụng đất từ phường chuyển đến						
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	2-5	0,025	178.425	59.386
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	2-5	0,02	178.425	77.684
2	Kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi GCN và xác nhận vào đơn, căn cứ pháp lý	Hồ sơ	1KS3	2-5	0,1	200.213	10.941
3	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	2-5	0,006	200.213	1.201
4	Trích lục thửa đất						
4.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	1KS2	2-5	0,025	178.425	4.461
4.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ	1KS2	2-5	0,05	178.425	8.921
5	Lập (xuất) phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan						

STT	Nội dung công việc	DVT	Định biên	KK	ĐM/công nhóm	Lương ngày (đồng)	Thành tiền (đồng)
	thuế để xác định nghĩa vụ tài chính (nếu có), nhận thông báo nghĩa vụ tài chính						
5.1	Chuyên, nhận thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	2-5	0,03	200.213	6.006
5.2	Chuyên, nhận thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	2-5	0,04	200.213	8.009
6	Chuyên thông tin nghĩa vụ tài chính để người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính (nếu có) và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện						
6.1	Theo hình thức trực tiếp (gửi về phường để thông báo cho người sử dụng đất)	Hồ sơ	1KS2	2-5	0,04	178.425	7.137
6.2	Theo hình thức trực tuyến (gửi cho người sử dụng đất để thực hiện nghĩa vụ tài chính)	Hồ sơ	1KS2	2-5	0,03	178.425	5.353
7	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	2-5	0,033	178.425	5.888
8	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hồ sơ	1KS3	2-5	0,2	200.213	40.043
9	In GCN						
9.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1KS2	2-5	0,05	178.425	8.921
9.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1KS2	2-5	0,1	178.425	17.843
10	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1KS2	2-5	0,04	178.425	7.137
11	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất (nếu có); lập và sao số cấp GCN; gửi cho cơ quan quản lý tài sản						
11.1	Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp đổi GCN cho tổ chức tín dụng nơi nhận thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào GCN sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi	Hồ sơ	1KS2	2-5	0,05	178.425	8.921
11.2	Văn phòng đăng ký đất đai nhận lại GCN cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao GCN mới	Hồ sơ	1KS2	2-5	0,05	178.425	8.921
12	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1KS3	2-5	0,033	200.213	6.607
13	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin						
13.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất						
13.1.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	2-5	0,016	156.637	2.506

STT	Nội dung công việc	DVT	Định biên	KK	ĐM/công nhóm	Lương ngày (đồng)	Thành tiền (đồng)
13.1.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	2-5	0,008	156.637	1.253
13.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	2-5	0,004	156.637	627
13.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	2-5	0,01	156.637	1.566
14	Chuyên GCN đã ký về phường để trao cho người sử dụng đất, bản sao sổ cấp GCN, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	Hồ sơ	1KS2	2-5	0,02	178.425	3.569
15	Nhận hồ sơ địa chính từ cấp tỉnh và gửi về phường (01 bộ)	Bộ/xã, thị trấn	1KS2	2-5	8	178.425	1.427.402
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH						
1	Lập hồ sơ địa chính						
1.1	Hoàn thiện BĐDC và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp GCN	Bộ/đĩa	1KS4	2-5	300	222.002	66.600.513
1.2	Lập, hoàn thiện sổ địa chính điện tử	Thửa	1KS4	2-5	0,01	222.002	2.220
2	Sao, in ấn hồ sơ địa chính để cung cấp cho phường quản lý và khai thác sử dụng						
2.1	Bản đồ địa chính	Tờ	1KS4	2-5	0,025	222.002	5.550
2.2	Sao Sổ địa chính, Sổ mục kê	Bộ/đĩa	1KS4	2-5	2	222.002	444.003
3	Bàn giao HSĐC cho cấp huyện/ phường để quản lý và khai thác sử dụng	Bộ/xã, thị trấn	1KS4	2-5	8	222.002	1.776.014
Cộng							
*	Trường hợp cấp giấy chứng nhận QSD đất hoặc QSD tài sản không đồng thời						
		Hồ sơ		2		LDKT	265.690
				2		LDPT	17.013
				3		LDKT	275.979
				3		LDPT	20.223
				4		LDPT	288.327
				4		LDKT	24.075
				5		LDKT	303.075
				5		LDPT	28.676
*	Trường hợp đăng ký, cấp GCN đôi với cả đất và tài sản gắn liền với đất đồng thời						

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	ĐM/công nhóm	Lương ngày (đồng)	Thành tiền (đồng)
		Hồ sơ		2		LDKT	345.397
				2		LDPT	22.117
				3		LDKT	358.773
				3		LDPT	26.290
				4		LDKT	374.825
				4		LDPT	31.298
				5		LDKT	393.998
				5		LDPT	37.279
*	Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp cấp chung một giấy CNQSD đất thì mỗi thửa tăng thêm được tính:						
		thửa		2		LDKT	57.118
				2		LDPT	4.815
				3		LDKT	60.205
				3		LDPT	5.778
				4		LDKT	63.910
				4		LDPT	6.934
				5		LDKT	68.334
				5		LDPT	8.314
*	Trường hợp cấp đổi GCN đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chuyên quyền sử dụng đất, thay đổi về tài sản gắn liền với đất, v.v...)						
		Hồ sơ		2		LDKT	268.940
				2		LDPT	17.013
				3		LDKT	279.230
				3		LDPT	20.223
				4		LDKT	291.577
				4		LDPT	24.075
				5		LDKT	306.326
				5		LDPT	28.676
*	Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không đổi giấy chứng nhận:						
		Hồ sơ		2		LDKT	239.121
				2		LDPT	15.312
				3		LDKT	248.381

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	ĐM/công nhóm	Lương ngày (đồng)	Thành tiền (đồng)
				3		LDPT	18.201
				4		LDKT	259.494
				4		LDPT	21.668
				5		LDKT	272.768
				5		LDPT	25.808
*	Trường hợp chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất.	Hồ sơ		2-5		LDKT	40.043

Ghi chú

Trường hợp thửa đất đã cấp GCN mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất thì áp dụng theo định mức như đối với trường hợp cấp GCN đồng loạt lần đầu.

Đơn vị tính trong trường hợp sử dụng là “Điểm” được tính trung bình cho 10 điểm/1 phường và “Cuộc” được tính trung bình cho 10 cuộc/1 phường

Mức trên tính cho bản đồ dạng số, tiếp nhận hồ sơ theo hình thức trực tiếp

Mức trên chưa tính mục 13 quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin

E. Chi phí dụng cụ

đơn vị tính: đồng

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Đơn giá	Đơn giá/ca	Định mức (ca/hồ sơ)			Thành tiền (ca/hồ sơ)		
						Tại địa bàn phường	Tại địa bàn cấp huyện	Tại địa bàn cấp tỉnh	Tại địa bàn phường	Tại địa bàn cấp huyện	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	136.364	146	0,519	1,007	0,179	76	147	26
2	Ghế tựa	Cái	96	181.818	73	0,923	1,499	0,179	67	109	13
3	Bàn làm việc	Cái	96	545.455	219	0,923	1,499	0,179	202	328	39
4	Tủ đựng tài liệu	Cái	96	909.091	364	0,519	1,007	0,179	189	367	65
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24	4.545	7	0,013	0,075	0,001	0	1	0
6	Máy tính tay	Cái	36	136.364	146	0,003	0,015	0,001	0	2	0
7	Bàn đục lỗ	Cái	12	40.909	131	0,001	0,004	0,001	0	1	0
8	Bàn dập ghim bé	Cái	12	13.636	44	0,026	0,017	0,002	1	1	0
9	Bàn dập ghim to	Cái	12	43.636	140	0,008	0,050	0,001	1	7	0
10	Kéo cắt giấy	Cái	9	16.364	70	0,004	0,024	0,001	0	2	0
11	Ao blu	Cái	12	63.636	204	0,923	1,499	0,179	188	306	37
12	Dép xộp	Đôi	6	31.818	204	0,923	1,499	0,179	188	306	37
13	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	18.182	58	0,008	0,049		0	3	0
14	Quạt trần 100W	Cái	36	727.273	777	0,364	0,705	0,125	283	548	97
15	Đèn neon 40W	Bộ	30	86.364	111	0,923	1,499	0,179	102	166	20
16	Điện năng	kW		1.720,65	1.721	0,586	1,044	0,158	1.008	1.796	272
Cộng (có 5% hao hụt và dụng cụ nhỏ)									2.372	4.202	623
		ĐVT	KK	hệ số					Thành tiền		
1	Công việc thực hiện tại cấp phường										
		Hồ sơ	2	0,9					2.135		
		Hồ sơ	3	1,00					2.372		
		Hồ sơ	4	1,10					2.609		
		Hồ sơ	5	1,20					2.846		
2	Công việc thực hiện tại cấp Huyện										
		Hồ sơ	2-5	1						4.202	
3	Công việc thực hiện tại cấp tỉnh										

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Đơn giá	Đơn giá/ca	Định mức (ca/hồ sơ)			Thành tiền (ca/hồ sơ)		
						Tại địa bàn phường	Tại địa bàn cấp huyện	Tại địa bàn cấp tỉnh	Tại địa bàn phường	Tại địa bàn cấp huyện	Tại địa bàn cấp tỉnh
		Hồ sơ	2-5	1							623
*	Cộng đơn giá dụng cụ cấp GCN QSD đất hoặc cấp QSH tài sản:										
		Hồ sơ	2						6.959		
		Hồ sơ	3						7.196		
		Hồ sơ	4						7.434		
		Hồ sơ	5						7.671		
*	Cộng đơn giá dụng cụ cấp GCN cấp GCN đồng thời cả đất và tài sản:										
		Hồ sơ	2						9.047		
		Hồ sơ	3						9.355		
		Hồ sơ	4						9.664		
		Hồ sơ	5						9.972		
*	Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính										
		thửa	2						840		
		thửa	3						840		
		thửa	4						840		
		thửa	5						840		
*	Trường hợp các hồ sơ không có nhu cầu đổi GCN hoặc không đủ điều kiện cấp giấy CNQSD đất :										
		Hồ sơ	2						6.263		
		Hồ sơ	3						6.477		
		Hồ sơ	4						6.690		
		Hồ sơ	5						6.904		
*	Trường hợp phải chuẩn bị hợp đồng thuê đất (thửa)									13	

Ghi chú:

Đối với xã, thị trấn xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức dụng cụ tại địa bàn cấp tỉnh

E. Chi phí vật liệu

đơn vị tính: đồng

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Đơn giá	Định mức (ca/hồ sơ)			Định mức (ca/hồ sơ)		
				Tại địa bàn phường	Tại địa bàn cấp huyện	Tại địa bàn cấp tỉnh	Tại địa bàn xã, thị trấn	Tại địa bàn cấp huyện	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	Cặp để tài liệu	Cái	13.182	0,002	0,02	0,002	26	264	26
2	Ghim vòng	Hộp	4.545	0,001	0,008	0,001	5	36	5
3	Ghim dập	Hộp	2.727	0,001	0,013	0,002	3	35	5
4	Mực in laser (A4)	Hộp	72.727	0,001	0,002	0,001	73	145	73
5	Mực máy photocopy A3	Hộp	318.182	0,001	0,002	0,004		636	1.273
6	Mực in laser (A3)	Hộp	218.182		0,002	0,001		436	218
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ	909		1			909	
8	GCN	Tờ	4.727		1			4.727	
9	Đơn đề nghị cấp GCN	Tờ	455	1	1		455		
10	Giấy A4	Ram	59.091	0,002	0,008	0,002	118	473	118
11	Giấy A3	Ram	109.091		0,001	0,014		109	1.527
12	Sổ công tác	Quyển	27.273	0,004	0,01	0,002	109	273	55
13	Bút bi	Chiếc	4.545	0,019	0,02	0,004	86	91	18
14	Bút xoá	Cái	13.636	0,002	0,008	0,001	27	109	14
15	Bút đánh dấu	Cái	7.273	0,002	0,008	0,001	15	58	7
16	Bìa sổ A3	Cặp	1.636			0,034			56
17	Đĩa CD	Đĩa	4.545		0,002	0,004	0	9	18
18	Túi đựng hồ sơ	Cái	1.818	1	1		1.818		
19	Mực in cho máy Plotter	Hộp	1.818.182			0,001	0	0	1.818
20	Giấy in bản đồ Ao	Tờ	4.545	0,023	0,024	0,072			327
21	Mực máy Photocopy A0	Hộp	454.545	0,001	0,001		455		
	Cộng (có 8% hao hụt)						3.445	8.976	6.003

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Đơn giá	Định mức (ca/hồ sơ)			Định mức (ca/hồ sơ)		
				Tại địa bàn phường	Tại địa bàn cấp huyện	Tại địa bàn cấp tỉnh	Tại địa bàn xã, thị trấn	Tại địa bàn cấp huyện	Tại địa bàn cấp tỉnh
Tổng hợp đơn giá vật liệu									
1	Công việc thực hiện tại cấp phường								
		Hồ sơ	2-5				3.445		
2	Công việc thực hiện tại cấp Huyện								
		Hồ sơ	2-5					8.976	
3	Công việc thực hiện tại cấp tỉnh								
		Hồ sơ	2-5						6.003
*	Cộng vật liệu cấp GCN QSD đất, QSH tài sản, hoặc đồng thời cấp GCN cả đất và tài sản:								
		Hồ sơ	2-5				18.424		

Ghi chú:

Đối với phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức vật liệu cho các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh

E. Thiết bị

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất	Định mức	Thời gian SD máy (năm)	ca/hồ sơ		Thành tiền
						Nguyên giá	Mức khấu hao 1 ca	
1	Tại địa bàn phường		(kw/h)					93
	Máy vi tính	Cái	0,4	0,004	5	7.272.727	2.909	12
	Máy in Lazer A4	Cái	0,6	0,001	10	2.727.273	545	1
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,001	10	6.818.182	1.364	1
	Máy photocopy A0	Cái	1,5	0	10	76.545.455	15.309	15
	Điện năng	kW		0,037		1.721		64
2	Tại địa bàn cấp huyện							6.597
	Máy vi tính	Cái	0,4	0,294	5	7.272.727	2.909	855
	Máy in Lazer A4	Cái	0,6	0,009	10	2.727.273	545	5
	Máy in Lazer A3	Cái	0,6	0,04	10	10.000.000	2.000	80
	Máy SCAN A3	Cái	0,6	0,04	10	13.636.364	2.727	109
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,09	10	6.818.182	1.364	123
	Máy photocopy A3	Cái	1,5	0,013	10	29.090.909	5.818	76
	Máy photocopy A0	Cái	1,5	0,001	10	76.545.455		
	Điện năng	kW		3,109		1.720,65		5.350
3	Văn phòng ĐKQSDĐ cấp tỉnh							4.368
	Máy vi tính	Cái	0,4	0,202	5	7.272.727	2.909	588
	Máy in Lazer A4	Cái	0,6	0,008	10	2.727.273	545	4
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,061	10	6.818.182	1.364	83
	Máy photocopy A3	Cái	1,5	0,024	10	29.090.909	5.818	140
	Máy in phun A0	Cái	0,4	0,001	10	161.600.000	32.320	32
	Điện năng	kW		2,046		1.720,65		3.520
*	Công thiết bị cấp GCN QSD đất (hoặc cấp QSH tài sản)							
	KK 2-5	Hồ sơ						11.057
*	Công thiết bị cấp GCN đồng thời cả đất và tài sản							
	KK 2-5	Hồ sơ						14.374
*	Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì mỗi							

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất	Định mức	Thời gian SD máy (năm)	Nguyên giá	Mức khấu hao 1 ca	Thành tiền
	thửa đất tặng thêm được tính:							
	KK 2-5	thửa						1.338
*	Trường hợp các hồ sơ không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp giấy CNQSD đất :							
	KK 2-5	Hồ sơ						9.952

Ghi chú:

- + Đối với phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức vật liệu cho các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh

TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ**G. Đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận riêng lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân**

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khó khăn	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí LĐPT	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá
1. Đơn giá cấp GCN GCN QSD đất											
		Hồ sơ	1-5	419.349	0	6.497	14.918	19.845	460.608	69.091	529.699
2. Đơn giá cấp QSH tài sản											
		Hồ sơ	1-5	398.012	0	6.497	14.918	19.845	439.271	65.891	505.162
3. Đơn giá cấp QSD đất và QSH tài sản đồng thời											
		Hồ sơ	1-5	570.852	0	8.446	14.918	25.798	620.014	93.002	713.016
4. Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp cấp chung một giấy CNQSD đất thì mỗi thửa tăng thêm được tính:											
		thửa	1-5	114.311	0	0	0	0	114.311	17.147	131.457
5. Trường hợp cấp đổi GCN đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chuyển quyền sử dụng đất, thay đổi về tài sản gắn liền với đất, v.v...)											
	Biến động về QSD đất	Hồ sơ	1-5	518.829	0	0	0	0	518.829	77.824	596.654
	Biến động về QSD đất	Hồ sơ	1-5	462.434	0	0	0	0	462.434	69.365	531.799
6. Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không đổi GCN											
		hồ sơ	1-5	377.414	0	0	0	0	377.414	56.612	434.026

G. Chi phí nhân công

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Lương ngày (đồng)	Định mức (công nhóm/ĐVT)			Định mức (công nhóm/ĐVT)		
						ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS	ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN										
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi, cấp lại GCN										
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-5	178.425	0,150	0,150	0,195	26.764	26.764	34.793
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-5	178.425	0,100	0,100	0,130	17.843	17.843	23.195
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1-5	178.425	0,200	0,200	0,260	35.685	35.685	46.391
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-5	200.213	0,107	0,033	0,167	21.423	6.607	33.436
4	Kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi, cấp lại GCN và xác nhận vào đơn, căn cứ pháp lý; niêm yết công khai thông báo các trường hợp mất GCN	Hồ sơ	1KS3	1-5	200.213	0,500	0,500	0,650	100.107	100.107	130.139
5	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-5	200.213	0,006	0,006	0,006	1.201	1.201	1.201
6	Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I Phần II)										
6.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	1KS2	1-5	178.425	0,050	0,000	0,050	8.921	-	8.921
6.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ	1KS2	1-5	178.425	0,100	0,000	0,100	17.843	-	17.843
7	Nhập thông tin thửa đất, tài sản gắn liền với đất, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-5	200.213	0,107	0,033	0,167	21.423	6.607	33.436
8	In GCN										
8.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1KS2	1-5	178.425	0,100	0,100	0,100	17.843	17.843	17.843
8.2	Đổi với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1KS2	1-5	178.425	0,150	0,200	0,200	26.764	35.685	35.685
9	Trích sao số liệu địa chính, dự thảo quyết định hủy GCN bị mất, lập và gửi tờ trình đề nghị hủy GCN cũ và cấp lại GCN mới kèm theo hồ sơ đề nghị đăng ký cấp GCN đến cơ quan có thẩm quyền, lập sổ theo dõi hồ sơ	Hồ sơ	1KS3	1-5	200.213	0,400	0,400	0,520	80.085	80.085	104.111
10	Nhận lại hồ sơ, GCN, cập nhật chỉnh lý HSĐC, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc, gửi cho cơ quan quản lý tài	Hồ sơ	1KS2	1-5	178.425	0,370	0,370	0,444	66.017	66.017	79.221

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Lương ngày (đồng)	Định mức (công nhóm/ĐVT)			Định mức (công nhóm/ĐVT)		
						ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS	ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS
	sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho xã, thị trấn										
11	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin										
11.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất										
11.1.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-5	156.637	0,016	0,016	0,016	2.506	2.506	2.506
11.1.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-5	156.637	0,008	0,008	0,008	1.253	1.253	1.253
11.2	Xử lý các tập tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tập tin PDF	Trang	1KS1	1-5	156.637	0,004	0,004	0,004	627	627	627
11.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-5	156.637	0,010	0,010	0,010	1.566	1.566	1.566
12	Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp đổi GCN cho tổ chức tín dụng nơi nhận thể chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; xác nhận việc đăng ký thể chấp vào GCN sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi	Hồ sơ	1KS2	1-5	178.425	0,050	0,050	0,065	8.921	8.921	11.598
13	Văn phòng đăng ký đất đai nhận lại GCN cũ đang thể chấp từ tổ chức tín dụng và trao GCN mới	Hồ sơ	1KS2	1-5	178.425	0,050	0,050	0,065	8.921	8.921	11.598
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, THỊ TRẤN										
1	Nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSĐC của xã, thị trấn	Hồ sơ	1KS2	1-5	178.425	0,020	0,020	0,026	3.569	3.569	4.639
*	Cộng	Hồ sơ		1-5					419.349	398.012	570.852
*	Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì thửa tăng thêm được tính:								114.311		
*	Trường hợp cấp đổi GCN đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chuyên quyền sử dụng đất, thay đổi về tài sản gắn liền với đất, v.v...)								518.829	462.434	665.933
*	Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không đổi GCN								377.414		

Ghi chú Mức trên chưa tính mục 11 quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin

Mức trên tính cho bản đồ dạng số, tiếp nhận hồ sơ theo hình thức trực tiếp

Trường hợp cấp đổi GCN đồng thời với thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai thì áp dụng theo định mức đăng ký biến động đất đai

G. Chi phí dụng cụ

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Đơn giá	Đơn giá /ca	Định mức (ca/hồ sơ)		Thành tiền		
						Tại địa bàn xã, thị trấn	Tại địa bàn cấp tỉnh	Tại địa bàn xã, thị trấn	Tại địa bàn cấp huyện	
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	136.364	146	0,018	1,848	3	269	
2	Ghế tựa	Cái	96	181.818	73	0,018	2,448	1	178	
3	Bàn làm việc	Cái	96	545.455	219	0,018	2,448	4	535	
4	Tủ tài liệu	Cái	96	909.091	364	0,018	1,848	7	673	
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24	4.545	7		0,227			
6	Máy tính tay	Cái	36	136.364	146		0,044	0	6	
7	Bàn đục lỗ	Cái	12	40.909	131		0,011			
8	Bàn dập ghim bé	Cái	12	13.636	44		0,480	0	21	
9	Bàn dập ghim to	Cái	12	43.636	140		0,150			
10	Kéo cắt giấy	Cái	9	16.364	70		0,072	0	5	
11	Áo blu	Cái	12	63.636	204	0,018	2,448	4	499	
12	Dép xốp	Đôi	6	31.818	204	0,018	2,448	4	499	
13	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	18.182	58		0,150	0	9	
14	Quạt trần 100W	Cái	36	727.273	777	0,009	0,902	7	701	
15	Đèn neon 40W	Bộ	30	86.364	111	0,018	2,448	2	271	
16	Điện năng	kW		1.720,65	1.721	0,014	1,505	24	2.590	
	Cộng (có 5% hao hụt và dụng cụ nhỏ)						KK1-5		56	6.440
	Mức trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản không đồng thời									
	Trường hợp đồng thời:					KK1-5		73	8.372	

G. Chi phí vật liệu

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Đơn giá	Định mức (ca/hồ sơ)		Thành tiền		
				Tại địa bàn xã, thị trấn	Tại địa bàn cấp tỉnh	Tại địa bàn xã, thị trấn	Tại địa bàn cấp huyện	
1	Cặp để tài liệu	Cái	13.182	0,008	0,03	105	395	
2	Ghim vòng	Hộp	4.545		0,003	0	14	
3	Ghim dập	Hộp	2.727		0,006	0	16	
4	Mực in laser (A4)	Hộp	72.727		0,002	0	145	
5	Mực máy photocopy	Hộp	318.182		0,002	0	636	
6	Mực in laser (A3)	Hộp	218.182		0	0	0	
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ	909		1	0	909	
8	GCN	Tờ	4.727		1	0	4.727	
9	Đơn đề nghị cấp GCN	Tờ	455		1	0	455	
10	Giấy A4	Ram	59.091	0,009	0,062	532	3.664	
11	Giấy A3	Ram	109.091		0,004	0	436	
12	Sô công tác	Quyển	27.273		0,004	0	109	
13	Bút bi	Chiếc	4.545	0,015	0,06	68	273	
14	Bút xóa	Cái	13.636	0,008	0,02	109,088	273	
15	Bút đánh dấu	Cái	7.273		0,005	0	36	
16	Đĩa CD	Cái	4.545		0,005			
17	Giấy làm bì hồ sơ (A3)	Tờ	909		1	0	909	
	Cộng (có 8% hao hụt)					880	14.038	
Tổng hợp đơn giá vật liệu								
*	Cộng vật liệu cấp GCN QSD đất, QSH tài sản, hoặc đồng thời cấp GCN cả đất và tài sản:							
		Hồ sơ	2-5				14.918	

G. Thiết bị

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất	Định mức ca/hồ sơ	Thời gian SD máy (năm)	Nguyên giá	Mức khấu hao 1 ca	Thành tiền
1	Tại địa bàn xã, thị trấn							
2	Tại địa bàn cấp huyện							
3	Tại địa bàn cấp tỉnh							19.845
	Máy vi tính	Cái	0,4	1,02	5	7.272.727	2.909	2.967
	Máy in Lazer A4	Cái	0,6	0,017	10	2.727.273	545	9
	Máy in Lazer A3	Cái	0,6	0,03	10	10.000.000	2.000	60
	Máy SCAN A3	Cái	0,6	0,03	10	13.636.364	2.727	82
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,306	10	6.818.182	1.364	417
	Máy photocopy	Cái	1,5	0,03	10	29.090.909	5.818	175
	Điện năng	kW		9,377		1.720,7		16.135
+	Cộng KK1-5							19.845
Mức trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản không đồng thời								
	Trường hợp đồng thời:					KK1-5		25.798

TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ

H. Đăng ký, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận riêng lẻ đối với tổ chức

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khó khăn	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí LĐPT	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá
1. Đơn giá cấp GCN GCN QSD đất											
		Hồ sơ	1-5	592.290	0	8.659	17.542	26.458	644.950	96.742	741.692
2. Đơn giá cấp QSH tài sản											
		Hồ sơ	1-5	553.738	0	8.659	17.542	26.458	606.397	90.960	697.357
3. Đơn giá cấp QSD đất và QSH tài sản đồng thời											
		Hồ sơ	1-5	772.760	0	11.257	17.542	34.396	835.954	125.393	961.348
4. Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không đổi GCN											
	QSD đất	hồ sơ	1-5	533.061	0	0	0	0	533.061	79.959	613.021
	QSH tài sản	hồ sơ	1-5	498.364	0	0	0	0	498.364	74.755	573.118

H. Chi phí nhân công

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Lương ngày (đồng)	Định mức (công nhóm/ĐVT)			Định mức (công nhóm/ĐVT)		
						ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS	ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH										
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp lại hoặc đề nghị cấp đổi GCN										
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-5	178.425	0,250	0,250	0,325	44.606	44.606	57.988
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-5	178.425	0,200	0,200	0,260	35.685	35.685	46.391
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1-5	178.425	0,200	0,200	0,260	35.685	35.685	46.391
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất quản lý kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-5	200.213	0,107	0,033	0,167	21.423	6.607	33.436
4	Kiểm tra hồ sơ, đối chiếu với hồ sơ gốc, xác nhận vào đơn đề nghị cấp đổi, cấp lại GCN; niêm yết công khai thông báo các trường hợp mất GCN.	Hồ sơ	1KS4	1-5	222.002	1,000	1,000	1,300	222.002	222.002	288.602
5	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp tỉnh vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-5	200.213	0,006	0,006	0,006	1.201	1.201	1.201
6	Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I Phần II)										
6.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	1KS2	1-5	178.425	0,050	0,000	0,050	8.921	-	8.921
6.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ	1KS2	1-5	178.425	0,100	0,000	0,100	17.843	-	17.843
7	Nhập thông tin thửa đất, tài sản gắn liền với đất, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-5	200.213	0,107	0,033	0,167	21.423	6.607	33.436
8	In GCN										
8.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1KS2	1-5	178.425	0,100	0,100	0,100	17.843	17.843	17.843
8.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1KS2	1-5	178.425	0,150	0,200	0,200	26.764	35.685	35.685
9	Trích sao số liệu địa chính, dự thảo quyết định hủy GCN bị mất, lập và gửi tờ trình đề nghị hủy GCN cũ và cấp lại GCN mới kèm theo hồ sơ đề nghị cấp GCN đến cơ quan có thẩm quyền, lập sổ theo dõi hồ sơ	Hồ sơ	1KS3	1-5	200.213	0,500	0,500	0,650	100.107	100.107	130.139

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Lương ngày (đồng)	Định mức (công nhóm/ĐVT)			Định mức (công nhóm/ĐVT)		
						ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS	ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS
10	Nhận lại hồ sơ, GCN, cập nhật chỉnh lý HSĐC, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc, gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp huyện, xã, thị trấn	Hồ sơ	1KS3	1-5	200.213	0,470	0,470	0,611	94.100	94.100	122.330
11	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin										
11.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất										
11.1.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-5	156.637	0,016	0,016	0,016	2.506	2.506	2.506
11.1.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-5	156.637	0,008	0,008	0,008	1.253	1.253	1.253
11.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-5	156.637	0,004	0,004	0,004	627	627	627
11.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-5	156.637	0,010	0,010	0,010	1.566	1.566	1.566
12	Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp đổi GCN cho tổ chức tín dụng nơi nhận thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào GCN sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi	Hồ sơ	1KS2	1-5	178.425	0,050	0,050	0,065	8.921	8.921	11.598
13	Văn phòng đăng ký đất đai nhận lại GCN cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao GCN mới	Hồ sơ	1KS2	1-5	178.425	0,050	0,050	0,065	8.921	8.921	11.598
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN										
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1KS2	1-5	178.425	0,020	0,020	0,026	3.569	3.569	4.639
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, THỊ TRẤN										
1	Địa bàn xã, thị trấn (đối với những nơi chưa xây dựng CSDL) nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1KS2	1-5	178.425	0,020	0,020	0,026	3.569	3.569	4.639
	Cộng			1-5					592.290	553.738	772.760
*	Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không đổi GCN										
		Hồ sơ		1-5					533.061	498.364	

Ghi chú

Trường hợp cấp đổi GCN đồng thời với thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai thì áp dụng theo định mức đăng ký biến động đất đai
Mức trên tính cho bản đồ dạng số, tiếp nhận hồ sơ theo hình thức trực tiếp
Mức trên chưa tính mục 11 quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin

H. Chi phí dụng cụ

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Đơn giá	Đơn giá /ca	Định mức (ca/hồ sơ)		Thành tiền		
						Tại địa bàn xã, thị trấn	Tại địa bàn cấp tỉnh	Tại địa bàn xã, thị trấn	Tại địa bàn cấp huyện	
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	136.364	146	0,024	2,464	3	359	
2	Ghế tựa	Cái	96	181.818	73	0,024	3,264	2	238	
3	Bàn làm việc	Cái	96	545.455	219	0,024	3,264	5	713	
4	Tủ tài liệu	Cái	96	909.091	364	0,024	2,464	9	897	
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24	4.545	7		0,302			
6	Máy tính tay	Cái	36	136.364	146		0,058	0	8	
7	Bàn đục lỗ	Cái	12	40.909	131		0,014			
8	Bàn dập ghim bé	Cái	12	13.636	44		0,640	0	28	
9	Bàn dập ghim to	Cái	12	43.636	140		0,200			
10	Kéo cắt giấy	Cái	9	16.364	70		0,096	0	7	
11	Áo blu	Cái	12	63.636	204	0,024	3,264	5	666	
12	Dép xốp	Đôi	6	31.818	204	0,024	3,264	5	666	
13	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	18.182	58		0,200	0	12	
14	Quạt trần 100W	Cái	36	727.273	777	0,012	1,202	9	934	
15	Đèn neon 40W	Bộ	30	86.364	111	0,024	3,264	3	361	
16	Điện năng	kW		1.720,65	1.721	0,018	2,006	31	3.452	
	Cộng (có 5% hao hụt và dụng cụ nhỏ)						KK1-5		74	8.585
	Mức trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản không đồng thời									
	Trường hợp đồng thời:					KK1-5		96	11.161	

H. Chi phí vật liệu

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Đơn giá	Định mức (ca/hồ sơ)		Thành tiền		
				Tại địa bàn xã, thị trấn	Tại địa bàn cấp tỉnh	Tại địa bàn xã, thị trấn	Tại địa bàn cấp huyện	
1	Cấp đề tài liệu	Cái	13.182	0,01	0,04	132	527	
2	Ghim vòng	Hộp	4.545		0,004	0	18	
3	Ghim dập	Hộp	2.727		0,008	0	22	
4	Mực in laser (A4)	Hộp	72.727		0,002	0	145	
5	Mực máy photocopy	Hộp	318.182		0,003	0	955	
6	Mực in laser (A3)	Hộp	218.182		0,001	0	218	
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ	909		1	0	909	
8	GCN	Tờ	4.727		1	0	4.727	
9	Đơn đề nghị cấp GCN	Tờ	455		1	0	455	
10	Giấy A4	Ram	59.091	0,012	0,082	709	4.845	
11	Giấy A3	Ram	109.091		0,005	0	545	
12	Sô công tác	Quyển	27.273		0,005	0	136	
13	Bút bi	Chiếc	4.545	0,02	0,08	91	364	
14	Bút xóa	Cái	13.636	0,01	0,026	136,36	355	
15	Bút đánh dấu	Cái	7.273		0,006	0	44	
16	Đĩa CD	Cái	4.545		0,006			
17	Giấy làm bì hồ sơ (A3)	Tờ	909		1	0	909	
	Cộng (có 8% hao hụt)					1.154	16.388	
Tổng hợp đơn giá vật liệu								
*	Cộng vật liệu cấp GCN QSD đất, QSH tài sản, hoặc đồng thời cấp GCN cả đất và tài sản:							
		Hồ sơ	2-5				17.542	

H. Thiết bị

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất	Định mức ca/hồ sơ	Thời gian SD máy (năm)	Nguyên giá	Mức khấu hao 1 ca	Thành tiền
1	Tại địa bàn xã, thị trấn							
2	Tại địa bàn cấp huyện							
3	Tại địa bàn cấp tỉnh							26.458
	Máy vi tính	Cái	0,4	1,36	5	7.272.727	2.909	3.956
	Máy in Lazer A4	Cái	0,6	0,022	10	2.727.273	545	12
	Máy in Lazer A3	Cái	0,6	0,04	10	10.000.000	2.000	80
	Máy SCAN A3	Cái	0,6	0,04	10	13.636.364	2.727	109
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,408	10	6.818.182	1.364	556
	Máy photocopy	Cái	1,5	0,04	10	29.090.909	5.818	233
	Điện năng	kW		12,502		1.720,65		21.512
+	Cộng KK1-5							26.458
Mức trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản không đồng thời								
	Trường hợp đồng thời:					KK1-5		34.396

TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ

I. Đăng ký biến động đất đai đối với hộ gia đình, cá nhân

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khó khăn	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí LDPT	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá
Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN:											
	Biên động QSD đất	Hồ sơ	1-5	641.284		9.449	16.618	17.747	685.099	102.765	787.863
	Biên động QSH tài sản	Hồ sơ	1-5	748.673		9.449	16.618	17.747	792.487	118.873	911.360
	Biên động đất và TS đồng thời	Hồ sơ	1-5	959.067		12.284	16.618	23.071	1.011.040	151.656	1.162.696
Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN: KK 1-5											
1	Thẻ chấp hoặc thay đổi nội dung thẻ chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thẻ chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai										
	Biên động QSD đất			338.037		5.670	6.319	10.648	360.673	54.101	414.774
	Biên động QSH tài sản			424.663		5.670	6.319	10.648	447.299	67.095	514.394
	Biên động đất và TS đồng thời			515.841		7.371	6.319	13.843	543.372	81.506	624.878
2	Xoá đăng ký thẻ chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thẻ chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai										
	Biên động QSD đất			402.591		5.670	6.319	10.648	425.227	63.784	489.011
	Biên động QSH tài sản			511.321		5.670	6.319	10.648	533.958	80.094	614.051
	Biên động đất và TS đồng thời			632.947		7.371	6.319	13.843	660.479	99.072	759.550
3	Thay đổi diện tích do sạt lở tự nhiên một phần thửa đất										
	Biên động QSD đất			406.879		5.670	6.319	10.648	429.515	64.427	493.943
4	Trường hợp đo đạc lại thửa đất mà có thay đổi diện tích, số hiệu thửa đất, số hiệu tờ bản đồ										
	Biên động QSD đất			86.208		5.670	6.319	10.648	108.845	16.327	125.171
5	Thay đổi tên đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới hành chính theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền										
	Biên động QSD đất			84.773		5.670	6.319	10.648	360.673	54.101	414.774
	Biên động QSH tài sản			89.064		5.670	6.319	10.648	447.299	67.095	514.394
	Biên động đất và TS đồng thời			109.568		7.371	6.319	13.843	543.372	81.506	624.878
6	Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất										
	Biên động QSD đất			401.093		5.670	6.319	10.648	360.673	54.101	414.774
	Biên động QSH tài sản			509.234		5.670	6.319	10.648	447.299	67.095	514.394

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khó khăn	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí LDPT	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá
	Biên động đất và TS đồng thời			629.115		7.371	6.319	13.843	543.372	81.506	624.878
7	Xoá đăng ký cho thuê, cho thuê lại đất tài sản gắn liền với đất										
	Biên động QSD đất			392.958		5.670	6.319	10.648	360.673	54.101	414.774
	Biên động QSH tài sản			497.893		5.670	6.319	10.648	447.299	67.095	514.394
	Biên động đất và TS đồng thời			608.299		7.371	6.319	13.843	543.372	81.506	624.878
8	Chuyển đổi quyền sử dụng đất										
	Biên động QSD đất			438.923		5.670	6.319	10.648	360.673	54.101	414.774
9	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất										
	Biên động QSD đất			438.923		5.670	6.319	10.648	360.673	54.101	414.774
	Biên động QSH tài sản			546.192		5.670	6.319	10.648	447.299	67.095	514.394
	Biên động đất và TS đồng thời			675.509		7.371	6.319	13.843	543.372	81.506	624.878
10	Thừa kế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất										
	Biên động QSD đất			438.923		5.670	6.319	10.648	360.673	54.101	414.774
	Biên động QSH tài sản			546.192		5.670	6.319	10.648	447.299	67.095	514.394
	Biên động đất và TS đồng thời			675.509		7.371	6.319	13.843	543.372	81.506	624.878
11	Tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất										
	Biên động QSD đất			438.923		5.670	6.319	10.648	360.673	54.101	414.774
	Biên động QSH tài sản			546.192		5.670	6.319	10.648	447.299	67.095	514.394
	Biên động đất và TS đồng thời			675.509		7.371	6.319	13.843	543.372	81.506	624.878
12	Góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất										
	Biên động QSD đất			440.421		5.670	6.319	10.648	360.673	54.101	414.774
	Biên động QSH tài sản			548.280		5.670	6.319	10.648	447.299	67.095	514.394
	Biên động đất và TS đồng thời			679.341		7.371	6.319	13.843	543.372	81.506	624.878
13	Xoá đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất										
	Biên động QSD đất			439.672		5.670	6.319	10.648	360.673	54.101	414.774
	Biên động QSH tài sản			547.236		5.670	6.319	10.648	447.299	67.095	514.394
	Biên động đất và TS đồng thời			677.425		7.371	6.319	13.843	543.372	81.506	624.878
14	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận xử lý nợ thế chấp										

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khó khăn	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí LDPT	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá
	Biên động QSD đất			440.421		5.670	6.319	10.648	360.673	54.101	414.774
	Biên động QSH tài sản			548.280		5.670	6.319	10.648	447.299	67.095	514.394
	Biên động đất và TS đồng thời			679.341		7.371	6.319	13.843	543.372	81.506	624.878
15	Chuyên quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp đất đai										
	Biên động QSD đất			438.923		5.670	6.319	10.648	360.673	54.101	414.774
	Biên động QSH tài sản			546.192		5.670	6.319	10.648	447.299	67.095	514.394
	Biên động đất và TS đồng thời			675.509		7.371	6.319	13.843	543.372	81.506	624.878
16	Chuyên quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai										
	Biên động QSD đất			438.923		5.670	6.319	10.648	360.673	54.101	414.774
	Biên động QSH tài sản			546.192		5.670	6.319	10.648	447.299	67.095	514.394
	Biên động đất và TS đồng thời			675.509		7.371	6.319	13.843	543.372	81.506	624.878
17	Chuyên quyền sử dụng cả thửa đất, tài sản gắn liền với đất theo bản án, quyết định của tòa án, quyết định của cơ quan thi hành án										
	Biên động QSD đất			438.923		5.670	6.319	10.648	360.673	54.101	414.774
	Biên động QSH tài sản			546.192		5.670	6.319	10.648	447.299	67.095	514.394
	Biên động đất và TS đồng thời			675.509		7.371	6.319	13.843	543.372	81.506	624.878
18	Chuyên quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả đấu giá đất										
	Biên động QSD đất			438.923		5.670	6.319	10.648	360.673	54.101	414.774
	Biên động QSH tài sản			546.192		5.670	6.319	10.648	447.299	67.095	514.394
	Biên động đất và TS đồng thời			675.509		7.371	6.319	13.843	543.372	81.506	624.878
19	Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đôi tên, nhân thân hoặc địa chỉ										
	Biên động QSD đất			392.662		5.670	6.319	10.648	360.673	54.101	414.774
	Biên động QSH tài sản			492.980		5.670	6.319	10.648	447.299	67.095	514.394
	Biên động đất và TS đồng thời			602.029		7.371	6.319	13.843	543.372	81.506	624.878
20	Chuyên đổi hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất thành tổ chức kinh tế của hộ gia đình cá nhân đó mà không thuộc trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất										
	Biên động QSD đất			438.923		5.670	6.319	10.648	360.673	54.101	414.774
	Biên động QSH tài sản			546.192		5.670	6.319	10.648	447.299	67.095	514.394
	Biên động đất và TS đồng thời			675.509		7.371	6.319	13.843	543.372	81.506	624.878

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khó khăn	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí LDPT	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá
21	Xác lập hoặc thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề										
	Biên động QSD đất			395.919		5.670	6.319	10.648	447.299	67.095	514.394
22	Chuyển mục đích sử dụng toàn bộ thửa đất										
	Biên động QSD đất			445.298		5.670	6.319	10.648	360.673	54.101	414.774
23	Gia hạn sử dụng đất (kể cả trường hợp tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân)										
	Biên động QSD đất			437.163		5.670	6.319	10.648	360.673	54.101	414.774
24	Chuyển từ hình thức thuê đất sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang hình thức thuê đất trả tiền một lần hoặc chuyển từ hình thức Nhà nước giao đất không thu tiền sang hình thức giao đất có thu tiền hay thuê đất										
	Biên động QSD đất			438.801		5.670	6.319	10.648	360.673	54.101	414.774
25	Thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với đất đã ghi trên GCN hoặc đã thể hiện trong cơ sở dữ liệu										
	Biên động QSDH tài sản			557.533		5.670	6.319	10.648	447.299	67.095	514.394
26	Có thay đổi đối với những hạn chế về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất										
	Biên động QSD đất			398.506		5.670	6.319	10.648	360.673	54.101	414.774
	Biên động QSH tài sản			505.627		5.670	6.319	10.648	447.299	67.095	514.394
	Biên động đất và TS đồng thời			622.496		7.371	6.319	13.843	543.372	81.506	624.878
27	Phát hiện có sai sót, nhầm lẫn về nội dung thông tin trong hồ sơ địa chính và trên GCN										
	Biên động QSD đất			392.210		5.670	6.319	10.648	360.673	54.101	414.774
	Biên động QSH tài sản			496.849		5.670	6.319	10.648	447.299	67.095	514.394
	Biên động đất và TS đồng thời			606.383		7.371	6.319	13.843	543.372	81.506	624.878
28	Thu hồi quyền sử dụng đất										
	Biên động QSD đất			126.482		5.670	6.319	10.648	360.673	54.101	414.774
29	Ghi nợ và xóa nợ về nghĩa vụ tài chính										
	Biên động QSD đất			439.750		5.670	6.319	10.648	360.673	54.101	414.774
	Biên động QSH tài sản			546.871		5.670	6.319	10.648	447.299	67.095	514.394
	Biên động đất và TS đồng thời			675.752		7.371	6.319	13.843	543.372	81.506	624.878

I. Chi phí nhân công

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Lương ngày (đồng)	Định mức (công nhóm/ĐVT)			Thành tiền (đồng)		
						ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS	ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN										
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động đất đai										
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-5	178.425	0,200	0,200	0,260	35.685	35.685	46.391
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-5	178.425	0,150	0,150	0,195	26.764	26.764	34.793
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1-5	178.425	0,250	0,250	0,325	44.606	44.606	57.988
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-5	200.213	0,107	0,033	0,167	21.423	6.607	33.436
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ; kiểm tra xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp biến động về tài sản chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề đo đạc, xây dựng và lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản nếu cần thiết	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	1-5	342.985	0,600	0,900	1,080	205.791	308.687	370.424
5	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-5	200.213	0,006	0,006	0,006	1.201	1.201	1.201
6	Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I phần II)										
6.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	1KS2	1-5	178.425	0,050	0,000	0,050	8.921	-	8.921
6.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ	1KS2	1-5	178.425	0,100	0,000	0,100	17.843	-	17.843
7	Lập và gửi phiếu chuyên thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1KS3	1-5	200.213	0,200	0,200	0,260	40.043	40.043	52.056
8	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-5	200.213	0,030	0,171	0,235	6.006	34.237	47.050

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Lương ngày (đồng)	Định mức (công nhóm/ĐVT)			Thành tiền (đồng)			
						ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS	ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS	
*	Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN: KK 1-5									641.284	748.673	959.067
*	Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN: KK 1-5											
1	Thê chấp hoặc thay đổi nội dung thê chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thê chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai				0				338.037	424.663	515.841	
2	Xoá đăng ký thê chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thê chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai				0				402.591	511.321	632.947	
3	Thay đổi diện tích do sạt lở tự nhiên một phần thửa đất				0				406.879			
4	Trường hợp đo đạc lại thửa đất mà có thay đổi diện tích, số hiệu thửa đất, số hiệu tờ bản đồ				0				86.208			
5	Thay đổi tên đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới hành chính theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền				0				84.773	89.064	109.568	
6	Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất				0				401.093	509.234	629.115	
7	Xoá đăng ký cho thuê, cho thuê lại đất tài sản gắn liền với đất				0				392.958	497.893	608.299	
8	Chuyển đổi quyền sử dụng đất				0				438.923			
9	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất				0				438.923	546.192	675.509	
10	Thừa kế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất				0				438.923	546.192	675.509	
11	Tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất				0				438.923	546.192	675.509	
12	Góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất				0				440.421	548.280	679.341	
13	Xoá đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất				0				439.672	547.236	677.425	
14	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận xử lý nợ thê chấp				0				440.421	548.280	679.341	
15	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp đất đai				0				438.923	546.192	675.509	
16	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất				0				438.923	546.192	675.509	

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Luong ngày (đồng)	Định mức (công nhóm/ĐVT)			Thành tiền (đồng)		
						ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS	ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS
	theo quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai										
17	Chuyên quyền sử dụng cả thửa đất, tài sản gắn liền với đất theo bản án, quyết định của toà án, quyết định của cơ quan thi hành án				0				438.923	546.192	675.509
18	Chuyên quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả đấu giá đất				0				438.923	546.192	675.509
19	Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đôi tên, nhân thân hoặc địa chỉ				0				392.662	492.980	602.029
20	Chuyên đôi hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất thành tổ chức kinh tế của hộ gia đình cá nhân đó mà không thuộc trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất				0				438.923	546.192	675.509
21	Xác lập hoặc thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề				0				395.919		
22	Chuyên mục đích sử dụng toàn bộ thửa đất				0				445.298		
23	Gia hạn sử dụng đất (kê cả trường hợp tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân)				0				437.163		
24	Chuyển từ hình thức thuê đất sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang hình thức thuê đất trả tiền một lần hoặc chuyển từ hình thức Nhà nước giao đất không thu tiền sang hình thức giao đất có thu tiền hay thuê đất				0				438.801		
25	Thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với đất đã ghi trên GCN hoặc đã thể hiện trong cơ sở dữ liệu				1					557.533	
26	Có thay đổi đối với những hạn chế về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất				0				398.506	505.627	622.496
27	Phát hiện có sai sót, nhầm lẫn về nội dung thông tin trong hồ sơ địa chính và trên GCN				0				392.210	496.849	606.383
28	Thu hồi quyền sử dụng đất				0				126.482		
29	Ghi nợ và xóa nợ về nghĩa vụ tài chính				0				439.750	546.871	675.752

Ghi chú: Mức trên tính cho bản đồ dạng số, tiếp nhận hồ sơ theo hình thức trực tiếp

Mức trên chưa tính mục 13 quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin

I. Chi phí dụng cụ

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Đơn giá	Đơn giá/ca	Định mức (ca/hồ sơ)				Thành tiền (đồng)			
						Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn xã, thị trấn		Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện		Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn xã, thị trấn		Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện	
						Tại địa bàn xã, thị trấn	Tại địa bàn cấp huyện	Tại địa bàn xã, thị trấn	Tại địa bàn cấp huyện	Tại địa bàn xã, thị trấn	Tại địa bàn cấp huyện	Tại địa bàn xã, thị trấn	Tại địa bàn cấp huyện
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	136.364	146	0,420	1,980	0,180	2,220	61	288	26	323
2	Ghê tựa	Cái	96	181.818	73	0,420	2,700	0,180	2,940	31	197	13	214
3	Bàn làm việc	Cái	96	545.455	219	0,420	2,700	0,180	2,940	92	590	39	642
4	Tủ tài liệu	Cái	96	909.091	364	0,420	1,980	0,180	2,220	153	721	66	809
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24	4.545	7	0,020	0,533	0,009	0,543	0	4	0	4
6	Máy tính tay	Cái	36	136.364	146	0,006	0,317	0,002	0,321	1	46	0	47
7	Bàn đục lỗ	Cái	12	40.909	131	0,003	0,335	0,002	0,336	0	44	0	44
8	Bàn đập ghim bé	Cái	12	13.636	44	0,068	0,765	0,020	0,813	3	33	1	36
9	Bàn đập ghim to	Cái	12	43.636	140	0,042	0,354	0,008	0,389	6	50	1	54
10	Kéo cắt giấy	Cái	9	16.364	70	0,375	0,626	0,003	0,998	26	44	0	70
11	Áo blu	Cái	12	63.636	204	0,420	2,700	0,180	2,940	86	551	37	600
12	Đép xốp	Đôi	6	31.818	204	0,420	2,700	0,180	2,940	86	551	37	600
13	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	18.182	58	0,072	0,144	0,030	0,186	4	8	2	11
14	Quạt trần 100W	Cái	36	727.273	777	0,281	1,320	0,120	1,481	218	1.026	93	1.151
15	Đèn neon 40W	Bộ	30	86.364	111	0,420	2,700	0,180	2,940	47	299	20	326
16	Điện năng	kW		1.720,65	1.721	0,359	1,920	0,153	2,126	618	3.304	263	3.658
Cộng (có 5% hao hụt và dụng cụ nhỏ)					KK1-5					1.472	7.978	615	8.834
										9.449		9.450	
Mức trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản không đồng thời													
Trường hợp đồng thời:					KK1-5					1.913	10.371	800	11.484

Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức dụng cụ của Bảng trên. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức dụng cụ của Bảng trên

I. Chi phí vật liệu

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Đơn giá	Định mức (ca/hồ sơ)				Thành tiền (đồng)			
				Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn xã, thị trấn		Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện		Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn xã, thị trấn		Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện	
				Tại địa bàn xã, thị trấn	Tại địa bàn cấp huyện	Tại địa bàn xã, thị trấn	Tại địa bàn cấp huyện	Tại địa bàn xã, thị trấn	Tại địa bàn cấp huyện	Tại địa bàn xã, thị trấn	Tại địa bàn cấp huyện
1	Cặp để tài liệu	Cái	13.182	0,002	0,008	0,002	0,007	26	105	26	92
2	Ghim vòng	Hộp	4.545	0,020	0,018	0,008	0,033	91	82	36	150
3	Ghim dập	Hộp	2.727		0,006		0,006	0	16	0	16
4	Mực in laser (A4)	Hộp	72.727		0,002		0,002	0	145	0	145
5	Mực máy photocopy	Hộp	318.182		0,003		0,003	0	955	0	955
6	Mực in laser (A3)	Hộp	218.182		0,002		0,002	0	436	0	436
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ	909		1,000		1,000	0	909	0	909
8	GCN	Tờ	4.727		1,000		1,000	0	4.727	0	4.727
9	Đơn đăng ký biến động	Tờ	455	1,000			1,000	455	0	0	455
10	Giấy A4	Ram	59.091	0,05	0,042	0	0	2.955	2.482	1.773	3.664
11	Giấy A3	Ram	109.091	0,002	0,005		0	218	545	0	545
12	Sô công tác	Quyển	27.273		0,005		0	0	136	0	109
13	Bút bi	Chiếc	4.545	0,01	0,019	0	0	45	86	91	114
14	Bút xoá	Cái	13.636	0,002	0,008	0,002	0	27	109	27	123
15	Bút đánh dấu	Cái	7.273	0,002	0,005	0,002	0	15	36	15	58
16	Đĩa mềm	Cái	2.727		0,003		0	0	8	0	11
17	Giấy làm bì hồ sơ (A3)	Tờ	909		1		1	0	909	0	909
	Cộng (có 8% hao hụt)							4.139	12.624	2.126	14.492
	Cộng vật liệu cấp GCN QSD đất, QSH tài sản, hoặc đồng thời cấp GCN cả đất và tài sản KK1-5								16.763		16.618
	Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức vật liệu của Bảng trên. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức vật liệu của Bảng trên và không được tính vật liệu là mẫu trích lục bản đồ và GCN, trừ trường hợp biến động có thay đổi diện tích mà cần phải trích lục bản đồ										
								2.483	3.922	1.275	5.043

I. Thiết bị

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất	Định mức ca/hồ sơ	Thời gian SD máy (năm)	Nguyên giá	Mức khấu hao 1 ca	Thành tiền
Trường hợp nộp hồ sơ tại xã, thị trấn								
1	Tại địa bàn xã, thị trấn							
	Máy vi tính	Cái	0,4	0,018	5	7.272.727	2.909	52
	Máy in Lazer A4	Cái	0,6	0,008	10	2.727.273	545	4
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,006	10	6.818.182	1.364	8
	Điện năng	kW		0,189		1.720,65		325
2	Tại địa bàn cấp huyện							
	Máy vi tính	Cái	0,4	0,9	5	7.272.727	2.909	2.618
	Máy in Lazer A4	Cái	0,6	0,03	10	2.727.273	545	16
	Máy in laser A3	Cái	0,6	0,009	10	10.000.000	2.000	18
	Máy SCAN A3	Cái	0,6	0,009	10	13.636.364	2.727	25
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,27	10	6.818.182	1.364	368
	Máy photocopy	Cái	1,5	0,023	10	29.090.909	5.818	134
	Điện năng	kW		8,139		1.720,65		14.004
	Cộng KK1-5							17.736
Trường hợp nộp hồ sơ tại huyện								
1	Tại địa bàn xã, thị trấn							
	Máy vi tính	Cái	0,4	0,009	5	7.272.727	2.909	26
	Máy in Lazer A4	Cái	0,6	0,002	10	2.727.273	545	1
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,003	10	6.818.182	1.364	4
	Điện năng	kW		0,089		1.720,65		153
2	Tại địa bàn cấp huyện							
	Máy vi tính	Cái	0,4	0,909	5	7.272.727	2.909	2.644
	Máy in Lazer A4	Cái	0,6	0,038	10	2.727.273	545	21
	Máy in laser A3	Cái	0,6	0,009	10	10.000.000	2.000	18
	Máy SCAN A3	Cái	0,6	0,009	10	13.636.364	2.727	25
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,273	10	6.818.182	1.364	372
	Phần mềm về BD	Cái	1,5	0,023	10	27.272.727	5.455	125

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất	Định mức ca/hồ sơ	Thời gian SD máy (năm)	Nguyên giá	Mức khấu hao 1 ca	Thành tiền
	Điện năng	kW		8,250		1.720,65		14.195
	Cộng KK1-5							17.747
Mức trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản không đồng thời								
Trường hợp đồng thời:								
	Trường hợp nộp hồ sơ tại xã, thị trấn					KK1-5		23.057
	Trường hợp nộp hồ sơ tại huyện					KK1-5		23.071

Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức dụng cụ của Bảng trên. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức dụng cụ của Bảng trên

TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ
K. Đăng ký biến động đất đai đối với tổ chức

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khó khăn	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí LĐPT	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá
Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN:											
	Biên động QSD đất	Hồ sơ	1-5	1.231.542		11.213	12.574	25.357	1.280.686	192.103	1.472.788
	Biên động QSH tài sản	Hồ sơ	1-5	1.207.805		11.213	12.574	25.357	1.256.948	188.542	1.445.491
	Biên động đất và TS đồng thời	Hồ sơ	1-5	1.580.349		14.577	12.574	32.964	1.640.463	246.070	1.886.533
Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN: KK 1-5											
1	Thẻ chấp hoặc thay đổi nội dung thẻ chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thẻ chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai										
	Biên động QSD đất			1.028.105		6.728	7.545	15.214	1.057.591	158.639	1.216.230
	Biên động QSH tài sản			1.021.023		6.728	7.545	15.214	1.050.509	157.576	1.208.086
	Biên động đất và TS đồng thời			1.323.897		8.746	7.545	19.778	1.359.966	203.995	1.563.961
2	Xoá đăng ký thẻ chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thẻ chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai										
	Biên động QSD đất			1.026.616		6.728	7.545	15.214	1.056.102	158.415	1.214.517
	Biên động QSH tài sản			1.020.171		6.728	7.545	15.214	1.049.657	157.449	1.207.105
	Biên động đất và TS đồng thời			1.321.891		8.746	7.545	19.778	1.357.960	203.694	1.561.654
3	Thay đổi diện tích do sạt lở tự nhiên một phần thửa đất										
	Biên động QSD đất			1.024.973		6.728	7.545	15.214	1.054.459	158.169	1.212.628
4	Trường hợp đo đạc lại thửa đất mà có thay đổi diện tích, số hiệu thửa đất, số hiệu tờ bản đồ										
	Biên động QSD đất			136.726		6.728	7.545	15.214	166.213	24.932	191.145
5	Thay đổi tên đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới hành chính theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;										
	Biên động QSD đất			135.147		6.728	7.545	15.214	1.057.591	158.639	1.216.230
	Biên động QSH tài sản			135.147		6.728	7.545	15.214	1.050.509	157.576	1.208.086
	Biên động đất và TS đồng thời			167.982		8.746	7.545	19.778	1.359.966	203.995	1.563.961
6	Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất (trừ trường hợp cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế), tài sản gắn liền với đất										
	Biên động QSD đất			1.025.091		6.728	7.545	15.214	1.057.591	158.639	1.216.230

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khó khăn	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí LDPT	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá
	Biên động QSH tài sản			1.019.299		6.728	7.545	15.214	1.050.509	157.576	1.208.086
	Biên động đất và TS đồng thời			1.319.839		8.746	7.545	19.778	1.359.966	203.995	1.563.961
7	Xoá đăng ký cho thuê, cho thuê lại đất tài sản gắn liền với đất										
	Biên động QSD đất			1.016.813		6.728	7.545	15.214	1.057.591	158.639	1.216.230
	Biên động QSH tài sản			1.014.561		6.728	7.545	15.214	1.050.509	157.576	1.208.086
	Biên động đất và TS đồng thời			1.308.689		8.746	7.545	19.778	1.359.966	203.995	1.563.961
8	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất										
	Biên động QSD đất			1.058.525		6.728	7.545	15.214	1.057.591	158.639	1.216.230
	Biên động QSH tài sản			1.053.695		6.728	7.545	15.214	1.050.509	157.576	1.208.086
	Biên động đất và TS đồng thời			1.363.197		8.746	7.545	19.778	1.359.966	203.995	1.563.961
9	Góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất										
	Biên động QSD đất			1.060.049		6.728	7.545	15.214	1.057.591	158.639	1.216.230
	Biên động QSH tài sản			1.054.567		6.728	7.545	15.214	1.050.509	157.576	1.208.086
	Biên động đất và TS đồng thời			1.365.250		8.746	7.545	19.778	1.359.966	203.995	1.563.961
10	Xoá đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất										
	Biên động QSD đất			1.059.287		6.728	7.545	15.214	1.057.591	158.639	1.216.230
	Biên động QSH tài sản			1.054.131		6.728	7.545	15.214	1.050.509	157.576	1.208.086
	Biên động đất và TS đồng thời			1.364.223		8.746	7.545	19.778	1.359.966	203.995	1.563.961
11	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận xử lý nợ thế chấp										
	Biên động QSD đất			1.060.049		6.728	7.545	15.214	1.057.591	158.639	1.216.230
	Biên động QSH tài sản			1.054.567		6.728	7.545	15.214	1.050.509	157.576	1.208.086
	Biên động đất và TS đồng thời			1.364.223		8.746	7.545	19.778	1.359.966	203.995	1.563.961
12	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp đất đai										
	Biên động QSD đất			1.058.525		6.728	7.545	15.214	1.057.591	158.639	1.216.230
	Biên động QSH tài sản			1.053.695		6.728	7.545	15.214	1.050.509	157.576	1.208.086
	Biên động đất và TS đồng thời			1.363.197		8.746	7.545	19.778	1.359.966	203.995	1.563.961
13	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai										
	Biên động QSD đất			1.058.525		6.728	7.545	15.214	1.057.591	158.639	1.216.230

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khó khăn	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí LĐPT	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá
	Biên động QSH tài sản			1.053.695		6.728	7.545	15.214	1.050.509	157.576	1.208.086
	Biên động đất và TS đồng thời			1.363.197		8.746	7.545	19.778	1.359.966	203.995	1.563.961
14	Chuyển quyền sử dụng cả thửa đất, tài sản gắn liền với đất theo bản án, quyết định của toà án, quyết định của cơ quan thi hành án										
	Biên động QSD đất			1.058.525		6.728	7.545	15.214	1.057.591	158.639	1.216.230
	Biên động QSH tài sản			1.053.695		6.728	7.545	15.214	1.050.509	157.576	1.208.086
	Biên động đất và TS đồng thời			1.363.197		8.746	7.545	19.778	1.359.966	203.995	1.563.961
15	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả đấu giá đất										
	Biên động QSD đất			1.058.525		6.728	7.545	15.214	1.057.591	158.639	1.216.230
	Biên động QSH tài sản			1.053.695		6.728	7.545	15.214	1.050.509	157.576	1.208.086
	Biên động đất và TS đồng thời			1.363.197		8.746	7.545	19.778	1.359.966	203.995	1.563.961
16	Trường hợp chuyển đổi công ty; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp										
	Biên động QSD đất			1.058.525		6.728	7.545	15.214	1.057.591	158.639	1.216.230
	Biên động QSH tài sản			1.053.695		6.728	7.545	15.214	1.050.509	157.576	1.208.086
	Biên động đất và TS đồng thời			1.363.197		8.746	7.545	19.778	1.359.966	203.995	1.563.961
17	Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đổi tên, thay đổi thông tin về giấy tờ pháp nhân, nhân thân hoặc địa chỉ										
	Biên động QSD đất			1.017.575		6.728	7.545	15.214	1.057.591	158.639	1.216.230
	Biên động QSH tài sản			1.014.997		6.728	7.545	15.214	1.050.509	157.576	1.208.086
	Biên động đất và TS đồng thời			1.309.716		8.746	7.545	19.778	1.359.966	203.995	1.563.961
18	Chủ đầu tư xây dựng nhà chung cư bán căn hộ và làm thủ tục đăng ký biên động đợt đầu										
	Biên động QSD đất			1.059.525		6.728	7.545	15.214	1.057.591	158.639	1.216.230
	Biên động QSH tài sản			1.054.369		6.728	7.545	15.214	1.050.509	157.576	1.208.086
	Biên động đất và TS đồng thời			1.364.461		8.746	7.545	19.778	1.359.966	203.995	1.563.961
19	Xác lập hoặc thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề										
	Biên động QSD đất			1.022.265		6.728	7.545	15.214	1.057.591	158.639	1.216.230
20	Chuyển mục đích sử dụng toàn bộ thửa đất										
	Biên động QSD đất			1.028.392		6.728	7.545	15.214	1.057.591	158.639	1.216.230
21	Gia hạn sử dụng đất										
	Biên động QSD đất			1.019.970		6.728	7.545	15.214	1.057.591	158.639	1.216.230

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khó khăn	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí LDPT	Chi phí công cụ, dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá
22	Chuyển từ hình thức thuê đất sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang hình thức thuê đất trả tiền một lần hoặc chuyển từ hình thức Nhà nước giao đất không thu tiền sang hình thức giao đất có thu tiền hay thuê đất										
	Biên động QSD đất			1.057.790		6.728	7.545	15.214	1.057.591	158.639	1.216.230
23	Thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với đất đã ghi trên GCN hoặc đã thể hiện trong cơ sở dữ liệu										
	Biên động QSH tài sản			1.058.432		6.728	7.545	15.214	1.057.591	158.639	1.216.230
24	Có thay đổi đối với những hạn chế về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất										
	Biên động QSD đất			1.022.459		6.728	7.545	15.214	1.057.591	158.639	1.216.230
	Biên động QSH tài sản			1.017.792		6.728	7.545	0	0	0	0
	Biên động đất và TS đồng thời			1.316.293		8.746	7.545	15.214	1.057.591	158.639	1.216.230
25	Phát hiện có sai sót, nhầm lẫn về nội dung thông tin trong hồ sơ địa chính và trên GCN										
	Biên động QSD đất			1.016.051		6.728	7.545	15.214	1.057.591	158.639	1.216.230
	Biên động QSH tài sản			1.014.125		6.728	7.545	0	0	0	0
	Biên động đất và TS đồng thời			1.307.663		8.746	7.545	15.214	1.057.591	158.639	1.216.230
26	Thu hồi quyền sử dụng đất										
	Biên động QSD đất			166.244		6.728	7.545	15.214	1.057.591	158.639	1.216.230

K. Chi phí nhân công

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Lương ngày (đồng)	Định mức (công nhóm/ĐVT)			Thành tiền (đồng)		
						ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS	ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH										
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động đất đai										
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-5	200.213	0,200	0,200	0,260	40.043	40.043	52.056
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS3	1-5	200.213	0,150	0,150	0,195	30.032	30.032	39.042
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS3	1-5	200.213	0,300	0,300	0,390	60.064	60.064	78.083
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất, quản lý đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-5	200.213	0,107	0,033	0,167	21.423	6.607	33.436
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ; kiểm tra xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp biến động về tài sản chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề đo đạc, xây dựng và lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản nếu cần thiết	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS3, 1KS2)	1-5	378.639	2,000	2,000	2,600	757.277	757.277	984.461
5	Nhập ý kiến xác nhận của cấp tỉnh vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-5	200.213	0,003	0,003	0,003	601	601	601
6	Trích lục thửa đất từ BDDC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I Phần II)										
6.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	1KS2	1-5	178.425	0,050	0,000	0,050	8.921	-	8.921
6.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ	1KS2	1-5	178.425	0,100	0,000	0,100	17.843	-	17.843
7	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1KS2	1-5	178.425	0,200	0,200	0,260	35.685	35.685	46.391
8	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-5	200.213	0,033	0,033	0,033	6.607	6.607	6.607

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Lương ngày (đồng)	Định mức (công nhóm/ĐVT)			Thành tiền (đồng)			
						ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS	ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS	
9	In GCN											
9.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1KS2	1-5	200.213	0,100	0,100	0,100	20.021	20.021	20.021	
9.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1KS2	1-5	178.425	0,150	0,200	0,200	26.764	35.685	35.685	
9.3	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biên động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1KS2	1-5	200.213	0,100	0,100	0,100	20.021	20.021	20.021	
10	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN (đối với trường hợp phải cấp GCN), lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1KS3	1-5	200.213	0,500	0,500	0,650	100.107	100.107	130.139	
11	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp huyện, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1KS3	1-5	200.213	0,370	0,370	0,444	74.079	74.079	88.895	
12	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1KS3	1-5	200.213	0,033	0,033	0,033	6.607	6.607	6.607	
13	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin								-			
13.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất								-			
13.1.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-5	156.637	0,016	0,016	0,020	2.506	2.506	3.133	
13.1.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-5	156.637	0,008	0,008	0,010	1.253	1.253	1.566	
13.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-5	156.637	0,004	0,004	0,005	627	627	783	
13.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-5	156.637	0,010	0,010	0,010	1.566	1.566	1.566	
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN								-			
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSDC	Hồ sơ	1KS2	1-5	200.213	0,300	0,300	0,390	60.064	60.064	78.083	
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, THỊ TRẤN								-			
1	Địa bàn xã, thị trấn (đối với những nơi chưa xây dựng CSDL) nhận thông báo, cập nhật HSDC	Hồ sơ	1KS2	1-5	200.213	0,100	0,100	0,130	20.021	20.021	26.028	
Cộng: *	Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà			1-5					1.231.542	1.207.805	1.580.349	

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Lương ngày (đồng)	Định mức (công nhóm/ĐVT)			Thành tiền (đồng)			
						ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS	ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS	
*	thực hiện cấp mới GCN: Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN:			1-5								
1	Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai								1.028.105	1.021.023	1.323.897	
2	Xoá đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai								1.026.616	1.020.171	1.321.891	
3	Thay đổi diện tích do sạt lở tự nhiên một phần thửa đất								1.024.973			
4	Trường hợp đo đạc lại thửa đất mà có thay đổi diện tích, số hiệu thửa đất, số hiệu tờ bản đồ								136.726			
5	Thay đổi tên đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới hành chính theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;								135.147	135.147	167.982	
6	Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất (trừ trường hợp cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế), tài sản gắn liền với đất								1.025.091	1.019.299	1.319.839	
7	Xoá đăng ký cho thuê, cho thuê lại đất tài sản gắn liền với đất								1.016.813	1.014.561	1.308.689	
8	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất								1.058.525	1.053.695	1.363.197	
9	Góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất								1.060.049	1.054.567	1.365.250	
10	Xoá đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất								1.059.287	1.054.131	1.364.223	
11	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận xử lý nợ thế chấp								1.060.049	1.054.567	1.365.250	
12	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp đất đai								1.058.525	1.053.695	1.363.197	

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Lương ngày (đồng)	Định mức (công nhóm/ĐVT)			Thành tiền (đồng)		
						ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS	ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS
13	Chuyên quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai								1.058.525	1.053.695	1.363.197
14	Chuyên quyền sử dụng cả thửa đất, tài sản gắn liền với đất theo bản án, quyết định của toà án, quyết định của cơ quan thi hành án								1.058.525	1.053.695	1.363.197
15	Chuyên quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả đấu giá đất								1.058.525	1.053.695	1.363.197
16	Trường hợp chuyển đổi công ty; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp								1.058.525	1.053.695	1.363.197
17	Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đổi tên, thay đổi thông tin về giấy tờ pháp nhân, nhân thân hoặc địa chỉ								1.017.575	1.014.997	1.309.716
18	Chủ đầu tư xây dựng nhà chung cư bán căn hộ và làm thủ tục đăng ký biến động đợt đầu								1.059.525	1.054.369	1.364.461
19	Xác lập hoặc thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề								1.022.265		
20	Chuyển mục đích sử dụng toàn bộ thửa đất								1.028.392		
21	Gia hạn sử dụng đất								1.019.970		
22	Chuyển từ hình thức thuê đất sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang hình thức thuê đất trả tiền một lần hoặc chuyển từ hình thức Nhà nước giao đất không thu tiền sang hình thức giao đất có thu tiền hay thuê đất								1.057.790		
23	Thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với đất đã ghi trên GCN hoặc đã thể hiện trong cơ sở dữ liệu									1.058.432	
24	Có thay đổi đối với những hạn chế về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất								1.022.459	1.017.792	1.316.293
25	Phát hiện có sai sót, nhầm lẫn về nội dung thông tin trong hồ sơ địa chính và trên GCN								1.016.051	1.014.125	1.307.663
26	Thu hồi quyền sử dụng đất								166.244		

Ghi chú: Mức trên tính cho bản đồ dạng số, tiếp nhận hồ sơ theo hình thức trực tiếp

Mức trên chưa tính mục 13 quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin

K. Chi phí dụng cụ

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Đơn giá	Đơn giá/ca	Định mức (ca/hộ sơ)		Thành tiền (đồng)	
						Tại địa bàn xã, thị trấn	Tại địa bàn cấp tỉnh	Tại địa bàn xã, thị trấn	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	136.364	146	0,018	4,440	3	647
2	Ghế tựa	Cái	96	181.818	73	0,018	6,840	1	498
3	Bàn làm việc	Cái	96	545.455	219	0,018	6,840	4	1.495
4	Tủ tài liệu	Cái	96	909.091	364	0,018	4,440	7	1.617
5	Bàn dập ghim bé	Cái	12	13.636	44	0,008	0,023	0	1
6	Ao blu	Cái	12	63.636	204	0,018	6,840	4	1.395
7	Dép xôp	Đôi	6	31.818	204	0,018	6,840	4	1.395
8	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	18.182	58		0,015	0	1
9	Quạt trần 100W	Cái	36	727.273	777	0,012	0,360	9	280
10	Đèn neon 40W	Bộ	30	86.364	111	0,018	4,440	2	492
11	Điện năng	kW		1.720,65	1.721	0,015	1,709	26	2.941
Cộng (có 5% hao hụt và dụng cụ nhỏ)					KK1-5			61	11.152
								11.213	
Mức trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản không đồng thời									
Trường hợp đồng thời:					KK1-5			79	14.498
								14.577	

Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức dụng cụ của Bảng trên. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức dụng cụ của Bảng trên

K. Chi phí vật liệu

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Đơn giá	Định mức (ca/hồ sơ)		Thành tiền (đồng)	
				Tại địa bàn xã, thị trấn	Tại địa bàn cấp tỉnh	Tại địa bàn xã, thị trấn	Tại địa bàn cấp huyện
1	Cấp đề tài liệu	Cái	13.182		0,008		105
2	Ghim vòng	Hộp	4.545		0,004		18
3	Ghim dập	Hộp	2.727		0,006		16
4	Mực in laser (A4)	Hộp	72.727		0,002		145
5	Mực máy photocopy	Hộp	318.182		0,003		955
6	Mực in laser (A3)	Hộp	218.182		0,002		436
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ	909		1,000		909
8	GCN	Tờ	4.727		1,000		4.727
9	Đơn đăng ký biên động	Tờ	455		1,000		455
10	Giấy A4	Ram	59.091		0,029		1.714
11	Giấy A3	Ram	109.091		0,006		655
12	Sổ công tác	Quyển	27.273		0,005		136
13	Bút bi	Chiếc	4.545		0,030		136
14	Bút xoá	Cái	13.636		0,005		68
15	Bút đánh dấu	Cái	7.273		0,004		29
16	Giấy làm bia hồ sơ (A3)	Tờ	909		1,000		909
	Cộng (có 8% hao hụt)					247	12.328
	Cộng vật liệu cấp GCN QSD đất, QSH tài sản, hoặc đồng thời cấp GCN cả đất và tài sản KK1-5						12.574
	Trường hợp đăng ký biên động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức vật liệu của Bảng trên. Trường hợp đăng ký biên động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức vật liệu của Bảng trên và không được tính vật liệu là mẫu trích lục bản đồ và GCN, trừ trường hợp biên động có thay đổi diện tích mà cần phải trích lục bản đồ						
						75	3.744

K. Thiết bị

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất	Định mức ca/hồ sơ	Thời gian SD máy (năm)	Nguyên giá	Mức khấu hao 1 ca	Thành tiền
1. Tại địa bàn xã, thị trấn								
2. Tại địa bàn cấp huyện								
3. Tại địa bàn cấp tỉnh								
	Máy vi tính	Cái	0,4	1,365	5	7.272.727	2.909	3.971
	Máy in Lazer A4	Cái	0,6	0,014	10	2.727.273	545	8
	Máy in Lazer A3	Cái	0,6	0,009	10	10.000.000	2.000	18
	Máy SCAN A3	Cái	0,6	0,009	10	13.636.364	2.727	25
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,41	10	6.818.182	1.364	559
	Máy photocopy	Cái	1,5	0,023	10	29.090.909	5.818	134
	Điện năng	kW		11,997		1.720,65		20.643
	Cộng KK1-5							25.357
Mức trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản không đồng thời								
	Trường hợp đồng thời:							32.964
Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức dụng cụ của Bảng trên. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức của Bảng trên								

L. ĐƠN GIÁ TRÍCH LỤC HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH

đơn vị tính: đồng

Số TT	Tên sản phẩm	ĐV tính	Chi phí LĐKT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)
1	Trường hợp trích lục cho 1 thửa đất								
	Từ hồ sơ địa chính số	thửa	35.685	661	12.466	4.783	53.595	8.039	61.634
	Từ hồ sơ địa chính giấy	thửa	53.528	661	12.466	4.783	71.438	10.716	82.153
2	Trường hợp trích lục cho khu đất dưới 05 thửa đất								
	Từ hồ sơ địa chính số	thửa	28.548	529	9.973	3.826	42.876	6.431	49.307
	Từ hồ sơ địa chính giấy	thửa	42.822	529	9.973	3.826	57.150	8.573	65.723
3	Trường hợp trích lục cho khu đất từ 05 đến 10 thửa								
	Từ hồ sơ địa chính số	thửa	23.195	430	8.103	3.109	34.837	5.226	40.062
	Từ hồ sơ địa chính giấy	thửa	34.793	430	8.103	3.109	46.434	6.965	53.400
4	Trường hợp trích lục cho khu đất trên 10 thửa								
	Từ hồ sơ địa chính số	thửa	17.843	330	6.233	2.391	26.798	4.020	30.817
	Từ hồ sơ địa chính giấy	thửa	26.764	330	6.233	2.391	35.719	5.358	41.077

L. Nhân công

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT tính	Định biên	Lương ngày	Định mức	Thành tiền (đ)
1	Nhận, trả hồ sơ, thu lệ phí	Hồ sơ	1KS2	178.425	0,1	17.843
2	Trích lục thửa đất					
2.1	Trích lục từ hồ sơ địa chính số	Hồ sơ	1KS2	178.425	0,05	8.921
2.2	Trích sao từ hồ sơ địa chính giấy	Hồ sơ	1KS2	178.425	0,1	17.843
3	Trích sao thông tin địa chính					
3.1	Trích sao từ hồ sơ địa chính số	Hồ sơ	1KS2	178.425	0,05	8.921
3.2	Trích sao từ hồ sơ địa chính giấy	Hồ sơ	1KS2	178.425	0,1	17.843

Cụ thể với các trường hợp:

1	Trường hợp trích lục cho 1 thửa đất					
	Từ hồ sơ địa chính số	Thửa				35.685
	Từ hồ sơ địa chính giấy	thửa				53.528
2	Trường hợp trích lục cho khu đất dưới 05 thửa đất					
	Từ hồ sơ địa chính số	thửa				28.548
	Từ hồ sơ địa chính giấy	thửa				42.822
3	Trường hợp trích lục cho khu đất từ 05 đến 10 thửa					
	Từ hồ sơ địa chính số	thửa				23.195
	Từ hồ sơ địa chính giấy	thửa				34.793
4	Trường hợp trích lục cho khu đất trên 10 thửa					

	Từ hồ sơ địa chính số	thửa				17.843
	Từ hồ sơ địa chính giấy	thửa				26.764

L. Dụng cụ

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Nguyên giá (đ)	Đơn giá (đ/ca)	Định mức ca/hồ sơ	Thành tiền (đồng)
1	Đồng hồ treo tường	cái	36	136.364	146	0,08	12
2	Ghế tựa	cái	96	181.818	73	0,32	23
3	Bàn làm việc	Cái	96	545.455	219	0,32	70
4	Tủ đựng tài liệu	cái	96	909.091	364	0,08	29
5	Thước nhựa 30 cm	cái	24	4.545	7	0,05	0
6	Máy tính tay	Cái	36	136.364	146	0,01	1
7	Bàn dập ghim bé	cái	12	13.636	44	0,11	5
8	Bàn dập ghim to	cái	12	43.636	140	0,04	6
9	Kéo cắt giấy	cái	9	16.364	70	0,02	1
10	Ao blu	cái	12	63.636	204	0,32	65
11	Đép xốp	đôi	6	31.818	204	0,32	65
12	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	181.818	146	0,08	12
13	Ông đựng bản đồ	Cái	24	90.909	146	0,08	12
14	Quạt trần 100W	Cái	36	727.273	777	0,06	47
15	Đèn neon 40W	bộ	30	86.364	111	0,32	35
16	Điện năng	kW		1.720,65	1.720,65	0,15	258
	Cộng(Tính thêm 5%)	thừa					661
	* Trường hợp trích lục khu đất dưới 5 thửa thì một thửa được tính:						529
	* Trường hợp trích lục khu đất 05-10 thửa thì một thửa được tính:						430
	* Trường hợp trích lục khu đất trên 10 thửa thì một thửa được tính:						330

L. Vật liệu

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đ/ca)	Định mức ca/hồ sơ	Thành tiền (đồng)
1	Cặp để tài liệu	Cái	13.182	0,015	198
2	Ghim vòng	Cái	4.545	0,3	1.364
3	Ghim dập	Cái	2.727	0,15	409
4	Mực in laser	đôi	72.727	0,006	436
5	Mực máy photocopy	Cái	318.182	0,012	3.818
6	Giấy A4	Bộ	59.091	0,09	5.318
	Cộng (Tính thêm 8%)	hồ sơ			12.466
<i>Cụ thể:</i>					
1	Trường hợp trích lục cho 1 thửa đất				12.466
2	Trường hợp trích lục cho khu đất dưới 05 thửa đất				9.973
3	Trường hợp trích lục cho khu đất từ 05 đến 10 thửa				8.103
4	Trường hợp trích lục cho khu đất trên 10 thửa				6.233

L. Thiết bị

TT	Danh mục	ĐVT	Công suất	Nguyên giá (đ)	Khấu hao ca máy	Định mức ca/thửa	Thành tiền (đồng)
1	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	6.818.182	1.364	0,05	68
2	Máy vi tính	Cái	0,4	7.272.727	2.909	0,15	436
3	Máy in Lazer A4	Cái	0,6	2.727.273	1.091	0,015	16
4	Máy photocopy A0	Cái	1,5	76.545.455	15.309	0,05	765
5	Điện năng	kW		1.720,65	1.720,65	2,032	3.496
	Cộng	thửa					4.783
1	Trường hợp trích lục cho 1 thửa đất						4.783
2	Trường hợp trích lục cho khu đất dưới 05 thửa đất						3.826
3	Trường hợp trích lục cho khu đất từ 05 đến 10 thửa						3.109
4	Trường hợp trích lục cho khu đất trên 10 thửa						2.391

PHỤ LỤC GIÁ

STT	Danh mục dụng cụ	DVT	Đơn giá (đ)-VAT
1. DỤNG CỤ, VẬT LIỆU			
1	Âm kê	Cái	159.091
2	Áo blu	Cái	63.636
3	Áo mưa bạt	Cái	81.818
4	Áo rét BHLĐ	Cái	227.273
5	Áp kê	Cái	159.091
6	Balô	Cái	77.273
7	Ba lô	Cái	77.273
7	Bàn đập ghim bé	Cái	13.636
8	Bàn đập ghim to	Cái	43.636
9	Bản đồ DGHC	Tờ	163.636
10	Bản đồ DGHC 364/CT	Tờ	163.636
11	Bản đồ DGHC 364/CT (phô tô)	Tờ	163.636
12	Bản đồ địa hình	Tờ	90.909
13	Bản đục lỗ	Cái	40.909
14	Bàn làm việc	Cái	545.455
15	Bàn máy vi tính	Cái	545.455
16	Bàn vẽ kỹ thuật	Cái	1.545.455
17	Bản đồ gốc	Tờ	163.636
18	Băng dính loại vừa	Cuộn	8.182
19	Băng dính phim	Cuộn	8.182
20	Băng ngấm	Cái	90.909
21	Bảng thông kê hiện trạng DDĐC các loại đất	Bộ	9.091
22	Bảng thông kê hiện trạng đo đạc địa chính các loại đất	Bộ	9.091
23	Bảng tính toán	Tờ	9.091
24	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	9.091
25	Băng ngấm	Cái	90.909
26	BDDC	Tờ	309.091
27	Bi đông nhựa	Cái	36.364
28	Bìa đóng số	cái	909
29	Bìa số A3	Cấp	1.636
30	Bìa số (2 tờ/số = Cấp)	Cấp	909
31	Biên bản bàn giao	Tờ	1.818
32	Biên bản bàn giao thành quả	Bộ	1.818
33	Biên bản bàn giao sản phẩm	Bộ	1.819
34	Biên bản bàn giao TQ	Tờ	1.818
35	Bộ đồ nề	Bộ	272.727
36	Bộ khắc chữ	Bộ	63.636
37	Bóng đèn máy quét	Cái	909.091
38	Bóng điện 100W	Cái	10.909
39	Búa đóng cọc	Cái	90.909
40	Bút bi	Chiếc	4.545
41	Bút bi	Cái	4.545

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Đơn giá (đ)-VAT
42	Bút chì màu	Cái	4.545
43	Bút đánh dấu	Cái	7.273
44	Bút kẻ thẳng	Cái	9.091
45	Bút xóa	Cái	13.636
46	Cặp để tài liệu	Cái	13.182
47	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	18.182
48	Cát	m ³	109.091
49	Chuột máy tính	Cái	136.364
50	Cờ hiệu nhỏ	Cái	909
51	Cọc gỗ 4 x 30 cm, đỉnh 3cm	Cái	7.273
52	Com pa vòng tròn nhỏ	Cái	22.727
53	Compa đơn	Cái	22.727
54	Compa kép	Cái	27.273
55	Còn công nghiệp	Lít	16.364
56	Cuộc bàn	Cái	47.273
57	Đá dăm	m ³	181.818
58	Dao phát cây	Cái	27.273
59	Đập phim	Cái	13.636
60	Đầu ghi CD 0,4kW	Cái	363.636
61	Đầu ghi đĩa CD 0,04	Cái	363.636
62	Dầu nhờn	Lít	181.818
63	Dầu sứ	Cái	9.091
64	Đèn bàn 100W	Bộ	136.364
65	Đèn điện 0,10 kW	Bộ	136.364
66	Đèn điện 100W	Bộ	136.364
67	Đèn neon 40W	Bộ	86.364
68	Đèn neon 0,04kW	Bộ	86.364
69	Đèn pin	Cái	27.273
70	Đép xốp	Đôi	31.818
71	Đĩa CD	cái	4.545
72	Đĩa DVD	cái	10.909
73	Đĩa bàn kỹ thuật	Cái	136.364
74	Đĩa CD (cơ số 2)	Cái	10.909
75	Đĩa mềm	Đĩa	2.727
76	Điện	kW	1.364
77	Điện năng	kW	1.364
78	Đinh	Kg	14.545
79	Đinh sắt 10,15cm và đệm	Cái	14.545
80	Đơn đăng ký biên động	Tờ	455
81	Đơn đăng ký QSDĐ	Tờ	455
82	Đơn đề nghị cấp đất GCN	Tờ	455
83	Đơn đề nghị cấp GCN	Tờ	455
84	Đơn xin cấp đất GCNQSDĐ	Tờ	455
85	Đồng hồ báo thức	Cái	63.636
86	Đồng hồ treo tường	Cái	136.364

STT	Danh mục dụng cụ	DVT	Đơn giá (đ)-VAT
87	Eke	Bộ	7.273
88	Eke	Cái	7.273
89	Găng tay bạt	Đôi	5.455
90	GCN	Bộ	4.727
91	Ghế tựa	Cái	181.818
92	Ghế tựa (bàn làm việc)	Cái	181.818
93	Ghế xoay	Cái	318.182
94	Ghi chú điểm độ cao cũ	Bộ	1.818
95	Ghi chú điểm tọa độ cũ	Bộ	1.818
96	Ghi chú điểm tọa độ mới	Bộ	1.818
97	Ghi chú điểm tọa cao cũ	Bộ	1.818
98	Ghim đập	Hộp	2.727
99	Ghim kẹp	Hộp	2.727
100	Ghim vòng	Hộp	4.545
101	Giá để tài liệu	Cái	345.455
102	Giấy	Đôi	136.364
103	Giấy A4	Ram	59.091
104	Giấy A0 loại 100g/m ²	Tờ	59.091
105	Giấy A3	Ram	109.091
106	Giấy A3	Ram	78.182
107	Giấy A0	Ram	59.091
108	Giấy A4 (môi)	Ram	59.091
109	Giấy can	Mét	8.182
110	Giấy cao cổ	Đôi	181.818
111	Giấy CNQSDD	Bộ	4.727
112	Giấy đóng gói thành quả	Tờ	1.818
113	Giấy gói hàng	Tờ	1.818
114	Giấy in bản đồ A0	Tờ	4.545
115	Giấy Krokky	Tờ	5.455
116	Giấy làm bìa hồ sơ (A3)	Tờ	909
117	Giấy note	tập	4.545
118	Giấy vẽ sơ đồ khu đo	Tờ	455
119	Gỗ cốt pha	m ³	3.454.545
120	Hòm đựng dụng cụ	Cái	181.818
121	Hòm đựng máy dụng cụ	Cái	181.818
122	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	181.818
123	Hòm sắt đựng tài liệu, khoá	cái	118.182
124	Hộp đựng tài liệu	cái	20.000
125	Kéo cắt giấy	Cái	16.364
126	Kéo cắt giấy	Cái	16.364
127	Kẹp giấy loại nhỏ	Cái	4.545
128	Kẹp sắt	Cái	4.545
129	Khăn lau máy	Cái	1.818
130	Khăn mặt	Cái	1.818
131	Kim cắt thép	Cái	218.182

STT	Danh mục dụng cụ	DVT	Đơn giá (đ)-VAT
132	Ký hiệu bản đồ	Q.	45.455
133	Lưu điện	Cái	909.091
134	Lưu điện 600w	Cái	909.091
135	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ	909
136	Máy hút ẩm 2kw	Cái	4.545.455
137	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	1.818.182
138	Máy in A4 0,5kW	Cái	2.727.273
139	Máy in laser A4 0,5kW	Cái	2.727.273
140	Máy tính cầm tay	Cái	136.364
141	Máy tính tay	Cái	136.364
142	Máy tính tay	Cái	136.364
143	Máy tính tay Casino	Cái	136.364
144	Máy tính tay casio	Cái	136.364
145	Máy ổn áp chung	Cái	1.272.727
146	Mia	Cái	272.727
147	Mũ cứng	Cái	90.909
148	Mực đen	Lọ	4.545
149	Mực in A3	Hộp	1.818.182
150	Mực in cho máy Plotter	Hộp	1.818.182
151	Mực in cho máy Plotter (4 màu)	Hộp	1.818.182
152	Mực in laser	Hộp	72.727
153	Mực in laser (A3)	Hộp	218.182
154	Mực in laser (A4)	Hộp	72.727
155	Mực in laze (A3)	Hộp	218.182
156	Mực in laze (A4)	Hộp	72.727
157	Mực in phun (4 hộp 4 màu)	Hộp	218.182
158	Mực in phun (4 màu)	Hộp	218.182
159	Mực in A4	Hộp	72.727
160	Mực in laser	Hộp	72.727
161	Mực màu	Tuýp	218.182
162	Mực máy photocopy	Hộp	318.182
163	Mực máy Photocopy	Hộp	318.182
164	Mực máy photocopy A3	Hộp	318.182
165	Mực máy Photocopy AO	Hộp	454.545
166	Nhiệt kế	Cái	159.091
167	Nilon che mái tâm 5m	Tấm	68.182
168	Nilon che máy 5m	Tấm	68.182
169	Nilon gói tài liệu	Tấm	13.636
170	Ô ghi đĩa DVD	Cái	727.273
171	Ô che máy	Cái	109.091
172	Ôn áp	Cái	1.272.727
173	Ôn áp chung 10A	Cái	1.272.727
174	Ông đứng bản đồ	cái	90.909
175	Ông đứng tài liệu	Cái	90.909
176	Ông nhòm	Cái	500.000

STT	Danh mục dụng cụ	DVT	Đơn giá (đ)-VAT
177	Pin đèn	Đôi	9.091
178	Quần áo BHLĐ	Bộ	136.364
179	Quạt thông gió 40W	Cái	272.727
180	Quạt trần 100W	Cái	727.273
181	Qui phạm	Q	45.455
182	Quy định số hóa	Quyển	18.182
183	Quy phạm	Quyển	45.455
184	Sắt 10	Kg	11.818
185	Sô công tác	Quyển	27.273
186	Sô đo các loại	Quyển	6.364
187	Sô đo cạnh	Quyển	6.364
188	Sô đo thiên đỉnh	Quyển	6.364
189	Sô ghi chép	Quyển	27.273
190	Sô giao ca	Quyển	13.636
191	Sô kiểm nghiệm máy	Quyển	6.364
192	Sô liệu độ cao điểm góc	Điểm	100.000
193	Sô liệu độ cao điểm cũ	Bộ	100.000
194	Sô liệu tọa độ điểm cũ	Bộ	109.091
195	Sô liệu tọa độ điểm góc	Điểm	109.091
196	Sô mục kê	Quyển	90.909
197	Sô đo góc	Quyển	6.364
198	Sô ghi chép công tác	Quyển	27.273
199	Sô kiểm nghiệm máy	Quyển	6.364
200	Sơn đồ	Kg	81.818
201	Tất sợi	Đôi	13.636
202	Tất sợi	Đôi	13.636
203	Tây chì	Cái	4.545
204	Thước 3 cạnh	Cái	13.636
205	Thước bệt nhựa 60cm	Cái	40.909
206	Thước cuộn vải 50m	Cái	145.455
207	Thước đo độ	Cái	4.545
208	Thước Dröbusep	Cái	109.091
209	Thước nhựa 1,2m	Cái	39.091
210	Thước nhựa 30 cm	Cái	4.545
211	Thước nhựa 30 cm	Cái	4.545
212	Thước nhựa 60cm	Cái	5.455
213	Thuốc tẩy rửa	Lít	9.091
214	Thước thép 2m	Cái	25.455
215	Thước thép 30m	Cái	261.818
216	Thước thép cuộn 2m	Cái	25.455
217	Thước vải 50m	Cái	259.091
218	Túi đựng tài liệu	Cái	2.727
219	Túi đựng tài liệu	Cái	909.091
220	Túi tài liệu	Cái	909.091
221	Túi đựng hồ sơ	cái	1.818

STT	Danh mục dụng cụ	DVT	Đơn giá (đ)-VAT
222	USB	Cái	136.364
223	USB (1GB)	Cái	136.364
224	USB flash	Cái	136.364
225	Xăng	Lít	20.909
226	Xăng	Cái	31.818
227	Xi măng	Kg	9.091
228	Xô nhựa 10 lít	Cái	23.636
229	Xô tôn đựng nước	Cái	63.636

2. THIẾT BỊ

1	Điện năng	KW	1.720.65
2	Bộ đàm	Cái	3.181.818
3	Điều hòa	Cái	6.818.182
4	Điều hoà nhiệt độ	Cái	6.818.182
5	Máy chủ Netserver	Cái	227.272.727
6	Máy GPS	Bộ	181.818.182
7	Máy in laser 0,5 kW	Cái	2.727.273
8	Máy in laser A3	Cái	10.000.000
9	Máy in laser A4	Cái	2.727.273
10	Máy in Lazer A3	Cái	10.000.000
11	Máy in Lazer A4	Cái	2.727.273
12	Máy in phun A0	Cái	161.600.000
13	Máy photocopy	Cái	29.090.909
14	Máy photocopy A0	Cái	76.545.455
15	Máy photocopy A3	Cái	29.090.909
16	Máy quét	Cái	2.727.273
17	Máy scan	cái	2.727.273
18	Máy SCAN A3	Cái	13.636.364
19	Máy server	Cái	113.636.364
20	Máy vi tính	Cái	7.272.727
21	Máy vi tính PC	Cái	7.272.727
22	Máy vi tính xách tay	Cái	13.636.364
23	Máy vi tính, phần mềm	Cái	40.909.091
24	Máy in phun A0	Cái	161.600.000
25	Máy toàn đặc	Bộ	90.909.091
26	Ôtô 9 - 12 chỗ	Cái	818.181.818
27	Phần mềm số hóa	Bản	27.272.727
28	Phần mềm vẽ BD	Cái	27.272.727
29	Số điện tử	Số	13.636.364
30	Thiết bị mạng	Bộ	45.454.545
31	Thiết bị nối mạng	Bộ	272.727
32	Toàn đặc điện tử	Bộ	90.909.091